



CẢM ĐỨC TỪ BI

Huỳnh Kim Quang

2018

MỤC LỤC:

- ◆ Lời Đầu Sách, 4
- ◆ Đức Phật Của Thăng Moi, 6
- ◆ Tiếng Hú Của Thiền Sư Không Lộ, 10
- ◆ Ân Đức Giáo Dục Của Ôn Già Lam, 16
- ◆ Điều Văn Cung Tiễn Giác Linh Hòa Thượng Bồn Sư thượng Vĩnh hạ Lưu, 24
- ◆ Cội Tùng Ngã Bóng, 27
- ◆ Hòa Thượng Thích Trí Quang và Một Chặng Đường Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, 33
- ◆ Một Thoáng “Nhu Áng Mây Bay”, 43
- ◆ Tưởng Niệm Hòa Thượng Thích Minh Châu, Nghĩ Về Con Đường Giáo Dục Của Phật Giáo Việt Nam, 48
- ◆ Một Vì Sao Đã Khuất, 55
- ◆ Hương Đạo Hạnh, 62
- ◆ Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo Trong Ký ức Tôi, 66
- ◆ Đọc Thơ Từ Chữ Hán Của Thầy Tuệ Sỹ, 69
- ◆ Theo Dấu Lặng Nghe Điệp Khúc Dương Cầm Của Thầy Tuệ Sỹ, 79
- ◆ Giới Thiệu Tác Phẩm “Huyền Thoại Duy Ma Cật” Của Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ, 84
- ◆ Thầy Đi Vội Quá Như Sao Lạc, 97
- ◆ Từ Duyên Kiêu Đến Duyên Phật, 102
- ◆ Theo Chân “Kẻ Gánh Cỏ Khô Trên Đường Thiên Lý”, 109
- ◆ Thắp Hương Kính Tiễn Thầy Phạm Công Thiện, 114
- ◆ Từ Kinh Phật Sơ Thời Đến Thiền Đốn Ngộ, 118
- ◆ Tháng Tư, Đọc Truyện “Cậu Bé Và Hoa Mai” Của Nhà Văn Phan Tấn Hải, 129

- ◆ Lang Thang “Trong Những Thoáng Chốc” Với Nhà Văn Vĩnh Hảo, 134
- ◆ Đọc Thơ Trần Nhân Tông Qua Bản Dịch Việt Của Nguyễn Lương Vy, 137
- ◆ Nguyễn Lương Vy, Bến Không Cửa Thất Huyền Âm, 143
- ◆ Vào Cõi Tâm Trong, 147
- ◆ Theo Tiếng Vọng Thanh Âm Cuộc Lữ Của Nhà Thơ Hàn Long Ân, 156
- ◆ Vườn Thơ Vời Vợi Nghĩa Ân Của Bạch Xuân Phở, 162
- ◆ Hướng Vọng Ngày Về Nguồn, 168
- ◆ Về Nguồn Rực Rỡ Sắc Thu Phong, 173
- ◆ Vài Hồi Ức Về Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ Lần Thứ 5, 182
- ◆ Tuyệt Thán 4 Trên Tu Viện Sơn Tùng, 187
- ◆ Người Áo Lam, 193
- ◆ Tiễn Mẹ Lên Đường, 201
- ◆ Vu Lan Và Niềm Đau Mất Mẹ, 203
- ◆ Tháng Bảy, Tưởng Nhớ Người Chị Có Con Mất Thứ Ba, 209
- ◆ Tháng Tư Tìm Người Mất Xác, 214
- ◆ Trần Trung Đạo Và Khát Vọng Dân Chủ Việt Nam, 222
- ◆ Đêm Nhạc Biển Là Lòng Tôi: Ký Ức Một Thời Di Tản, 228
- ◆ Mười Phương Mây Nổi Như Cánh Hoa Trời, 234
- ◆ Những Họa Phẩm ‘Đêm Xanh Mênh Mông’ Của Họa Sĩ Cao Bá Minh, 239

Lời Đầu Sách

Khi hiện hữu trong cõi đời này, chúng ta đều cưu mang trong thân phận mình mối tương quan tương duyên trùng trùng điệp điệp với tất cả các pháp, vật chất và tinh thần, trực tiếp và gián tiếp trong khắp cõi pháp giới vô biên.

Đức Phật đã từng dạy trong Kinh Tạp A Hàm rằng, “Cái này có cho nên cái kia có. Cái này sinh, cho nên cái kia sinh.” Từ sinh cho đến già chết, đời người thọ nhận biết bao nhân duyên để hiện hữu, trưởng thành và tồn tại. Đạo Phật tóm tắt những ân nghĩa mà một người con Phật mang ơn trong đời này vào bốn ân đức: Cha mẹ, thầy bạn, đất nước và chúng sinh.

Cha mẹ có ơn sinh ra, nuôi dưỡng và dạy dỗ con cái. Thầy bạn có ơn giáo dục, khai tâm, mở trí và xây dựng cho ta nên người. Đất nước có ơn làm chỗ dung thân, bảo bọc và cho ta nhiều cơ hội để phát triển tài năng. Chúng sinh có ơn tạo dựng tất cả phương tiện sống cho ta, từ tinh thần đến vật chất. Ân đức ấy không thể trả hết. Cho nên, trong Hội Thứ Bảy của Cư Trần Lạc Đạo Phú, khai tổ Thiên Phái Trúc Lâm là tổ sư Trần Nhân Tông viết rằng:

*“Cảm đức từ bi để nhiều kiếp nguyên cho thân cận
Đội ơn tế độ nát muôn thân thà chịu đắng cay”*

Trong các ân đức mà người con Phật thọ nhận, đức từ bi giáo hóa của Đức Phật là cao cả thiêng liêng nhất trong đời. Nhờ lời giáo hóa của Đức Thế Tôn còn để lại trong các Kinh mà người Phật tử có thể nương theo đó học hỏi và hành trì để giác ngộ bản tâm và giải thoát phiền não khổ đau. Nhưng nếu không có Thầy Tổ dạy dỗ và khai mở tâm trí thì chúng ta cũng khó có thể bước vào nhà Như Lai. Cho nên ân đức của Thầy Tổ cũng cao dày vời vợi.

Tôi sinh ra và lớn lên trong gia đình ba đời theo Phật. Thuở

nhỏ đã sống dưới mái chùa quê nên có duyên lành được ngày đêm nghe kinh và lạy Phật. Lớn lên được cơ duyên học Phật từ các bậc Ân Sư đạo cao đức trọng mà nay đa phần quý Ngài đã chính lý Tây quy.

Nghiệm lại cuộc đời nay đã qua tuổi “nhĩ thuận” – nghe thuận tai – mà cảm nhận được ân đức lớn của bốn ơn nặng thâm sâu trong từng hơi thở nhịp tim. Nghĩ lại mình vẫn chưa làm gì được để báo đáp thâm ân cho trọn.

Cho nên, gom những bài viết từ trước tới giờ đã từng đăng đâu đó trên các trang mạng toàn cầu và báo chí Phật Giáo về đức Phật, Thầy Tổ, bằng hữu, tổ quốc và chúng sinh để bày tỏ lòng thành tri ân báo đức.

Dù việc làm này chỉ là một hạt cát nhỏ bé trong sông Hằng vẫn xin thành tâm cúi đầu tạ ân đức một đời thọ nhận.

Nguỡng mong pháp giới chúng sinh đồng thành Phật Đạo.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Đức Phật của Thằng Moi

*Tưởng Niệm Ngày Đản Sinh Của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni
Lần Thứ 2637*

Nó là một đứa bé miền quê, mà người trong làng hay gọi là thằng Moi. Có lẽ vì hồi nhỏ nó hay moi đất sét để nắn cái này cái kia cho nên, mới có cái biệt hiệu đó. Nó nhớ hồi đó, có lần nó nắn tượng mấy ông Phật mà nó thấy trong chùa, bị mẹ nó la cho một trận toi bời khói lửa, nói là không nên làm vậy vì thất kính với Phật. Trong đầu óc nó không biết làm như vậy là thất kính với Phật, nó chỉ biết thấy ông Phật trong chùa như thế nào thì nắn lại như vậy. Mà mẹ nó nói cũng đúng. Nó nắn tượng Phật xấu hoắc, không có tướng hảo quang minh gì cả, chỉ làm xấu đi hình tượng phước trí trang nghiêm của Phật mà thôi.

Nó có duyên vào chùa từ lúc còn tám bé, đầu chừng một vài tuổi gì đó. Nhưng, ký ức trong nó còn ghi lại được về hình ảnh ngôi chùa và đức Phật thì chắc vào khoảng 4, 5 tuổi.

Đó là ngôi chùa quê ở miền Trung. Một ngôi chùa đơn sơ, mộc mạc, dân dã nằm giữa cánh đồng ruộng mênh mông bên con đường đất gồ ghề, sỏi đá lởm chởm. Không khí trong chánh điện của ngôi chùa với nó lúc đó rất thiêng liêng, thần thoại, và có cái gì đó làm cho một đứa bé như nó cảm thấy sợ sệt, nhất là tượng của ngài Tiêu Diện Đại Sĩ mà bọn trẻ được biết đến với tên là Ông Tiêu, và hai ông Hộ Pháp mặt đỏ, mặt trắng. Ông Tiêu thì thờ riêng một bàn, còn hai vị Hộ Pháp thì đứng hai bên bàn thờ Phật. Hồi đó nó không dám đứng đối diện để nhìn thẳng mặt Ông Tiêu, mà chỉ dám đứng xa xa ngoài cửa hàng ba để lén lén nhìn vào Ông. Nhưng, điều lạ là bất cứ nó đứng ở đâu dù lén lút nhìn thì cũng thấy Ông nhìn chăm chăm vào nó. Nó sợ Ông Tiêu đến nỗi không bao giờ dám một mình bước vào chánh điện chùa mà không có ai dù là

giữa ban ngày ban mặt. Hễ thấy Ông Tiêu là nó sợ. Ngược lại, thấy những tượng Phật trên bàn thờ Phật chính trong chùa thì nó không sợ hãi gì, chỉ có cảm nghĩ đức Phật là một vị thần thánh gì đó cao siêu, thân thoai, bí mật lắm. Trong những ngôi chùa miền Trung vào thời đó, đa phần đều thờ nhiều tượng Phật trên bàn thờ chính trong chánh điện nên, vị nào cũng không lớn lắm, chỉ cao độ 5, 6 tấc là cùng.

Vài năm sau, lúc 7, 8 tuổi, nó được vào chùa ở luôn. Với nó, lúc ban đầu, công việc khó khăn, đáng sợ nhất mà mỗi ngày phải làm là thời khóa cúng thí thực cô hồn vào chiều tối. Cúng thí thực cô hồn thì phải tới đứng trước tượng Ông Tiêu để cúng cơm cho cô hồn ăn, mà nó thì sợ Ông Tiêu quá làm sao dám làm việc này. Cho nên, dù nó cũng lại bàn Ông Tiêu để cúng cơm nhưng không dám nhìn mặt Ông, chỉ gằm cái mặt xuống nhắm mắt lại hoặc nhìn hai bàn chân của Ông mà tụng lia lịa cho xong rồi bỏ chạy. Thầy nó biết được điều này nên dạy nó sau khi cúng thí thực xong thì uống chén nước lạnh để cúng trên bàn Ông Tiêu, rồi sẽ hết sợ. Nó làm theo. Vậy mà vài tháng sau thì nó hết sợ Ông Tiêu thiệt. Không biết có phải vì nó uống nước cúng Ông Tiêu mà hết sợ Ông hay là nhờ ở chùa học kinh, tụng kinh mỗi ngày nên cảm thấy không còn sợ nữa. Có lẽ là cả hai, bởi vì uống nước cúng Ông Tiêu là cách trị bệnh tâm lý, mà đọc tụng kinh Phật cũng là cách điều phục tâm.

Trong trí óc của một đứa bé học tiểu học như nó, đức Phật là một bậc thần thánh, thiêng liêng, và cao siêu khó tả. Lúc ấy, nhìn đức Phật nó không sợ nhưng cảm thấy khoảng cách giữa Ngài và nó rất xa. Nó cũng không có ý tưởng thực hành theo giáo pháp của Ngài để diệt khổ và được an lạc. Tuổi trẻ ngây thơ chưa biết thế gian và kiếp người đau khổ cỡ nào để mà mong cầu hết khổ.

Rồi mấy năm sau lên trung học, nó được lên chùa tỉnh để học, vừa nội điển vừa ngoại điển, tức vừa học Phật Pháp vừa học chương trình văn hóa ngoài đời. Kiến thức đời và đạo cùng với kinh nghiệm sống đã bắt đầu lớn dần theo tuổi tác. Nhờ có học chữ Nho nên nó có thể hiểu được Kinh Phật dạy những gì. Nó nhớ năm đó, lúc còn học trung học đệ nhất cấp, có một ni sư vì thân phụ của

cô mang trọng bệnh nên đã nhờ chùa tụng Kinh Pháp Hoa để hồi hướng công đức cho cụ. Lần đầu tiên trong đời nó có duyên được đọc trọn bộ Kinh Pháp Hoa tới 7 lần liên tục theo bản dịch tiếng Việt của Hòa Thượng Thích Trí Tịnh. Lạ thật, càng đọc nó càng thấy thấm, mới lờ mờ hiểu rằng thì ra nó cũng giống gã cùng tử và tâm ý của đức Phật thật vĩ đại và đáng tôn kính biết chừng nào. Quả đúng như Kinh Pháp Hoa nói, “Đức Phật ra đời vì một nhân duyên lớn, đó là muốn cho chúng sinh được mở bày, chỉ vẽ, thấu rõ, và thâm nhập vào trí tuệ của Phật.”

Từ đó nó xem Phật Pháp như không khí để thở, như thức ăn để nuôi sống mỗi ngày và nhìn thấy đức Phật là vị Thầy thật gần trong đời. Trong trí óc nó vào những năm sau này, đức Phật không còn thần thoại, không còn bí mật, và cũng không xa với cuộc sống hằng ngày. Mỗi khi nghĩ đến đức Phật và lời dạy của Ngài trong kinh, nó thấy đức Phật gần gũi hơn bất cứ ai. Ngày xưa, còn bé, mỗi khi niệm danh hiệu Phật nó thường không chú tâm đến mà chỉ niệm cho lấy có. Đến khi hiểu được giá trị tôn quý và cao cả của Ngài trong đời mình thì nó không dám buông lung lúc niệm Phật, mà rất thành tâm như gọi tên một bậc Thầy, một vị Cha tôn kính và gần gũi trong đời.

Càng học kinh Phật, nó càng khẩu phục tâm phục đức tính ưu việt của đức Phật mà nó cho là không một vị giáo chủ tôn giáo nào có thể sánh bằng, đó là trí tuệ vượt thoát siêu việt của Ngài. Chính đức Phật đã vượt thoát lên trên tất cả mọi định chế tư tưởng, tôn giáo, và xã hội để đạt đến sự giác ngộ và giải thoát rốt ráo. Đức Phật cũng đem phương thức ấy để dạy lại cho hàng đệ tử của Ngài một cách bình đẳng và không giấu giếm điều gì. Trong giáo pháp mà đức Phật dạy, hề còn một chút dính mắc nào đến ngã, tức sự hiện hữu, dù là sự hiện hữu của tự ngã năm uẩn hay sự hiện hữu của một pháp nào đó trong bản chất vi tế nhất của câu sinh, thì cũng chưa phải là sự giác ngộ và giải thoát tối hậu. Giác ngộ và giải thoát thực sự chính là vô ngã, và vô ngã cũng chính là niết bàn. Vô ngã cho nên, đức Phật đến đi tự tại. Vô ngã cho nên, đức Phật được xưng tụng là Như Lai (Tathàgata). Vô ngã cho nên, đức Phật nói

Pháp 45 năm mà chưa từng nói lời nào. Vô ngã cho nên, đức Phật có thể bằng đôi chân trần đi khắp vùng châu thổ sông Hằng để nói Pháp dạy người diệt khổ. Vô ngã cho nên, đức Phật sinh ra dưới gốc cây, thành đạo dưới gốc cây, khát thực ngồi ăn dưới gốc cây, ngủ dưới gốc cây, và niết bàn cũng dưới gốc cây. Vô ngã cho nên, đức Phật không lập giáo đoàn, không xem chính Ngài như vị giáo chủ, và dạy hàng đệ tử tự thấp đức lên mà đi.

Kỳ diệu làm sao, gần gũi làm sao bậc Thầy như đức Phật!

Bởi vậy nó thường nghĩ, cái quý giá nhất trong đời này của nó chính là gặp được Phật Pháp và có một bậc Thầy như đức Phật.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Tiếng Hú của Thiền Sư Không Lộ

*Kỷ Niệm 996 Năm Sinh Của Thiền Sư Không Lộ
(Bình Thìn 1016-Nhâm Thìn 2012)*

Chắc bạn đã từng nghe nói đến tiếng “quát” kinh thiên động địa của thiền sư Vân Môn Văn Uyển, tiếng “hét” dựng tóc gáy của thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền, hay cây gậy “đánh” người túi bụi của thiền sư Đức Sơn Tuyên Giám trong thiền sử Trung Hoa.

Nhưng bạn đã có bao giờ nghe tiếng “hú” lạnh buốt cả bầu trời của thiền sư Không Lộ trong thiền sử Việt Nam?

Bài viết này xin giới thiệu tiếng “hú” đặc biệt hy hữu đó.

Thiền sư Không Lộ, thế danh là Dương Minh Nghiêm, sinh ngày 14 tháng 9 năm Bình Thìn (1016) đời Vua Lý Thái Tổ tại làng Giao Thủy, huyện Hải Thanh, Tỉnh Nam Định, và viên tịch vào năm Giáp Tuất 1094 đời Vua Lý Nhân Tông, thọ 79 tuổi. Như thế, năm nay, Nhâm Thìn, 2012, là 996 năm sinh của thiền sư Không Lộ. Ông sinh 6 năm sau khi nhà Lý dựng đế nghiệp. Thiền sư Không Lộ là người khai sơn Chùa Keo, tức Chùa Nghiêm Quang, sau đổi tên là Chùa Thần Quang ở Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình. Chùa nguyên ở hữu ngạn Sông Hồng, vì bị lụt làm hư hại, đến đầu thế kỷ 17 đã dời sang tả ngạn sông Hồng và tồn tại đến ngày nay.

Thiền sư Không Lộ làm nhiều bài thơ, trong số đó nổi tiếng nhất là 2 bài: Ngôn Hoài và Ngư Nhân. Bài viết này xin nói đến bài Ngôn Hoài vì trong bài thơ này xuất hiện tiếng “hú” kỳ bí của thiền sư Không Lộ.

言懷

宅得龍蛇地可居

野情終日樂無餘

有時直上孤峰頂
長叫一聲寒態虛

Ngôn Hoài (âm Hán Việt)

*Trạch đắc long xà địa khả cư
Dã tình chung nhật lạc vô dư
Hữu thời trực thượng cô phong đánh
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư.*

Dịch nghĩa:

*Chọn được đất rộng rãi có thể ở
Tình quê mộc mạc suốt ngày an lạc trọn vẹn
Có lúc leo thẳng lên đỉnh núi cô quạnh
Hú một tiếng dài làm lạnh cả bầu trời.*

Bài thơ này đã được nhiều người dịch. Nay xin trích một vài bản dịch tiêu biểu để độc giả thưởng lãm. Trước hết là bản dịch Việt của Ngô Tất Tố:

*Lựa nơi rộng rãi đất ưa người,
Cả buổi tình quê những mảng vui.
Có lúc thẳng lên đầu núi thăm,
Một hơi sáo miệng, lạnh bầu trời.*

Sử gia Lê Mạnh Thát dịch Việt như sau:

*Chọn chỗ thâm u, đất rộng rãi
Tình quê suốt buổi mãi vui rong
Có khi lên thẳng đầu non quạnh
Huyết một hơi dài lạnh cõi không.*

Tôi xin dịch như sau:

*Chọn đất rộng rãi để ẩn cư
Suốt ngày an lạc với tình quê*

*Có khi lên tận trên đầu núi
Hú một tiếng dài lạnh bầu trời.*

Trong bài thơ trên có mấy chỗ cần ghi chú trước khi đi vào nội dung tổng quát. Mấy chữ “long xà địa” ở câu đầu, theo Ngô Tất Tố và một số nhà bình giải khác là “đất rồng rắn,” thuộc khoa phong thủy, nhưng sử gia Lê Mạnh Thát thì cho là “chỗ thâm u.” Cùng quan điểm với sử gia Lê Mạnh Thát có nhà thơ Minh Đức Triều Tâm Ảnh trong bài “Tiếng Hú Trên Đỉnh Cô Phong.” Trong bài viết này, nhà thơ Minh Đức Triều Tâm Ảnh trích dẫn nhận định của nhà nghiên cứu An Chi cho rằng, “Nhà nghiên cứu An Chi có nói về sự hiểu sai đáng tiếc này: Tiếc rằng, thuật phong thủy và các thầy địa lý lại không bao giờ nói đến “những rặng núi hình rồng, hình rắn” hoặc “kiểu đất có hình thể của rồng, rắn”, chỉ đơn giản vì “long xà địa” là một lối nói không hề tồn tại trong thuật phong thủy. Rồi ông còn chịu khó lục tìm trong sách “Bí ẩn của phong thủy”, trong đó nêu ra 21 khái niệm thường dùng và 92 thuật ngữ cơ bản của thuật phong thủy nhưng chẳng có khái niệm hoặc thuật ngữ nào là “long xà địa.” Cuối cùng, An Chi nói, “Long xà địa” là đất ẩn dật, bắt nguồn từ một lời “Hệ từ” trong Kinh Dịch: “Long xà chi trập, dĩ tồn thân dã”, nghĩa là “rồng rắn mà ẩn nấp là để giữ mình vậy”. Có lẽ cách giải thích “long xà địa” như là “chỗ thâm u” hay là “đất ẩn dật” là phù hợp nhất, bởi vì nhờ ở “chỗ thâm u” hay “đất ẩn dật” nên thiền sư có thêm thuận duyên cho đời sống “dã tình,” tức tình quê mộc mạc, chất phác, đơn sơ, giản dị, thông dong tự tại không bị ngoại cảnh quấy rầy, phiền lụy. Và vì vậy, suốt ngày thiền sư mới an trú trong cảnh giới “lạc vô dư.” “Lạc vô dư” là sự an lạc trọn vẹn không còn một chút phiền não nào chen vào, trạng thái tâm thức hết vô minh và phiền não một cách rốt ráo. “Vô dư” là không còn lưu lại, không còn rơi rớt lại, là một trong 2 đặc tính của niết bàn: hữu dư và vô dư. Niết bàn thường được dịch sang Hán văn là tịch diệt, tức là sự vắng lặng do hết các lậu hoặc, phiền não. Vô dư niết bàn là niết bàn lúc đức Phật và các vị A La Hán viên tịch.

Chữ “khiêu” trong Hán văn, có nghĩa là kêu, tiếng kêu. Nhưng khi chữ “khiêu” đi với chữ “trường” thành “trường khiêu” thì ý nghĩa ắt có thay đổi. “Trường khiêu” là tiếng kêu dài, mà khi phát ra tiếng kêu dài thì người kêu phải vận dụng đến hơi thở và sức lực, tức là sức thì phải mạnh và hơi thì phải dài. Điều đặc biệt là trong câu thơ cuối này còn có thêm hai chữ “nhất thanh,” tức là một tiếng, một âm thanh, nghĩa là tiếng kêu chỉ phát ra và kéo dài thành một âm thanh chứ không phải phát ra đứt đoạn, hết hơi này tới hơi khác. Hành động phát ra tiếng kêu với sức mạnh và hơi dài thành một tiếng mà không bị đứt đoạn tất nhiên phải tạo ra âm thanh của tiếng hú. “Trường khiêu” vì vậy là tiếng hú dài.

Điều cần đặc biệt lưu ý ở đây là trạng thái tâm thức của một người khi phát ra tiếng hú và khung cảnh lúc người đó cất lên tiếng hú dài. Tiếng hú không phải là động thái được làm bình thường trong đời sống thường nhật của một người, nhất là người đó không những là một tăng sĩ mà còn là một vị thiền sư có uy tín đương thời. Tiếng hú chỉ được kêu lên trong hoàn cảnh và trạng thái tâm lý đặc biệt, chẳng hạn, khi hú một người nào đó thì nhất định là người hú muốn cho người nghe biết rằng ông hay bà ta đang nhấn gửi một thông điệp khẩn cấp chứ không phải bình thường, như vì sợ người kia đang ở xa, đang bị chi phối bởi ngoại cảnh nào đó nên người hú phải cất lên tiếng hú để tạo chú ý cho người nghe. Đôi khi tiếng hú cũng là động thái biểu lộ trạng thái tâm thức nào đó mà người hú không thể hay không muốn bày tỏ qua tiếng nói bình thường. Tiếng hú càng dài, càng lớn thì tính cách đặc biệt của nó càng được thấy rõ.

Trong tiếng hú của bài thơ Ngôn Hoài của thiền sư Không Lộ, có hai sự kiện mà chúng ta cần quán sát, đó là khung cảnh mà tiếng hú xảy ra và trạng thái tâm thức của thiền sư Không Lộ khi phát ra tiếng hú.

Trước hết, xin nói về khung cảnh. Bài thơ Ngôn Hoài mô tả khung cảnh lúc thiền sư Không Lộ cất tiếng hú dài rất đáng chú ý. Tiếng hú dài đó không xảy ra nơi sân chùa, nơi góc núi, nơi bờ rừng hay cạnh một con suối, mà diễn ra trên đỉnh một ngọn núi cô

quạnh. Hãy hình dung rằng một thiền sư với dáng người mảnh khảnh đi băng băng lên đỉnh núi cô quạnh, nơi đó không một bóng người, không một bóng thú vật, chung quanh toàn là rừng núi bạt ngàn với khói sương và mây trắng lãng đãng, đỉnh núi đỏ sừng sững giữa bầu trời mênh mông bát ngát, rồi thiền sư ngược cổ lên trời mà hú một tiếng dài, âm ba xé nát không gian, kinh động khắp mười phương khiến bầu trời cũng phải lạnh buốt. Mấy chữ “lạnh cả bầu trời” trong bài Ngôn Hoài mang đầy tính hình tượng, gợi lên trong tâm trí người đọc một khung cảnh không gian sâu hun hút bị choáng ngợp, hay bị chìm ngập trong tiếng hú kỳ bí của thiền sư. Hãy để ý đến hình tượng một ngọn núi cô quạnh, một thiền sư cô độc, một tiếng hú dài lãnh lốt.

Bây giờ xin nói về trạng thái tâm thức. Thiền sư một hôm đi phăng phăng lên đỉnh núi rồi cất tiếng hú dài không phải là chuyện làm để giỡn chơi. Tất yếu đó là hành động biểu lộ cho trạng thái tâm thức đặc biệt nào đó. Tâm thức đó là gì? Lẽ dĩ nhiên, chỉ có thiền sư Không Lộ mới thực sự cảm nhận được một cách đúng thực trạng thái tâm thức lúc đó của ngài. Nhưng, qua khung cảnh của bài thơ, qua hình ảnh đời sống thiền của các thiền sư, chúng ta cũng có thể hiểu được phần nào trạng thái tâm thức lúc ngài cất tiếng hú dài. Đối với một thiền sư như thiền sư Không Lộ thì có lẽ chỉ có một cách lý giải mà hầu hết các nhà bình giải bài thơ Ngôn Hoài xưa nay đều giống nhau, đó là biểu lộ giây phút cực kỳ trọng đại xảy ra với người tu thiền: kiến tánh, giác ngộ, hay chứng đạo. Vì chỉ có trạng thái tâm thức bùng vỡ tận cùng sâu thẳm của nội tâm lúc chứng ngộ mới có đủ sức mạnh phi thường để khiến cho thiền sư phải đi phăng phăng lên đỉnh núi cô quạnh mà hú một tiếng dài bất tận làm lạnh cả bầu trời. Ở đây, người đọc còn cảm nhận thêm một điểm lý thú nữa. Đó là trạng thái tâm thức bùng vỡ của thiền sư khi chứng ngộ đã mở tung cảnh giới bí ẩn sâu nhiệm của tâm đề nó nhập thể hay trở về nguồn cội uyên nguyên của nó, và lúc đó tâm là pháp giới, tâm là vũ trụ, tâm là cõi không gian vô cùng, mà thật ra tâm cũng không là gì cả, vì tâm vô tướng, và pháp giới cũng vô biên tế. Chính vì thế, tiếng vọng của tâm qua tiếng hú dài mới có

thể làm lạnh cả bầu trời, làm không gian vô biên đặc quánh thành một, rồi tan đi trong tiếng hú vô hình vô tướng.

Cho nên, tiếng hú dài của thiền sư Không Lộ là tiếng hú độc nhất vô nhị trong rừng thiền từ xưa tới nay.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Ân Đức Giáo Dục Của Ôn Già Lam

Sau năm 75 các Phật Học Viện đều đóng cửa. Các tăng sinh tại các Phật Học Viện đều trở về chùa cũ của Thầy Tổ để sinh sống và tu học. Thật tế, tu thì có mà học thì hầu như không. Có chăng là Thầy dạy đệ tử trong chùa. Những chùa có ruộng đất thì thầy trò tự túc canh tác để sinh sống. Sinh hoạt giáo dục và đào tạo tăng ni trẻ đã không còn.

Vào những năm 75, 76, 77, 78, của thế kỷ trước, tôi phải đi tìm mượn từng cuốn kinh, cuốn sách để đọc. Mỗi khi tìm được một cuốn sách, nhất là sách Phật học, sách tư tưởng và triết lý đông tây, thì đọc ngẫu nhiên. Chữ nghĩa sao mà khan hiếm và quý giá quá! Có lần tôi đánh bạo lên đánh lễ Thượng Tọa Bát Nhã (lúc đó chưa tấn phong Ngài lên Hòa Thượng) để xin mượn sách mà đọc. Thượng Tọa lấy cho mượn bộ báo Viên Âm của Hội An Nam Phật Học Huế. Báo đóng thành tập, mỗi tập khoảng 10 cuốn. Giấy báo in từ thời thập niên 1930, 1940, cho nên đã ngả màu vàng ố, nhưng chữ thì vẫn còn rõ. Ngày cầm bộ báo Viên Âm đầu tiên trên tay, tôi cảm nhận được nổi sùng sướng không gì tả nổi và vội đem về phòng mà đọc. Bây giờ tôi vẫn còn nhớ đến mùi giấy để lâu ngày trong tủ lúc mở ra vừa có mùi mốc, vừa có mùi thơm của giấy đặc biệt. Có dạo, mấy người bạn không biết tìm đâu ra bộ Thiên Luận của Suzuki mà Trúc Thiên và Tuệ Sỹ đã dịch cho tôi mượn. Lúc cho mượn mấy người bạn còn ra hạn kỳ phải trả lại để cho người khác đọc. Cầm bộ Thiên Luận lòng mừng còn hơn ai cho tiền cho bạc. Về phòng đọc say sưa quên ngày quên đêm. Hòa Thượng Từ Quang và Thượng Tọa Bát Nhã vì thương anh em tăng sĩ trẻ chúng tôi nên đã đích thân đem kinh luật ra mà dạy cho mấy thầy trong chùa. Ân đức ấy sẽ không bao giờ phai nhạt trong tâm thức những người học trò như chúng tôi dù đời này hay bao đời khác.

Người tu giữa nhân gian giống như người đi trong đêm tối,

có chân đi mà không có đèn soi sáng thì dễ lạc đường, thậm chí rớt hầm rớt hố lúc nào không hay. Đèn sáng là tri kiến Phật Pháp. Chân đi là thực nghiệm Chánh Pháp của Phật. Cho nên các bậc cổ đức thường nói: tu mà không học là tu mù, học mà không tu là đầy sách. Cầm đèn trên tay mà không đi thì chẳng bao giờ ra khỏi ba cõi. Đi mà không có đèn soi sáng thì lần quần trong sanh tử luân hồi. Việc học Phật và dạy Phật học, vì vậy, là nhu cầu không thể thiếu dù ở trong hoàn cảnh nào, thời đại nào, quốc độ nào.

Thảm họa lớn nhất cho đạo Phật chính là bê tha trong công tác giáo dục tăng, ni. Nhưng giáo dục mà không làm tròn chức năng, không thực hiện nghiêm túc thì lại là thảm họa khác.

Phật Giáo Việt Nam thời cận đại, may thay, còn có những nhà giáo dục đúng nghĩa mà trong số đó Cô Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ (từ đây trở xuống trong bài, xin được phép gọi là Ôn Già Lam) là một. Công nghiệp giáo dục tăng, ni của Ngài thật hiếm có vị nào sánh được. Ngài không những là bậc Thầy giảng dạy tại các Phật Học Viện cho nhiều thế hệ tăng, ni mà còn là người sáng lập và phát triển lớn mạnh hệ thống giáo dục Phật Học Viện, trung tiêu học Bồ Đề và Viện Đại Học Vạn Hạnh tại miền Nam. Riêng Phật Học Viện thì không thể không kể đến PHV Báo Quốc ở Huế, PHV Hải Đức ở Nha Trang, Tu Viện Quảng Hương Già Lam.

Giữa năm 1980, tôi nhận được thư của Thầy Thiện Tu từ Sài Gòn gửi ra. Trong thư Thầy Thiện Tu báo cho biết Ôn Già Lam đã mở lớp học, vừa học Phật Pháp vừa giúp hai Thầy Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát làm bộ Bách Khoa Từ Điển Phật Giáo Việt Nam. Thầy khuyên tôi nên sắp xếp để vào xin học. Thầy đề nghị tôi đánh lễ Thượng Tọa Bát Nhã nhờ Ngài thưa với Sư Ông Từ Quang viết cho thư giới thiệu với Ôn Già Lam, rồi mang vào Sài Gòn. Tôi làm theo đề nghị của Thầy Thiện Tu và đã được Thượng Tọa Bát Nhã cũng như Sư Ông Từ Quang thương mà hoan hỷ giúp ngay. Tôi về khăn gói lên đường.

Tôi đáp chuyến tàu chợ từ Phú Yên vào Sài Gòn mất gần một ngày một đêm. Trên tàu, đông chật người và đồ đạc, đến nỗi không còn chỗ đứng cho hai chân. Tôi phải thay nhau đứng một

chân. Khi nào mới quá thì chen ra đứng ở khoảng nối liền hai toa xe lửa. Chỗ đó chỉ có người qua lại nên có thể đứng được 2 chân thong thả. Nói là thong thả nhưng rất nguy hiểm vì nếu không vịn chắc thì sẽ rớt xuống đường rầy ngay tức khắc. Đến ga Bình Triệu lúc 3 giờ sáng, tôi phải vào ngôi trong một quán nước để chờ trời sáng rồi mới vào thành phố. Trời sáng, tôi thuê xe vào thành phố, tìm đến Chùa Quan Âm của Thầy Thông Bửu tại Phú Nhuận để xin tá túc tạm thời. Chùa đông quá không có chỗ nằm, tôi phải ở phòng khách, ban ngày thì xó rờ đầu đó, ban đêm thì giăng mùng giữa mấy chân ghê mà ngủ. Lúc Thầy Thiện Tu đến Chùa Quan Âm, thấy tôi nghiệp, nên Thầy đã sang Chùa Từ Hiếu xin Thầy Nguyên Lý cho tôi ở tạm mà đi học. Thầy Nguyên Lý hoan hỷ. Tôi dọn qua ở Từ Hiếu tại Quận Tám, bên kia cầu Chữ Y.

Tôi nhờ Thầy Thiện Tu dẫn lên Chùa Già Lam để đánh lễ Ôn Già Lam xin nhập học. Ngày đến Già Lam, tôi nhớ Ôn nằm trên võng sau phòng khách. Thầy Thiện Tu bạch với Ôn, còn tôi thì y hậu lạy đánh lễ. Ôn đọc thư Hòa Thượng Từ Quang rồi nói: Học thì được, nhưng ở đây không có chỗ, nên phải tự túc. Nghe Ôn hứa khả cho học lòng tôi mừng hết lớn. Cơ may này trong đời người được mấy lần, nhất là thời buổi khó khăn như bây giờ!

Mỗi ngày tôi đạp chiếc xe đạp mini từ Chùa Từ Hiếu ở Quận Tám xuống Chùa Già Lam ở Gò Vấp hay Vạn Hạnh ở Phú Nhuận để học. Đoạn đường đó tôi phải mất từ 45 đến 50 phút đạp xe. Một nhất là những lúc trời mưa bất chợt, nước văng lên làm ướt cả vạc áo sau. Mấy ngày trời nắng chang chang, đạp xe đến nơi thì mồ hôi mồ kê đổ như tắm. Nhưng, tuổi trẻ hăng say không hề biết mệt hay khổ sở gì. Đến sau khi thi và đậu, rồi được nhận vào học chính thức thì tôi mới vào Già Lam ở nội trú. Lúc đó dường như là mùa hè năm 1981.

Thời gian đầu, quý thầy học tăng vẫn còn sang Vạn Hạnh để học 2 môn của Ôn Minh Châu và Thầy Chơn Thiện. Ở Già Lam thì học với Ôn Già Lam, Thầy Minh Tuệ, Thầy Tuệ Sỹ, Thầy Lê Mạnh Thát, Thầy Nguyên Giác, Thầy Nguyên Hồng. Sau này, Ôn Minh Châu đã sang Già Lam dạy luôn, nên quý Thầy học tăng không

phải sang Vạn Hạnh nữa.

Ở gần với Ôn Già Lam mới cảm nhận được ân đức rất lớn của Ôn. Mỗi ngày vào buổi sáng, khoảng 4 giờ rưỡi, Ôn đều lên Chánh Điện lạy Phật với quý Thầy, nhưng trước đó Ôn đã thức dậy rất sớm để hành trì trên tịnh thất riêng. Không một ngày nào Ôn không hành lễ, trừ lúc Ôn đi xa hay khi Ôn bệnh. Nghi 108 lạy đó do chính Ôn soạn. Nghi đó có thể nói là dung chứa toàn bộ những áng văn thâm thúy của nền văn học Phật Giáo bằng chữ Hán và tất nhiên bao hàm tinh ba cốt lõi của tư tưởng Phật Học. Mỗi vị xướng một câu rồi đồng lạy xuống. Đó là lời tu rất thâm diệu và đầy tính khoa học. Thâm diệu vì, khi một vị xướng lên, tất cả đều lắng nghe, nhập tâm, thể nghiệm đạo lý uyên áo trong kinh văn, rồi lạy xuống, cái bản ngã dù còn thì cũng như ngọn núi đổ xuống thành bình địa khi thâm nhập vào nhất tâm. Khoa học vì đó là phương pháp thể dục rất hiệu nghiệm. Đứng lên, lạy xuống sát đất, liên tục 108 lần vào sáng sớm, với cõi lòng thanh tịnh tự tại, thì bệnh tật nào không giảm, phiền não nào không tiêu, nghiệp chướng nào không sạch! Có người nghe nói tu như vậy thì cho là đơn giản quá. Nhưng kỳ thật không pháp môn nào của Phật mà đơn giản cả. Sâu hay cạn là do ở chỗ dụng tâm. Cánh hoa của Thiên nữ đâu có nặng gì mà sao có vị không bị dính, còn có vị phũ hoài không thấy rút!

Tôi nhớ trong khóa an cư năm đó, Ôn Từ Đàm giảng Kinh Pháp Hoa. Lúc Ôn Từ Đàm vào lớp ngồi nơi bàn của giảng sư. Ôn Già Lam chống gậy ngồi ở tận hàng ghế phía sau. Quý Thầy thỉnh Ôn Già Lam lên ngồi chung bàn với Ôn Từ Đàm, nhưng Ôn Già Lam đã từ chối. Ôn Từ Đàm mới nói đại ý rằng ngồi trên chưa chắc được an lạc bằng ngồi ở dưới. Hai vị đại trí đã thấu hiểu lẫn nhau. Quả thật vậy, Ôn Già Lam vì tương lai Phật Pháp, vì sự nghiệp giáo dục tăng, ni mà hy sinh đứng ra làm nhiều Phật sự trong thời buổi khó khăn. Ôn thật đã đem thân mình ra để che chở cho đàn hậu tấn có nơi ăn chốn ở, có trường lớp để học, có chỗ để tu tập.

Nói đến công nghiệp giáo dục và đào tạo tăng ni của Phật Giáo Việt Nam trong các thập niên hậu bán thế kỷ 20, thì Ôn Già Lam là người đã đóng góp công đức xứng đáng mà nhiều thế hệ

tăng, ni đều cảm nhận. Điểm đặc biệt đáng nói là Ôn Già Lam, mặc dù thuộc thế hệ trưởng thượng, nhưng lại có thái độ cởi mở, khoan dung, và thực tiễn đối với chư tăng ni trẻ trong con đường học vấn. Chẳng hạn, cùng thế hệ như Ôn rất hiếm có vị tôn túc nào cởi mở trong việc cho tăng, ni trẻ đeo đuổi con đường thế học. Chính Ôn Già Lam đã lập Tu Viện Quảng Hương Già Lam để cho tăng, ni có nơi thường trú mà theo học các trường thế học tại Sài Gòn trong những năm đầu thập niên 1960.

Thể hiện cụ thể nhất cho tâm nhìn xa và tâm lượng cởi mở khoáng đạt của Ôn Già Lam là việc Ôn đã đề xuất đường hướng và quy chế đào tạo tăng, ni vào năm 1971, lúc Ôn đang là Giám Viện PHV Nha Trang, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng Pháp của GHPGVNTN. Có thể nói rằng đây là Quy Chế rất hiếm thấy được soạn ra cho công tác đào tạo tăng, ni tại Việt Nam từ trước tới nay. Đề án được Ôn Già Lam đặt tên là “Thử Vạch Một Quy Chế Cho Tăng Sĩ Và Một Chương Trình Đào Tạo Tăng Sinh Thích Ứng Với Nhu Cầu Của Giáo Hội Trong Hiện Tại Và Tương Lai Gần.” (Nguồn tài liệu từ trang mạng www.phatviet.com, trong Tâm Như – Trí Thủ Toàn Tập, Quyển III, Luận)

Trong Đề án nêu trên Ôn Già Lam đã nói đến vai trò của chư vị lãnh đạo Phật Giáo như sau:

“Trong phạm vi Phật giáo, nhiệm vụ bất di bất dịch của cấp lãnh đạo là thừa kế Tổ đạo, truyền trì giới luật, hướng dẫn tăng đồ và tín đồ về mặt tinh thần, trụ trì các tự viện thuộc hệ thống của Giáo hội. Công tác lãnh đạo còn bao gồm cả việc gây giống ương mầm un đức tăng tài, để thừa kế Tổ đạo trong ngày mai.” (Nguồn như trên)

Để thực hiện sứ mệnh hoàng dương Chánh Pháp, cứu khổ quần sinh, Ôn Già Lam đã nêu ra hai phương thức mà cũng là mục đích cho một vị sư giả Như Lai. Ôn Già Lam viết trong Đề án nêu trên:

“Cấp thừa hành có nhiệm vụ bám sát cơ sở quần chúng, nhằm phát triển đạo pháp trên hai phương diện: 1. Cùng cố tổ chức, dẫn đời vào đạo, 2. Tích cực nhập thế, đem đạo vào

đời.” (Nguồn như trên)

Qua đó, chúng ta thấy Ôn Già Lam đã có tầm nhìn quán triệt trước thời đại và nhu cầu phát triển Phật Giáo để làm sao vừa giữ được giềng mối Đạo trang nghiêm, vừa phát huy được diệu lực thù thắng của giáo pháp Phật Đà giữa xã hội. Vì vậy, Ôn Già Lam đã chủ trương, một mặt giữ Đạo, mặt khác đem đạo vào đời. Giữ Đạo để làm nghi biểu đạo đức thực chứng hầu củng cố đạo lực Tăng già và xây dựng tín tâm của tất cả chúng đệ tử Phật mà đem họ vào Đạo. Tích cực phổ biến tinh thần giải thoát giác ngộ của đạo Phật qua các công tác Phật sự thực tiễn văn hóa, giáo dục, từ thiện xã hội để cứu giúp dân sinh và góp phần vào việc xây dựng xã hội. Hai mục tiêu trên đáp ứng được đúng đắn hai nhu cầu khẩn thiết của Phật Giáo Việt Nam, đó là dẫn đời vào đạo và đem đạo vào đời. Nhưng cũng vừa giải quyết nan đề của Phật Giáo trước thời đại, đó là làm sao để duy trì mạng mạch chính thống của Phật Giáo mà cũng để đưa đạo Phật vào xã hội một cách thành tựu. Cả hai mục tiêu có thể cùng thực hiện đồng thời mà không gây chướng duyên cho nhau.

Để cụ thể hóa phương thức thực hiện hai mục tiêu đó, Ôn Già Lam đã đề xuất giải pháp khả thi qua hai công tác chính yếu: Kiện nội và Hóa ngoại. Kiện nội để đáp ứng mục tiêu “dẫn đời vào đạo” và Hóa ngoại để “đem đạo vào đời”. Ôn Già Lam đã phân định minh bạch vai trò và chức năng của mỗi mục tiêu như sau:

“Ngành Kiện nội, lo xây dựng bên trong tự viện. Đóng vai trò thân cận của cấp lãnh đạo. Đảm trách mọi công tác cùng cố sinh hoạt tinh thần và vật chất của cơ sở.

Ngành Hóa ngoại phụ trách tổ chức tín đồ thuộc mọi tầng lớp xã hội, diễn giảng, hành chánh, giao thiệp. Chính ngành này thực thi đường lối đối ngoại của Giáo hội, tương ứng với các cấp hành chánh ở ngoài đời.

Ngành Văn hóa Giáo dục chuyên trách việc giảng huấn trong đạo và ngoài đời, từ mẫu giáo đến đại học. Một công tác khác không kém phần quan trọng của ngành này là phiên dịch và trước tác.

Ngành công tác xã hội trực tiếp tham gia mọi sinh hoạt xã

hội mà không trái với tinh thần giới luật, qua các hoạt động nghề nghiệp hợp với thể chế, để nhiếp hóa chúng sanh bằng tinh thần tứ nhiếp pháp và lo sinh tài cho Giáo hội.”

Điều đáng chú ý và gây thích thú nhất là việc Ôn Già Lam đã minh danh cho các phẩm trật tăng ni phục vụ trong những lãnh vực kiện nội và hóa ngoại bằng các phẩm vị rất thích đáng, Ôn đã đề xuất rằng:

“Chẳng hạn tăng sĩ thuộc cấp lãnh đạo thì gọi là Trụ trì tăng. Trong ngành Kiện nội gọi là Công đức tăng. Trong ngành Hóa ngoại gọi là Thiệp thế tăng. Trong ngành Văn hóa giáo dục gọi là Giảng huấn tăng. Trong ngành công tác xã hội gọi là Nhiếp hóa tăng.

Để được sung vào một trong năm ngành nói trên, tăng sĩ phải trải qua một thời gian tu học tại các Phật học viện theo đúng chương trình sẽ quy định ở một đoạn sau.”

Việc quan tâm đến phẩm chất và nội hàm của tăng sĩ khi ra phục vụ đạo Pháp trong các tổ chức Phật giáo cũng như ngoài xã hội là điều vô cùng quan trọng trong thời đại ngày nay. Nếu không như vậy, người hành đạo sẽ không thể mang được tinh ba của Phật Pháp để truyền đạt cho tha nhân và cũng chẳng có nội lực gì đủ để nhiếp hóa xã hội. Qua đó Ôn Già Lam đã đề nghị các tiêu chuẩn về trình độ kiến văn Phật Pháp và thế học mà một vị tăng sĩ phải có khi ra phục vụ Giáo Hội và xã hội. Ôn cũng đã đề xuất chương trình học Phật Pháp đầy đủ cho cấp Trung Đẳng và Cao Đẳng Phật Học, trình độ của những vị lãnh đạo Phật Giáo ở bậc trung cấp và cao cấp trong tương lai. (Xin xem nội dung chương trình từ nguồn trích như ở trên)

Một điều vừa lý thú vừa thiết thực hơn nữa là việc Ôn Già Lam đề xuất thành phần tăng sĩ tham gia các công tác xã hội chỉ nên thọ Sa Di Bồ Tát Giới và không có giáo phẩm. Đề xuất này nói lên tầm nhìn xa rộng và thực tiễn của Ôn. Bản thân người tăng sĩ đi vào xã hội để nhiếp hóa quần chúng nếu thọ trì Cụ Túc Giới của Tỷ Kheo hay Tỷ Kheo Ni sẽ có nhiều điều bất tiện, nhưng điều bất tiện thường xảy ra nhất là những ràng buộc của Giới Cụ Túc đối với

công tác xã hội mang nặng sắc thái thế tục. Như vậy nếu tăng sĩ chỉ thọ Sa Di Bồ Tát Giới thì sẽ giúp cho bản thân vị tăng sĩ dễ chuyên hơn với mọi hoàn cảnh, đồng thời tránh tạo ảnh hưởng không trang nghiêm đối với những vị Tăng Bảo thọ trì Cụ Túc Giới. Chính đây là điểm cụ thể để đưa Phật Giáo vào xã hội mà có thể đồng lúc giữ được bản thể thanh tịnh của hàng Tăng Bảo trang nghiêm.

Một nhà giáo dục hoàn bị là người thể hiện việc giáo dục một cách đầy đủ trên cả ba phương diện: ý giáo, khẩu giáo và thân giáo. Phải có đại nguyện rộng lớn và bền vững đối với sứ mệnh giáo dục mới có thể biến công tác giáo dục thành tâm ý để luôn luôn xem việc giáo dục là mục tiêu hàng đầu, để sẵn sàng hy sinh tất cả cho giáo dục, cho các thế hệ con em, để nỗ lực không ngừng kiến lập thuận duyên làm giáo dục dù sống trong bối cảnh xã hội đầy đầy nghịch duyên. Từ đại nguyện giáo dục ấy lưu lộ qua hai hình thái thể hiện việc giáo dục bằng thân và khẩu giáo. Đặc biệt đối với những vị tăng sĩ Phật Giáo, thân giáo đóng vai trò rất quan trọng vì đó là nghi biểu không phải chỉ trong lãnh vực giáo dục mà còn trong lãnh vực thực chứng giáo pháp của Phật Đà. Đúng như lời Phật dạy: Như Lai tức là nói và làm như nhau. Giáo thuyết và hành trì như nhau. Ôn Già Lam là vị tôn túc, là nhà giáo dục có đầy đủ nghi biểu đó. Giới đức tinh nghiêm, đạo hạnh thanh tịnh, kiến văn lâm bác, thế nguyện sâu rộng, dẫn thân trọn vẹn vào con đường giáo dục tăng, ni trải qua bao thập niên, bao hoàn cảnh xã hội, bao nghịch duyên từ trong ra ngoài, Ôn Già Lam là nhà giáo dục lớn của Phật Giáo Việt Nam thời cận đại.

Ân đức giáo dục của Ôn Già Lam sẽ còn mãi trong đáy sâu tâm thức của những người đã từng có phước duyên thọ nhận. Công hạnh giáo dục tăng, ni của Ôn Già Lam sẽ còn mãi trong lịch sử Phật Giáo Việt Nam.

Con xin cúi đầu nhất tâm đánh lễ Giác Linh Cố Đại Lão Hòa Thượng thượng Trí hạ Thủ.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Điếu Văn
Cung Tiên Giác Linh Hòa Thượng Bôn Sư
thượng Vĩnh hạ Lưu

*Phương Trượng Tổ Đình Sắc Tứ Kim Cang Tự, Tuy
Hòa, Phú Yên*

Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Tiếp Dẫn Đạo Sư
A Di Đà Phật,

Kính lạy Giác Linh Hòa Thượng Bôn Sư,

*Từ hải ngoại xa xôi,
Chiều đông lạnh buốt,
Nhận được tin Thầy chích lý Tây Quy.
Tuổi hạc, Thầy nương huyền thân gần thế kỷ,
Tiếp tăng, độ chúng, kiến lập pháp tràng lợi lạc nhân thiên,
Bảo Tịnh Học Đường Thầy làm Giám Luật,
Sớm chiều tới lui, giáo dưỡng hậu lai.
Việc Tăng Phú Yên, vai Thầy gánh vác,
Giữ gìn giới luật, mạng mạch Tăng Già.
Công viên quả mãn, Thầy về chôn cũ,
Thập phương thiện tín tiến biệt ân sư.
Than ôi!
Núi Nhạn từ đây khuất bóng Sơn Tăng,
Sông Ba từ nay lặng thình pháp nhũ.
Nhớ thuở xưa,
Bốn mươi năm trước Thầy dắt con vào Đạo,
Dìu con lên thuyền vượt sông mê,
Tuổi măng non còn mang nặng nghiệp từ muôn kiếp,*

Tập khí phiền não như mây mù giăng khắp lối con đi.
Thầy dạy con từng câu Kinh, từng nghĩa lý nhà Thiên,
Mở lối cho con, đường vào Chánh Pháp, thanh thang...
Khai thị cho con thế gian là mộng,
Biết quay đầu về, mộng thành sương khói tan đi...
Hôm nay Thầy đi,
Duyên nào cho con được gặp lại,
Ân đức cao dày làm sao con báo đáp cho tròn!
Mấy chục năm qua,
Bóng Thầy cao như đại thọ,
Trải dài theo bước chân con trên đường đời,
Từ Trung vào Nam, những khi lao lý,
Từ con thuyền nhỏ vượt sóng ra khơi,
Không nghĩ sống chết, chỉ nghĩ vượt ngục tù,
Đến Mã Lai rồi qua đất Mỹ,
Bôn ba theo nhịp sống thế nhân.
Năm tháng còn in dấu vết,
Trên đầu tóc đã pha sương,
Nhưng khi dừng lại,
Nghĩ đến Thầy, ân đức từ bi,
Chỗ quay về nương tựa cuộc đời,
Tâm con an, lụy phiền lắng xuống.
Dù Thầy ra đi,
Câu niệm Phật nơi thiền thất ngày nào còn văng vẳng bên tai,
Lời Thầy dạy sau mỗi thời Tịnh Độ, Công Phu nơi Phật điện Kim
Cang,
Con còn khắc ghi tạc dạ.
Giờ này,
Từ bên bờ đại dương, nghìn trùng xa cách,
Quy trước Giác Linh Đài nơi Bảo Điện Bát Nhã,
Con xin hương về Tổ Đình Kim Cang, nơi nhục thân Thầy còn tại
vị,
Đề đầu đánh lễ lạy tạ thâm ân giáo dưỡng,
Và cung kính tiễn biệt Thầy nhập pháp thân vô tướng.

*Ngưỡng mong Giác Linh Thầy,
Vì chúng sinh khổ não không cùng,
Từ bi lân mẫn thị hiện ta bà, phân thân hóa độ.
Từ mẫn cố, từ mẫn cố, đại từ mẫn cố.*

Nam Mô Từ Lâm Tế Chánh Tông Tứ Thập Nhị Thế, Sắc Tứ Kim Cang Đường Thượng Trụ Trì Húy thượng Trường hạ Phước, hiệu Vĩnh Lưu Đại Lão Hòa Thượng Tôn Sư Giác Linh thùy từ chứng giám.

Đệ tử Tâm Huy khấp bái.

(Đọc trong Lễ Cầu Nguyện Và Thọ Tạng tại Chùa Bát Nhã, thành phố Santa Ana, California, Hoa Kỳ, tối Thứ Sáu, ngày 31 tháng 12 năm 2010.)

* Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Vĩnh Lưu là Phương Trượng Tổ Đình Sắc Tứ Kim Cang tại Núi Nhạn Tháp, Thành Phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam.

Thuận thế vô thường, Cố Đại Lão Hòa Thượng đã thân thị tịch vào lúc 20 giờ ngày 29 tháng 12 năm 2010, nhằm ngày 24 tháng 11 năm Canh Dần, trụ thế 97 năm, 73 hạ lạp.

Môn đồ pháp quyến thỉnh nhục thân Cố Đại Lão Hòa Thượng nhập Kim Quan lúc 12 giờ trưa ngày 30 tháng 12 năm 2010, nhằm ngày 25 tháng 11 năm Canh Dần.

Lễ tưởng niệm và cung thỉnh Kim Quan nhập Bảo Tháp diễn ra lúc 7 giờ sáng ngày mùng 3 tháng 1 năm 2011, nhằm ngày 29 tháng 11 năm Canh Dần, tại khuôn viên Tổ Đình Sắc Tứ Kim Cang.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Cội Tùng Ngã Bóng

Chốn Tông Lâm Phật Giáo VN vừa chứng kiến cảnh trạng bi thiết vì một cội tùng cửu thập tuế đã ngã bóng về Tây: Đại Lão Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Đệ Tứ Tăng Thống GHPGVNTN, viên tịch!

Một vị cao tăng viên tịch, tất không phải là điều bi lụy, bởi rằng Ngài là bậc đến có nơi, về có chốn, đến thế gian vì nguyện lực từ bi cứu tế, không vì nghiệp lực chuyên sinh. Nhưng, bi thiết là cảm trạng của nhân sinh trong cõi vô thường, nhìn có không qua hình tướng sinh diệt. Ấu đó cũng là lẽ thường, lẽ thường trong cõi mộng !

Suốt trên 60 năm qua, trong vận hành hưng suy của Phật Giáo Việt Nam, hình bóng Ngài luôn luôn ánh hiện. Từ phong trào chấn hưng của Phật Giáo VN trước và sau thập niên 40, rồi cuộc chiến chống Pháp trước hiệp định Genève 1954 đến cuộc vận động bình đẳng tôn giáo dưới chế độ đệ nhất Cộng Hòa; từ ngày thành lập GHPGVNTN đầu năm 1964 đến cuộc vận động cho nền hòa bình đích thực của dân tộc trước năm 1975, và cuộc vận động để bảo vệ truyền thống 2000 năm Phật Giáo VN, trong đó có sự phục hoạt GHPGVNTN dưới chế độ cộng sản trên ba thập niên qua, lúc nào Ngài cũng có mặt.

Trong tâm thức của tôi vẫn còn hình ảnh không bao giờ phai nhạt, vì đó là lần đầu tiên được phước duyên nhìn thấy Ngài bằng xương bằng thịt, trong Đại Giới Đàn Phước Huệ Hải Đức Nha Trang năm 1973 tại Chùa Long Sơn, Tỉnh Hội Phật Giáo Khánh Hòa. Lần đó, vào một buổi tối, đang đứng trước Chánh Điện Chùa Long Sơn, chợt nghe có tiếng nói với nhau giữa những người đang đứng gần rằng, Thượng Tọa Thích Huyền Quang và Thượng Tọa Thích Thiện Minh đang từ ngoài cổng Tam Quan đi vào. Đã nghe oai đức hai Ngài từ lâu, cho nên khi nghe như vậy, tôi vội vã đi ra

trước. Đứng một bên sân Chùa, nhìn thật kỹ hình ảnh hai vị Thượng Tọa đang khoan thai vừa đi vừa trò chuyện hướng vào Chánh Điện. Cả hai đều mặc áo hậu vàng. Một vị cao lớn đeo kính màu và chống gậy, một vị thấp hơn bước từng bước thong thả đi vào. Vị cao lớn đeo kính màu và chống gậy là Cố Hòa Thượng Thích Thiện Minh còn vị kia chính là Đại Lão Hòa Thượng Thích Huyền Quang vừa thị tịch...

Nói đến Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Huyền Quang, tôi nghĩ đến mấy đức tính ưu việt đã làm cho Ngài trở thành một vị cao tăng thạc đức trong chốn thiền môn, một nhà lãnh đạo tài đức vẹn toàn của Giáo Hội, một vị tăng sĩ dung dị nhưng khí tiết cao vời xả thân phục vụ cho đạo pháp, một người dân Việt tận hiến đời mình cho dân tộc.

Phật Giáo Việt Nam nói chung và GHPGVNTN nói riêng sau ngày thành lập vào đầu năm 1964, đã thật sự bước vào một khúc quanh mới trong lịch sử không những của Phật Giáo mà còn của cả dân tộc. Khúc quanh ấy đánh dấu sự dần thân sâu xa và tích cực hơn bao giờ hết, ít nhất là khoảng 100 năm trở lại đây, của Phật Giáo Việt Nam trong công cuộc hoằng dương chánh pháp cứu khổ nhân sinh. Động lực cho sự dần thân đó chính là các nhà lãnh đạo Phật Giáo, mà trong đó Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Huyền Quang...

Chiêm nghiệm bài học của quá khứ và nhìn về tương lai của Phật Giáo và dân tộc như vậy, Cố Đại Lão Hòa Thượng trong vai trò Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo, suốt từ 1964 đến 1974, đã không ngừng đóng góp tích cực và hữu hiệu trong công cuộc xây dựng và phát triển Phật Giáo cũng như đất nước. Trong bối cảnh nhiều nhượng của thời cuộc bấy giờ, Ngài đã cùng với Hội Đồng Lương Viện lèo lái con thuyền Giáo Hội vượt lên trên mọi chi phối và tác động một chiều từ các thế lực chính trị bên ngoài cũng như sự dao động bên trong Giáo Hội, dù mặt hình thức là một cơ cấu tổ chức mang sắc thái xã hội thế sự, nhưng bên trong đích thị là một tập thể những người con Phật lấy chí nguyện "thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh" làm tiêu đích. Điều đó có nghĩa là Giáo Hội dù làm bất

cứ công tác Phật sự nào cũng không thể đi ra ngoài bản nguyện tự giác và giác tha, lấy việc hoằng dương chánh pháp, cứu độ nhân sinh làm phương tiện. Hạnh nguyện đã như vậy thì Giáo Hội không thể để cho mình bị rơi vào vòng hệ lụy của tâm phân biệt, thế đối kháng của nhị nguyên phàm tình. Giáo Hội phải đứng trên tất cả, mọi thế lực thế gian. Đó chính là con đường trung đạo mà đức Phật đã thể hiện trong cuộc đời giáo hóa của Ngài...

"Phật tử nên theo đảng phái và đường lối chính trị nào ? Phật tử không có óc phe phái, không làm chính trị phe phái, và biết vượt lên trên phe phái để phụng sự đất nước. Phe phái được nhận định như những phương tiện thực hiện một đường lối chính trị, nhưng lắm khi các phe phái chống đối nhau thanh toán nhau chỉ vì quyền bính. Phật tử đứng ngoài phe phái, khuyến khích sự thi đua của các phe phái trong mục đích phụng sự dân tộc." (Chương 6, Đạo Phật áp dụng...)

Nguyên tắc ấy là phương thức hành xử mà chư tiên bối, lịch đại tổ sư, các vị lãnh đạo Phật Giáo trải qua hơn hai ngàn năm lịch sử Phật Giáo Việt Nam đã ứng dụng. Cố Đại Lão Hòa Thượng cũng theo phương thức truyền thống ấy mà ứng xử trong vai trò lãnh đạo GHPGVNTN.

Phật Giáo tự thân không là thế lực đối đầu hay chống lại bất cứ thế lực chính trị nào. Nhưng các chế độ chính trị cầm quyền đã luôn luôn xem Phật Giáo là thế lực chính trị khác uy hiếp quyền lực lãnh đạo đất nước của họ, nên đã không ngừng đánh phá thậm chí tiêu diệt Phật Giáo. Đó chính là sai lầm lớn nhất của các chế độ chính trị cầm quyền tại VN trong suốt 50 năm nay...

Bằng trí tuệ sáng suốt và từ bi bao dung để làm Phật sự, Ngài quả thật đã vượt trên những cục bộ nhỏ bé của tiểu ngã phàm tình. Khởi đi từ đó, Ngài đã dùng mãnh quán xét một cách khách quan và mở rộng lòng để lắng nghe mọi ý kiến xây dựng từ tăng, ni và Phật tử muốn góp phần phát triển tổ chức Giáo Hội mà Ngài đang đóng vai trò lãnh đạo. Qua đó cho thấy phẩm đức lãnh đạo cao sâu của Ngài đến mức nào. Ngài viết trong "Đạo Phật Áp Dụng Vào Đời Sống Hằng Ngày", ở Chương thứ 5, như sau :

"Ta nên tìm hiểu cơ cấu tổ chức của Giáo Hội và đường lối của Giáo Hội để ủng hộ và để góp ý. Nếu ta nhận thấy Giáo Hội không đi con đường mà ta mong ước, ta nên tự do nói lên ý nghĩ của ta và tìm cách ảnh hưởng tới đường hướng của Giáo Hội. Một trong những điểm của đạo Phật là tinh thần tự do: Mọi người Phật tử đều có trách nhiệm, bốn phận và quyền phát biểu và hành động. Bằng cách tham dự vào giáo hội địa phương, và đứng trên cương vị Giáo Hội địa phương, mọi người Phật tử đều có thể ảnh hưởng tới đường lối của Giáo Hội Trung Ương và do đó có thể thay đổi đường lối Giáo Hội Trung Ương. Sở dĩ ta có thể làm được như vậy chính là vì đạo Phật có tinh thần dân chủ và Giáo Hội đã được tổ chức như một cơ cấu dân chủ."

Suốt ba thập niên đối diện thường trực với biết bao áp bức và bách hại cho bản thân cũng như cho tổ chức Giáo Hội mà Ngài là vị lãnh đạo tối cao, nhưng cả thế giới đều chứng kiến một cõi lòng từ bi bao dung vô lượng, trong đó không một chút hận thù, không một niệm sân si, ngay với chế độ đối xử với Ngài như một tù nhân. Khi Phan văn Khải tiếp kiến Ngài tại văn phòng Thủ tướng ở Hà Nội vào ngày 2 tháng 4 năm 2003, Ngài vẫn an nhiên tự tại, đem tâm hỷ xả mà ứng xử. Rồi sau đó, Ngài thực hiện chuyến trở về thăm viếng tăng, ni và phật tử khắp nơi từ Bắc vào Nam với một tấm lòng chân thật, trong sáng, cởi mở và thiết tha xây dựng vì tiền đồ của Phật Giáo Việt Nam. Rất tiếc, người ta đã không nhìn thấy được chí nguyện quảng đại của bậc bồ tát !

Với cõi lòng an tịnh, dù đang ở trong nhà tù, Ngài vẫn tinh cần đọc tụng Tam Tạng Kinh Điển trong suốt mười mấy năm trời để thâm nhập và chiêm nghiệm tất cả tinh ba của giáo pháp Phật Đà. Cũng chính trong thời gian bị cầm cố tại Quảng Ngãi, Ngài đã soạn bộ "Pháp Sự Khoa Nghi" dành cho các thời khóa nghi lễ trong thiền môn. Qua bộ "Pháp Sự Khoa Nghi" này chúng ta mới thấy được sự thâm sâu, uyên bác của kiến văn và nét tài hoa điêu luyện về văn học ở nơi Ngài. Đặc biệt, trong phần Nhơn Duyên Thành Tựu xưng tán công hạnh chư tổ và chư vị cao tăng Phật Giáo Việt Nam xưa và nay, Ngài đã để lại những áng văn thâm đượm thiền vị

thanh cao. Xin đơn cử một trường hợp cụ thể về các bài vịnh khai diên và xưng tụng mà Ngài đã sáng tác để truy tán Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Phúc Hộ, Chủ tịch Hội Đồng Giám Luật Viện Tăng Thống GHPGVNTN, phương trượng tổ đình Từ Quang, Đá Trắng, Phú Yên. Trong đó có đoạn như sau:

*"Trông về Đá Trắng thấy mây bay,
Nhớ Tổ Diệu Nghiêm mở chôn này
Đuốc tuệ bập bùng bao thế kỷ,
Đèn thiền le lói suốt xưa nay.
Bảy đời tâm ấn nhọn gian biết
Một mảnh y truyền thiên hạ hay
Cội vững, cành xanh, hoa kết trái
Từ Quang muôn thuở rạng danh Thầy.
Nhớ lại năm nào cũng độ này
Tôn sư quảy dép trở về Tây.
Rời từ đó :*

*Ba đường tăm tối thối qua lại,
Sáu cõi trâm luân hết đó đây.
Đá Trắng cúi đầu ghi đức Tổ,
Cây xanh rủ bóng nhớ ơn Thầy
Từ Quang phương trượng xin minh chứng
Đốt nén hương lòng gửi gió mây.
Cung duy : Phú Yên, sắc tứ Từ Quang tự, Phúc Hộ Đại lão Hòa
thượng giác linh tác đại chứng minh !"...*

Lãnh đạo Giáo Hội là phương tiện quyền xảo, thuận theo thế tục để để cảm hóa nhân sinh. Nhưng cốt cách của bậc Tăng Bảo là đạo lực sâu dày qua thân chứng. Từ đạo lực thân chứng ấy mà tùy duyên ứng hiện để hóa độ tha nhân. Bởi vậy, bậc đại sĩ đến thế gian làm Phật sự như đóa sen sanh trong chôn ao tù bùn lầy xú uế mà vẫn tỏa ngát hương thơm giới định tuệ. Phật đạo khác thế gian đạo là ở chỗ này, mà cao siêu vi diệu cũng ở nơi đây. Dù là thời Phật hay thời cách Phật mấy ngàn năm, cốt cách đó vẫn không hề biến

dạng, nếu biến dạng là Phật Pháp tức thì suy vi. Đừng nói mỗi thời mỗi khác, cứ theo thời mà tùy thích đổi thay. Nhưng, đừng quên rằng cốt lõi giác ngộ và giải thoát vốn không hai, từ Phật Oai Âm Vương cho đến muôn vạn tỉ kiếp đương lai. Vì thế cho nên, lúc đức Phật Thích ca tuyên xưng Pháp nhất thừa nơi hội Pháp Hoa, đức Đa Bảo Như Lai đã thị hiện để tác chứng.

Tăng, Ni, Phật tử 10 phương kính ngưỡng Ngài, không phải vì quyền cao chức trọng mà vì đạo lực siêu quần, cốt cách xuất trần thượng sĩ. Trên thế gian, nếu bảo ngôi cao là chí thượng thì còn ai sánh bằng Thánh đế Chuyển Luân Vương. Nhưng, nếu phải chọn thì Thái Tử Sĩ Đạt Đa đã chọn làm 1 sa môn dòng họ Thích. Có gì cao sang quyền quý trong hình tướng một vị sa môn ba y, một bình bát khát thực từng nhà, đêm ngủ gốc cây, ngày du hóa khắp nơi, không phân biệt giàu hèn sang trọng ! Kẻ trọng danh lợi quyền tước và những nhà chính trị thế gian chắc không lấy gì hứng thú với nếp sống của bậc sa môn như vậy. Nhưng có cái mà người thế gian dù địa vị cao tốt đến đâu cũng không thể làm được hơn vị sa môn. Đó là thay đổi tận gốc rễ của từng cá nhân và cộng đồng xã hội bằng cuộc cách mệnh tâm linh vô tiền khoáng hậu. Cuộc cách mệnh tâm linh ấy khởi đi và kết thúc ở một điểm nhỏ không gì nhỏ bằng tâm.

Ngót chín mươi năm thị hiện giữa đời, mà gần hết khoảng thời gian đó, Ngài đã an trú trong chốn thiền môn. Chỉ cần nghĩ đến hình ảnh của vị lão tăng, sống độc cư trong một ngôi nhà bé nhỏ ở giữa đồng ruộng mênh mông cô quạnh, đêm đêm chong ngọn đèn leo lét ngôi an nhiên đọc Đại Tạng Kinh, làm kệ tán, soạn khoa nghi, cũng đủ để hình dung sức mạnh nguồn tâm phi thường của Ngài. Vóc dáng ấy nếu không là cội tùng sừng sững giữa rừng thiền thì là gì ! Ngài ra đi, cội tùng già không ngã, chỉ là bóng ngã về Tây.

Cúi đầu đánh lễ Giác Linh Bạc Ân Sư.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Hòa Thượng Thích Trí Quang và Một Chặng Đường Lịch Sử PGVN

Lời Dẫn

Phật Giáo Việt Nam có sự gắn bó như nước và sữa với dân tộc và đất nước Việt Nam suốt quá trình lịch sử tồn tại và phát triển trên hai ngàn năm qua. Đó là sự thật lịch sử không thể phủ nhận. Trong quá trình tồn tại và phát triển đó, Phật Giáo Việt Nam đã trải qua nhiều cơn thăng trầm, vinh nhục. Nhưng chưa bao giờ Phật Giáo Việt Nam đánh mất bản nguyện hoàng dương Chánh Pháp giải khổ quần sanh và góp phần giữ nước và phát triển đất nước.

Trong thời cận và hiện đại, từ đầu thế kỷ 20 đến nay, Phật Giáo Việt Nam cùng với dân tộc bước vào một khúc quanh mới để bắt kịp trào lưu tiến bộ, hiện đại hóa, kỹ nghệ hóa, và toàn cầu hóa của toàn thể nhân loại. Chính trong bối cảnh và nhu cầu thời đại đó, Phật Giáo Việt Nam đã chuyển mình để trở thành cơ cấu tổ chức với các danh xưng Giáo Hội. Giáo Hội là hình thái sinh hoạt mới không còn và cũng không thể mang sắc thái thuần túy khép kín trong thiền môn, trong nội bộ Tăng Già, mà mở rộng phạm vi hoạt động ra nhiều lãnh vực trong cộng đồng xã hội. Đó vừa là đáp ứng đúng nhu cầu thời đại và vai trò của một tôn giáo có bề dày trên hai mươi thế kỷ trong lòng dân tộc, vừa là thách thức đối với sự tồn tại và phát triển của truyền thống tâm linh lâu đời của chính Phật Giáo Việt Nam, cũng như bao nhiêu nghịch cảnh và chướng duyên từ bên trong lẫn bên ngoài.

Chính vì nghịch cảnh và chướng duyên, không ít bậc lãnh đạo của Phật Giáo Việt Nam, dù muốn hay không, đã bị cơn lốc thị phi va chạm. Một trong những vị lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam bị nhiều thị phi nhất là Hòa Thượng Thích Trí Quang. Chỉ một mình Hòa Thượng Thích Trí Quang mà từ mấy thập niên qua thiên hạ đã tôn không biết bao nhiêu giấy mực để dệt nên vô số bài viết, nghiên

cứu, biên khảo, sách báo với đủ mọi sắc thái khen, chê. Thậm chí gần đây còn có cả những âm mưu lợi dụng chuyện về Hòa Thượng Thích Trí Quang để ngụy tạo, bóp méo, và xuyên tạc lịch sử với ý đồ bôi nhọ Phật Giáo Việt Nam. Nhận thức được nguy cơ này, Hòa Thượng Thích Trí Quang, dù không muốn, đã phải viết tự truyện để soi sáng sự thật lịch sử.

Tôi nhân đọc “Tự Truyện” của Hòa Thượng Thích Trí Quang nên có cảm khái viết đôi điều suy nghĩ về Hòa Thượng và một chặng đường lịch sử Phật Giáo Việt Nam.

“Tự Truyện” được Hòa Thượng Thích Trí Quang cho in trong nước vào khoảng thời gian gần cuối năm 2011, dày 220 trang, khổ nhỏ hơn khổ sách bình thường một chút, bìa trắng đen, không có hình ảnh. Điểm đặc biệt của “Tự Truyện” là Hòa Thượng Thích Trí Quang đã kể lại nhiều điều liên quan tới bản thân của ngài, tới lịch sử đất nước và Phật Giáo Việt Nam mà lâu nay chưa ai nói tới. Bài viết này xin tập trung nói đến những điểm đặc biệt mới này.

I- Biết Mình, Biết Người

Từ năm 1940 đến 1944, tức là khoảng thời gian cuộc chiến tranh Việt Pháp do Việt Minh khởi xướng mới bắt đầu, khi nhận định về thế cuộc thời đó, Hòa Thượng Thích Trí Quang đã viết trong Tự Truyện rằng, *“Tôi khẳng định vị trí ‘Tăng sĩ Phật giáo’ của tôi. Nhưng tôi suy nghĩ sự đô hộ của người Pháp.”* Rồi Hòa Thượng viết tiếp khi đọc *“bản tường trình sự cần thiết thành lập Mặt trận Việt minh của Trường Chinh, nội dung nói rõ quan điểm ‘giải phóng dân tộc’ làm tôi chú ý. Tôi thừa hiểu giải phóng dân tộc rồi không phải ngưng ở đó.”*

Đoạn trích trên cho thấy 3 điểm đáng chú ý:

1- Hòa Thượng Thích Trí Quang biết rõ và khẳng định mình là ai, đó là một Tăng sĩ Phật Giáo. Biết và khẳng định vị thế Tăng Sĩ Phật Giáo đồng nghĩa với sự khẳng định lý tưởng tu hành giác ngộ và giải thoát cũng như sứ mệnh truyền thừa nhiệm vụ hoàng dương Phật Pháp của đức Phật và Thầy Tổ. Biết rõ như vậy thì sẽ không thể nào đi lạc hướng.

2- Hòa Thượng Thích Trí Quang nhận thức rõ về hiểm họa xâm lược của thực dân Pháp và nguy cơ mất nước nên đã không ngần ngại tham gia kháng chiến chống Pháp. Đó là trách vụ thiêng liêng của người công dân nước Việt trước cơn nguy biến của sơn hà xã tắc. Chê trách việc làm đó là đồng nghĩa với phủ nhận bổn phận của người dân khi đất nước lâm nguy.

3- Hòa Thượng Thích Trí Quang biết rõ phong trào Việt Minh sẽ không dừng lại ở chỗ ‘giải phóng dân tộc’ mà còn đi xa hơn. Điều Hòa Thượng không nói ra trong Tự Truyện chính là sự lộ diện nguyên hình của Đảng Cộng Sản Việt Nam với việc thực thi chủ nghĩa Cộng Sản của họ tại Việt Nam sau đó. Biết rõ như vậy cho nên, Hòa Thượng đã bỏ kháng chiến mà về lại Chùa tiếp tục sứ mệnh của người Tăng Sĩ Phật Giáo.

Trước ngày 1 tháng 11 năm 1963, tức trước cuộc đảo chánh lật đổ chế độ Tổng Thống Ngô Đình Diệm, lúc còn tị nạn trong Tòa Đại Sứ Mỹ ở Sài Gòn, Hòa Thượng Thích Trí Quang đã đoán trước là thế nào cũng có đảo chánh. Điểm đáng lưu ý là khi nghĩ tới chuyện đảo chánh thì Hòa Thượng viết trong Tự Truyện rằng, “... *khi đoán chắc sẽ có đảo chánh, tôi lại lo như tình trạng Hàn Quốc: Lý Thừa Vãn đổ rồi, đảo chánh hoài. Như thế thì làm được cái gì. Ông Diệm bị đảo chánh rồi, tôi cáo từ ra về, người Mỹ nói, nếu có thế, tôi nên góp ý kiến với chế độ mới, tôi nói, nhưng không nên đảo chánh nữa. Người Mỹ không nói gì hết.*”

Trích đoạn trên cho thấy Hòa Thượng Thích Trí Quang không tán đồng việc đảo chánh để rồi đưa đất nước vào những cơn biến động, những cuộc đảo chánh liên tiếp gây khủng hoảng và làm suy yếu sức mạnh đoàn kết dân tộc để xây dựng và phát triển quốc gia.

II- Lập Trường Đấu Tranh

Như vậy có nghĩa là bản thân Hòa Thượng nói riêng và Phật Giáo nói chung không chủ trương đảo chánh lật đổ chế độ nhà Ngô. Điều này đã được viết rõ trong Tự Truyện. Trong Tự Truyện kể rằng Bác sĩ Lê Khắc Quyến được ông Diệm mời gặp tại Sài Gòn.

Trước khi đi Sài Gòn, BS Quyên đến gặp Hòa Thượng Thích Trí Quang để hỏi xem Hòa Thượng có muốn nói gì với Tổng Thống Diệm không. Hòa Thượng Thích Trí Quang nói với BS Quyên rằng, “Ông hỏi tôi muốn ông nói gì, tôi nói, xin nói rất thật tâm của tôi. Tôi không mưu đồ gì cả, chỉ phản ứng vì hết mức chịu đựng sự xúc phạm quá đáng đến đức Phật và Pg của tôi, mà thôi. Vấn đề như vậy quá dễ giải quyết cho Tổng thống chứ không thương tổn gì.”

Một chỗ khác trong Tự Truyện, Hòa Thượng Thích Trí Quang viết lại 5 nguyện vọng của Phật Giáo trong vụ tranh đấu 1963 đã được hoạch định ngay từ lúc đầu. Trong 5 nguyện vọng đó nói rằng, “*Một, Pg tự giới hạn, chỉ phản đối chính sách ngược đãi Pg của chính phủ. Pg không bước qua những địa hạt khác, nhất là địa hạt quyền chức chính quyền. Hai, tuyệt đối sử dụng phương cách ‘bất bạo động.’ Ba, Pg không mưu độc tôn, không cầu đặc tôn, nên không thấy ai, kể cả Tcg, là đối nghịch. Bốn, Pg không mưu hại ai, không thiên ai để hại ai. Nếu thất bại, Pg coi là sự thất bại của chân lý trước bạo lực, không phải thất bại như bạo lực kém bạo lực. Năm, sau hết, nhưng quan trọng nhất, là Pg thỉnh cầu các bậc lãnh đạo 2 thực thể đối trận, đừng khai thác gì về cuộc vận động của Pg. Vì làm như vậy thì đối phương quý vị lấy cớ để hại Pg mà thôi.*”

Hai trích đoạn trên nêu bật một số điểm đáng chú ý sau đây:

1- Cuộc đấu tranh của Phật Giáo năm 1963 là vì không “chịu đựng sự xúc phạm quá đáng đến đức Phật và Phật giáo” của chính quyền nhà Ngô qua việc cấm treo cờ Phật Giáo trong các Chùa, các cơ sở Phật Giáo, việc thủ tiêu, bắn giết, bỏ tù và trù dập hàng ngũ Tăng, Ni và cư sĩ Phật tử trên khắp miền Nam từ năm 1951, như Tự Truyện ghi rằng, “*Năm ngoái, 2495 (1951), khi vào họp Đại hội, hòa thượng Tâm châu có đưa cho tôi 2 tài liệu bằng hình ảnh. Tài liệu 1 là thư tuyệt mệnh của 1 gia đình nếu tôi nhớ không lầm là 7 người, đau lòng vì tín ngưỡng của mình bị kỳ thị, và gia đình mình bị bức tử. Tài liệu 2 là 3 ngôi chùa mái cổ có mặt nhật bị đập, và thay vào là hình chữ thập. Các vị ni sư bị mặc áo mao bà sơ.*” Đó

là cuộc vận động đòi quyền bình đẳng tôn giáo.

2- Cuộc đấu tranh của Phật Giáo năm 1963 ngay từ đầu phía Phật Giáo đã khẳng định là bất bạo động, có nghĩa là không sử dụng đến phương thức bạo động để đòi quyền bình đẳng tôn giáo. Trong bối cảnh khi mà Liên Hiệp Quốc đã công bố Bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền vào ngày 10 tháng 12 năm 1948, thì vấn đề tôn trọng quyền bình đẳng tôn giáo, tôn trọng quyền làm người là quyền lợi tất yếu của người dân và bản phận phải có của các thể chế chính quyền. Chính vì vậy, Hòa Thượng Thích Trí Quang kể trong Tự Truyện: “Bắt đầu việc gửi điệp văn đến LHQ, mật và gấp. Nội dung tôi nói Nam Việt nam “vi phạm nhân quyền.” Sự vi phạm ấy gồm có xúc phạm Phật đản 2507, triệt cờ Pg Thế giới, khủng bố trắng Phật tử bất bạo động bằng chiến xa. Thỉnh cầu ngài Tổng thư ký LHQ tra xét và bảo vệ “hiến chương nhân quyền.”

3- Cuộc đấu tranh của Phật Giáo năm 1963 không có mưu đồ lấn sang địa hạt quyền chức chính quyền, không mưu đồ độc tôn tôn giáo, hay chống Thiên Chúa Giáo. Khẳng định ngay từ đầu như thế cho nên, Phật Giáo nói chung và bản thân Hòa Thượng Thích Trí Quang nói riêng không hề có ý đồ chen lấn vào các vấn đề chính trị thế quyền. Và cũng vì vậy mà các thế lực chính trị với quyền lợi cá nhân, gia đình, đảng phái, chủ nghĩa, hay tôn giáo riêng đã xem Phật Giáo là thế lực cần phải triệt hạ. Nhưng xác định thế đứng vượt lên trên đảng phái, khuynh hướng chính trị và chủ nghĩa là đúng với con đường dẫn đạo tâm linh cho con người trong mục đích giác ngộ vô minh và giải thoát mọi khổ đau của đạo Phật. Cũng chính ở vị thế vượt lên trên đó, đạo Phật đã đi sâu vào lòng người, sống trong trí tuệ và tình thương của nhân loại, để có thể tồn tại và phát triển ở mọi quốc gia, mọi thời đại. Nếu Phật Giáo chọn đứng chung hàng ngũ với các thể chế chính trị, các chế độ chính quyền, hay các chủ nghĩa thế tục thì đã có lúc bị buộc phải trở thành thế lực chống lại dân tộc và làm hại cho quốc gia xã tắc.

4- Nguyện vọng thứ 5 của Phật Giáo là điểm quan trọng nhất vì nó cho thấy viễn kiến chính xác của những nhà lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam ngay từ lúc bắt đầu công cuộc đấu tranh đòi quyền

bình đẳng tôn giáo và nhân quyền. Nguyên vọng đó: *“là Pg thỉnh cầu các bậc lãnh đạo 2 thực thể đối trận, đừng khai thác gì về cuộc vận động của Pg. Vì làm như vậy thì đối phương quý vị lấy có để hại Pg mà thôi.”* Quả thật không sai. Cuộc vận động cho quyền bình đẳng tôn giáo của Phật Giáo đã bị các thế lực chính quyền ở 2 miền Nam Bắc lợi dụng để gây tai hại không lường cho Phật Giáo Việt Nam mà mãi đến ngày nay, sau gần 50 năm, vẫn còn những di chứng đáng sợ. Chế độ Quốc Gia ở Miền Nam thì chụp mũ Phật Giáo là Cộng Sản, trong khi chế độ Cộng Sản ở Miền Bắc thì kết án Phật Giáo là CIA, là “tay sai của Mỹ Ngụy,” là “Phật Giáo phản động,” v.v...

III- Theo Ai?

Vậy đâu là sự thật? Hòa Thượng Thích Trí Quang là người của CIA, là người quốc gia chống Cộng Sản, hay là người của Cộng Sản chống Mỹ, chống Quốc Gia?

Trong tác phẩm “Only Religions Count in Vietnam: Thích Trí Quang and the Vietnam War,” (Chỉ Có Tôn Giáo Là Đáng Kể Tại Việt Nam: Thích Trí Quang và Chiến Tranh Việt Nam) của Giáo sư Trường Cao Đẳng Tu Williams College ở Tiểu Bang Massachusetts, Hoa Kỳ, và là nhà nghiên cứu chuyên về Phật Giáo Việt Nam và nhân vật Thích Trí Quang là James McAllister, được Nhà Xuất Bản Modern Asian Studies ấn hành năm 2007, bản dịch Việt do Trần Ngọc Cư thực hiện. Trong đó tác giả James McAllister sau khi nghiên cứu nhiều tài liệu từ các nguồn khác nhau gồm cả tài liệu của Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ đã đưa ra khẳng định rằng, *“Tuy nhiên, như chính Moyar cũng nhìn nhận, các quan chức của chính phủ Mỹ, những người có đủ mọi lý do tự lợi (self-interested) để kết luận Trí Quang là Cộng sản, lại trước sau như một đã bác bỏ cách đánh giá này. Như các nhà phân tích của CIA đã kết luận tháng Chín 1964: ‘Không một ai trong số nhiều người Việt thù ghét Trí Quang, những kẻ chỉ chờ cơ hội để bôi nhọ ông, hay thậm chí những kẻ hoài nghi về động lực chính trị của ông, có thể đưa ra bằng chứng vững chắc về bất cứ liên kết nào hiện có giữa ông và*

Cộng sản’.”

Hòa Thượng Thích Trí Quang viết trong Tự Truyện rằng, “*Nhưng rồi tôi chữa lửa mà bị cho là đốt nhà. Bao nhiêu chuyện xảy ra, ở Huế cũng như ở Sài Gòn, do các ông Tướng ai cũng thấy mình có thể làm nên chuyện. Quân chúng Pg bị cuốn hút là vì cái tính “giữa đường thấy chuyện bất bình mà tha,” nên bị lợi dụng có khi thật phiền.*” Hay ở một đoạn khác Hòa Thượng viết: “*Bằng cái gọi là Quốc hội lập hiến, tôi mong quân chúng có cơ cấu sinh hoạt chính trị, Pg có thể rút mình ra.*” Một đoạn khác Hòa Thượng viết rằng, “*Nhưng thực sự có 3 bên không muốn tôi sống. Họ muốn Pg không còn là mối bận tâm cho họ nữa.*” Trong đoạn cuối của Tự Truyện, Hòa Thượng Thích Trí Quang viết rằng, “*Rốt cuộc, tôi không biết gì, không có ý định gì cả, nên cuộc đời tôi ‘không vẫn hoàn không,’ không có gì đáng nhớ, đáng nói. Ngay như sự tự truyện này, vì không thể không có nên phải viết và phải in, mà thôi. ‘Không vẫn hoàn không’ là Phật cho, tôi mới được như vậy.*”

Trong các đoạn trích dẫn trên, xin lưu ý ở một chỗ Hòa Thượng Thích Trí Quang nói rằng “*Nhưng thực sự có 3 bên không muốn tôi sống. Họ muốn Pg không còn là mối bận tâm cho họ nữa.*” Ba bên là ai thì chắc người đọc có quan tâm đến tình hình Việt Nam thời bấy giờ đều biết rõ, đó là Mỹ, Chính Quyền Miền Nam và Cộng Sản. Như vậy thì làm sao Hòa Thượng Thích Trí Quang lại là người đi theo một trong 3 bên đó. Không đi theo bên nào cho nên phải gánh chịu thảm nạn là bị cả ba bên chống phá và kết án.

Những ai không liễu ngộ, không thực hành Phật Pháp đúng mức, không thấu triệt giáo nghĩa “Không” của nhà Phật thì sẽ không làm sao hiểu được điều Hòa Thượng Thích Trí Quang viết trong câu cuối của trích đoạn trên, rằng, “*‘Không vẫn hoàn không’ là Phật cho, tôi mới được như vậy.*”

Tại sao, Phật cho cái “Không” mà Hòa Thượng lại tâm đắc như được điều gì quý giá nhất trong đời?

Cứu cánh của một người tu sĩ Phật Giáo hay một người con Phật không phải là đạt được điều gì đó về danh vọng, về quyền

hành, về chức tước, về phẩm vị, về đẳng cấp, về của cải vật chất, mà đích thực và tối thượng là có thể buông xả mọi việc, mọi thứ, mọi điều, không nắm bắt, không chấp trước, không bị buộc trói bởi bất cứ điều gì trên thế gian này. Đó là sự giác ngộ tận cùng bản chất “vô sở đắc,” hay “thật tánh không” của tất cả các pháp và giải thoát mọi phiền não và triền phược.

Với sự thực chứng như thế thì không một thế lực chính trị nào, không một thể chế chính quyền nào, không một chủ nghĩa nào đáng đề cho người con Phật đứng nghĩa nói chung và Hòa Thượng Thích Trí Quang nói riêng để tâm tới, chứ đừng nói là bị trói buộc vào. Trong ý nghĩa đó, Hòa Thượng Thích Trí Quang chỉ đơn giản là một tăng sĩ Phật Giáo Việt Nam. Nhưng vì sinh ra trong một hoàn cảnh đất nước ngửa nghiêng, dân tộc bị vùi dập bởi các thế lực chính trị, Phật Giáo bị kỳ thị, bị bách hại, cho nên Hòa Thượng Thích Trí Quang và các vị lãnh đạo Phật Giáo phải ra tay lèo lái con thuyền đạo pháp để vượt qua con bão táp pháp nạn và quốc nạn.

Như thế đã quá rõ là Hòa Thượng Thích Trí Quang và những nhà lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam chỉ theo Phật.

IV- Ước Nguyện Bình Sinh Và Nỗi Oan Khó Nói

Dù là nhà lãnh đạo Phật Giáo có thẩm quyền quyết định cao nhất, nhưng không phải việc gì Hòa Thượng Thích Trí Quang cũng có thể kiểm soát hết. Như Hòa Thượng đã viết trong Tự Truyện đã được trích ở trên rằng, *“Nhưng rồi tôi chữa lửa mà bị cho là đốt nhà. Bao nhiêu chuyện xảy ra, ở Huế cũng như ở Sài Gòn, do các ông Tướng ai cũng thấy mình có thể làm nên chuyện. Quân chúng Pg bị cuốn hút là vì cái tính “giữa đường thấy chuyện bất bình mà tha,” nên bị lợi dụng có khi thật phiền.”*

Điều phiền nhất mà Hòa Thượng ghi trong Tự Truyện là chuyện về việc đem bàn thờ Phật ra đường trong biến cố xảy ra tại miền Trung năm 1966. Hòa Thượng kể rằng, “Một đoàn chiến xa và thiết giáp khá hùng hậu, được điều động từ Quảng trị vào Huế. Khi sắp qua cầu An hòa, viên sĩ quan chỉ huy ra lệnh ngừng lại để

anh đi thám sát đã. Anh đến chùa của khuôn hội Pg Phú Thạnh, miệng hét, tay làm, hối thúc Phật tử khuôn hội, có anh phụ lực, khiêng bàn Phật ra đặt giữa đường, lại thúc hối tư gia Phật tử làm theo. Viên sĩ quan quay lại, báo cáo đường bị cản trở. Rồi đợi lệnh. Nhưng bàn Phật được đưa ra càng nhiều. Khuôn hội Phú Thạnh đã chạy vào Diêu để thông báo cho tôi và hỏi ý kiến. Tôi hỏi Ông (Ôn) Thiện siêu đang có mặt. Ông nói, ‘thụ động chứ biết làm sao.’ Thực tế tôi cũng không thể bảo ngưng được nữa. Bàn Phật đã có sau trong thành phố rồi. Chưa bao giờ, mà bây giờ, tôi phải xúc phạm sự tôn nghiêm đến mức này!”

Đó là điều tất yếu phải xảy ra cho mọi phong trào quần chúng. Khi một phong trào đã phổ biến ra quần chúng thì không một nhà lãnh đạo quân sự, chính trị, xã hội, hay tôn giáo nào có đủ sức để kiểm chế, hay kiểm soát hết mọi tình hình. Cũng chính ở nhược điểm này mà Phật Giáo Việt Nam đã không ngừng bị lợi dụng, bị chụp mũ, và bị kết án.

Nhưng, như thế, trong cõi tận cùng của con người Hòa Thượng Thích Trí Quang, đâu là ước nguyện bình sinh của ngài?

Hòa Thượng Thích Trí Quang viết trong phần đầu của Tự Truyện rằng, “Dầu chưa phải lúc, ở đây vẫn nên nói rõ về sự biên dịch kinh sách Phật giáo của tôi. Vì điều này mới đích thực là thị hiếu và chí hướng bình sinh của đời tôi, là lòng mong ước của mẹ tôi. Nên, dầu cơ hội có chùa lớn và đệ tử nhiều, tôi có không ít, nhưng tôi khước từ không dẫn đo. Chỉ tạm trú hết Từ đàm thì Ấn quang, thì Gia lam, ở đâu, đâu óc tôi chỉ nghĩ đến, ngay trong lúc ăn, phải dịch chữ này, câu kia, đoạn nọ, sao cho đúng ý và nghe được. Tôi không dạy học, vì không thích bằng sự biên dịch. Khởi sự hơn 1 năm trước ngày tốt nghiệp, tôi đã chuẩn bị đầy đủ để biên tập “Từ điển Phật học” và biên dịch “Đại tạng kinh.” Nhưng công việc lúc đó, công việc góp sức “Vận động thống nhất Phật giáo VN” khiến tôi xếp cất lại chí nguyện của mình.”

Vận động thống nhất Phật Giáo Việt Nam mà Hòa Thượng nói đến là vận động thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam vào năm 1951 và Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất vào năm 1964.

Kết Luận

Ngày xưa, đức Phật thừa biết Ngài có thể làm Chuyển Luân Thánh Vương để dùng vương đạo mà an bang tế thế. Nhưng, Ngài đã không làm? Vì sao? Vì Ngài biết rõ hơn ai hết rằng cái khổ sanh, già, bệnh, chết và muôn vàn phiền não sân si khác mà chúng sinh trong vô lượng kiếp, ở mười phương thế giới phải gánh chịu không thể nào được chữa trị tận gốc bởi Chuyển Luân Thánh Vương, mà duy chỉ có bậc Giác Ngộ Viên Mãn là Phật mới làm được. Đức Phật cũng biết rõ rằng liên hệ tới chính trị là phiền lụy cho nên, đời Ngài chỉ đi khát thực để sống và ngủ ở gốc cây, mà không can dự vào chính sự của các bậc vua chúa công hầu.

Những nhà lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam thời cận đại và Hòa Thượng Thích Trí Quang cũng ý thức tinh tường về những hệ lụy thế tục, nhưng vẫn phải xông pha vào công cuộc vận động đòi bình đẳng tôn giáo và nhân quyền, vẫn phải liên hệ tới chính trị trong chừng mức nào đó, chính là vì không thể quay lưng với bản phận và trách nhiệm đối với đạo pháp và dân tộc. Đó là hạnh nguyện dẫn thân và hy hiến vì đạo của bồ tát. Nếu không phải thế thì Phật Giáo Việt Nam hơn hai ngàn năm qua đã không có những tấm gương sáng ngời của Thiên sư Pháp Thuận, Thiên sư Vạn Hạnh, Phật Hoàng Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Bồ Tát Thích Quảng Đức, v.v...

Riêng đối với trường hợp Hòa Thượng Thích Trí Quang, tôi bài này rất tâm đắc ở câu nói cuối cùng trong Tự Truyện của ngài, rằng, “Rốt cuộc, tôi không biết gì, không có ý định gì cả, nên cuộc đời tôi ‘không hẳn hoàn không’, không có gì đáng nhớ, đáng nói... ‘Không hẳn hoàn không’ là Phật cho, tôi mới được như vậy.”

Nếu không phải suốt đời hành đạo bằng tâm Phật thì cuối đời ở tuổi 89 (năm 2011), Hòa Thượng Thích Trí Quang không thể nào cảm nhận được ân đức lớn như vậy từ nơi Phật.

Đó là chỗ khác nhau giữa người thế gian chỉ muốn nhận vào mà không dám bỏ, với người tăng sĩ Phật Giáo làm bao nhiêu việc cho đời cho đạo mà không thấy có việc gì làm và ai làm. Giác ngộ và giải thoát là ở chỗ này.

[TRỞ VỀ MỤC LỤC](#)

Một Thoáng "Nhu Áng Mây Bay"

Thừa tiếp sinh khí của phong trào chấn hưng, Phật Giáo Việt Nam khởi đi từ giữa thế kỷ 20 đã có những bước phát triển vững mạnh và đều khắp ở ba miền Nam, Trung Bắc. Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Đệ Tam Tăng Thống GHPGVNTN, là một trong số những bậc cao tăng góp phần công đức xứng đáng trong công cuộc phát triển Phật Giáo nước nhà thời kỳ này.

Kể từ khi Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu viên tịch tại Chùa Linh Mục, Huế, vào ngày 23 tháng 4 năm 1992 đến nay, tác phẩm "Nhu Áng Mây Bay" của Tâm Đức biên soạn, được xuất bản năm 2010, là tài liệu đầy đủ nhất viết về tiểu sử và công hạnh của Ngài.

Tác giả Tâm Đức là pháp danh của cư sĩ Trí Không Trần Quang Thuận. Ông là đệ tử của Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu. Ông đi du học tại Anh và trở về nước làm việc vào đầu thập niên 1960. Ông đã từng đảm nhận các chức vụ như Bộ Trưởng Xã Hội, Thượng Nghị Sĩ Việt Nam Cộng Hòa. Ông cũng là một cư sĩ có nhiều đóng góp cho Phật Giáo Việt Nam nói chung và Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất nói riêng từ trước năm 1975 ở trong nước và sau năm 1975 tại Hoa Kỳ. Ông đã xuất bản hàng chục cuốn sử Phật Giáo trong hơn một thập niên qua ở hải ngoại.

Tác phẩm "Nhu Áng Mây Bay" dày 460 trang, in bìa cứng, giấy tốt với nhiều hình ảnh màu và trắng đen, trong đó có nhiều tấm hình mang tính lịch sử quý giá.

Tác phẩm "Nhu Áng Mây Bay" gồm 5 quyển, 16 chương đề cập đến bối cảnh lịch sử đất nước và Phật Giáo Việt Nam trải dài hơn 100 trăm, từ thời Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Tâm Tịnh (1868-1929), đến thời Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu (1905-1992). Đặc biệt, tác phẩm "Nhu Áng Mây Bay," bằng những dữ kiện và tài liệu lịch sử, cho thấy Đại Lão Hòa Thượng Thích

Đôn Hậu là bậc chân tu phạm hạnh, từ bi đôn hậu, trí tuệ sáng suốt và bản lãnh nghị lực trong lập trường dân tộc và đạo pháp, cũng như bao dung và từ hòa với tất cả mọi người, từ những người cô tâm hãm hại, bức bách đến những người lợi dụng uy tín của Ngài để phục vụ cho quyền lợi cá nhân hay đảng phái.

Theo tác giả Tâm Đức, Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, trú trì Chùa Linh Mục, Huế, là đệ tử của Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Tâm Tịnh, khai sơn Chùa Từ Hiếu, Huế. Ngài Tâm Tịnh có nhiều vị đệ tử xuất gia đắc pháp trở thành những bậc long tượng chôn tòng lâm như Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Giác Nguyên (Trú Trì Chùa Tây Thiên, Huế), Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Giác Tiên (Khai sơn Chùa Trúc Lâm, Huế), Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Giác Nhiên (Trú trì Chùa Thiên Tôn, Huế, và cũng là Đệ Nhị Tăng Thống GHPGVNTN), v.v...

Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Giác Tiên là bổn sư của cô cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, người cư sĩ có công rất lớn trong cuộc chấn hưng Phật Giáo Việt Nam vào các thập niên 1930, 1940 và 1950 của thế kỷ trước. Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Giác Nhiên là bổn sư của Cố Hòa Thượng Thích Thiện Siêu và Cố Hòa Thượng Thích Thiện Minh. Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu cũng là bổn sư của Hòa Thượng Thích Trí Chơn hiện là Chủ tịch Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ.

Trong "Nhu Áng Mây Bay," tác giả Tâm Đức kể chuyện năm 1947 khi quân Pháp tiến chiếm cố đô Huế, Hòa Thượng Thích Đôn Hậu bị lính Pháp bắt và ra lệnh cho Ngài đào hầm để họ xử tử. Tâm Đức kể rằng, "Trời lạnh cóng xương, Hòa Thượng cố gắng đào, lòng không oán hận mà cầu cho những người bị bắt giam, bị cực hình bỏ được ác niệm, bỏ hận thù. Hòa Thượng nhìn những người lính Pháp, những người lính Việt theo Pháp bằng cặp mắt bao dung độ lượng." May có Sư Bà Diệu Không liên lạc nhờ Thái Hậu Từ Cung, mẹ của Vua Bảo Đại, can thiệp Hòa Thượng mới khỏi bị bắn chết.

"Nhu Áng Mây Bay" cho biết trong Đại Hội Phật Giáo Miền

Trung sau năm 1963, Hòa Thượng Thích Đôn Hậu trong bài diễn văn Khai Mạc Đại Hội đã nói lên lập trường của Phật Giáo Việt Nam như sau: *"Căn bản của Phật Giáo Việt Nam là dân tộc chứ không phải chính trị và chính quyền... Phật Giáo không bao giờ từ bỏ cương vị tôn giáo của mình. Noi theo lời dạy của Phật, người Phật tử trau dồi đức từ bi, nhân nhĩn, dung hòa và học tập đức vô úy... Phật Giáo Việt Nam nỗ lực phát huy truyền thống tự phát triển tôn giáo mình không dựa vào cường quyền mà bằng sự thực hành giáo lý Phật."*

Sau cách mạng ngày 1 tháng 11 năm 1963, chế độ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ, lòng người còn oán hận những người mà trước kia dựa thế lực chính quyền để bức bách và đàn áp, Hòa Thượng Thích Đôn Hậu nhân danh Giám Luật Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc đã công bố Lời Kêu Gọi Khẩn Thiết gửi đến toàn thể Tăng, Ni và đồng bào Phật tử hãy từ bi, khoan dung xóa bỏ hận thù. Lời Kêu Gọi Khẩn Thiết có đoạn viết rằng, "Nhân danh Giám Luật Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc, tôi khẩn thiết kêu gọi Tăng Ni Phật tử, không lúc nào bằng lúc này, phải luôn luôn bình tĩnh, tỏ rõ thái độ của người Phật tử, nêu cao đức Từ Bi, Hỷ Xả. Tuyệt đối không gây hân hoặc trả thù bất cứ ai. Phải luôn phát huy đức tính khoan dung, từ hòa của người Phật tử chân chính."

Về việc Hòa Thượng Thích Đôn Hậu bị CSVN bắt đưa ra Bắc vào dịp Tết Mậu Thân, năm 1968, tác giả "Nhu Áng Mây Bay" đã tham khảo nhiều tài liệu và đặc biệt phỏng vấn nhiều người có liên hệ như quý Thầy là đệ tử của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu và một số người cùng có mặt trong chuyến đi ra Bắc vào Tết năm đó. Tác phẩm "Nhu Áng Mây Bay" trích lời kể của ông Lê Văn Hảo là một cán bộ cao cấp của chính quyền CSVN lúc bấy giờ, nói rằng *"riêng cụ Thích Đôn Hậu thì cụ bị bắt cóc lúc quân giải phóng đã chiếm được thành phố Huế rồi thì họ mời cụ lên võng để đi họp, rồi võng cụ lên trên núi luôn."* Quý Thầy Trí Tụ, Hải Tạng là các đệ tử của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu cũng xác nhận là Hòa Thượng bị CSVN bắt cóc võng đi vào dịp Tết trong lúc Hòa Thượng đang bị bệnh suyễn và dạ dày xuất huyết rất nặng.

Cuối năm 1975, Hòa Thượng về Chùa và vào Nam thăm chư Tôn Đức trong Hội Đồng Lương Viện của GHPGVNTN tại Sài Gòn. Khi Hội Đồng Lương Viện gồm Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Thượng Tọa Thích Huyền Quang và Thượng Tọa Thích Thiện Minh tiếp Hòa Thượng Thích Đôn Hậu tại Chùa Ấn Quang, Sài Gòn, và hỏi Ngài làm thế nào để có thể duy trì tổ chức, bảo vệ đạo pháp, Hòa Thượng Thích Đôn Hậu trả lời có 6 cách: Một, cấp lãnh đạo Phật Giáo phải củng cố Bồ Đề Tâm. Hai, phải giữ giới hạnh trang nghiêm, thật trang nghiêm. Ba, phải xiển dương Chánh Pháp trong các điều kiện ít người mà không cần tập trung đông đảo quần chúng. Bốn, cố gắng tìm người thừa kế, tức là đào tạo Tăng tài. Năm, cố gắng kiên trì phương pháp đã lựa chọn. Sáu, cố gắng dùi dốt tín đồ để tín đồ biến gia đình thành gia đình Phật hóa. Sáu phương cách mà Hòa Thượng Thích Đôn Hậu đưa ra để duy trì tổ chức và bảo vệ đạo pháp có thể nói rất quan trọng, rất thiết thực, rất hữu hiệu, đặc biệt trong hoàn cảnh mà GHPGVNTN đang bị chính quyền CSVN gây nhiều khó khăn, nếu không muốn nói là quyết tâm tiêu diệt vì sợ uy tín quá lớn của Giáo Hội. Sáu phương cách này cho đến nay vẫn còn rất thích hợp để bảo vệ đạo pháp.

Năm 1978, sau khi Cố Thượng Tọa Thích Thiện Minh bị CSVN bức tử trong tù, Cố Hòa Thượng Thích Đôn Hậu đã lên tiếng phản đối và đòi chính quyền trả lời minh bạch về cái chết của Cố Thượng Tọa Thích Thiện Minh. Tháng 2 năm 1979, Đại Lão Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Đệ Nhị Tăng Thống GHPGVNTN, viên tịch. Tháng 2 năm 1981, Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương GHPGVNTN họp tại Huế suy cử Hòa Thượng Thích Đôn Hậu lên làm Quyền Xử Lý Viện Tăng Thống cho đến khi có Đại Hội để suy tôn Đức Tăng Thống mới.

Ngày 10 tháng 9 năm 1991, Cố Hòa Thượng Thích Đôn Hậu gửi Tâm Thư cho chư Tăng, Ni Việt Nam tại hải ngoại kêu gọi phát huy bản thể thanh tịnh và hòa hợp của Tăng Già để phát triển GHPGVNTN nơi xứ người. Thừa hành ý chỉ của Tâm Thư, chư tôn đức Tăng, Ni và Phật tử khắp nơi tại hải ngoại đã ngồi lại để hình thành các GHPGNTN tại các châu lục để hỗ trợ công cuộc vận

động phục hoạt GHPGVNTN trong nước và đòi hỏi tự do tôn giáo, nhân quyền tại Việt Nam.

Theo tác phẩm "Nhu Áng Mây Bay," Cố Hòa Thượng Thích Đôn Hậu viên tịch tại Chùa Linh Mục, Huế, vào ngày 23 tháng 4 năm 1992, thọ 87 tuổi. Trong lễ tang Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Hòa Thượng Thích Huyền Quang theo Di Chúc của Ngài đã nhận lãnh trách nhiệm Quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo để tiếp tục điều hành GHPGVNTN.

Tóm lại, "Nhu Áng Mây Bay" là tác phẩm viết về tiểu sử và công hạnh của Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu đầy đủ nhất với những tài liệu, nhân chứng và sự kiện thực mà từ trước tới nay chưa được công bố. Đây cũng là tài liệu sử phong phú về Phật Giáo Việt Nam nói chung và GHPGVNTN nói riêng giai đoạn gần 20 năm, từ sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đến tháng 4 năm 1992.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Tưởng Niệm Hòa Thượng Thích Minh Châu

Nghĩ Về Con Đường Giáo Dục Của Phật Giáo Việt Nam

Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Minh Châu, Nguyên Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh, viên tịch tại Thiền Viện Vạn Hạnh, Sài Gòn, Việt Nam, vào lúc 9 giờ sáng ngày 1 tháng 9 năm 2012. Trong niềm tiếc thương vô hạn đối với sự ra đi của bậc ân sư khả kính mà tôi bài này đã từng thọ ân giáo dục, bài viết này xin được viết ra để tưởng niệm công đức lớn lao của Ngài đối với sự nghiệp giáo dục và qua đó xin trình bày một vài cảm nghĩ về con đường giáo dục của Phật Giáo Việt Nam.

Trong lịch sử Phật Giáo Việt Nam nhiều thế kỷ trở lại đây, Cố Hòa Thượng Thích Minh Châu là một trong những nhà giáo dục xuất sắc nhất đã kiên trì và tận tụy cả đời cho sự nghiệp giáo dục, đặc biệt là giáo dục thế học trong tinh thần của Phật Giáo Việt Nam mà tiêu biểu cao nhất cho sự thành tựu nền giáo dục theo hướng ấy là Viện Đại Học Vạn Hạnh.

Viện Đại Học Vạn Hạnh đã được chính thức cho phép hoạt động với tư cách pháp nhân và pháp lý của một đại học tư thục vào ngày 17 tháng 10 năm 1964, và vị Viện Trưởng là Thượng Tọa Thích Minh Châu. Việc thành lập Viện Đại Học Vạn Hạnh là do chủ trương của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất để đáp ứng nhu cầu mở rộng công cuộc hoằng pháp vào xã hội. Giai đoạn đầu, chờ xây dựng cơ sở chính thức, Đại Học Vạn Hạnh đã mượn cơ sở của Chùa Xá Lợi và Chùa Pháp Hội để giảng dạy với 2 phân khoa Phật Học và Văn Học & Nhân Văn. Đến năm 1966 thì Đại Học Vạn Hạnh dời về cơ sở mới được xây cất xong trên đường Trương Minh Giảng, Sài Gòn. Năm 1967, Viện mở thêm Phân Khoa Khoa Học Xã Hội. Năm 1970, Viện mở Phân Khoa Giáo Dục và năm 1973 thêm Phân Khoa Khoa Học Ứng Dụng, với cơ sở mới

tại Quận Phú Nhuận mà nay là Thiền Viện Vạn Hạnh. Niên khóa 1971-72, Viện mở Trung Tâm Ngôn Ngữ để giúp sinh viên học các ngoại ngữ. Ngoài ra Viện còn có Thư Viện, với khoảng 25,000 đầu sách, là một trong những thư viện lớn và hiện đại nhất vùng Đông Nam Á thời bấy giờ, (theo www.wikipedia.org). Năm 1967, Viện cho ra đời Tạp Chí Tư Tưởng là cơ quan ngôn luận dẫn đạo về mặt tư tưởng, triết lý, giáo dục và văn hóa hàng đầu của Phật Giáo Việt Nam, mà mãi đến nay (2012) vẫn chưa có tạp chí Phật Giáo nào, trong và ngoài nước, có thể vượt qua được uy tín và ảnh hưởng lớn rộng của nó.

Chỉ hơn 10 năm, từ tháng 10 năm 1964 đến tháng 4 năm 1975, Đại Học Vạn Hạnh đã phát triển thành một trong những đại học tư thục nổi tiếng và uy tín hàng đầu trên cả nước. Đó là một kỳ công hãn hữu, một đóng góp lớn lao cho nền giáo dục trong bối cảnh bất an của xã hội Việt Nam thời chiến tranh lúc bấy giờ.

Nói như vậy để thấy rằng, vào những năm của thập niên 1960 và 1970, khi cuộc chiến khốc liệt đang xảy ra trên mọi miền đất nước, khói lửa điêu linh tang tóc diễn ra từng ngày từng giờ và trong từng gia đình người dân Việt Nam, tuổi trẻ phải lên đường ra chiến trận mà không hẹn ngày về, không còn thấy tương lai tươi sáng, Hòa Thượng Thích Minh Châu đã nỗ lực và kiên trì trong công tác giáo dục tuổi trẻ thanh niên Việt Nam, để họ còn có chỗ dựa gửi gắm niềm tin vào tương lai. Vào thời điểm đó, vì vậy, Đại Học Vạn Hạnh không chỉ là trường sở giáo dục đào tạo nhân tài với bằng cấp học vị, mà còn là biểu tượng của niềm tin và hy vọng vào tương lai của đất nước cho thế hệ tuổi trẻ Việt Nam. Chính vì thế, Tạp Chí Tư Tưởng của Đại Học Vạn Hạnh cũng trở thành biểu tượng, thậm chí một thứ mode tri thức của sinh viên thời bấy giờ.

Rồi mấy chục năm sau, từ năm 1975 đến trước khi viên tịch, cũng thế, Hòa Thượng Thích Minh Châu vẫn tiếp tục con đường giáo dục với sự kham nhẫn vô bờ trước mọi chướng duyên và nghịch cảnh của xã hội để đào tạo nhiều thế hệ tăng, ni cho Phật Giáo Việt Nam. Nếu không có những nhà giáo dục tận tụy hy sinh đời mình cho lý tưởng “Duy tuệ thị nghiệp” như Cố Hòa Thượng

Thích Thích Trí Thủ, Cố Hòa Thượng Thích Minh Châu thì Phật Giáo Việt Nam đến hôm nay đã phải trả giá rất đắt cho sự mất mát nhân sự lớn lao để thừa kế sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh của thầy tổ.

Cố Hòa Thượng Thích Minh Châu ngay từ đầu đã chọn cho Ngài định hướng giáo dục và Ngài đã đem hết tâm huyết một đời công hiến cho sự nghiệp giáo dục ấy đến hơi thở cuối cùng. Có thể hy sinh trọn đời cho sự nghiệp giáo dục chắc chắn Hòa Thượng Thích Minh Châu đã ý thức và nhận chân được vai trò và ảnh hưởng của giáo dục đối với công cuộc chuyển hóa con người và xây dựng xã hội. Ý thức đó đã được Hòa Thượng Thích Minh Châu bày tỏ nơi Chương 13 *“Một Môi Trường Giáo Dục Tốt Phải Được Khởi Nguồn Xây Dựng Bởi Những Người Có Ý Thức và Trách Nhiệm,”* trong tác phẩm “Đạo Đức Phật Giáo và Hạnh Phúc Con Người,” của Ngài được xuất bản vào năm 2002 tại Việt Nam (Nguồn: www.thuvienhoasen.org). Trong đó có đoạn Hòa Thượng Thích Minh Châu viết rằng:

“Ngày nay, với lối sống buông trôi theo dục lạc, con người hiện đại đang dần dần làm ô nhiễm và phá vỡ môi trường sống tốt đẹp của mình. Nhiều biểu hiện thiếu cân nhắc, thiếu phản tỉnh của con người ngày nay khiến chúng ta không khỏi lo ngại đến cuộc sống hiện tại và tương lai, nếu con người không thật sự quay về để tìm xem mình đang làm gì và có thái độ sống thích hợp như thế nào. Đứng trước sự thách thức to lớn của lối sống thiếu giác tỉnh, bất chấp các hậu quả của con người ngày nay, chúng ta - những người Phật tử - cần phải tỏ rõ hơn nữa nếp sống tự ý thức và tự chế ngự của mình, đồng thời cần phải nỗ lực xây dựng nhiều môi trường sinh hoạt mang tính giáo dục cao cả cho con người.”

Trong tác phẩm nói trên, Hòa Thượng Thích Minh Châu còn nêu bật một yếu tính quan trọng mà suốt chiều dài lịch sử hai ngàn năm Phật Giáo Việt Nam đã cuu mang, đó là vai trò của ngôi chùa trong sứ mệnh giáo dục con người và xã hội. Hòa Thượng viết rằng:

“Những bước đi tiếp cận chân lý giác ngộ như đã nói ở trên

gợi cho chúng ta hình ảnh một môi trường giáo dục thanh thoát, đầy trí tuệ và tình người do Đức Phật xây dựng mà theo thời gian, với sự sáng của nó, môi trường ấy đã trở thành một truyền thống tốt đẹp, luôn luôn được giữ gìn và được xây dựng bởi những người con Phật với mục đích đem lại hạnh phúc và an lạc cho con người. Quả vậy, mỗi một ngôi chùa Phật giáo luôn luôn là một môi trường giáo dục tốt và người Phật tử đến với ngôi chùa ấy không phải chỉ để học kiến thức về kinh điển Phật giáo, mà để tu học và đóng góp sức mình cho việc xây dựng và phát huy môi trường ngày càng tốt đẹp. Và, qua nếp sống đó, Tăng Ni và Phật tử Việt Nam đang nỗ lực hướng vào mục tiêu chung của xã hội Việt Nam cũng như ở thế giới ngày nay là làm trong sạch hóa môi trường sống của con người mà đạo đức là căn bản.”

Giáo dục trong nghĩa rộng là đem kiến thức và kinh nghiệm truyền trao cho người khác, hay cho thế hệ con em qua nhiều hình thái và mô thức như học đường, cơ sở tôn giáo, gia đình hay xã hội, v.v... Trong Chương Thứ 13 của Công Ước Quốc Tế Về Quyền Kinh Tế, Xã Hội Và Văn Hóa được công bố vào năm 1966, Liên Hiệp Quốc đã chính thức bảo đảm quyền giáo dục cho mọi người trên trái đất này. Giáo dục có 2 lãnh vực là chính thống và không chính thống. Giáo dục chính thống là các hệ thống giáo dục học đường công lập và tư thục được nhà nước công nhận. Giáo dục không chính thống là tất cả những công tác truyền trao kiến thức và kinh nghiệm từ người này sang người kia, từ thế hệ này sang thế hệ khác qua nhiều hình thái và hoàn cảnh khác nhau như trong gia đình và bên ngoài xã hội, v.v...

Đức Phật là một nhà giáo dục mẫu mực và ưu việt đã áp dụng phương thức giáo dục giác ngộ để chuyển hóa con người và xã hội. Đức Phật dạy rằng vì vô minh che khuất chân tánh nên chúng sinh bị vọng tâm điên đảo lôi kéo vào con đường tạo nghiệp và thọ khổ trong sanh tử luân hồi. Cho nên, con đường giải khổ là giác ngộ vô minh và trực nhận chân tánh. Đó là con đường của trí tuệ. Giáo dục vì vậy là giúp con người khai mở trí tuệ trong chính họ. Bốn mươi lăm năm giáo hóa độ sinh cũng chính là bốn mươi lăm năm Đức

Phật thực hành công tác giáo dục để chuyển hóa con người và xã hội.

Trong việc chuyển hóa và xây dựng con người và xã hội, không có phương thức nào hữu hiệu và tác động lâu dài hơn giáo dục, nhất là giáo dục cho tuổi trẻ. Nhờ giáo dục, mỗi cá nhân con người có được kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn hay phổ thông về nhiều lãnh vực như khoa học, y học, văn học, triết lý, tôn giáo, đạo đức, luật pháp, công lý, điều đúng, điều sai, điều nên, điều hư, giả dối và chân thật, thiện và ác, v.v... Nói chung là mọi thứ trong cuộc sống để có thể tự mỗi người đem kiến thức đó ra áp dụng vào cuộc sống hàng ngày. Nhờ giáo dục mà mỗi con người trở thành một thành viên tốt trong gia đình và bên ngoài xã hội. Xã hội có nhiều cá nhân tốt như thế sẽ là một xã hội tốt. Cho nên, muốn xây dựng và phát triển xã hội căn bản và lâu dài thì điều tiên quyết cần làm là giáo dục. Chính giáo dục tạo ra những cá nhân toàn vẹn tài đức để ra giúp nước. Chính giáo dục đào tạo những nhà lãnh đạo ưu tú tận tụy hy sinh cho dân cho nước. Chính giáo dục dạy con người biết phục thiện để tránh điều ác làm điều lành và do đó giữ gìn kỷ cương cho pháp luật quốc gia và đạo đức xã hội.

Phật Giáo Việt Nam ngay từ thời kỳ du nhập đã ý thức được vai trò và ảnh hưởng của giáo dục đối với công cuộc chuyển hóa con người và xã hội cho nên, các vị tăng ni tự nguyện làm những nhà giáo dục, chùa chiền trở thành cơ sở giáo dục không chỉ cho tăng, ni mà cả quần chúng. Cho đến đời Vua Lý Thánh Tông vào thế kỷ thứ 11 mới mở Quốc Tử Giám để chính thức đảm trách việc đào tạo nhân tài ra giúp nước. Nhưng truyền thống giáo dục con người và xã hội của ngôi chùa vẫn còn mãi trong dân gian. Mỗi tu sĩ khi thi hành sứ mệnh truyền bá Phật Pháp cũng chính là đóng vai trò của nhà giáo dục. Chính trong ý nghĩa đó mà Đế Nhất Tổ Trúc Lâm Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông đã xuất gia hành hạnh đầu đà đi khắp trong nhân gian để lập chùa, giảng giải ngũ giới và thập thiện cho dân chúng tu theo và ngài xem như đó là một trong những phương thức xây dựng con người và xã hội nền tảng nhất.

Trong các thập niên 1960 và 70 của thế kỷ trước, Phật Giáo

Việt Nam đã thực hiện được hai chương trình giáo dục thành công lớn nhất trong lịch sử, đó là Viện Đại Học Vạn Hạnh và hệ thống trung tiểu học tư thục Bồ Đề. Cả hai đã đóng góp thật xứng đáng công đức vào việc giáo dục cho thế hệ thanh thiếu đồng niên Việt Nam. Và qua đó, Phật Giáo Việt Nam góp phần giáo dục và đào tạo các thế hệ tương lai cho đất nước.

Rất tiếc là từ sau năm 1975 đến nay, Phật Giáo Việt Nam trong và ngoài nước đã không thực hiện được một chương trình giáo dục nào thành công lớn lao như vậy đối với con đường giáo dục thế học. Đây là điều mà tăng, ni và phật tử Việt Nam nói chung, những nhà lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam nói riêng cần đặc biệt quan tâm.

Nếu vì hoàn cảnh chưa cho phép để thực hiện các chương trình giáo dục học đường chính thống từ cấp tiểu học lên đại học để dạy thế học cho các em, chúng ta có thể thi hành chương trình giáo dục không chính thống qua nhiều lãnh vực như mở lớp dạy kèm, lớp dạy văn hóa cho các em nghèo, các em ở vùng quê hẻo lánh hay vùng núi xa xôi thiếu trường học. Trong một số chương trình phóng sự đặc biệt trong nước mà tôi có lần xem thì thấy rằng có nhiều nơi ở miền quê và miền núi cũng như ở các buôn làng của người thiểu số, các em không được đi học, hay đi học mà phải đối diện với nhiều thiếu thốn về tiền bạc, về phương tiện đi lại, sinh sống, v.v... Gần đây sinh hoạt Gia Đình Phật Tử được khởi sắc lại ở khắp nơi, sự ra đời của các Câu Lạc Bộ Thanh Niên Phật Tử, việc hỗ trợ tinh thần và vật chất cho các em học sinh trong các mùa thi và dịp thi vào đại học nở rộ lên là một dấu hiệu tích cực đối với chương trình giáo dục không chính thống.

Tại hải ngoại, có hai chương trình giáo dục không chính thống, có nghĩa là không nằm trong hệ thống giáo dục được Bộ Giáo Dục công nhận, mà tăng, ni và phật tử Việt Nam cần gia tâm hỗ trợ:

- Đối với các tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam và thanh thiếu niên Phật Tử, đây là những tổ chức đã có nề nếp sinh hoạt từ trong nước ra hải ngoại và có sẵn chương trình giáo dục. Điều cần

hỗ trợ cho họ là khuyến khích con em tham gia sinh hoạt trong các tổ chức này, tạo điều kiện thuận duyên cho các sinh hoạt của họ như cho phép họ sinh hoạt trong chùa, trong cơ sở hội và với lòng yêu thương bao dung lấy họ. Một điều nữa cũng không kém quan trọng là cố gắng đúng mức để dạy tiếng Việt cho các em đoàn sinh trong các tổ chức nói trên. Có thể nói dạy tiếng Việt phải được xem như là ưu tiên hàng đầu trong chương trình giáo dục cho các em thanh thiếu niên Phật Tử.

- Dạy tiếng Việt cho con em người Việt là chương trình giáo dục không chính thống mà tăng, ni và phật tử Việt Nam tại hải ngoại cần đặc biệt quan tâm và thực hiện nhiều hơn nữa. Dù biết đây là công tác giáo dục đã được nhiều tăng, ni và phật tử thực hiện trong nhiều thập niên qua với nhiều thành tựu rõ ràng, nơi đây tôi cũng không thể không nhắc đến để nhấn mạnh vai trò và tác động rất lớn của nó trong việc bảo vệ và phát huy nền văn hóa dân tộc và Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại. Dạy tiếng Việt cho con em còn có thể thực hiện thành công rất nhiều trong sinh hoạt gia đình với sự chú tâm hướng dẫn của các bậc phụ huynh. Thực hiện việc chỉ nói tiếng Việt trong gia đình giữa tất cả các thành viên từ cha mẹ đến con cái là một trong những điều kiện tiên quyết dẫn tới thành công việc dạy tiếng Việt cho con em. Trong chiều hướng đó, cha mẹ cần phát tâm làm cho được việc này đối với con cái của mình để cống hiến vào công tác giáo dục tuổi trẻ Việt Nam ở hải ngoại.

Phật Giáo Việt Nam nếu thực hiện đúng và phát huy trọn vẹn vai trò và chức năng của giáo dục chính thống cũng như không chính thống là đã góp phần rất lớn không những cho việc phát triển mà còn làm thay đổi hẳn nền tảng của xã hội và đất nước. Nếu thế hệ tuổi trẻ được giáo dục tới nơi tới chốn và đầy đủ phẩm chất về trí tuệ và đức hạnh thì chẳng phải toàn xã hội và quốc gia đó sẽ có tương lai tươi sáng hay sao?

Đó chính là những gì Cố Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Minh Châu đã tận tụy suốt đời để thực hiện và vì thế, Ngài xứng đáng được xưng tụng như là nhà giáo dục kiệt xuất của Việt Nam và Phật Giáo Việt Nam từ trước tới nay.

[TRỞ VỀ MỤC LỤC](#)

Một Vì Sao Vừa Khuất

*Tưởng Niệm Cố Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Chơn
(1933-2011)*

Trong cõi nhân gian mịt mù tăm tối vì vô minh và phiền não, sự xuất hiện của một bậc chân tu đạo hạnh để dìu dắt con người trên đường tìm về giác ngộ và giải thoát, quả thật không khác gì một vì sao sáng trên bầu trời làm định hướng cho lũ hành trong đêm tối. Trong ý nghĩa này, Cố Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Chơn là một vì tinh tú sáng rực.

Từ khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nơi Pháp Hội Linh Sơn khai thị con đường lớn Nhất Thừa, và mở bày bí mật ngàn đời mà phàm phu chúng sinh không làm sao biết được, rằng trong mười phương thế giới có hằng hà sa số chư Bồ Tát thị hiện bằng cách từ dưới đất vọt lên (tùng địa đồng xuất) để làm Phật sự, trải qua trên hai ngàn rưỡi năm, hàng bồ tát vô danh như vậy đã có mặt khắp mọi nơi bằng cách này hay cách khác xiển dương giáo pháp chuyển mê khai ngộ.

Những bồ tát tùng địa đồng xuất đó là những người không cầu danh, không phô trương tướng. Họ như những vì tinh tú lặng lẽ có mặt trong không gian vô biên, rồi cũng âm thầm mất hút trong cõi tịch lặng không cùng. Họ đến và đi như sự xuất hiện của hoa đóm trong không trung. Họ làm vô số việc lành mà thật ra là không làm gì cả, vì họ lúc nào cũng an trú trong cảnh giới vô sở trụ xứ. Những việc thiện mà họ làm không danh, không tướng đó đều là Phật sự. Chẳng phải thế sao? Trong Luận Đại Trí Độ, Bồ Tát Long Thọ nói rằng tất cả mọi việc thiện trên đời này đều bắt nguồn từ Phật tánh, từ bồ đề tâm, vì Phật tánh là cội nguồn của điều thiện, dù là điều thiện ấy được thực hành bởi bất cứ ai, bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào. Không nơi nào khác ngoài Phật tánh có thể xuất sanh ra điều thiện, chỉ vì chúng sinh bị trói buộc trong ngã chấp, pháp chấp

tâm thường nên dính mắc vào phân biệt việc thiện của người này, của tổ chức nọ, của tôn giáo kia, v.v... mà không trực nhận ra được bản thể tối hậu của thiệp pháp là Phật tánh đó thôi.

Bồ tát từng địa đồng xuất vô danh, vô tướng, cho nên những việc làm của họ đều là việc thiện cũng vô danh, vô tướng, nhưng bao trùm khắp mười phương pháp giới, không bỏ sót một hạt bụi, một mảnh vi trần nào. Khi khai phát con đường bồ tát, Phật Giáo đã mở ra đến tận cùng biên tế thời gian và không gian cho sự nghiệp giác ngộ và giải thoát chúng sinh. Thế mới thấy ý nghĩa cực kỳ thâm áo của câu nói trong nhà Thiền rằng, “Bồ tát thị hiện đa phương.” Đa phương là nhiều dạng thức, nhiều phương tiện, nhiều hình thái, nhiều giai kỳ, nhiều quốc độ, là bao phủ lên tất cả mọi hành hoạt thực hiện các thiện pháp. Đa phương cho nên, mới có hình ảnh một Văn Thù Sư Lợi, một Di Lặc, v.v... với oai nghiêm phạm hạnh của bậc xuất gia. Đa phương cho nên, mới có một Duy Ma Cật, một Thắng Man, một A Dục, một Tuệ Trung Thượng Sĩ, v.v... với biểu tượng cư sĩ tại gia mà đạo lực xuất trần.

Ôi, vi diệu thay! Ở trên thế gian này, từ chỗ chí kim, có nơi nào có thể dung chứa được diệu nghĩa và hình ảnh siêu việt như vậy chăng, ngoài Phật Pháp?

Nói đến công hạnh “đa phương thị hiện” của một Bồ tát trong thời đại ngày nay, mà đặc biệt tại Hoa Kỳ, người ta không khỏi nghĩ đến hình ảnh một vị Tăng có vóc dáng gầy gò, nhỏ thó mà sức chịu đựng dẻo dai phi thường, đi xe buýt từ tiểu bang này sang tiểu bang khác, từ vùng hẻo lánh này đến vùng xa xôi nọ, để đem giáo pháp Đức Phật truyền bá khắp nơi. Đó là hình ảnh Cố Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Chơn.

Bình sinh, Cố Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Chơn sống một đời bình dị, lặng lẽ, an nhàn, cặm cụi trong công việc sáng tác, dịch thuật, kiến lập đạo tràng và tiếp Tăng độ chúng khắp nơi. Ngài là vị Tăng Sĩ duy nhất làm được điều mà ít ai làm được, đó là âm thầm, lặng lẽ suốt hơn 6 tháng mỗi năm và trải qua bao nhiêu năm như thế đi đến 15 tiểu bang ở Hoa Kỳ để hướng dẫn Phật tử tu học và tổ chức các khóa lễ vào những dịp lễ lớn như Tết,

Phật Đản, Vu Lan. Điều đặc biệt là để tiết kiệm thì giờ và tiền bạc của thập phương thiện tín, Ngài lấy vé máy bay từ California đến một tiểu bang nào đó, rồi từ đây Ngài mua vé xe buýt đi từ nơi này sang nơi khác để hoằng pháp. Trong thời gian trên máy bay, trên xe buýt và tại các nơi dừng chân, Ngài tranh thủ từng giờ, từng phút sáng tác, dịch thuật kinh điển và liên lạc hướng dẫn việc tổ chức các khóa tu học và lễ lộc trước khi đến. Nghe qua thì tưởng chừng đây là việc dễ làm, nhưng khi đi vào thực hành mới thấy là công việc vô cùng khó nhọc đòi hỏi sự hy sinh, lòng từ bi, lý tưởng phụng sự, và tinh thần khiêm nhẫn. Chẳng hạn, chỉ nói đến việc ăn uống và chờ đợi xe buýt không thôi đã là một khó nhọc mà ít ai có thể kiên trì và hoan hỷ làm được trong nhiều năm trời. Đi máy bay và xe buýt, vì Ngài ăn chay nên việc ăn uống rất hạn chế. Hòa Thượng Nguyên Siêu đã từng đi theo Ngài kể rằng Ngài chỉ ăn mấy gói chip và uống nước lạnh trên những chuyến xe buýt để trừ cơm. Hơn nữa, xe buýt không phải lúc nào cũng có, đặc biệt là xe buýt xuyên bang thì phải theo lịch trình chạy của nó, nên bắt buộc người đi phải chờ đợi cho có chuyến mới đi được. Còn nữa, khi đến nơi, tại những miền xa xôi hẻo lánh của những tiểu bang ít người Việt sinh sống, thì phải đợi cho Phật tử sắp xếp được thì giờ rồi mới đi đón. Nếu chuyến Phật sự vào mùa đông tuyết rơi, mưa đổ, lạnh buốt xương thì còn khổ cực đến ngàn nào! Ấy thế mà Ngài đã nỗ lực và tận tụy kiến lập trên 30 đạo tràng, có nơi ngày nay trở thành những ngôi chùa, những tự viện khang trang to lớn. Bất kể là Phật tử đông hay ít, có khi vài ba người, hễ nơi nào có nhu cầu, Ngài đều thân lâm đến để hướng dẫn việc tu học. Điểm đáng kính phục là dù khai sơn nhiều ngôi chùa như vậy, nhưng Ngài không nhận lãnh chức vụ trụ trì cho nơi nào, mà chỉ nhận là lãnh đạo tinh thần, và hoan hỷ việc thỉnh mời chư Tăng có khả năng, có đạo hạnh, có duyên với quần chúng Phật tử về lo Phật sự.

Hết mùa Phật sự ở các tiểu bang xa, những ngày còn lại trong năm, Ngài về an trú trong một căn phòng nhỏ ở Phật Học Viện Quốc Tế, do Cố Hòa Thượng Thích Đức Niệm khai sơn, tại thành phố North Hills, Nam California, Hoa Kỳ. Tại đây, Ngài sống

ân dật và miệt mài trong việc sáng tác, phiên dịch giáo pháp để làm lợi lạc cho tha nhân. Những năm gần đây, do tuổi cao, sức yếu, Ngài không thể đi hoàng hóa các tiêu bang xa như trước nữa, nên chuyển giao nhiệm vụ này cho một số quý Thầy như Hòa Thượng Thích Nguyên Siêu hay quý Thầy trong môn phái Linh Mục.

Người viết bài này, từ khi còn ở Việt Nam vào thập niên 1970 đã nghe quý Thầy và bằng hữu nhắc đến Thầy Trí Chơn, đệ tử của Ôn Linh Mục, tức Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Đệ Tam Tăng Thống GHPGVNTN. Nhưng mãi đến đầu thập niên 1990 mới có cơ duyên để được gặp Ngài tại Phật Học Viện Quốc Tế và sau đó trong các sinh hoạt của Giáo Hội Hoa Kỳ. Ngài là người ít nói, đặc biệt trong các kỳ hội họp của Giáo Hội, nhưng trí tuệ thì rất sáng suốt, mọi việc đều tinh tường, và lập trường thì vững chãi.

Khi một số quý Thầy và anh em cư sĩ đứng ra thực hiện bộ “Văn Học Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại Suu Khảo,” Ngài là người đầu tiên khuyến khích, chỉ vẽ, và gửi tài liệu đầy đủ. Trong một lần họp GHPGVNTNKH, bàn về việc làm sao duy trì tờ nguyệt san Chánh Pháp, Hòa Thượng phát biểu rằng Giáo Hội chỉ có tờ Chánh Pháp là phương tiện truyền thông để quảng bá Phật Pháp và phổ biến tin tức Phật sự nếu không nỗ lực hy sinh và ủng hộ tài chánh thì làm sao để duy trì. Ngài chính là vị Giáo Phẩm sốt sắng nhất trong việc cúng tiền cho quỹ ấn hành báo Chánh Pháp vào mỗi tháng. Trước khi viên tịch độ mười phút, Cố Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Chơn còn hỏi thăm báo Chánh Pháp.

Như dự tri thời chí, sáng Thứ Hai, ngày 14 tháng 3 năm 2011, Ngài nhờ Hòa Thượng Nguyên Trí chở về Phật Học Viện Quốc Tế để lấy ít đồ đạc cần. Hòa Thượng Nguyên Trí thưa là Ngài yếu lắm không nên đi xa. Nhưng Ngài trả lời rằng đây là lần cuối mà Ngài nhờ, nên Hòa Thượng Nguyên Trí phải chở đi. Đến Phật Học Viện sau khi lấy đồ đạc xong, quý Thầy vì thấy Ngài mệt quá nên thưa Ngài ở lại, Ngài nhất quyết đòi chở về lại Bát Nhã. Sau khi về lại Bát Nhã khoảng vài giờ là Ngài viên tịch.

Chiều ngày 14 tháng 3 năm 2011, anh Nguyễn Thanh Huy

đến Chùa Bát Nhã thăm Ngài, sau đó gọi cho người viết nhắn là sức khỏe của Ngài yếu lắm rồi. Người viết suy nghĩ, nếu không đến đánh lễ Ngài thì e không còn cơ hội. Đến Chùa Bát Nhã khoảng 5:30 phút chiều, người viết vào đánh lễ Hòa Thượng Trúc Trì Thích Nguyên Trí được Hòa Thượng Nguyên Trí cho biết Ngài mệt lắm và có Thượng Tọa Thích Trí Thành từ Canada đang hầu chuyện trong phòng Ngài. Ngồi chờ một lát, người viết gõ cửa phòng Ngài, quý Thầy bên trong hỏi ra:

- Ai đó?

- Dạ con là Tâm Huy.

Chờ vài phút.

Một vài phút sau, cửa phòng mở. Người viết bước vào, nhìn quanh thấy có đông đảo quý Thầy trong môn phái Linh Mục Hải Ngoại đứng hầu chung quanh Ngài. Thấy Ngài đang nằm trên giường, nhìn ra, người viết quý xuống đánh lễ. Thầy Trí Thành bảo:

- Tâm Huy vào sát để nghe Ôn dạy. Ôn không nói được lớn đâu.

Bước lại gần Ngài, khom mình xuống, chấp tay, người viết cảm xúc dâng trào. Ngài nói điều gì đó... Vẫn không nghe. Xích lại gần hơn và khom xuống thấp hơn nữa. Người viết nghe Ngài dạy:

- Đã có gửi văn thư thông báo cầu an cho quý Hòa Thượng bị bệnh chưa?

- Dạ, bạch Ôn, Giáo Hội đã gửi văn thư thông báo và xin các tự viện cầu an cho quý Ngài vài ngày trước rồi.

- Nhớ nhắc Vĩnh Hảo đăng tin vào Chánh Pháp số tới nghe.

- Dạ.

Biết Ngài mệt lắm, không dám làm Ngài mệt thêm, người viết lui ra, đứng sau quý Thầy. Một bà cụ, không ai biết từ đâu, bước lại gần Ngài, chấp tay xá. Quý Thầy bảo bà cụ lại gần vì Ôn không nói lớn được. Bà cụ ngần ngại chưa dám lại gần. Quý Thầy khuyên thêm bà cụ cứ lại gần và đánh lễ Ôn, không sao. Bà cụ lại gần, rồi lấy từ trong túi áo ra một bao lì xì màu đỏ, có lẽ từ hôm Tết còn. Hai tay bà cụ cầm bao lì xì cung kính dâng lên cúng dường Ngài. Nhưng Ngài giơ tay ra dấu không lấy được. Thầy Trí Thành

bước tới nhận thay cho Ngài, rồi bảo bà cụ xá và lui ra.

Căn phòng yên lặng. Ngài nằm trên giường, tấm mền đắp lên tới ngực. Mắt vẫn mở và sáng. Quý Thầy đứng yên tịnh, nhìn Ngài. Vị nào cũng trầm mặc và có lẽ đang nhất tâm cầu nguyện. Thầy Trí Thành nói khẽ với người viết:

- Thôi, mình ra ngoài một lát hỉ!

Bước theo Thầy Trí Thành ra khỏi phòng. Người viết hỏi nhỏ:

- Thượng Tọa đến hội nào?

- Chỉ hơn một tiếng.

- Thượng Tọa từ Canada qua thẳng đây?

- Không phải, từ Bắc Cali xuống.

- Con pha trà hầu Thượng Tọa?

- Ừ, được, mình pha trà uống một tí, cho ấm.

Người viết lấy bình trà đi xuống nhà trù súc, đem lên, lục hộc tủ lấy gói trà. Trong tủ nhiều trà quá, không biết gói nào ngon. Hỏi Hòa Thượng Nguyên Trí đang ngồi vào bàn sắp ăn chiều:

- Bạch Hòa Thượng có trà 103 không?

- Không có, nhưng trà trong bịch nylon đỏ cũng ngon lắm, chế trà đó đi.

- Dạ.

Đang mở bịch để lấy trà bỏ vào bình, người viết nghe có tiếng một vị Thầy thưa với Hòa Thượng Nguyên Trí:

- Bạch Hòa Thượng, Ôn con không xong rồi!

Hòa Thượng Nguyên Trí bỏ đĩa xuống, đi nhanh vào phòng của Cố Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Chơn. Người viết bỏ gói trà và bình trà chạy ra ngoài sân kiếm Thầy Trí Thành, nhưng không thấy, suy nghĩ chắc Thầy vào phòng Ngài rồi, chạy vội vào.

Quý Thầy đã có mặt chung quanh Ngài. Ai nấy đều chấp tay thành kính niệm Phật: Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật....

Người viết cũng đứng ngay chỗ cửa bước vào và niệm Phật. Nhìn kỹ lại, người viết thấy Hòa Thượng Nguyên Trí và Thượng Tọa Trí Thành đứng sát bên giường Ngài, niệm Phật.

Cố Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Chơn nằm yên. Vài

phút sau, tay phải Ngài đưa lên như da dẫu chào, giống hình ảnh lúc sinh tiền Ngài hay vẫy tay chào. Thầy Trí Thành đỡ tay Ngài, từ từ thả xuống, xuôi theo thân người. Ngài nằm yên bất động, bình an, như đi vào giấc ngủ, đi vào cõi thiên định tịch diệt vô ngôn. Hòa Thượng Nguyên Trí rờ lên trán, rờ xuống ngực Ngài. Rồi nhìn quý Thầy nói trong xúc động:

- Ngài đi rồi...

Lúc đó là 6 giờ chiều ngày 14 tháng 3 năm 2011. Quý Thầy tiếp tục niệm Phật. Vài vị, sắp đặt lại bàn thờ Phật ngay trong phòng của Ngài.

Người viết ra sân Chùa Bát Nhã và gọi điện thoại báo tin Ngài viên tịch cho một số Thầy và bằng hữu quen biết. Trở vô lại, trước phòng Ngài, một số Phật tử, trong đó có một cô người Mẹ làm công quả cho Chùa mấy tháng nay, ngồi niệm Phật cùng với chư Tăng Ni. Người viết nhìn vào phòng, Ngài vẫn nằm bất động trên giường, an nhiên tự tại. Người viết chấp tay thành kính đánh lễ 3 lạy để cung tiễn Ngài vào cõi Niết Bàn.

Ngoài sân Chùa Bát Nhã, bầu trời đã nhá nhem tối. Đêm nay, trên không gian mênh mông kia một vì sao vừa khuất...

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Hương Đạo Hạnh

Thành Kính Tưởng Niệm Cố Hòa Thượng Thích Đức Niệm

Lúc người viết còn ở Việt Nam thì đã nghe quý Thầy nói đến Thượng Tọa Thích Đức Niệm và Phật Học Viện Quốc Tế. Nhưng phải đợi đến khi người viết vượt biên vào Mã Lai, rồi chuyên sang Phi Luật Tân thì mới có dịp để biết thêm về Phật Học Viện Quốc Tế và Thượng Tọa Thích Đức Niệm qua những kinh sách và báo chí từ Hoa Kỳ gửi sang.

Vào đầu thập niên 90, lúc người viết cùng gia đình về định cư ở miền Nam California sau mấy năm sống ở New York lạnh lẽo tuyết giá đến sanh bệnh, thì mới có cơ hội thật sự để đến viếng Phật Học Viện Quốc Tế và đánh lễ Hòa Thượng Thích Đức Niệm. Hình ảnh mà người viết vẫn còn nhớ mãi khi lần đầu tiên đến Phật Học Viện Quốc Tế là hình ảnh quý Thầy trẻ ngồi nghe Hòa Thượng Thích Đức Niệm giảng dạy Phật Pháp dưới gốc cây ở trước sân chùa. Hình ảnh đó gợi lên trong đầu óc người viết khung cảnh sống đơn sơ mộc mạc nhưng thấm thiết tình thầy trò và hòa nhập vào thế giới thiên nhiên của những chốn Thiền môn ở Việt Nam ngày nào.

Cuối năm 1992, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ được thành lập, Hòa Thượng Thích Đức Niệm được Đại Hội suy cử vào chức vị Chánh Văn Phòng Hội Đồng Đại Diện, cơ quan lãnh đạo tối cao của Giáo Hội về Giới hạnh và chính sách. Hòa Thượng Thích Đức Niệm là một trong những vị thành viên sáng lập của Giáo Hội, cho nên Ngài đã tận tụy hy sinh cho Giáo Hội đến giờ phút cuối của cuộc đời. Người viết nhớ những lần Đại Hội Thường Niên và Khoáng Đại của Giáo Hội, đặc biệt là Đại Hội Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Kỳ VIII, Giáo Hội đều ủy thác cho Hòa Thượng Thích Đức Niệm làm Trưởng Ban Tổ Chức để điều hành Phật sự. Tất cả Đại Hội ấy đều

thành trụ viên mãn. Trong những lần Đại Hội này, người viết có dịp chứng kiến hình ảnh một Hòa Thượng Thích Đức Niệm với tánh tình điềm đạm, dáng vóc uy nghiêm, ít nói mà lời lẽ thì trầm dịu thông thả và từ ái, đúng là biểu tượng phẩm đức của hàng Tăng Bảo.

Sau khi GHPGVNTNHNHK/VPIIVHD hình thành và hoạt động, Giáo Hội thấy cần phải có một cơ quan truyền thông báo chí để truyền bá giáo pháp Phật đà, phổ biến tin tức hành hoạt, đường lối và lập trường của Giáo Hội, cho nên tạp chí Phật Giáo Hải Ngoại đã ra đời. Hòa Thượng Thích Đức Niệm đã được Giáo Hội thỉnh cử làm Chủ Nhiệm, Giáo sư Quảng Thành Bửi Ngọc Đường làm Chủ Bút. Từ đó, người viết lại có duyên lành để gần gũi với Hòa Thượng hơn trong các công tác của tờ báo. Được phước duyên cộng sự với Hòa Thượng rồi mới cảm nhận được một cách sâu sắc và thật sự về phẩm đức của một bậc Thầy đúng nghĩa. Hằng tháng, trước thời hạn ra báo vài tuần, Hòa Thượng đều gọi điện thoại thăm hỏi, khuyến khích viết bài. Trong những lần điện thoại như vậy, người viết cảm nhận được đức khoan dung, từ ái, vui vẻ, đôi khi pha một chút dí dỏm rất thân tình của Hòa Thượng. Có buổi tối nọ, sau khi chuông điện thoại reo, người viết bắt điện thoại lên:

- Hello!

- Có đạo hữu Tâm Huy ở nhà không, tôi là Thầy Đức Niệm đây.

- Dạ, bạch Hòa Thượng, con đây, con là Tâm Huy đây.

- Ủa, sao bữa nay, giọng của đạo hữu Tâm Huy nghe trẻ trung quá làm tôi tưởng là người khác!

Một chút vui đùa như vậy có thể giải tỏa bao nhiêu cực nhọc, căng thẳng của một ngày làm việc dài. Rồi sau đó Hòa Thượng ân cần thăm hỏi đời sống và sinh hoạt gia đình. Hòa Thượng đã đem kinh nghiệm sống cả đời để khuyên bảo và dạy dỗ, người viết học hỏi rất nhiều điều hữu ích.

Hòa Thượng thường dạy rằng: “Bây giờ còn trẻ thì nên cố gắng làm việc, nhất là đầu tư vào việc nghiên cứu, viết lách để góp phần vào công cuộc xiển dương Chánh Pháp, làm lợi lạc cho mọi

người. Đừng để đến tuổi già sức yếu như tôi sẽ không còn có sức đâu mà làm, dù cho mình có muốn cũng không được.”

Nghe như vậy người viết liền thưa: “Bạch Hòa Thượng, con thấy Hòa Thượng bây giờ làm việc còn nhiều hơn chúng con nữa đó, chứ đâu có phải già cả gì.”

Hòa Thượng dạy: “Đạo hữu nói cho tôi vui thôi, chứ tôi còn làm được bao nhiêu việc. So với ngày xưa, còn trẻ, thì nay đã thấy khác biệt nhau lắm. Mai một đạo hữu già rồi sẽ cảm được điều tôi nói hôm nay. Bây giờ lớp tuổi của tôi đã già rồi, cho nên mọi việc phải nhờ mây anh em trẻ.”

Thật ra Hòa Thượng vì đức độ khiêm cung mà dạy vậy, chứ nếu khách quan mà nhìn thì Hòa Thượng là vị Tăng đã xây dựng thành công cơ đồ Phật Pháp tại Hoa Kỳ. Thứ nhất, về đào tạo Tăng Ni trẻ, thì Hòa Thượng là người đã dạy dỗ thành công nhiều vị đệ tử xuất gia mà hiện nay đang gánh vác Phật sự ở khắp nơi. Đây là điều rất khó làm tại hải ngoại, vì có rất ít tuổi trẻ muốn xuất gia, và sau khi xuất gia thì cũng không còn bao nhiêu vị tiếp tục giữ được sơ tâm xuất gia của mình cho đến khi trưởng thành. Thứ hai là về cơ sở thì Phật Học Quốc Tế là một trong những cơ sở có tầm vóc của Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ. Điều quan trọng là cơ sở này thật sự mang lại những lợi lạc cụ thể cho việc hướng dẫn tu học cho quần chúng Phật tử. Những khóa tu tập thường kỳ như tụng kinh hằng tuần, khóa niệm Phật, Bát Quan Trai, v.v... được thực hiện đều đặn và số lượng quần chúng Phật tử tham dự rất đông đảo.

Những ngày cuối cùng của Hòa Thượng, người viết vì không muốn làm bận lòng Ngài, muốn để Hòa Thượng tịnh dưỡng về cõi Phật, nên chỉ thành tâm cầu nguyện Chư Phật gia bị cho Hòa Thượng khi xả báo thân liên sanh về Cực Lạc, mà không đến hầu thăm Ngài. Hôm lễ tang của Hòa Thượng, nhìn quang cảnh Chư Tăng Ni và quần chúng Phật tử đến cung tiễn Giác Linh ngài vào cõi Tịnh lạc thật đông đảo, người viết thâm nghĩ rằng đây chính là biểu tượng rõ và sáng nhất về thành tựu của đời sống phàm hạnh, của sự hy hiến cho Phật Pháp, hóa độ cho quần sinh trong suốt cuộc

đời Ngài. Công đức ấy sẽ góp phần làm cho Phật Giáo Việt Nam ngày một phát triển tại hải ngoại.

Cúi đầu kính lễ Giác Linh Hòa Thượng.

California, mùa Tạ Ôn, 2004

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo Trong Ký Ức Tôi

Tôi biết và gặp Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo vào những năm đầu thập niên 1990 trong sinh hoạt của Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ, mà cụ thể là tại miền Nam California.

Hình ảnh của Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo trong ký ức tôi là một vị Hòa Thượng có diện mạo hơi khác khổ bề ngoài nhưng tính tình thì dung dị, bình dân và lân mẫn với mọi người.

Điều làm tôi ấn tượng nhất nơi Ngài là những lần phát biểu của Ngài trước công chúng. Thường thường đa phần cử tọa đều sợ những vị chức sắc khi được mời phát biểu trước công chúng, vì cao hứng nên nói dài và dư so với yêu cầu của nội dung và thời lượng buổi lễ. Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo thì không mắc phải điều tệ nhị đó. Mấy lần tôi chứng kiến trực tiếp Hòa Thượng phát biểu trước công chúng, với lời lẽ điềm đạm, nội dung rất súc tích, gãy gọn, mang đầy đạo tình nhưng không mất lập trường cương nghị, và nêu bật được điểm chính phù hợp với yêu cầu của sự kiện đang diễn ra.

Đó là một trong những ưu điểm mà cũng là điều kiện ắt có của một nhà lãnh đạo, dù là lãnh đạo trong Phật Giáo. Đồng thời qua đặc điểm nói trên, cho phép người khác có thể nhận định về khả năng và bản lãnh lãnh đạo của nhà lãnh đạo. Vì sao? Bởi vì, một người không có khả năng diễn đạt một cách mạch lạc và kiểm soát thời lượng phát biểu của mình thì cũng có thể người đó vừa không nắm vững vấn đề mà mình đang nói, vừa không có khả năng sắp xếp nội dung và những điểm then chốt trong bài nói, vừa không có mức tự chủ để có thể giữ được sự bình tĩnh cần thiết trước đám đông, và cũng không có khả năng thuyết phục người khác hiểu và tin vào những gì mình đang nói.

Bản lãnh lãnh đạo của Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, đôi

với tôi, thể hiện trọn vẹn nhất là kỳ tổ chức Đại Hội Bất Thường của GHPGVNTNHN tại Hoa Kỳ vào đầu năm 2008 tại Chùa Phổ Đà, Santa Ana, California. Trong sự kiện này, trước hết tôi phải thành tâm cúi đầu đánh lễ tri ân Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo đã hy sinh cho Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ dù Ngài biết rõ việc làm đó đưa tới bao nhiêu khó khăn cho bản thân Ngài và Chùa Phổ Đà mà Ngài là Viện Chủ.

Đề tưởng niệm Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, tôi xin nhắc lại sự kiện này như một hồi tưởng đến công đức lớn lao mà Ngài đã cống hiến cho GHPGVNTNHN nói riêng và Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ nói chung.

Sự việc là như thế này. Sau khi đại đa số chư tôn đức Tăng, Ni, và cư sĩ thành viên của Hội Đồng Giáo Phẩm và Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHN tại Hoa Kỳ bị gạt ra ngoài Giáo Hội qua Thông Bạch Hướng Dẫn Thi Hành Giáo Chỉ Số 9 vào cuối tháng 9 năm 2007, mà trong đó ra lệnh giải tán và chụp mũ các GHPGVNTN tại hải ngoại, và việc tổ chức Đại Hội Thường Niên của GHPGVNTNHN tại Hoa Kỳ vào tháng 10 năm 2007 tại Texas đã bị hủy bỏ một cách trái với Quy Chế của GH, chư tôn đức Tăng, Ni và cư sĩ cần lên tiếng chính thức vụ việc sai trái trên qua một Đại Hội Bất Thường do vị Chánh Văn Phòng Hội Đồng Giáo Phẩm triệu tập đúng như Quy Chế của GH quy định. Nhưng hoàn cảnh lúc đó thật là khó khăn, bên trong GH thì gặp khủng hoảng, bên ngoài GH thì các thế lực thừa cơ hội để đánh phá Phật Giáo, nên tình trạng vu khống, chụp mũ, xuyên tạc lập trường của từng vị Tăng, Ni và cư sĩ thành viên Giáo Hội đã diễn ra ở mức khốc liệt chưa từng có tại hải ngoại trước đó. Vậy mà, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo đã dũng mãnh đứng lên vận động triệu tập Đại Hội Bất Thường và phát tâm để Chùa Phổ Đà làm nơi tổ chức Đại Hội.

Tôi còn nhớ rất rõ, trong cuộc họp sơ bộ vào cuối năm 2007 tại Chùa Phổ Đà để bàn về việc tổ chức Đại Hội Bất Thường vào đầu tháng 1 năm 2008, chính Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo là người gọi điện thoại để vận động tinh thần quý chư tôn đức Tăng,

Ni tại Quận Cam cùng dũng mãnh đứng lên để xây dựng lại ngôi nhà Giáo Hội.

Một ưu điểm khác của Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo là tâm lòng từ bi bao dung độ lượng của Ngài đối với ngay cả những người đánh phá Ngài. Đó là việc trước và sau khi Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo đứng ra vận động tổ chức Đại Hội Bất Thường thì Ngài đã bị rất nhiều vu khống, chụp mũ, mạ lỵ, thậm chí có người còn dám cường điệu nói Ngài là cộng sản. Dù lúc đó Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo đã chuẩn bị hồ sơ đầy đủ để có thể nhờ đến sự bảo vệ bằng pháp lý trước những tấn công vô bằng đối với Ngài, cuối cùng Hòa Thượng đã bãi bỏ tất cả mọi ý định đưa đối phương ra trước pháp luật. Hòa Thượng đã nói đại ý rằng, cuộc đời là vô thường, đầu đá nhau mà làm gì, luật nhân quả rất phân minh, ai làm sai thì tự họ lãnh chịu nghiệp quả, mình làm được gì cho Phật Pháp thì cố gắng làm hết sức mình là đủ rồi.

Làm Phật sự như Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo mới đúng là làm bằng cái tâm bồ đề chân thật.

Ngày Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo viên tịch vào tháng 7 năm 2011, tôi ngậm ngùi tự nghĩ rằng từ nay, ở vùng Little Saigon nơi có đông đảo Tăng, Ni, đồng hương Phật tử và chùa chiền, sẽ không còn một vị lãnh đạo Phật Giáo có tầm nhìn xa thấy rộng, có bản lĩnh ứng xử mọi chuyện, và có phẩm đức từ bi, trí tuệ và hùng lực của một sứ giả Như Lai. Đó là một mất mát lớn khó bù đắp. Đáng tiếc biết chừng nào!

Thành tâm kính lễ Giác Linh Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Độc Thơ Từ Chữ Hán Của Thầy Tuệ Sỹ

Trong nền thi văn Việt nam hiện nay số người làm thơ bằng chữ Hán thật là ít ỏi. Có lẽ vì thời đại của chữ Thánh Hiền đã qua rồi. Bây giờ ít có người chịu học chữ Nho ngoại trừ những nhà Nho học còn sót lại, hay một số học giả chuyên về Hán văn, hoặc các vị tu sĩ đạo Phật học chữ Nho để đọc kinh Phật. Thật ra đây cũng là vấn đề đáng lo cho tiền đồ của Nho học ở nước ta, nhưng đây là một vấn đề khác không phải là chủ đích của bài viết này nên không bàn đến. Trong giới Phật học không ai lạ gì tài năng ưu việt của Thầy Tuệ Sỹ về chữ Hán. Mấy bài thơ chữ Hán mà người viết đề cập trong bài viết này được Thầy sáng tác hầu hết ở trong tù từ 1979-1980 và từ 1984 đến nay. Rất tiếc là người viết không có đầy đủ tất cả thơ chữ Hán của Thầy. Chắc chắn là Thầy còn làm nhiều thơ chữ Hán hơn nữa nhưng ở đây người viết không thể sưu tập được. Thôi thì cứ viết theo những gì đã có trong tay của mình để góp phần vào việc xưng tụng công đức vô lượng của Thầy đối với dân tộc, đạo pháp và văn học nước nhà.

Thơ khởi đi từ trong sự nhập thể nhiệm mầu của tâm và cảnh, là âm ba vang động theo bước chân của người lịch nghiệm cuộc tồn sinh. Vì thế, trong lời thơ có muôn ngàn hình thái linh hoạt của cuộc sống. Trong vận thơ có tiết tấu của những cung bậc là tiết điệu của lòng, của cảnh, của đất trời khi trầm, khi bổng, lúc vội vàng, lúc khoan thai. Cho nên, đọc thơ là bước vào thế giới kỳ diệu của thực tại mà kẻ dẫn đường chính là ngôn ngữ uyên nguyên của thơ. Nhà thơ mở cửa tâm hồn không biên giới của mình ra để đón thực tại vào lòng. Khi sự phối ngẫu đạt đến giai kỳ viên mãn, cảm thức trào ra cuồng cuộn như ba đào và lưu lộ trên từng nét chữ. Ở đó chúng ta thấy được tất cả cái vẻ thiên hình vạn trạng của cuộc sống từ sự an lạc đến sự thống khổ triền miên.

*Phụng thờ ngục tù phạm
Cúng dường TỐI THẮNG TÔN
Thế gian trường huyết hận
Bình bát lệ vô ngôn
(Cúng Đường)*

Tạm dịch:

*Dâng chén cơm tù này
Cúng dường lên đức THẾ TÔN TỐI THẮNG
Nghĩ đến thế gian máu lửa hận thù thiên miên
Nên vừa bưng chén cơm mà ghen ngào đẫm lệ
(Cúng Đường)*

Thương cho thế gian, thương cho dân tộc, thương cho đạo pháp đang trong cảnh lâm thang, điều linh và thống khổ mà bậc đại sỹ phải rơi lệ. Và cũng chính vì muốn giải trừ sự khổ đau và nghiệt ngã cho thế gian, cho dân tộc và đạo pháp mà bậc đại sỹ đã không ngần ngại hy sinh dù là lao tù hay tánh mạng. Đó chính là tâm nguyện đại từ bi. Với tâm đại từ bi thì hẳn thấy chúng sanh đau khổ là thị hiện cứu khổ, không phải suy tính thiệt hơn, giống như bà mẹ thấy con lâm nạn thì xông tới cứu cấp dù là phải nhảy vào lò lửa, hay hang hùm miệng cọp. Tình thương của mẹ đối với con cái khởi phát không phải qua sự tính toán so đo, mà phát xuất một cách tự nhiên vô công dụng hạnh. Tâm đại từ bi của đại sỹ đối với chúng sanh cũng vậy, hiển phát một cách vô công dụng hạnh.

Tâm đại từ bi không nói rằng điều ấy có lợi hay không rồi mới làm vì, khi khởi niệm phân biệt lợi hại hơn thua là lúc đánh mất đại từ bi tâm của mình rồi vậy.

Giải trừ sự khổ đau cho nhân quần xã hội giống như việc giải trừ khổ đau cho chính mình không phải thấy có lợi rồi mới làm, cũng không thể định hạn kỳ đạt đến thành công. Gốc của khổ đau là vô minh và phiền não. Trừ diệt vô minh và phiền não đừng nói đến chuyện hạn kỳ lâu mau hay thành đạt lợi ích trước mắt. Còn khởi niệm mong cầu thành đạt lợi ích là còn tạo cơ duyên cho vô minh

và phiên não tiếp tục hiện hữu.

Qua bài thơ, chúng ta thấy được cái bi kịch thống thiết nhất của dân tộc đã phơi bày ra đó với những máu và nước mắt. Máu và nước mắt của đại khối dân nghèo hay của những bậc đại sỹ, những người trên tay không có tác sắt, và trong tâm không một ý niệm hận thù, hay đấu tranh vì bất cứ quyền lợi tư kỷ nào!

Thảm trạng của đất nước suốt hơn hai mươi năm qua đã xô đẩy người dân Việt vào chỗ điêu linh tột cùng. Chế độ đương quyền đã áp đặt chính sách hà khắc bắt công lên đầu lên cổ người dân. Họ hô hào và chủ trương đấu tranh giai cấp, mạnh được yếu thua biến đất nước thành bãi chiến trường mà kẻ thủ lợi là tập đoàn lãnh đạo ăn trên ngồi trước. Người dân được nhà nước tôn vinh bằng khẩu hiệu là người làm chủ đất nước nhưng thật ra đã trở thành kẻ bị thống trị không nương tay. Các tôn giáo, các nhà trí thức chân chánh đều bị coi như là thành phần đối nghịch với chế độ mặc dù họ chỉ muốn được sống bình đẳng và có cơ hội góp phần vào việc xây dựng nước nhà. Chế độ đương quyền đã gieo rắc hận thù và phân hóa sâu đậm trong lòng dân tộc, đã phá nát di sản tâm linh, văn hóa, đạo đức quý giá của giống nòi mà trải qua bao nhiêu thế hệ mới gầy dựng được.

Người Việt nam yêu nước chân chính nào thấy thảm trạng đó mà không xót xa đau đớn! Đây chính là động lực làm cho những vị đại sỹ có tâm từ bi không thể ngồi đó khoanh tay mà không làm gì trước sự khổ đau và điêu đứng của dân tộc, của đồng đạo. Nhưng oái oăm thay, dưới chế độ độc tài đảng trị, hễ người dân nào lên tiếng dù là tiếng nói của lương tâm, của sự thật đều là hành động chống lại chế độ. Và cuối cùng đều bị vào tù hay bị thảm sát!

Bài thơ diễn tả một hình ảnh thật thiêng liêng và cảm động: một vị tu sĩ ở trong tù đến giờ ăn trưa vẫn cử hành nghi thức thọ trai một cách nghiêm cẩn. Hai tay nâng bát cơm lên để cúng dường đức Phật trước khi vị ấy thọ thực. Vừa nâng bát cơm lên vừa quán tưởng đến sự khổ đau của chúng sanh, của dân tộc mà bậc đại sỹ cảm nghe thương xót ngậm ngùi! Bậc đại sỹ đau xót vì chúng sanh đau khổ. Khi chúng sanh hết khổ đau thì bậc đại sỹ mới hết đau xót.

Đó là tấm lòng từ bi của Bồ Tát vậy.

Bậc đại sỹ chỉ vì dân, vì đạo và vì sự thật. Người có làm gì đâu mà sao nên tội đọa đày? Chính vì vậy, có lúc Thầy cũng đã tự hỏi:

*Vấn dư hà cố tọa lao lung
Dư chỉ khinh yên bán ngục khung
Tâm cảnh tương trì kinh lỗ mộng
Cố giao gia tỏa diện hư ngưng*
(Tự Vấn)

Tạm dịch:

*Hỏi mình vì sao phải ngồi trong lao tù
Ta bảo rằng làn khói mỏng bị giam trong ngục thất
Tâm và cảnh quyện lấy nhau trong cơn mộng lỗ thứ kinh
hoàng
Lời dạy ngày trước dù bị giam cầm, mặt vẫn ngược nhìn trời*
(Tự Hỏi)

Đối với bậc đại sỹ vì đại bi mà nhập thế giải trừ khổ nạn cho chúng sanh, cho nên không bao giờ khởi niệm hận thù tàn độc đối với bất cứ ai. Chính vì thế, tâm của bậc đại sỹ không có chỗ cho phiền não tham sân trú ngụ. Người lúc nào cũng thông dong tự tại như áng mây, như làn khói. Với phong thái như vậy thì tù ngục không còn là chỗ trói buộc thân tâm. Bậc đại sỹ xem cuộc đời như cơn mộng, nhìn cuộc lữ như trò chơi thoáng chốc. Cho nên, chỉ còn lại trong người giáo nghĩa giải thoát và giác ngộ nhiệm mầu. Lấy giáo nghĩa ấy mà làm đuốc soi đường đi lên. Còn sợ gì những chướng nạn của ma quân giả dối. Ngược mặt thẳng lên trời không hổ thẹn với lương tâm, với hạnh nguyện, với đất trời, với chúng sanh.

Bài thơ âm vận nghe hùng khí ngất trời. Câu cuối cùng từng chữ gieo xuống như thái sơn trụ địa, hiên ngang kiêu bạc như kiếm kim cương vừa tuốt ra khỏi vỏ!

Đã xem cuộc đời là mộng, cuộc lữ như trò chơi, nhìn lao tù

như ngục thất giam giữ làn khói mỏng, cho nên bậc đại sỹ lúc nào cũng tự tại ung dung. Xin nghe mấy bài thơ sau đây:

*Trách lung do tự tại
Tán bộ nhược nhân du
Tiểu thoai độc ảnh hưởng
Không tiêu vĩnh nhật tù*
(Trách Lung)

Tạm dịch:
*Ở trong lồng chật hẹp mà vẫn tự tại
Đi bách bộ thật là nhân hạ
Cười nói một mình mình nghe
Cũng qua đi một ngày tù dài*
(Lồng Chật Hẹp)

Cái lồng chật tức là ngục thất nhỏ bé tối tăm trong lao tù dưới chế độ Cộng sản. Cũng có thể là phòng biệt giam chật hẹp chỉ vừa đủ cho một người nằm không thoải mái. Ở trong thế giới chật hẹp và tù túng ấy, dễ mấy ai có cảm giác giải thoát tự tại. Vậy mà bậc đại sỹ đạt được trạng thái ấy một cách dễ dàng, bởi vì bậc đại sỹ vốn đã an lạc tự tâm và thâm liễu rằng ba cõi là tù ngục, là nhà lửa đang rực cháy, có chỗ nào trên thế gian này không là hỏa ngục!

Hoặc là:
*Tảo khởi xuất tẩy tịnh
Thung dung lập phiến thì
Tự hữu thân tiên thái
Hà tu sơn thủy vị*
(Tảo Thượng Tẩy Tịnh)

Tạm dịch:
*Sáng sớm ra rửa mặt
Ung dung ngay trong khoảnh khắc*

*Vốn đã có phong thái thần tiên
Cần gì phải là miền sơn thủy!
(Sáng Sớm Rửa Mặt)*

Phong thái thần tiên là phong thái phiêu diêu tự tại không một chút phiền muộn và khổ đau. Bậc đại sỹ dù ở trong hoàn cảnh nào tâm vẫn an nhiên tự tại vì nhận thức rằng các pháp hữu vi giả dối không thật như mộng mị, như quáng nắng, như bọt nước, như bóng chớp! Khi tâm đã được tự tại như vậy rồi bậc đại sỹ cần gì phải tìm đến thâm sơn cùng cốc mới có thể an nhàn. Tâm bình thì thế giới bình vậy.

Phong thái tự tại siêu thoát kia đã đạt đến mức tuyệt cùng qua ý chỉ của bài thơ "Biệt Cẩm Phòng" dưới đây:

*Ngã cư không xứ nhất trùng thiên
Ngã giới hư vô chân cá thiên
Vô vật vô nhơn vô thậm sự
Tọa quan thiên nữ tán hoa miên
(Biệt Cẩm Phòng)*

Tạm dịch:

*Tôi cư trú ở tầng trời Không Vô Biên Xứ
Thế giới tịch lặng ấy của tôi đúng thật là cõi thiên
Không vật, không người, không làm chuyện
Ngồi mà chiêm quan thiên nữ rải bông hoa
(Phòng Biệt Giam)*

Không Vô Biên Xứ Thiên là cõi trời thứ nhất trong bốn cõi trời Tứ Không (Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ và Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ) mà một hành giả khi nhập định Tứ Không Xứ an trụ trong đó. Định Không Vô Biên Xứ là trạng thái mà người nhập định đã xả bỏ tất cả niệm về giới hạn của không gian và thời gian để nhập thể vào cõi vô biên vô hạn. Tất nhiên, trong trạng thái định đó thiên giả không còn ý niệm về vật,

về người và về muôn ngàn ý tưởng điên đảo khác. Cõi ấy không đúng là thiên thì là gì! Bậc đại sỹ ngồi trong phòng biệt giam tối tăm và chật hẹp không tưởng tượng nổi mà vẫn an nhiên tọa thiền nhập định. Cho nên, đôi với Thầy đó là đạo tràng thanh tịnh có các thiên nữ rải bông hoa cúng dường. Thế mới biết đạo lực của bậc đại sỹ không thể nào đem trí đức thô lậu của phàm phu mà so sánh được. Bài thơ dệt nên cái phong cảnh thanh tịnh siêu thoát tỏa ra từ đạo lực cao dày của vị tu sỹ khiến cho người đọc quên rằng tác giả đang diễn tả sinh hoạt của mình trong một phòng tù biệt giam!

Tất cả đạo lực tự tại và siêu thoát ấy đều là kết quả tất yếu của một quá trình tu chứng mà Thầy đã lịch nghiệm từ giáo nghĩa Khổ Không đến thực tại đời sống sinh động trong đó bao hàm những ngày lao tù khổ nhọc. Kinh nghiệm ấy như là những tôi luyện tinh ròng từng bước từng bước dẫn Thầy đến vực thẳm, chỗ tận cùng của mê và ngộ, để rồi một mai khi bước chân vừa khởi đi là hốt nhiên rơi xuống vực thẳm. Nhưng chính từ trong vực thẳm ấy, cánh cửa nhiệm mầu lại mở ra, muôn pháp sáng rực dưới nhãn quang bùng vỡ của người về từ miền đất lạ. Xin hãy đọc bài Tự Thuật sau đây thì rõ:

*Tam thập niên tiền học Khổ Không
Kinh hàm đôi lũy ám tây song
Xuân hoa bất cổ xuân quang lão
Thúy trúc tà phi túy mộng hôn
Nhâm nhiệm trường mi thùi hoại án
Ta đà tổ phát bán tàn phong
Nhất triêu cước lạc huyền nhai hạ
Thủy bả Chân Không đối tịch hồng
(Tự Thuật)*

Tạm dịch:

Ba mươi năm trước học giáo nghĩa Khổ Không của đạo

Phật

Kinh đã học chứa đựng chất đồng cao như tường che khuất

cả cửa sổ trời tây

Xuân tươi thắm mà không đoái hoài đến nên xuân già cõi

Trúc xanh biếc thoáng lướt qua làm say hồn mộng寐

Thắm thoát hàng mi dài rũ xuống chiếc bàn cũ kỹ

Ngày qua tháng lại tóc trên đầu đã bạc nối theo với tuổi già

sức kiệt

Một sớm bước chân rơi xuống vách núi cheo leo

Mới lấy Chân Không mà đối trị lại đêm hồng

(Tự Thuật)

Giáo nghĩa Khổ Không của đạo Phật nếu không được nghiệm chứng thực sự trong cuộc sống trăm luân khổ lụy thì chỉ trở thành là cái kho tàng chữ nghĩa làm che khuất cả chân tâm. Vì chỉ chú trọng vào triết lý suông không thôi cho nên người tầm đạo đôi khi không có đủ đạo lực để ứng phó với những cơn say hôn lúc bước vào trận đồ vô minh phiền não. Rồi vì dong ruổi theo mê lộ của tư tưởng triết lý đạo học mà quên đi ngày tháng, đến nỗi khi chợt tỉnh ra thì mái đầu xanh đã trắng bạc tự bao giờ. Nhưng mà, quá trình lịch nghiệm cuộc sống ấy không phải là quá trình hoang phí đối với mục tiêu cứu cánh của đời người. Nó đích thực là chặng đường thử thách và tôi luyện tinh mật để sửa soạn cho một giai kỳ bí nhiệm khác. Giai kỳ ấy lộ hiện ra khi người tầm đạo vừa lao mình xuống vực thăm uyên nguyên. Đi tìm sinh lộ ngay trong chính giữa lòng của cõi chết. Đó là phương cách thần diệu nhất, mà chỉ có những ai dám vận dụng tất cả chí khí bình sanh đương đầu một lần quyết liệt với con người vô minh điên đảo của chính mình, để cải tử hoàn sanh. Chết đi con người vô minh và phiền não để tái sanh con người giác ngộ và giải thoát. Từ sau đó, người hành đạo không còn quái ngại đối với vô minh phiền não gì cả vì trong ông ánh sáng rực ngời của trí tuệ Bát Nhã lúc nào cũng chiếu rọi tròn đầy.

*"Một sớm bước chân rơi xuống vách núi cheo leo
Mới lấy Chân Không mà đối trị lại đêm hồng."*

Trí tuệ Bát Nhã liễu đạt vạn pháp là Chân Không Diệu Hữu xa lìa các vọng chấp của Có, Không hay Đoạn, Thường. Vì thực tại vạn hữu không thể nói là Có hay là Không một chiều theo quan kiến nhị biên và phân biệt lưỡng lập. Chỉ có Trí Tuệ Bát Nhã ấy mới có đầy đủ diệu lực để rọi chiếu vào tận cùng nguồn lạch vi tế của vô minh và ái nhiễm.

Đối với bản thân thì bậc đại sỹ không còn bận bịu đến lẽ tử sanh sinh diệt vô thường, nhưng lòng đại bi đối với chúng sanh khổ lụy thì không bao giờ gián đoạn. Nghĩ đến sứ mệnh hoằng truyền chánh pháp phổ độ chúng sanh, bậc đại sỹ trầm tư thâm canh trước ngọn đèn leo lét trong lao tù.

*Trục nhật lao tù sự cánh mang
Trung tiêu độc tọa đối hàn đăng
Không môn thiên viễn do hoài mộng
Quy lộ vô kỳ nhiệm chuyển bồng*
(Đạ Tọa)

Tạm dịch:

*Ngày trôi qua việc lao tù lại thêm mờ mịt
Trong phòng tù một mình ngồi đối diện với ngọn đèn lạnh
lẽo*

*Hình ảnh chốn thiên môn xa xưa lòng vẫn hoài tưởng
Đường trở về không hạn kỳ sứ mệnh thật rối rắm*
(Đêm Ngồi)

Đường về của bậc đại sỹ hay đường về của cả dân tộc không còn có thể hạn kỳ được vì đất nước đang bị phủ trùm lên ngọn ngang những thảm cảnh bi thương, những bết tắc và khủng hoảng khắp các mặt xã hội từ kinh tế đến văn hóa và đạo đức. Trước cơn mạc vận của dân tộc như vậy người dân thương nước thương nòi nào mà không cảm thấy rối rắm trong lòng!

Bài thơ dệt lên cái hình ảnh thật bình dị nhưng cũng thật như thực và cảm xúc. Hình ảnh một vị tu sỹ ban đêm trong tù vì

suy tư đến vận nước, vận đạo mà không an giấc. Thức dậy ngồi một mình trước ngọn đèn dầu leo lét. Ánh sáng nhạt nhòa của ngọn đèn trông lạnh lẽo và cô liêu lạ thường trong đêm khuya giữa chốn lao tù.

Trong lòng Thầy lúc nào cũng nghĩ đến chốn thiên môn cổ kính ngày nào. Phải, chỉ có đạo giải thoát mới là nhà đích thực của một tu sĩ, chỉ có Không môn mới là cánh cửa dẫn đến thế giới siêu thoát tự tại. Tất cả đều là huyền mộng như cái huyền mộng của chính kiếp người. Có gì khác hơn là cứu cánh giác ngộ đáng để bậc đại sỹ phải bận lòng, phải tham đắm dù là lợi danh mà người đời không ngớt tìm cầu. Chính vì thế, bậc đại sỹ ra tay cứu nước cứu dân không phải vì bảo danh lợi thế tục mà vì hạnh nguyện cứu khổ độ sanh của Bồ Tát. Việc cứu nước cứu dân trong cơn quốc phá gia tan là việc nên làm của tất cả những người mang hạnh nguyện vị tha không luận là thuộc thành phần nào của xã hội. Nhà văn, nhà thơ, nhà tu hành, nhà chính trị, ông nông phu, bà bán hàng rong, cô học trò, em bé chăn trâu, v.v... tất cả đều có trách nhiệm trọng đại đối với quốc gia dân tộc. Cho nên, đừng nói rằng người này nên gánh vác trách nhiệm ấy người kia không nên. Người viết cho rằng sự hy sinh của Thầy cho dân tộc, cho đạo pháp quả thật xứng đáng và không ướng phứ chút nào. Thầy quả là một Tuệ Trung Thượng Sỹ của thời đại hôm nay. Xin vạn lần xưng tụng công hạnh vị tha cao cả của Thầy.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Theo Dấu Lặng Nghe Điệp Khúc Dương Cầm của Thầy Tuệ Sỹ

Cõi thơ của Thầy Tuệ Sỹ mênh mông bát ngát. Cao thì bay vút từng không. Sâu thì hun hút hố thẳm. Biết đâu mà dò để gọi là theo!

Với người viết bài này, có lẽ là ngồi bệt xuống đất nhìn trũng trũng vào mấy dấu lặng trên “Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm” của Thầy đề mà nghe, có thể chỉ như là “vịt nghe sấm,” nhưng, may ra còn nghe được vài khoảng lặng vô thanh đầu đó, sau những cung bậc du dương siêu thoát.

“Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm” là tập thơ gồm 23 bài – đúng hơn là 23 điệp khúc -- của Thầy Tuệ Sỹ được xuất bản trong nước vào năm 2009. Tập thơ này được một nghệ sĩ nổi danh của Pháp Dominique de Miscault dịch sang tiếng Pháp và trình bày với những hình ảnh nghệ thuật trong tác phẩm Pháp Ngữ “Refrains pour Piano.”

Bài này chỉ viết lại một vài cảm nhận khi đọc tập thơ bằng tiếng Việt “Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm” của Thầy.

Dấu lặng là khoảnh khắc ngừng nghỉ sâu lắng không nhạc không lời trong bản nhạc. Nó cũng cần thiết có mặt trong bản nhạc giống như những âm thanh giai điệu khác. Đôi khi dấu lặng còn cần thiết và mang ý nghĩa huyền diệu hơn nhạc điệu khác trong bản nhạc.

Cũng thế, trong cuộc sống thường nhật với những thao tác liên tục của dòng vọng động qua thân, khẩu và ý, con người bị cuốn hút vào quỹ đạo quay cuồng của mộng tưởng điên đảo, thì những khoảnh khắc dừng lại, buông xả, lắng tâm là cần thiết và bổ ích vô cùng. Đó là những dấu lặng trong bản nhạc cuộc đời.

Thật vậy, có bao giờ bạn lắng tâm để thưởng thức những khoảnh khắc im lặng tốt cùng xảy đến thật bất ngờ giữa dòng thác lũ ba đào của âm thanh và nhạc điệu? Nếu bạn từng trải qua giây phút cực kỳ huyền diệu ấy chắc bạn cảm nhận như mình đang bơi lội trong cõi không gian vô cùng mà ở đó chỉ có sự hỷ lạc màu nhiệm trong trạng thái vắng bóng mọi thứ nhân ngã bỉ thử và phiền não uế trước.

Cuộc đời của một thiền sư là khoảnh khắc kéo dài vô tận của những dấu lặng an nhiên, tự tại và siêu thoát giữa cuộc đời phiền não, khổ đau. Thầy Tuệ Sỹ là một thiền sư như thế.

Trong đôi mắt sáng hoắc của Thầy, dòng tử sanh vô tận chỉ còn là bóng dáng mờ ảo sau ngọn lửa bập bùng của trí tuệ bùng lên, để nhìn sâu vào đó và liễu ngộ rằng nó chỉ là huyền mộng. Như thế, tử sinh đâu có khác gì cánh chim chợt hiện chợt ẩn trong quầng trời vô biên! Điệp khúc đầu tiên rung lên cung bậc mở ra con đường đến đi tự tại trong cõi nhân gian:

*“Ta nhận chìm thời gian trong khóe mắt
Rời thời gian ửng đờ đêm thiêng
Đêm chợt thành mùa đông huyền hoắc
Cánh chim bạt ngàn từ quầng Vô biên.”*

Trong Kinh Tiêu Duyên của Trường A Hàm, chẳng phải đức Thế Tôn đã kể chuyện loài người đến thế giới này từ cõi Trời Quang Âm ở Sắc Giới Thiên hay sao? Cho nên Thầy mới nói trong điệp khúc thứ 2:

*Từ đó ta trở về Thiên giới,
Một màu xanh mù tủa Vô biên.
Bóng sao đêm dài vời vợi;
Thật hay hư, chiều nhỏ ưu phiền.*

*Chiều như thế, cung trầm khắc khoải.
Rát đầu tay nốt nhạc triền miên.
Ôm dấu lặng, nhịp đàn đứt vợi.*

Anh ở đâu, khói lửa ngoài hiên?

Từ Quang Âm Thiên xuống cõi nhân gian làm người nên mới có những ưu phiền, khắc khoải, và những cung bậc của kiếp người rung lên. Nhưng đến khoảnh khắc lắng sâu của dấu lặng thì đó là cõi vô biên, nên cảnh vật ngoài hiên là khói lửa huyền hoặc như có như không.

Trong bản nhạc làm sao chỉ toàn là dấu lặng. Trong cõi người làm sao tránh khỏi những ưu phiền. Cái tuyệt vời của Thầy là liễu ngộ rất tinh tường phím đen, phím trắng trong bản nhạc cuộc đời chỉ là ảo tượng. Và rồi, Thầy đem bao nhiêu ưu phiền của năm tháng đi qua gửi vào dấu lặng đó. Gửi vào dấu lặng thì có khác gì hóa thân cho nó vào cõi vô cùng. Vì vậy, trong điệp khúc thứ 9, vang lên cung bậc:

*Đôi mắt cay
phím đen phím trắng
Đen trắng đuổi nhau
thành ảo tượng
Trên tận cùng
điểm lặng tròn xoe
Ta gửi đó
ưu phiền năm tháng.*

Trực thức về bản chất cuộc đời của chính mình không chỉ là tri kiến như thật về thực tại mà một người con Phật cần có, đó còn là đức nhẫn phi thương của một nhà tu hành đạo hạnh. Nhẫn thọ từ nỗi thống khổ trầm luân đến sự hỷ lạc siêu thoát bằng tâm thái bình lặng an nhiên không một gợn sóng động tâm. Điệp khúc thứ 13 vang lên nhạc âm hưởng đó:

*Ô hay, giây đàn chợt đứt.
Bóng ma đêm như thật.
Cắn đầu ngón tay giá băng.
Điệp khúc lắng trầm trong mắt.*

*Rời phim đàn lơ lửng;
Chùm âm thanh rời, ngón tay rất bông
Chợt nghe nguyệt quế thoảng hương
Điệp khúc chậm dần theo dấu lặng.*

Có lúc điệp khúc dương cầm lắng sâu đến mức như tan theo mùi hương nguyệt quế, như hóa thân thành con kiến bò quanh triền núi, hay len lỏi tận dưới gốc cùm cỏ dại. Điệp khúc 20 là giai điệu huyền bí lạ lùng mà người nghe dường như phải tước bỏ cái hình hài nhân ngã to lớn để có thể theo chân con kiến bò dưới cọng cỏ và nghe mùi đất thở. Cái mùi mà Triết Gia Phạm Công Thiện trong tác phẩm “Khơi Mạch Nguồn Thơ Thi Sĩ Seamus Heaney” xuất bản tại California, Hoa Kỳ vào năm 1996, gọi là “mùi thổ ngại.” Ở đây không phải chỉ ngửi mùi thổ ngại, mà còn ngửi mùi đất thở nữa. Chỗ tuyệt cùng của sự sâu lắng, của dấu lặng trong “Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm” là ở đây. Có thể nghe và ngửi “mùi đất thở.”

*Theo chân kiến
luôn qua cùm cỏ
Bóng âm u
thế giới chập chùng
Quãng im lặng
Nghe mùi đất thở.*

Đoạn khúc 23 khép lại “Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm” như thể là đoạn cuối của đời người nằm yên vĩnh viễn nơi tha ma mộ địa.

*Giăng mộ cỏ
mưa chiều hoen ngán lệ
Bóng diêu tàn
huyền sử đứng trơ vơ
Sương thấm lạnh*

*làn vai hờn nguyệt quế
Ôm tượng đài
yêu suốt cõi hoang sơ.*

Điệp khúc vẽ lại thật sống động cảnh tượng nơi nghĩa địa, với cơn mưa chiều, nước mắt, hình bóng điêu tàn, sương thấm lạnh là những hình ảnh lột tả được cả tâm trạng và hoàn cảnh trong đoạn cuối của đời người.

Nhưng, trong cõi chung đó, vẫn bừng sáng lên niềm riêng rất đáng quý, rất cao đẹp, rất thương yêu. Đó là tấm lòng yêu thương vô lượng của Thầy đối với cuộc đời, đối với con người, và đối với chúng sinh.

*Ôm tượng đài
yêu suốt cõi hoang sơ.*

Tấm lòng đó ắt hẳn đã nằm sâu trong dấu lặng của “Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm” mà Thầy vừa tấu lên.

Có ai nghe chăng?

Chắc chắn là có, chừ thiên ở cõi trời Quang Âm, những con kiến đang bò sát dưới cùm cỏ dại, và còn nữa, tiếng thở của đất động dậy đâu đó trên khắp hành tinh này.

Bạn đọc có thể vào đọc “Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm” bản tiếng Việt của Thầy Tuệ Sỹ trên trang mạng Hoa Vô Ưu

www.hoavouu.com , hoặc theo link này http://hoavouu.com/D_1-2_2-258_4-19578/nhung-diep-khuc-cho-duong-cam.html

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Giới Thiệu Tác Phẩm: *Huyền Thoại Duy Ma Cật* của Thầy Tuệ Sỹ

“Vượt Trường sơn nghìn dặm Bắc Nam, nhìn nắng đọng sân chùa, khách có biết mấy lần dâu biển”

Ngắm sông bạc một màu chung thủy, lắng chuông ngân đầu cỏ, người không hay một thoáng vô vi.”

Nhìn bóng nắng đọng ở đầu đó trong sân chùa, vị khách Tăng đã có thể thấy được nỗi dâu biển của cuộc đời, của thế sự, trong đó có cả chôn thiên môn. Thời đại nhiều nhượng, cuộc sống thâm nghiêm nơi cửa thiền, tưởng là không bị ảnh hưởng những phong ba thế cuộc nào ngờ cũng không còn an ổn!

Nhưng, không phải thế sự phong ba là lòng người đều nhất thiết phải bị điên đảo theo. Đầu đó vẫn còn có những tâm tư trầm lắng, tịch lặng sâu thẳm để có thể nghe ra trong tiếng chuông ngân còn đọng lại nơi đầu ngọn cỏ cả một cảnh giới vô vi mâu nhiệm!

Tiếc thay, hai câu đối, một bài thơ tuyệt tác như vậy lại bị *“ngàn ngại, không sẵn sàng khắc lên cổng để khách thập phương thưởng thức.”*

Vì đâu? Một bài thơ với ý tứ sâu sắc, thâm trầm, vừa nói lên được thực trạng của thế gian mong manh, vừa biểu đạt được chân lý nhiệm mầu của cảnh giới thực chứng vô ngôn, sao lại bị từ chối?

Có lẽ vị tác giả của bài thơ ấy là Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ. Tại sao tên tuổi của Thầy đã làm cho người ta sợ? Trong bài Tựa của Huyền Thoại Duy Ma Cật, tác giả kể chuyện Vua A Xà Thế, một đêm nọ đến Vườn Xoài, nơi đức Phật và Chúng Tăng đang trú ngụ, để luận đạo.

“Nhưng khi vừa nhắc thấy vườn xoài, nhà vua trở một thời hung tợn này chợt thấy lòng run sợ, lông tóc dựng đứng. Ông sợ cái

gi” Ông không sợ binh hùng tướng mạnh của địch, không hề chùn chân trước rừng gươm giáo; nhưng sợ hãi trước cô liêu, u tịch của khu vườn: “Tại sao giữa một số đông có đến 1250 người, mà lại không có một tiếng động, một tiếng tăng hắng, hay một tiếng ho?”

Đúng rồi, xưa nay bạo lực phải run sợ trước tịch mặc, nguy thuyết phải khuất phục trước chân lý, thủ đoạn phải cúi đầu trước trực tâm! Nhưng, bản chất của bạo lực là lúc nào cũng tấn công vào bất động, nguy thuyết lúc nào cũng xuyên tạc chân lý, thủ đoạn lúc nào cũng hãm hại trực tâm. Ôi, thế gian vì vậy mà đấu tranh, thù hận, máu lửa và khổ não chập chùng! Điều trớ trêu là, bạo lực càng mạnh, nguy thuyết càng hung, thủ đoạn càng dữ thì tinh thần bất bạo động, chân lý và trực tâm càng được trân quý và kính trọng.

Chính vì lẽ đó mà đạo hạnh thực chứng, phẩm đức trực tâm và những đóng góp lớn lao của Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ trong lãnh vực biên khảo, nghiên cứu, dịch thuật Kinh, Luật, Luận và văn học Phật Giáo đã càng ngày càng được Tăng, Ni và Phật tử khắp nơi kính ngưỡng. Ngược lại, hành trạng chính trực ấy của Thượng Tọa đã làm cho một số người có tâm bất chính cũng như các thế lực mạnh động thường xuyên sợ hãi để rồi tìm cách hãm hại, ngay cả đến hai câu đối của Thượng Tọa cũng không được chép lên trên cổng chùa! Sự kiện ấy đủ để nói lên bao nhiêu trắc trở, bao nhiêu chướng duyên mà Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ đã phải chịu đựng từ mấy chục năm qua tại quê nhà.

Chắc hẳn, độc giả của Huyền Thoại Duy Ma Cật đều có cùng một thắc mắc: Tại sao lại là “Huyền Thoại”? Phải chăng huyền thoại là những câu chuyện truyền kỳ có tích cách thần thoại? Hay vì thân thế của Bồ tát Duy Ma Cật vốn là một huyền thoại?

Tác giả cho người đọc biết: “Thế thì, huyền thoại ở đây không thuần túy là những câu chuyện các thần, mà đó là ngôn ngữ ẩn dụ để nói những điều không thể nói.”

Ẩn dụ là trong thí dụ mà người nói đưa ra vẫn không thể chỉ thẳng được điều muốn nói, mà chỉ có thể nói “mập mờ.” . Nói “mập mờ” không phải là nói theo thể điệu úp mở, để làm cho người nghe có cảm thức mơ hồ, mà thật sự cả điều được nói cũng như

ngôn ngữ dùng để nói đều không thể nói thẳng, chỉ thẳng. Ẩn dụ là một thứ ẩn số mà người nghe phải kinh qua một giải trình mới có thể nhìn thấy được đáp số hàm tàng bên trong nó. Mặt trăng vẫn có đó muôn đời, nhưng khi muốn làm cho người khác thấy, người ta vẫn phải dùng đến ngón tay. Trên đầu ngón tay không có mặt trăng. Mặt trăng ở trên bầu trời mênh mông xanh thẳm. Nhưng nương vào ngón tay mà có thể thấy được mặt trăng. Cũng vậy, trong ẩn dụ không có điều người nói muốn nói. Điều người nói muốn nói nằm ngoài ngôn ngữ, ngoài các thí dụ. Người nghe chỉ có thể nương vào ẩn dụ để nhận ra điều được nói. Ý nghĩa của nương tựa ở đây hoàn toàn không phải là nơi trú ngụ, là chỗ dừng lại, mà là một thứ phương tiện thiện xảo cần phải biết vượt qua. Không vượt qua được phương tiện thiện xảo này, người nghe sẽ vĩnh viễn không nhận ra được điều người nói muốn nói.

Nhưng, điều gì không thể nói?

Trong Trung Luận, Bồ Tát Long Thọ viết:

*“Chư Phật y nhị đế,
Vị chúng sinh thuyết pháp,
Nhất dĩ thế tục đế,
Nhị đệ nhất nghĩa đế.
Nhược nhơn bất năng tri,
Phân biệt u nhị đế,
Tắc u thâm Phật pháp,
Bất tri chân thật nghĩa.”*

(Trung Luận, Phẩm Quán Tứ Đế, thứ 24)

“Giáo pháp của chư Phật y trên hai chân lý, tương đối hay thế tục đế, và tuyệt đối hay thắng nghĩa đế. Những ai không phân biệt được hai chân lý này, không thể hiểu thấu giáo pháp thâm sâu.”

Thế tục đế hay tục đế là chân lý quy ước, nương theo ngôn ngữ ước lệ của thế gian, đức Phật chỉ thẳng cho con người thấy được bản thân của các pháp hữu vi là vô thường, khổ; tham sân si... là nguyên nhân của khổ; khổ diệt thì đạt đến an lạc niết bàn;

con đường đạt đến an lạc niết bàn là ba mươi bảy phẩm trợ đạo, trong đó tinh mật nhất là tám chi Thánh đạo. Sự thật quy ước này có thể được khai thị, được chỉ thẳng qua phương tiện thiện xảo của ngôn thuyết và chúng sinh đều có thể nhận thức được. Nhưng chân lý quy ước mà được biểu đạt qua ngôn ngữ thông tục như vậy không phải là chân thân tối hậu của thực tại toàn diện và tuyệt đối.

“Chân lý được nhận thức qua truyền thông là chân lý quy ước. Đó chỉ là một phần của hiện thực, chứ không phải là toàn thể.”

Nhưng, tự thân của niết bàn, chân thân của vạn hữu, pháp thân của chư Phật không phải là thực tại quy ước mà là sự thực tuyệt đối, là đệ nhất nghĩa đế, không thể diễn đạt được, không thể chỉ thẳng bằng ngôn ngữ ước lệ bị nhiễm hoặc bởi vô minh, chỉ có thể thực chứng bằng trí tuệ giác ngộ. Điều kỳ diệu là sự thật tuyệt đối ấy không nhất thiết là cái gì cao xa diệu vợi, hay siêu việt nhiệm mầu theo ý niệm vọng tưởng của tâm điên đảo. Sự thật tuyệt đối ấy biết đâu chừng lại chính là những điều thật tầm thường, thật bình dị, thật đơn sơ trong đời thường mà nhiều khi tri kiến phân biệt theo vọng thức của chúng sinh không nhìn thấy rõ. Chỉ có ngôn ngữ huyền thoại của bậc đại trí mới chuyên chở nổi.

“Vậy thì, huyền thoại Duy Ma Cật không phải là chuyện thần kỳ sáng thế, không phải là kỳ ức mập mờ mộng tưởng về quá khứ nhân loại, hay là sự thăng hoa từ những ức chế trong đời thường. Huyền thoại Duy Ma Cật là chuyện thường ngày của mọi sinh linh và tự biết đang đổi thay trong từng khoảnh khắc, nhìn thấy vô biên trong hạt cát.”

“Thấy vô biên trong hạt cát”, khi nghe sự kiện ấy bằng thính giác thường tình và suy nghĩ bằng tâm phân biệt của phàm phu thì chẳng phải là huyền thoại đó sao? Một hạt cát là bao lớn mà sao có thể chứa đựng được vô biên? Phương trượng của Cư sĩ Duy Ma bao lớn mà sao có thể chứa đựng cả ba mươi hai ngàn tòa sư tử mượn về từ thế giới Tu Di Tướng? Ở đây, sự việc đơn giản chỉ nằm trong một chữ “thấy”! Đúng vậy, không phải đối tượng thấy bao lớn, mà cái thấy bao lớn. Chiêu kích của cái thấy chính là

chiều kích của tâm. Cái tâm xác định chiều kích của cái thấy. Tâm bằng hạt cát thì cái thấy bằng hạt cát. Tâm là vô biên thì cái thấy là vô biên. Đối với tâm phàm phu nhìn hạt cát chỉ thấy một đối tượng bé nhỏ bị giới hạn trong chiều kích không gian và thời gian hạn cục. Tâm một vị thánh nhìn hạt cát thấy cả vũ trụ vô biên vì cái thấy ấy chứa đựng “lý tính duyên khởi.” Cái thấy bằng lý tính duyên khởi của một vị thánh là cái thấy Tính Không.

“Tính Không ấy do y trên giả danh, nên chính nó cũng là Trung đạo. Trung đạo, đó cũng là Nhất thể tuyệt đối, bởi vì nó chính là tính Không, được định nghĩa như là tự tính không sinh khởi của tất cả tồn tại, loại trừ hai thái cực, siêu nhị nguyên đối đãi của hữu thể và vô thể.”

Vì vậy cho nên, bằng sự thực chứng lý tính duyên khởi, vị thánh thấy hạt cát xuyên suốt qua khỏi giới hạn bé nhỏ của một đối tượng như là hữu thể trong chiều kích hạn cục của không gian và thời gian. Nó chính là vũ trụ vô biên. Nó hiển sinh trong vô sinh, như mặt trăng ảnh hiện ở đáy nước tịch lặng, nói có cũng không được, nói không có cũng không được, vì siêu việt nhị nguyên đối đãi. Nó là thực tại tuyệt đối vô ngôn, là bất nhị. Những gì nói về nó chỉ là huyền thoại. Một hạt cát đã vậy thì cả pháp giới cũng vậy. Cho nên Kinh Duy Ma Cật cũng còn có tên là Bất Tư Nghị Giải Thoát. Bất tư nghị giải thoát vì là sự giải thoát không thể nghĩ bàn, khó tin, khó hiểu. Bởi vì ngay chính trong đời thường, trong sinh hoạt bình thường, trong thế giới phiền não khổ đau mà giải thoát tự tại, phiền não tức bờ đề.

“Nguyên lý bất nhị hướng dẫn nhận thức khởi đi từ những thực tại sai biệt mà khám phá ra thực tại tối hậu là Tuyệt đối thể ngay trong các tồn tại sai biệt ấy.”

Bồ tát Duy Ma Cật tiếng Phạn là Vimalakīrti. Trung Hoa dịch âm là Duy Ma Cật, Tỳ Ma La Cật Lị Đế, và dịch nghĩa là Tịnh Danh (theo ngài Cư Ma La Thập), Vô Cấu Xưng (theo ngài Huyền Trang) hoặc Diệt Cấu Minh (theo ngài Chân Đế). Trong Tịnh Danh Huyền Luận, ngài Cát Tạng đã tóm lược ý nghĩa về Tịnh Danh như sau:

“Do tịnh đức được chứa đầy bên trong, và danh tiếng tốt đẹp truyền khắp thiên hạ, nên được gọi là Tịnh Danh.”

Theo Kinh Duy Ma Cát, Bồ tát Duy Ma Cát từ cõi Diệu Hỷ của đức Phật Vô Động (Bất Động, A Súc Phật) mà thị hiện vào cõi Ta bà này để trợ lực cho đức Phật Thích Ca Mâu Ni chuyển vận bánh xe Chánh Pháp để cứu độ chúng sinh. Nhiều người trong chúng ta vẫn còn hoài nghi về thân thể và tính cách lịch sử của Bồ tát Duy Ma Cát, vì nghĩ rằng một con người toàn bích như vậy e không phải là con người lịch sử! Nhưng, đức Phật là một nhân vật lịch sử. Ngài há không phải cũng là một nhân vật toàn bích hay sao" Trong Chương Giới Thiệu của cuốn Kinh Duy Ma Cát Sở Thuyết, Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ xác định:

“Có thể trả lời một cách dứt khoát rằng đó là một nhân vật lịch sử, xuất hiện trong một giai đoạn đặc biệt của lịch sử phát triển Phật Giáo nói chung, và trong thời kỳ vận động của Đại thừa...

Chính vì, trong một thời kỳ nhất định, tất yếu xuất hiện một nhân vật hiện thực như vậy để làm sáng tỏ khát vọng vĩnh cửu của con người, thúc đẩy lịch sử chuyển hướng sang một giai đoạn mới; và đã có nhiều nhân vật lịch sử như vậy, cho nên hình ảnh một Vimalakirti hiện thực được hóa thân thành nhân vật huyền thoại. Nói cách khác, từ một con người hiện thực, Vimalakirti trở thành biểu tượng cho tác nhân lịch sử.”

Khi một người sống trong cảnh giới “bất tư nghị giải thoát” từng giây phút sát na và vận dụng nội lực tâm chứng bất tư nghị giải thoát ấy để hiển thị chân lý tuyệt đối, Đệ nhất nghĩa đế, Trung đạo làm lợi lạc cho muôn vạn chúng sinh, thì con người ấy đã bước qua bên kia bờ của lịch sử và huyền thoại. Cho nên, Bồ tát Duy Ma Cát được đức Phật Thích Ca Mâu Ni giới thiệu là đến từ cõi Diệu Hỷ nơi có đức Phật Vô Động. Lúc nào cũng ở trong cảnh giới bất tư nghị giải thoát vì vậy, hành vô lượng Phật sự mà tâm vô động, du hí khắp mười phương mà tâm bất động, cho nên cõi quốc độ mà vị ấy sống chính là cảnh giới an nhiên tự tại nhiệm mầu gọi là Diệu Hỷ.

Tác phẩm “Huyền Thoại Duy Ma Cật” của Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ là tuyệt tác bằng Việt ngữ luận giải về chỗ uyên áo nhất của tư tưởng Kinh Duy Ma Cật nói riêng và Đại thừa nói chung từ trước đến nay trong kho tàng văn học Phật Giáo Việt Nam. Nhưng điều tuyệt diệu đề nó trở thành là một tuyệt tác không phải là thể cách đây tư tưởng ấy phiêu bồng lên cõi siêu thực, mà chính là ngay nơi các hiện tượng bình thường nhất mở tung ra ý nghĩa siêu việt, ngay nơi ngôn ngữ ước lệ chuyên chở được nội hàm bất nhị và bất tư nghì giải thoát.

Tác phẩm bao gồm 11 chương. Mặc dù tác giả không luận giải tư tưởng theo trình tự từng phẩm một của Kinh Duy Ma Cật, nhưng qua phương cách linh hoạt và độc đáo, tác giả đã đề cập đến những trọng điểm ách yếu nhất của tất cả toàn bộ 14 phẩm của Kinh Duy Ma Cật. Điều này đem lại cho người đọc nhiều thú vị. Trước hết nó tránh được tính cách bình giảng theo lối từ chương có tính kinh viện làm cho người đọc rất dễ cảm nhận cái không khí nặng nề khó thở khi phải đi suốt từ đầu đến cuối sách. Đặc biệt hơn nữa, nó giúp cho người đọc có được một kiến giải tổng hợp nhất quán trên toàn bộ tư tưởng chủ đạo của Kinh Duy Ma Cật và cũng là Đại thừa giáo. Một yếu tố khác không thể bỏ qua, đó là bằng vào nghệ thuật thượng thừa trong phương cách sử dụng ngôn ngữ chứa đựng tính văn học ưu việt và tư tưởng trác tuyệt, tác giả đã tạo cho người đọc một tâm thái thích thú, thoải mái để có thể nắm bắt được cái tinh mật cao siêu nhất mà tác phẩm chuyên tải. Lẽ tất nhiên, tác phẩm vì vậy đã làm nổi bật lên những yếu tính để thẩm định phong vị xứng đáng trong lãnh vực nghiên cứu nghiêm túc vừa chuyên môn vừa bao quát và sâu rộng. Ở đây xin được nêu ra một số đặc điểm cụ thể của tác phẩm như là cách thức minh họa cho những gì vừa trình bày trên.

Thông thường nhận thức xưa nay của người Phật tử khi nghĩ đến Bồ tát Duy Ma Cật thường hay liên kết với ý tưởng rằng vị cư sĩ này vì có chỗ chứng đắc cao diệu và trí tuệ biện tài vô ngại cho nên có vẻ như là không mấy nề trọng những vị đệ tử xuất gia của đức Phật, đặc biệt các vị đệ tử Thanh văn. Nhưng sự thật không

phải thế. Trong Huyền Thoại Duy Ma Cật, Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ đã đưa ra nhiều bằng chứng rất hấp dẫn để chứng minh rằng cư sĩ Duy Ma Cật đối với chư vị đệ tử Thanh Văn của đức Phật rất kính trọng và không hề có ý khinh thị. Một trong những chứng cứ đó là trong bản dịch chữ Hán của ngài Huyền Trang ở Phẩm Thanh Văn thứ 3 diễn tả cung cách thi lễ của cư sĩ Duy Ma Cật trước các vị đệ tử Thanh Văn của đức Phật khi đàm đạo với quý ngài:

“Sau khi cúi đầu lễ dưới chân con, rồi nói rằng...”

Rồi Thượng Tọa đã viết: “Trong suốt các cuộc luận đạo của Duy Ma Cật, vị được xưng tụng là bậc Đại trí Thanh văn này xuất hiện thường xuyên với hình ảnh ngậy ngò, với những câu hỏi ngắn gọn. Nhưng một chi tiết nhỏ trong bản dịch của Huyền Trang, bị xem là lược bỏ trong bản dịch của La Thập, cho thấy trong cách nhìn của Duy Ma Cật, ẩn tàng bên trong con người ẩn sĩ sống cuộc đời xa lánh vẫn là một nhân cách siêu việt. Do đó, khi đến với Xá Lợi Phất, trước khi mở cuộc đối biện về ý nghĩa xuất ly, Duy Ma Cật, con người lừng danh trong vô vàn đại thiên thế giới ấy, cúi lạy dưới chân Xá Lợi Phất, tỏ lòng cung kính như đối với chư Phật.”

Đó là một chi tiết thuộc bình diện hình thức. Dĩ nhiên chính “tướng tự tâm sinh” nên cung cách hành lễ của cư sĩ Duy Ma Cật đối với chư vị Thanh Văn cũng nói lên được phần nào tấm lòng kính trọng của ngài đối với những vị này. Nhưng điều quan trọng hơn thế chính là bình diện tư tưởng và hành trạng của chư vị Thanh Văn. Nhiều nhà bình giảng về Kinh Duy Ma Cật xưa nay thường hay nương theo hình thức văn bản của kinh để đưa ra những nhận định và phê phán có tính cách chê trách kiến giải và tâm lượng của chư vị Thanh Văn. Ngược lại, Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ đã cho thấy lối nhận định và phê phán ấy không hoàn toàn phù hợp với thực tế kiến văn và tâm lượng của chư vị Thánh đệ tử của đức Phật, chẳng hạn trường hợp của ngài Xá Lợi Phất.

Khi cư sĩ Duy Ma Cật nhìn thấy ngài Xá Lợi Phất “đang ngồi tĩnh niệm dưới tàn cây trong rừng, Duy Ma Cật đến đó, và bảo con rằng, ‘Kính thưa ngài Xá Lợi Phất, bất tất ngồi như vậy mới là ngồi tĩnh niệm. Không hiện thân và ý ở trong ba cõi, ấy mới là tĩnh

niệm. Hiện các oai nghi mà vẫn không xuất khỏi diệt tận định, ấy mới là tĩnh tọa. Hiện thân làm các việc phàm phu mà không xả Đạo pháp, ấy mới là tĩnh tọa. Tâm không trụ trong, không trụ ngoài, ấy mới là tĩnh tọa. Không bị dao động trong các kiến chấp mà tu hành ba mươi bảy phẩm, ấy mới là tĩnh tọa. Không đoạn trừ phiền não mà nhập Niết bàn, ấy mới là tĩnh tọa.”

Luận giải về trường hợp này, Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ đã nói về ý nghĩa của đời “sống viễn ly và kinh nghiệm độc cư” của một vị Thánh Thanh Văn đệ tử của đức Phật. Và rồi tác giả viết tiếp:

“Một tỳ kheo khiêu nại với Phật: Xá Lợi Phất xúc phạm ông, rồi bỏ đi. Phật hỏi Xá Lợi Phất. Tôn giả trả lời: ‘Tâm tư con như mặt đất, nhận tất cả mọi thứ tịnh và bất tịnh, một cách bình đẳng. Làm sao con có thể xúc phạm người khác.’ Qua đó, những lời phát biểu của Duy Ma Cật là tán dương, hay chỉ trích Xá Lợi Phất” Chỉ những tâm hồn thấp kém, đứng trước cội cỏ che khuất để không thấy Tu Di là cao, làm sao thấy được tâm tư như không gian vô biên của bậc Thánh, như tỳ kheo hiểu sự kia.”

Tiếp theo, tác giả kể lại câu chuyện ngài Xá Lợi Phất đã có lần đến thăm bệnh trường giả Cấp Cô Độc và viết:

“Trong khi nằm liệt trên giường bệnh, với những cơn đau nhức hành hạ toàn thân, thống khổ bức bách, Cấp Cô Độc sau khi nghe bài thuyết pháp của Xá Lợi Phất, cảm thấy một nguồn an lạc vô biên chưa từng có. Thân bệnh, nhưng tâm không còn bệnh. Đó là hình ảnh thực tế minh giải một cách sống động ý nghĩa ‘Hiện thân ý mà vẫn không ở trong ba cõi’.”

Để kết luận cho sự minh giải về trường hợp của ngài Xá Lợi Phất, tác giả viết: *“Nhưng, như vậy, tại sao Xá Lợi Phất không đi thăm bệnh Duy Ma Cật” Đó là giới hạn của ngôn ngữ; và cũng là giới hạn của không gian xã hội của con người. Câu trả lời đến từ kinh nghiệm sống thực của mỗi người, không đến từ người khác.”*

Suốt qua hai phẩm Thanh Văn và Bồ Tát, cũng như bàng bạc trong toàn bộ tác phẩm, Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ đã đưa ra những giải thích mà luận chứng được rút ra từ trong kho tàng kinh văn của

Nguyên Thủy và Đại thừa, để cho người đọc thấy rằng thực ra cư sĩ Duy Ma Cật không phải đối diện với chư vị Thánh đệ tử Phật trong mục đích công kính hay chê bai, mà ngược lại vừa để làm hiển lộ thêm phẩm hạnh và kiến giải của chư vị Thánh đệ tử Phật, vừa nêu bậc ý nghĩa thâm sâu của tư tưởng “*tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sinh*” như là con đường hiển lộ của cảnh giới tự chứng bất nhị và bất tư nghị giải thoát của Đại thừa là nội dung cốt tủy của Kinh Duy Ma Cật.

Điều khó hiểu và khó diễn bày nhất trong Kinh Duy Ma Cật chính là “Bất Nhị”, vì ở đây với tâm thức của phàm phu hễ khởi niệm mở miệng ra đều lạc lối. Đối với nhận thức hữu ngã và ngôn ngữ ước lệ thế gian, “bất nhị” không khác một phạm trù tư duy chuyên chở một thực tại nào đó, dù là thực tại phi ngôn thuyết. Vì vậy, khi nghe đến từ ngữ “bất nhị” con người không khỏi nghĩ tưởng đến một hiện thực hay một tồn tại nào đó ở trong hoặc ngoài thế gian. Quán tính tư duy và ngôn ngữ của phàm nhân không cho phép họ liên tưởng đến bất cứ sự kiện gì, pháp gì mà không là hữu ngã. Trong bản năng tư duy và ngôn ngữ của con người không có ngã đồng nghĩa với không có gì cả. “Bất nhị” vì vậy là điều khó diễn bày qua ngôn ngữ để người khác có thể thông đạt. Bởi thế cho nên, khi đến lượt trình bày về sự thực chứng bất nhị, cư sĩ Duy Ma Cật đã im lặng.

Làm sao để luận giải chỗ im lặng bất nhị ấy cho người khác hiểu" Trong chương “Cửa Vào Bất Nhị” thứ chín của Huyền Thoại Duy Ma Cật, Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ đã vận dụng đến phương tiện thiện xảo của ngôn ngữ để giúp người đọc đến được đích điềm. Dĩ nhiên đến được hay không là chuyện của người đọc, nhưng với vai trò là người luận giải, Thượng Tọa quả đã đẩy tư duy và ngôn ngữ ước lệ thế gian đến tầm mức mà tâm thức vọng động của một phàm phu không còn thấy biên tế nó ở đâu nữa. Thượng Tọa đã hướng dẫn người đọc đi từ khái luận về thực tại vô ngôn, về sự im lặng vi diệu của đức Phật, về ba cấp thực tại đến bốn lớp nhị đế và năm cấp biện chứng của bất nhị. Đề dẫn đến kết luận:

“Thực tại bất nhị như vậy thì thật ra không hề có ba cấp hay

năm cấp. Tất cả chỉ là phương tiện lập ra để nhận thức nghĩa lý sâu cạn từ hữu ngôn đến vô ngôn, từ tương đối đến tuyệt đối. Nếu từ trong chứng nhập nhất thể tuyệt đối mà nói, thì nên nói rằng: ‘Giáo pháp đây cả đại thiên thế giới mà vốn không lời. Hình thể tận cùng tám cực mà không hề có tượng để biểu tượng. Cho nên, nói nhưng mà không nói gì. Không nói gì nhưng có nói... Vậy thì, Văn Thù tuy nói mà vẫn thường im lặng. Tịnh Danh im lặng mà vẫn luôn nói.’”

Đến đây mà còn do dự thì lời khuyên của Thiền sư Trường Sa Cảnh Sầm có lẽ giúp ích được thêm chút ít:

*“Bách trọng can đầu bất động nhân
Tuy nhiên đắc nhập vị vi chân
Bách trọng can đầu tu tiến bộ
Thập phương thế giới thị toàn thân.”*

*“Gậy đầu nghìn thước chẳng lung lay
Dù đã lên đây chưa thật đây
Chót gậy nghìn tâm còn bước nữa
Mười phương thế giới thiết thân này.”*

Sau khi hướng dẫn người đọc vượt qua giới hạn của ngôn ngữ để thâm nhập vào bất nhị, Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ đã nêu ra một câu hỏi. Tác giả nói rằng đó là một câu hỏi có vẻ ngớ ngẩn, nhưng kỳ thật đó không là một câu hỏi ngớ ngẩn mà là một thực tế của đời sống, thực tế của việc thi thiết hạnh nguyện tịnh Phật quốc độ và thành tựu chúng sinh.

“Từ chỗ im lặng đó, một câu hỏi có vẻ ngớ ngẩn được hỏi: sau sự im lặng ấy là gì” Nghĩa là, thế giới của sự im lặng ấy là gì, khi mà ở đó mọi biểu hiện của ngôn ngữ bị cắt đứt, mọi hình thái tư duy đều vắng bật.” Tất nhiên là không có câu trả lời minh nhiên. Nhưng chúng ta có thể hiểu được rằng đó là thế giới để sống. Như một người trâm mình trong dòng nước mát, để cho toàn thân được thấm nhuần cảm giác mát mẻ vi diệu, khi ấy không còn câu hỏi

“nước là gì”” Cũng vậy, sau sự im lặng của Duy-ma-cật, thế giới đột nhiên trở lại với những sinh hoạt nhật thường của chúng sinh.”

Ở đây có một điều rất đặc thù và ý nghĩa mà người đọc không thể nào quên được, đó là tác giả đã nối kết ý nghĩa thâm diệu của thức ăn từ cõi Chúng Hương đến ngôn ngữ của thế giới mà chúng ta đang sống thành một loại hình ngôn ngữ mà qua đó chư Phật và Bồ tát sử dụng để giáo hóa chúng sinh.

“Diễn tả theo một hướng khác, thực phẩm như vậy là một loại hình ngôn ngữ chuyên tải tất cả ý nghĩa mâu nhiệm của đạo lý.”

“Phật, Bồ-tát, các Thanh văn vận dụng ngôn ngữ như là phương tiện để đưa người đến giải thoát và giác ngộ. Nhưng trong các thế giới khác, phương tiện thuyết giáo, phương tiện để chuyên tải tư duy về Thánh đạo, không nhất thiết phải là ngôn ngữ.”

“Trở lại với những sinh hoạt nhật thường của chúng sinh” cho nên, trong chương cuối cùng (Truyền Thừa) của Huyền Thoại Duy Ma Cật, tác giả đã đề cập đến năm pháp mà đức Phật đã dạy cho người tại gia để được sống an lạc và việc thực hành bồ thí, một trong sáu pháp môn chính của hạnh nguyện bồ tát trên con đường thành tựu Phật đạo. Bồ thí, nghe có vẻ vừa bình dị, vừa đơn giản, nhưng kỳ thực đó là một pháp môn khó làm cho đến nơi đến chốn. Bởi vì, phải thực chứng vô ngã đến rốt ráo thì mới có thể thực hiện việc bồ thí một cách trọn vẹn, nghĩa là cho hết tất cả những gì mình có, buông xả mọi thứ có liên hệ đến tự ngã. Bằng đời sống vô ngã với công hạnh bồ thí rốt ráo, người con Phật quả thật đang kiến tạo cõi Phật thanh tịnh và thành tựu chúng sinh. Đó chính là những gì mà cư sĩ Duy Ma Cật vẫn thường làm mỗi ngày trong đời sống thường nhật của ông. Nhưng, những việc làm ấy cho đến mấy ngàn năm sau vẫn còn được xưng tụng là bất khả tư nghị giải thoát, vì sao?

“Những điều Phật dạy, chân lý mà Phật công bố, thật sự rất gần gũi trong đời thường; nhưng khi được chứng nghiệm, chân lý ấy, tức Pháp của Phật, có năng lực di chuyển cả mây đại thiên thế giới, như Duy-ma-cật bùng cả một cõi Phật trong lòng bàn tay du

hành qua vô số cõi Phật.”

Người viết bài này, từ nhỏ vốn đã hâm mộ Bồ tát Duy Ma Cật và tư tưởng Kinh Duy Ma, cho nên đã tìm đọc khá nhiều sách viết về Kinh Duy Ma Cật, nhưng cuốn Huyền Thoại Duy Ma Cật của Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ là cuốn mà người viết bài này tâm đắc nhất. Đây là viên kim cương toàn bích trong kho bảo tạng văn học về Duy Ma Cật. Những điều được viết ra đây là những gì mà người đọc đã thấm nhận được qua kiến thức và tâm lượng nhỏ bé của mình từ trong Huyền Thoại Duy Ma Cật, giống như một người với đôi tay bé bỏng vớt nước của đại dương mênh mông. Xin bạn đọc bài này tha thứ cho cái tay bé bỏng, vì đó không phải là đại dương vô biên! Xin hãy tìm đọc Huyền Thoại Duy Ma Cật để thực chứng tận mắt biển cả là gì.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Thầy Đi Vội Quá Như Sao Lạc

*Kính Tưởng Niệm Thầy Hạnh Tuấn
Viên Tịch Ngày 30 Tháng 10 Năm 2015*

*Thầy đi vội quá như sao lạc
Giữa lúc rừng thu ngập lá vàng*

Chắc ở trên cõi Lạc Bang mà Thầy đọc được hai câu thơ này thì Thầy sẽ cười vì nghĩ rằng mình quen biết nhau trên ba mươi lăm năm chưa hề thấy tôi làm thơ vậy mà bây giờ Thầy đi rồi lại bày đặt thơ với thần!

Nhưng thú thật, sáng nay nghĩ tới Thầy thì bỗng dưng mấy câu thơ đó từ đâu không biết lại hiện ra trong đầu. Dường như cảm xúc bàng hoàng, đau buồn mấy bữa nay, từ khi nghe tin Thầy ra đi, nó cứ lảng vảng mãi trong tôi như một thứ công án nung cháy tâm hồn đến mức nó phải bốc hơi ra thành lời như vậy đó. Thầy đừng cười tôi làm thơ dở nghe. Cái đặc biệt là nó hiếm lắm đó. Thầy biết quá mà, phải không!

Mấy bữa nay, có lúc tôi nghĩ, chắc Thầy đang lịch nghiệm lời Phật dạy trong Kinh Pháp Hoa về thí dụ ba cõi như là ngôi nhà lửa đang rực cháy. Có lẽ nghe tôi nói vậy thì Thầy cười tươi như hoa sen, biểu tượng của Phật quả trong Kinh Pháp Hoa, mà nghĩ rằng, thì đúng vậy, chẳng phải chúng ta đang sống trong ngôi nhà lửa Tam Giới đang rực cháy bởi tham lam, thù hận và si mê đó sao! Thứ lửa đó còn hung dữ, còn mãnh liệt, còn kéo dài gấp triệu lần cái lửa nổ bình gas mà Thầy đã chứng nghiệm hôm nọ, kia mà. Tâm không nhiệt nảo thì thế giới này dù ở đâu cũng là ao sen thất bảo, phải không Thầy!

Nghe tin Thầy tịch mấy hôm nay, tự nhiên bao nhiêu ký ức và kỷ niệm xa xôi từ thuở mình mới gặp nhau ở mái Chùa Già Lam,

Vạn Hạnh đến nay cứ tuôn ra mãi trong đầu tôi. Tôi nhớ từ năm 1980, khi lớp học cao cấp đặc biệt ở Già Lam bắt đầu, ngày nào mình cũng đạp xe đạp đồ mồ hôi mồ kê tới Vạn Hạnh, tới Già Lam để học. Thầy lúc đó ở Chùa Bửu Đà. Ở đó còn có Thầy Thiện Quang, Thầy Tâm Kinh, v.v... còn mấy Thầy nữa mà lâu quá tôi quên mất. Tôi thì ở Chùa Từ Hiếu tận bên Quận 8. Cái thời đó, dù hoàn cảnh xã hội và đất nước cay nghiệt, dù kinh tế nghèo nàn, nhưng anh em tăng sĩ trẻ của tụi mình tràn đầy nhiệt huyết, ham học và kham nhẫn nên dù cuộc sống cực khổ thiếu thốn trăm bề mà vẫn lạc quan, tự tại, vui vẻ. Trong tang lễ của Ôn Già Lam, tháng 4 năm 1984, mấy anh em tăng sĩ trẻ tụi mình đều chia sẻ một nhận thức chung là tình hình Phật Giáo Việt Nam, đặc biệt số phận của những tăng sĩ tạm trú không có hộ khẩu như tụi mình, bắt đầu chịu đựng một tình cảnh mới, nghiệt ngã, khó khăn và bế tắc hơn trước. Vì vậy mỗi người đều tìm cách đi ra nước ngoài. Cái kỷ niệm mà tới giờ này tôi vẫn còn nhớ về Thầy, về một vị tăng trẻ tài hoa, lịch lãm. Đó là trong đêm tất niên tại Tu Viện Quảng Hương Già Lam, có lẽ vào cuối năm 1982, Thầy lên hát một bài hát mà Thầy đặt lời rất vui, lâu quá tôi lại quên lời bài hát. Đêm đó có Ôn Già Lam, có Thầy Tuệ Sỹ, và Thầy Lê Mạnh Thát dự.

Thầy đi qua Mỹ trước tôi. Lúc tôi ở Pulau Bidong cũng như khi sang Bataan để chuẩn bị đi Mỹ thì Thầy và Thầy Minh Dung thường xuyên liên lạc bằng thư từ để thăm hỏi và động viên tinh thần nhiều nhất. Lúc ở đảo, lâu lâu nhận được thư của hai Thầy, mở ra thì thấy có tiền gửi cho. Cái thời ở đảo mà được tiếp tế như vậy là quý hiếm vô cùng tận. Nhưng cái quý giá nhất mà tiền bạc cũng không mua được là thân tình pháp hữu Thầy đã dành cho tôi suốt mấy chục năm qua chưa hề phai nhạt.

Khi tôi qua Mỹ ở New York vào cuối năm 1987 thì Thầy cũng là người liên lạc và thăm hỏi đầu tiên. Thầy còn gửi tặng cho tôi tấm hình Đức Phật Bốn Sư bán thân màu trắng đen bằng sơn mài rất đẹp mà cho tới nay tôi vẫn còn thờ trong nhà. Mỗi lần lễ bái Đức Phật là tôi nhớ tới Thầy. Trong thư viết tay, hồi đó những năm cuối thập niên 1980 chưa có email, thăm tôi, Thầy giới thiệu tạp chí

Chân Nguyên và khuyến khích tôi viết bài cho Chân Nguyên đăng. Nhờ nhân duyên đó mà tôi đã cộng tác với Chân Nguyên.

Đầu năm 1991, tôi từ New York qua Cali ở luôn thì mình có dịp gặp nhau thường. Cuối năm 1991, đáp ứng lời hiệu triệu qua Tâm Thư của Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Xử Lý Hội Đồng Lương Viện GHPGVNTN, Thầy cùng quý Ôn, quý Thầy nỗ lực vận động thống nhất Phật Giáo Việt Nam, mà kết quả là một Đại Hội thành lập GHPGVNTN Hải Ngoại tại Hoa Kỳ đã diễn ra trọng thể tại San Jose vào cuối tháng 9 năm 1992. Trong Đại Hội, Thầy đã xin không nắm giữ chức vụ gì để tiếp tục việc học. Đứng là công thành thân thoái. Thầy thông dong tự tại lo việc đèn sách.

Tháng 10 năm 2003, Thầy rủ hai anh em Tâm Quang Vĩnh Hảo và tôi lên Tu Viện Kim Sơn thăm và đàm đạo về việc ngồi lại của quý Thầy cựu học Tăng lớp cao cấp đặc biệt tại Tu Viện Quảng Hương Già Lam từ năm 1980 tới 1984 và một số pháp hữu trong nhóm Thân Hữu Già Lam để nối kết thân tình pháp lữ nơi xứ lạ quê người. Đầu tháng mười năm 2003, tôi lại quên ngày nào rồi, dường như trước lễ Columbus Day, tôi và Tâm Quang lái xe từ Nam Cali lên thăm Thầy. Tôi còn nhớ cái đêm đó sương mù giăng dày đặc ngọn núi Kim Sơn. Lái xe mà chỉ có thể nhìn ra phía trước vài ba mét là cùng, còn ngoài ra là mù mịt trắng xóa không thấy gì. Lái được tới Tu Viện thì cũng hơn 8 giờ tối. Mừng hết lớn, vì được an toàn lên tới nơi. Đêm đó Thầy đãi mì gói trộn với xà lách tươi và giòn, thật là ngon miệng. Ăn xong thì uống trà và đàm đạo. Khung cảnh đêm khuya nơi núi rừng cô tịch và lạnh lẽo làm cho hương vị trà thêm ấm áp và thơm nồng hơn. Sáng sớm hôm sau khi Thầy dẫn lên đánh lễ Ôn Viện Chủ, Hòa Thượng Thích Tịnh Từ, lại được Ôn đãi trà và ăn sáng thật là ngon. Một chuyến đi nhiều kỷ niệm khó quên trong đời.

Tháng 3 năm 2004, quý Thầy cựu học Tăng và pháp hữu gặp mặt tại Tu Viện Pháp Vương, Thành Phố Escondido, Quận San Diego, Nam California, để đi đến quyết định ra đời Hội Thân Hữu Già Lam. Tôi nhớ hôm đó có đông đảo quý Thầy cựu học Tăng Già Lam và nhiều pháp hữu, như Thầy Thái Siêu, Thầy Quảng Thanh,

Thầy Nguyên Siêu, Thầy Bồn Đạt, Thầy Đức Niệm, Thầy, Thầy Giác Như, Thầy Thông Niệm, Thầy Nhựt Huệ, Thầy Minh Dung, Thầy Nhật Quán, Thầy Tâm Hòa, Thầy Tâm Tường, Thầy Nhật Trí, Vĩnh Hảo, Như Hùng, và Tôi. Đây là lần đầu tiên sau 20 năm ly loạn có cơ hội ngồi lại với nhau trong đạo tình pháp lữ. Ai nấy đều hoan hỷ suốt 3 ngày gặp mặt. Thầy được quý Thầy trao trách nhiệm Tổng Thư Ký. Hội Thân Hữu Già Lam chỉ là những cựu học Tăng Già Lam và các pháp hữu ngồi lại để nối kết thân tình pháp lữ và cùng nhau làm được Phật sự gì thì làm theo khả năng của mình trong lãnh vực văn hóa, giáo dục và từ thiện xã hội để góp phần vào công cuộc xây dựng và phát triển nền Phật Giáo Việt Nam trong và ngoài nước.

Khi Thầy nhận lời tham gia và đảm nhận chức vụ Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Thanh Niên của Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNKH vào tháng 9 năm 2008, tôi còn nhớ Thầy có tâm sự là việc học của Thầy đã tạm xong và Thầy muốn dành thời gian còn lại để đóng góp Phật sự cho Giáo Hội, cho cộng đồng Phật Giáo Việt Nam. Tôi rất hoan hỷ và ủng hộ hết mình trước quyết định này của Thầy. Tôi nghĩ với tài đức xuất chúng của Thầy mà Thầy chịu hy sinh để đóng góp thì Phật Giáo Việt Nam sẽ có nhiều thành tựu khả quan lắm.

Cách nay khoảng 3 năm, vào dịp cuối tuần, Thầy có Phật sự về Nam Cali, Thầy nhắn tôi lên Tu Viện Sơn Tùng, Thành Phố Phelan, Quận San Bernardino, Nam California của Thầy Minh Dung để gặp mặt thăm chơi. Buổi chiều mấy huynh đệ cùng tản bộ trong khuôn viên rộng lớn của Sơn Tùng, Thầy nói cười rất thoải mái. Thầy mở iPhone cho tôi xem khu đất mà Thầy đã mua để làm thiền thất tịnh tu. Tôi hỏi vậy còn Chùa Trúc Lâm thì sao? Thầy nói Chùa Trúc Lâm thì có vài Thầy trẻ giúp coi ngó ngày thường, còn cuối tuần thì Thầy về lo Phật sự. Thầy còn nhắc tôi khi nào có điều kiện thì lên thiền thất thăm Thầy. Tôi không dám hứa với Thầy vì không biết khi nào mình có thể đi được. Đêm đó, Thầy Minh Dung cho tôi nằm chung phòng với Thầy Hạnh Tuấn. Chúng tôi hàn huyên tới khuya lác khuya lơ rồi mới chịu ngủ. Thầy kể cho tôi

nghe về tình hình của Gia Đình Phật Tử Việt Nam và tâm nguyện của Thầy về việc tạo sự ngòai lại của các tổ chức GDPT tại Hoa Kỳ để cùng nhau tiếp tục sứ mệnh đem đạo Phật vào giới trẻ, vào gia đình và xã hội.

Than ôi, nhiều Phật sự còn chờ những Sứ Giả Như Lai tài đức vẹn toàn như Thầy để thực hiện, để phát dương quang đại nền Phật Giáo Việt Nam trên xứ người, vậy mà Thầy đã vội vàng cất bước ra đi!

Mấy bữa nay tôi cứ nghĩ có lẽ Thầy chỉ đến Lạc Bang, như đi vacation, để nghỉ ngơi vài ngày cho thư thả rồi sẽ trở lại Ta Bà để tiếp tục sự nghiệp “Tác Như Lai Sứ, Hành Như Lai Sự,” có phải không Thầy? Thầy ơi, chúng sinh cõi này còn nhiều khổ não lắm! Xin mau mau trở lại nghen Thầy! Mong lắm thay, Thầy ạ!

Cúi đầu, nhất tâm cung tiễn Giác Linh Thầy thượng lộ bình an!

Nam Mô Lạc Bang Thế Giới Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang Như Lai.

Một pháp hữu của Thầy,
[Tâm Huy Huỳnh Kim Quang](#)

[TRỞ VỀ MỤC LỤC](#)

Từ Duyên Kiêu Đến Duyên Phật

Nguyễn Du không những là một thi hào lớn của Việt Nam mà còn là nhà Phật học uyên bác. Ông từng viết trong bài thơ “Chiêu Minh Thái Tử Phân Kinh Thạch Đài” lúc đi sứ sang Tàu vào triều Nguyễn, đầu thế kỷ 19 rằng, “Ngã đọc Kim Cương thiên biến linh,” (Tôi đọc Kinh Kim Cương cả ngàn lần). Tất nhiên, không phải vì một câu thơ đó mà vội cho rằng Nguyễn Du là người thâm hiểu Phật Pháp. Trong hàng ngàn áng thơ văn bằng chữ Nôm và chữ Hán của ông bằng bạc tinh hoa Phật Pháp, đặc biệt nhất là trong Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh và Truyện Kiều. Riêng trong Truyện Kiều chuyên chở nhiều giáo nghĩa thâm sâu của Phật Pháp mà nổi bật nhất là tư tưởng “duyên ,” hay “duyên sinh,” “duyên khởi.” Thật vậy, Truyện Kiều với 3254 câu thơ lục bát, đã có tới 47 chữ “duyên,” được mô tả trong nhiều trạng huống đa dạng, từ mối tương quan, tương duyên trong tình cảm cá nhân, đến gia đình, bằng hữu, con người, xã hội, nhiên tính, thời tính, lý tính và đạo lý.

Mở đầu là cơ duyên Kiêu thắm mộ Đạm Tiên trong Tiết Thanh Minh, để rồi nàng cảm thương thân phận bẽ bàng của người xưa và mừng tượng biết đâu chẳng là thân phận mai sau của chính nàng.

*“Khóc than khôn xiết sự tình,
Khéo vô duyên ấy là mình với ta.
Đã không duyên trước chớ mà,
Thì chi chút ước gọi là duyên sau.”*

Rồi đến duyên Kiêu gặp Kim Trọng trong ngày đi tảo mộ Thanh Minh, khiến nàng khi hồi tưởng lại gây phút sơ ngộ ấy cũng phải xao xuyến cõi lòng và băn khoăn tự vấn.

*“Người đâu gặp gỡ làm chi,
Trăm năm biết có duyên gì hay không?”*

Sau đó là nhiều duyên nghiệp bất hạnh chập chùng xảy ra,

với chuyện gia đình gặp nạn đưa đẩy Kiều vào thế cùng phải bán mình để trả hiếu cho cha. Từ đó mở ra quãng đời mười lăm năm đoạn trường trong chốn lầu xanh hay nơi trường đời gian nguy hiểm ác.

*“Làm cho sống đọa thác đây,
Đoạn trường cho hết kiếp này mới thôi!”*

Sự bi thống khóc liệt đến nỗi cuối cùng nàng phải liều mình dưới sông Tiền Đường để mong rửa sạch oan khiên. May nhờ duyên được vãi Giác Duyên cứu và giải nghiệp cho nàng.

*“Sư rằng: Song chẳng hề chi,
Nghiệp duyên còn lại nhắc đi còn nhiều.
Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều,
Mắc điều tình ái khỏi điều tà dâm,
Lấy tình thâm trả nghĩa thâm,
Bán mình đã động hiếu tâm đến trời!
Hại một người cứu muôn người,
Biết đường khinh trọng biết lời phải chẳng.
Thừa công đức ấy ai bằng?
Túc khiên đã rửa lông lông sạch rồi!
Khi nên trời cũng chiêu người,
Nhẹ nhàng nợ trước đền bồi duyên sau.”*

Nhờ đạo lý “duyên” hay “duyên khởi” của nhà Phật mà thi hào Nguyễn Du đã xây dựng một kết cục có hậu cho Truyện Kiều với phần xuất hiện của nhân vật bà vãi Giác Duyên để giải nghiệp cho Kiều.

Nhưng duyên hay duyên khởi là gì?

Duyên là chữ Hán Việt, dùng để dịch nghĩa chữ Phạn (Sanskrit) pratitya hay chữ Pali paticca, có nghĩa là gặp nhau, tùy thuộc vào nhau, nương nhau, gắn bó nhau.

Duyên khởi cũng là chữ Hán Việt, dùng để dịch nghĩa chữ Phạn pratityasamutpada, hay chữ Pali paticcasamuppada. Trong chữ pratityasamutpada có hai chữ: pratiya (duyên), có nghĩa là gặp nhau, tùy thuộc vào nhau, dựa vào nhau; và chữ samutpada (khởi), có nghĩa là đứng dậy, đứng lên, khởi lên, sinh ra, có mặt. Gồm

chung hai chữ duyên khởi thì có nghĩa là nương nhau, tùy thuộc vào nhau, dựa vào nhau mà đứng dậy, mà sinh ra, mà có mặt, hiện hữu. Duyên cũng được hiểu như là điều kiện ắt có để hình thành một sự vật, một sự kiện gì đó cho nên, khi dịch chữ duyên, hay duyên khởi sang tiếng Anh, người ta dùng chữ dependent origination, dependent arising, hay conditioned arising.

Nguyên tắc để hiểu rõ về duyên khởi đã được đức Phật dạy trong Kinh A Hàm rằng, *“Cái này có cho nên, cái kia có. Cái này không, cho nên, cái kia không. Cái này sinh cho nên, cái kia sinh. Cái này diệt cho nên, cái kia diệt.”*

Theo duyên khởi, trên thế gian này, không có một vật, một sự kiện gì, từ vật chất đến tinh thần, sinh ra, tồn tại và diệt đi mà không có mối tương quan, tương duyên, hay gặp nhau, tùy thuộc vào nhau của nhiều điều kiện, nhiều yếu tố, nhiều duyên. Điều đó cũng có nghĩa là không một vật gì, một sự kiện gì sinh ra và tồn tại độc lập duy nhất một mình nó.

Chẳng hạn, lấy chuyện Kiều gặp Kim Trọng lần đầu làm thí dụ để minh giải về chữ duyên nhà Phật. Trước hết, điều kiện tối thiểu là phải có hai người, Kiều và Kim Trọng, thì cuộc gặp gỡ mới xảy ra được. Hai người, Kiều và Kim Trọng, chính là hai yếu tố, hai cái duyên, hai điều kiện để hình thành nên cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa Kiều và Kim Trọng. Còn nữa, trong trường hợp này, còn mấy duyên khác nữa, như nhờ Kiều đi tảo mộ vào dịp Thanh Minh, và nhờ Kiều nán ná ở lại nơi mộ Đạm Tiên nên mới kịp lúc Kim Trọng đi qua đó. Không có những duyên, yếu tố, điều kiện này thì không có cuộc gặp gỡ giữa Kiều và Kim Trọng. Đó là chỉ mới nêu ra một vài duyên để làm thí dụ điển hình cho dễ hiểu.

Trong những duyên, điều kiện để có sự gặp gỡ giữa Kiều và Kim Trọng, không một duyên nào quan trọng hơn duyên nào cả. Tất cả đều đóng vai trò ngang nhau. Tất cả đều tùy thuộc, đều dựa vào nhau mà có sự kiện gặp gỡ đó. Sẽ không có cuộc gặp gỡ này nếu Kiều không đi tảo mộ, và nếu Kim Trọng không đến đó, hoặc là nếu Kiều bỏ đi ngay sau khi thăm mộ Đạm Tiên thì cho dù Kim Trọng có đến cũng chẳng gặp. Từ thực tế này cho thấy rằng mọi

duyên hình thành một pháp đều quan trọng như nhau, không có duyên nào chính và duyên nào phụ, cho nên, trong duyên khởi không có nhân chính, không có chủ thể tối cao, không có chủ thể sáng tạo tuyệt đối.

Nhưng, chữ duyên có phải chỉ giới hạn tới đó? Hay một cách trực tiếp hơn, có phải trong cuộc gặp gỡ giữa Kiều và Kim Trọng chỉ có chùng ấy duyên?

Câu hỏi trên dẫn chúng ta bước sâu hơn vào thế giới thậm thâm vi diệu của duyên khởi, đó là pháp giới trùng trùng duyên khởi.

Trong cuộc gặp lần đầu giữa Kiều và Kim Trọng thì cả hai đều là duyên, điều kiện hình thành sự gặp mặt. Nhưng, sự có mặt của Kiều và Kim Trọng trên thế gian này tất nhiên cũng phải cần có nhiều duyên khác nữa, như duyên ông, bà, cha, mẹ, duyên gia đình, xã hội, duyên quốc gia dân tộc, v.v... Rồi trong mỗi duyên hình thành sự có mặt của Kiều và Kim Trọng cũng hàm ngụ nhiều duyên cho sự có mặt của chính chúng nữa. Ngay cả sự hiện hữu của một cái bàn, cái ghế, một cây kim, ngọn cỏ, hay một hạt bụi nhỏ như vi trần cũng đều do nhiều duyên, nhiều điều kiện hợp lại mà thành. Cứ thế, từ duyên này tương quan, tương duyên với duyên kia, từ duyên cá nhân, duyên gia đình, đến duyên quốc gia, xã hội, và rộng ra nữa là pháp giới vũ trụ. Nếu có thể nối kết tất cả duyên đó lại với nhau chúng ta có một màng lưới chằng chịt bao la vô tận, bao trùm khắp ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai, cũng như phổ biến khắp cõi không gian vô biên. Đó chính là ý nghĩa của pháp giới trùng trùng duyên khởi.

Như thế, xét cho cùng, tự thân của tất cả mọi sự vật, mọi sự kiện đều chỉ là sự tụ hợp nhất thời của các duyên, các yếu tố mà chính nó thì chẳng là gì cả. Nó chỉ là cái tên gọi để phân biệt giữa sự tập hợp này với sự tập hợp khác. Nó là giả danh, không thật. Do đó, nó hoàn toàn không có chủ thể tự tồn, không có thực thể, không có tự tính. Các pháp là không (nhất thiết pháp không). Ngược lại, chính các pháp không có tự tính cố định cho nên, chúng mới đến với nhau, gặp nhau, hòa hợp vào nhau để thành một pháp khác. Nếu

duyên hay pháp là định tánh, không thể thay đổi thì chúng không thể kết hợp lại nhau để hình thành pháp khác, duyên khác. Chính điều này, mà Bồ Tát Long Thọ viết trong Trung Luận (Mūlamadhyamakakārikā) rằng, “Do không có tự tánh mà các pháp được hình thành,” (Dĩ hữu không nghĩa có nhất thiết pháp đắc thành).

Mỗi chữ duyên mà thi hào Nguyễn Du dùng trong Truyện Kiều có thể mang ý nghĩa khác nhau tùy theo ngữ cảnh của chúng. Chúng có thể là chữ duyên trong tương quan, tương duyên gắn bó của tình yêu, hay mối tương quan, tương duyên giữa con người với con người, giữa con người với xã hội và thế giới, v.v... Nhưng tất cả đều nằm trong ý nghĩa tổng thể của chữ duyên nhà Phật. Từ đó, cho thấy rằng 47 chữ duyên, đứng một mình hay đi chung với chữ khác, mà thi hào Nguyễn Du dùng trong Truyện Kiều đều nằm trong ý nghĩa chữ duyên, hay duyên khởi của nhà Phật; trong đó có thể nêu ra một số trường hợp, nào là, “duyên trời”, “duyên kỳ ngộ”, “trần duyên”, “nhân duyên”, “khuôn duyên”, “dây duyên”, “duyên đôi lứa”, “duyên bạn bầy,” “duyên nợ”, “tơ duyên”, “vô duyên”, “cơ duyên”, “duyên xưa”, v.v...

Do duyên hợp mà các sự vật và sự kiện trên thế gian này được hiện hữu. Do duyên ly tán mà các pháp hoại diệt. Tất cả mọi sự vật trên đời này vốn không thật. Giác ngộ được lý duyên sinh này thì vào được Phật Pháp, chuyển hóa được nghiệp lực, và giải thoát khổ đau. Giống như trường hợp ngài Xá Lợi Phất (Sariputra), vị đệ tử trí tuệ bậc nhất của đức Phật, nhờ nghe bài kệ nhân duyên của Tỳ Kheo Mã Thắng mà được giác ngộ được chân lý cứu cánh. Bài kệ rằng, “Chư pháp tùng duyên sinh, diệt phục tùng duyên diệt, ngã Phật đại sa môn, thường tác như thị thuyết,” (Các pháp sinh từ duyên, cũng từ duyên mà diệt, thầy tôi là Phật, thường dạy như thế).

Đó chính là lý do tại sao người cứu và giải nghiệp cho Kiều là một vị ni cô có pháp hiệu Giác Duyên. Giác Duyên tức là duyên giác ngộ, hay giác ngộ lý duyên sinh. Điều này có nghĩa là chỉ khi nào giác ngộ được lý duyên sinh của vạn sự vạn vật trên thế gian này thì mới có thể giải thoát được sự trói buộc của nghiệp lực từ

muôn kiếp.

*“Sư rằng: Nhân quả với nàng,
Lâm Truy buổi trước Tiên Đường buổi sau.
Khi nàng gieo ngọc trâm châu,
Đón nhau tôi đã gặp nhau rước về,
Cùng nhau nường cửa bồ đề,
Thảo am đó cũng gần kề chẳng xa.”*

Nường cửa bồ đề là nường tựa vào sự giác ngộ, là bước vào cửa giải thoát. Cần nói thêm rằng, kiếp đoạn trường của Kiều là kiếp nạn của ái nghiệp, ái duyên, là một trong mười hai vòng mắc xích trói buộc chúng sinh trong cõi luân hồi sinh tử mà nhà Phật gọi là Mười Hai Nhân Duyên. Ái nghiệp là duyên thứ 8 trong 12 nhân duyên này. Khi liễu ngộ được ái duyên cũng có nghĩa là mở được cánh cửa bước vào đường giải thoát.

Chữ duyên trong Truyện Kiều cũng đưa chúng ta đến một nhận thức quan trọng khác mà thi hào Nguyễn Du dùng để chuyển hóa thuyết định mệnh của nhà Nho và mở ra con đường sáng cho vận mệnh của Kiều.

Định mệnh của nhà Nho là quy luật siêu nhiên ngoại tại áp đặt lên thân phận con người như một thứ mệnh lệnh tối cao không thể chối bỏ, hay chuyển hóa. Với định mệnh, thân phận con người là trò chơi của con tạo, của mệnh trời.

*“Ngẫm hay muôn sự tại trời,
Trời kia đã bắt làm người có thân.
Bắt phong trần phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao.”*

Nhưng với duyên của nhà Phật thì tất cả mọi thứ trên đời này, từ vật chất đến tinh thần, đều không tồn tại vĩnh viễn, không thường còn, mà vô thường biến dịch không ngừng, vì do duyên hợp mà sinh rồi cũng do duyên ly tán mà hoại diệt. Chính do duyên sinh mà nghiệp lực có thể được thay đổi, được chuyển hóa.

“Túc kiên đã rửa láng láng sạch rồi!”

Nhờ duyên khởi mà nguyên lý nghiệp lực mang sắc thái

uyên chuyên và chủ động từ con người. Chính con người tạo nghiệp lành hay dữ để thọ quả báo vui hay khổ. Không một ai ngoài con người có thẩm quyền đối với vận mệnh của chính mình. Khi dụng tâm tốt thì hành nghiệp sẽ tốt lành, và ngược lại, chứ không do bất cứ ai khác làm thay cho con người. Cho nên Nguyễn Du kết luận Truyện Kiều bằng mấy câu đạo vị cao thâm:

*“Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.
Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.”*

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Theo Chân

‘Kẻ Gánh Cỏ Khô Trên Đường Thiên Lý’

Mới đọc qua tựa đề “Kẻ Gánh Cỏ Khô Trên Đường Thiên Lý” là đã thấy cả một trời thênh thang. Nhưng, trong cái quang cảnh thênh thang mà cô tịch ấy lại ẩn hiện những nguy cơ trùng trùng. Đó phải chăng là thách thức và hiện thực không thể chối bỏ của con đường từ mê sang ngộ, từ bờ bên này sang bờ bên kia, con đường thiên lý? Nếu không, tại sao lại gánh cỏ khô mà không phải là cỏ tươi? Tại sao phải gánh cỏ khô trên đường thiên lý? Đường thiên lý là con đường nào? Ai là người gánh cỏ khô? Gánh cỏ khô đi trên đường thiên lý để làm gì?

Bao nhiêu là ý tưởng khởi lên làm cho người đọc không thể dừng lại ở tựa đề tác phẩm mà không lật vào bên trong từng trang sách để truy tìm những câu trả lời xác thực. Đặc biệt, đối với những độc giả hăng quý mến và thích thú đọc những bài viết mang sắc thái đa dạng vừa là truyện ngắn, vừa là pháp thoại, vừa là bút ký, vừa là tâm bút, v.v... của tác giả Huệ Trân. Người viết bài này là một trong số những độc giả đó.

Nhưng, “Kẻ Gánh Cỏ Khô Trên Đường Thiên Lý” là gì?

Đó tất nhiên không phải đơn giản chỉ là tác phẩm thứ 11 của tác giả Huệ Trân mới vừa được xuất bản tại California, Hoa Kỳ vào cuối thu 2011 với hình thức bìa màu trang nhã và dày gần 300 trang. Nó còn là cái gì đó làm cho người đọc thật sự muốn biết.

Nơi trang bìa sau của cuốn “Kẻ Gánh Cỏ Khô Trên Đường Thiên Lý” tác giả Huệ Trân hé mở một chút gợi ý, “... *Phù vi đạo giả, như thị càn thảo, hỏa lai tu ty, đại ý là, người cầu đạo, ví như kẻ đang gánh cỏ khô, thấy lửa, phải tránh xa. Lửa ở đây, tạm nhận diện là những tư duy và hành động sai lầm, từ mười sử tiêu biểu gồm: tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới thủ. Mười sử này khai triển thành tám vạn bốn ngàn trần*

lao, cuốn ta trôi lặn trong dòng phiền não, sinh tử luân hồi. Lửa tinh vi và mênh mông vô hình vô tướng như thế, lúc nào cũng vây quanh đời sống, ẩn hiện dưới muôn hình vạn trạng, làm sao mà sự chênh mảng chẳng khiến ta dễ dàng bị đốt cháy...”

Thì ra là vậy. Kẻ gánh cỏ khô là người cầu đạo. Đường thiên lý là đường giác ngộ và giải thoát. Cỏ khô là các phiền não tham, sân, si vây bủa cuộc đời và chúng sinh ở mọi lúc, mọi nơi, trong mọi ý nghĩ, lời nói và hành động. Cho nên, hễ người cầu đạo sơ hở một chút là bị nạn lửa tam độc thiêu đốt như cỏ khô gần lửa thì rất dễ cháy.

Chỉ mới vào tựa đề của tác phẩm thôi người đọc đã thấy được cả một lộ đồ tu tập mà ở đó có đủ mọi thứ cho hành giả: nào là những tấm bản cảnh giác đối với các hiểm họa dẫn tới khổ đau trong cõi sinh tử luân hồi, nào là những tấm bản đồ chỉ rõ con đường vượt thoát phiền não và tử sinh, nào là cách thức thực hành để điều phục ba nghiệp thân, khẩu, và ý, nào là phong cảnh nhiệm màu của thiên lý, của đạo giác ngộ và giải thoát, v.v...

Vậy mà, tác giả vẫn chưa yên tâm cho nên, mới tiếp tục dẫn người đọc đi dần, đi sâu vào từng chi tiết một của lộ đồ tu tập trên đường thiên lý gồm 37 tiết mục, với 5 bài thơ như 5 nhạc khúc trải đều trên đường thiên lý để giúp người đọc có được những giây phút thư giãn, lắng dịu.

“Tháng năm theo nước ngược dòng

Tôi ru tôi

điều bệnh bằng mẹ ru

Nước xuôi,

dòng ngược,

đôi bờ.

Phù sa chợt hiện,

vết mờ chân Cha.”

(Hóa Thân Tôi)

Người cầu đạo là kẻ đi ngược dòng, ngược từ bờ bên này dòng tử sinh qua bờ bên kia bến giác ngộ và giải thoát, ngược từ xả bỏ lối sống hưởng thụ và chạy theo thanh sắc thế gian để sống đời

“tam thường bất túc,” không để mình say mê trong thỏa mãn với cái ăn, cái mặc và ngủ nghỉ thường tình. Đó chính là lối sống luôn luôn canh thức cho cuộc đời. Mà những kẻ canh thức thì thường ít ngủ và cảm nhận sự cô đơn tịch mặc hơn bất cứ ai.

*“Tinh mơ,
Sóng vỗ, chênh vênh đá,
Mặt trời chưa thức,
Trăng còn non
Hôn sóng mênh mang, nghe thuyền gọi
Đi,
Về,
Một cõi
Lạnh hư không.”*

(Vàng Thu Lá Nhỏ)

Nói đến kẻ cô đơn tịch mặc thì có lẽ không ai sánh bằng đức Phật. Ngài cô đơn nhưng không trốn chạy cuộc đời, không trở thành kẻ sống kiêu sa lập dị. Ngài rất bình dị và rất từ bi đối với tất cả chúng sinh. Tác giả Huệ Trân đã nhìn thấy những đức tính ưu việt của đức Phật ngay trong hóa thân của Ngài nơi một kho hàng nào đó.

“Phật ngồi trên bục gỗ đơn sơ, lưng dựa vách tường của một kho hàng, chung quanh không hoa đèn, trên đầu không tàn lọng. Phật ngồi bình dị như một vị Phật ở làng quê hẻo lánh, có mặt để giữ niềm tin cho người tuyệt vọng, để an ủi kẻ bần hàn vất vả ngược xuôi.”

Phải rồi. Đức Phật ra đời là để cứu khổ chúng sinh. Cho nên, Ngài đến với tất cả chúng sinh có duyên mà không đợi họ tìm đến Ngài. Ở đâu có khổ thì ở đó có Phật. Phật là tâm bồ đề trong mọi người. Khi con người thâm cảm nỗi khổ của chính mình hay của tha nhân và phát khởi lòng thành để cứu độ thì đó chính là Phật.

Từ tâm bồ đề, tâm Phật đó, tác giả Huệ Trân diễn đạt lại tất cả những suy tư, cảm nghiệm, ý nguyện, hạnh nguyện đối với mọi việc xảy ra trong đời sống: uống trà, ngồi thiền, ngắm trăng, đàm đạo, tiếp khách, đi chùa, lạy Phật, tham dự các khóa tu, an cư kiết

hạ, cắm hoa, ngắm hoa, leo núi, đọc sách, đọc tin, lên internet, chứng kiến những sự kiện đặc biệt như lễ trao giải Nobel, những hành vi thô bạo của chính quyền đối với các tăng, ni sinh tại Tu Viện Bát Nhã, v.v...

Điểm đặc biệt nhất là khi diễn tả những sự kiện đó, tác giả Huệ Trân luôn luôn đứng trên mảnh đất của tâm bồ đề và bằng ái ngữ làm cho người đọc nhìn và cảm nhận sự việc với tâm thức mở rộng, trong sáng và an lạc, dù đó là sự kiện xảy ra trong hận thù, nước mắt đau thương.

Chẳng hạn, khi mô tả lễ phát giải Nobel Hòa Bình tại Na Uy và chiếc ghế trống dành cho ông Lưu Hiểu Ba hồi cuối năm 2010, tác giả Huệ Trân đã viết: *“Lại nữa, điều cực kỳ hiển nhiên, là dưới nhãn quan toàn cầu – dù bệnh hay chống, dù thuận hay nghịch – đều nhìn thấy nơi chiếc ghế không người ngồi đó, có nhân dáng kiên cường, đứng mãi mà lại vô cùng an lạc của khối nguyên giải Nobel Hòa Bình năm 2010: Nhà tranh đấu cho nhân quyền, ông Lưu Hiểu Ba, đang chịu án 11 năm trong nhà tù Trung Quốc vì dám tiếp tục nói những điều mà nhà nước không cho nói!”*

Tựa đề cho câu chuyện trên là “Quán ‘Không’ và Chiếc Ghế Trống.” Cách đặt tựa đề như thế quả là tuyệt vời. Một sự kiện liên quan đến vấn đề đấu tranh nhân quyền và bị chính quyền Trung Quốc đàn áp, bắt bỏ tù 11 năm, với chiếc ghế trống trong lễ trao giải Nobel Hòa Bình vì người được lãnh giải không được phép đến dự, đã được tác giả Huệ Trân nhìn bằng cặp mắt “Quán Không” của trí tuệ Bát Nhã. Đó là trạng thái tâm tinh thức trước mọi hoàn cảnh, không để cỏ khô tham, sân, si bị lửa thù hận đốt cháy.

Còn nữa, khi viết về cảm nhận nhìn lại 2 năm sự kiện Bát Nhã tại Lâm Đồng, Việt Nam, tác giả Huệ Trân đã làm cho người đọc thâm hiểu hơn về tinh thần vô úy, từ bi và nhẫn nhục của đạo Phật là thế nào: *“Thưa, vì hình ảnh toàn thể gần bốn trăm tăng ni sinh vẫn lặng thinh thiên tọa trước súng đạn, gươm đao của bạo quyền, vì bị rượt đuổi, xô đẩy dã man vẫn bình tĩnh nương nhau đi trong mưa, vì bị đồ đỏi, bỏ khát vẫn niệm Quán Thế Âm xin chuyển hóa vô minh cho những kẻ tạo nghiệp ... vì biết bao, biết bao thế*

hiện sự vô úy, từ bi, nhẫn nhục, đã là lời chứng thực xác quyết nhất, về giá trị tối thượng của một giáo pháp có tên gọi là Đạo Phật.”

Viết như vậy là viết bằng cái tâm bồ đề. Mỗi chữ, mỗi câu, mỗi chuyện đều là những hạt bồ đề được xâu kết lại, để cho tác phẩm trở thành một chuỗi bồ đề giá trị vô ngần. Người đọc nhờ đó có được lợi lạc lớn lao, vì khi đọc từng chữ, từng câu, từng chuyện cũng giống như lần từng hạt bồ đề. Đọc mà thật ra cũng đồng nghĩa với thực hành ba phương thức để phát huy trí tuệ giác ngộ thường được gọi là tam tuệ: văn, tư, tu (nghe, suy nghiệm, và thực hành). Được như thế là chân đã bước “trên đường thiên lý” rồi.

Đó chính là ý nghĩa thâm sâu, giá trị và lợi lạc của tác phẩm “Kẻ Gánh Cỏ Khô Trên Đường Thiên Lý.”

Một tác phẩm hay và lợi ích như vậy thật không thể thiếu trong tủ sách gia đình để đọc vào những ngày năm cũ Tân Mão sắp qua, năm mới Nhâm Thìn bước tới.

Xin cảm ơn tác giả Huệ Trân. Cảm ơn một tác phẩm văn học xông ướp bằng hương vị chánh pháp.

Độc giả muốn biết thêm các chi tiết về tác phẩm “Kẻ Gánh Cỏ Khô Trên Đường Thiên Lý,” hoặc nhiều tác phẩm đã xuất bản khác của tác giả Huệ Trân xin vui lòng liên lạc về: Nguyễn Quốc Nam, 17130 San Mateo, #B-12, Fountain Valley, CA 92708.

Tel. (714) 873-3703.

Email: nguyen_quocnam@yahoo.com

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Thấp Hương Kính Tiền Thầy Phạm Công Thiện

Ấn tượng khó quên mà lần đầu tiên tôi gặp Thầy Phạm Công Thiện là Thầy đã khuyên tôi nên tinh tấn tu tập, thực hành lời Phật dạy và niệm Phật.

Lần đó là vào giữa năm 1991, nửa năm sau khi tôi từ New York dời về Cali để sống, thành phố Monterey Park, Los Angeles. Trong đầu tôi, trước khi gặp Thầy, mừng tượng ra một Phạm Công Thiện hiên ngang và nói thao thao bất tuyệt về triết học Tây Phương, về Trung Quán, về Bát Nhã, v.v... Nhưng không, tất cả những suy nghĩ viển vông và mộng tưởng đó đều bị sụp đổ tan tành khi tôi ngồi đối diện với Thầy Phạm Công Thiện trong một căn phòng nhỏ ở Chùa Diệu Pháp. Thầy Phạm Công Thiện, với dáng điệu từ tốn, khiêm cung, trầm lặng, chỉ nói những điều hết sức bình thường, chỉ khuyên những điều hết sức phổ thông mà người Phật tử nào cũng thường nghe quý Thầy khuyên bảo như thế.

Tuy nhiên, đối với tôi thì điều này lại là một sự kiện không bình thường, một ấn tượng sâu sắc khiến tôi khó quên. Duyên do là vì sự phản nghịch giữa hiện thực trước mắt và ý tưởng trong đầu mà từ lâu tôi đã cuu mang. Trong đầu óc tôi, Thầy Phạm Công Thiện là một triết gia, tư tưởng gia, đã từng một thời khuấy động không khí văn học và triết học tại Miền Nam trước năm 1975. Tôi đã từng đọc những cuốn như "Ý Thức Mới Trong Văn Nghệ Và Triết Học," "Hồ Thắm Tư Tưởng," "Im Lặng Hồ Thắm," "Tự Do Đầu Tiên và Cuối Cùng," "Ngày Sinh Của Rắn," v.v... của Thầy từ hồi mới 15, 16 tuổi. Bây giờ trước mặt tôi là một Thầy Phạm Công Thiện đơn sơ, bình dị và trầm mặc chỉ khuyên tôi thường niệm Phật. Đối với tôi, lúc đó, là một chuyện lạ. Có vẻ như Thầy đã dùng cách đó để khai thị cho tôi điều gì. Phải chăng Thầy muốn nói rằng tất cả những triết thuyết và lý luận cuối cùng rồi cũng chỉ là hý

luận, mà điều thực tiễn, lợi lạc nhất chính là điều phục tâm mình để thoát ra khỏi những vướng mắc của danh ngôn!

Những năm tháng sau đó, càng gần gũi với Thầy tôi càng hiểu rằng Phật Pháp mới chính là chất liệu sống chính yếu nhất của Thầy. Có lần, khi Thầy còn ở tại Chùa Diệu Pháp, tôi vào phòng thăm Thầy, tôi thấy Thầy nằm trên giường có vẻ mệt mỏi. Tôi hỏi Thầy có sao không. Thầy bảo Thầy mệt từ đêm hôm qua tới giờ. Rồi Thầy lại trấn an tôi rằng không sao đâu, đừng lo cho Thầy, Thầy đã và đang dùng thiền định và thân chú để tự điều trị. Thầy thường xuyên trì chú. Nhiều lần Thầy đã dạy cho tôi mấy câu chú của Mật Tông. Thầy còn khuyên tôi hãy dạy cho đứa con gái của tôi câu chú "An Ma Ni Bát Mê Hồng," để làm món quà quý giá nhất cho cả cuộc đời nó. Bây giờ cháu lớn lên, đi học xa, tôi mới thấy lời dạy của Thầy thật đúng.

Thầy Phạm Công Thiện là người có lòng với Phật Pháp nói chung và với những anh em lớp trẻ như chúng tôi nói riêng. Trong nhóm Chân Nguyên hồi đó, Thầy thường xuyên khuyến khích quý Thầy như Thầy Viên Lý, Minh Dung, Thông Niệm, Đồng Trí, và mấy anh em cư sĩ như Vân Nguyên, Vĩnh Hảo, Như Hùng, và tôi sáng tác, dịch thuật về Phật Pháp để góp phần vào việc truyền bá Chánh Pháp. Thầy chính là người mua sách tặng và khuyến khích tôi dịch cuốn "Đức Đạo Kinh," và "Những Mộng Đàm Về Phật Giáo Thiên Tông." Thầy còn mua tặng cho tôi cuốn "The Buddhist I Ching," bản dịch từ tác phẩm Kinh Dịch Phật Giáo của Tổ Ngẫu Ích Trí Húc, và khuyên tôi dịch, nhưng mãi đến hôm nay tôi cũng chưa dịch xong. Cuối năm 2009, khi đến Việt Báo thăm, Thầy còn nhắc tôi dịch cho xong cuốn sách đó.

Thời gian tôi còn ở trên Monterey Park trước năm 2000, và Thầy ở Chùa Diệu Pháp, Thầy thường đi bộ sang nhà tôi. Hai Thầy trò xách ghế ra trước hiên nhà, ngồi uống trà, hút thuốc và trò chuyện. Thầy biết tôi nghèo rớt mòng tơi, nên mỗi khi rủ tôi đi ăn Thầy đều bảo tôi đừng lo, Thầy bao cho. Lần nọ, Thầy kêu tôi lái xe đưa Thầy lên tiệm sách Bodhi Tree ở Los Angeles để Thầy mua sách. Trên đường đi, Thầy kể tôi nghe rất nhiều chuyện vui và dạy

rất nhiều điều về Phật Pháp. Cao hứng, Thầy nói rằng nếu trên đời này mà không có đàn bà thì Thầy thành Phật ngay tức khắc. Trong thâm tâm, tôi tin lời Thầy nói đó là thật. Bởi vì với một người có trí tuệ sâu thẳm như Thầy thì chuyện kiến đạo là điều có thể thực hiện dễ dàng, chỉ còn lại phần tu đạo, mà cái chướng duyên lớn nhất là ái dục. Tôi nhớ đâu đó, đức Phật đã nói đại ý rằng cũng may trên đời này chỉ có một thứ là ái dục, chứ nếu có 2 cái giống như thế thì Ngài cũng khó thành Phật. Lần đó, Thầy nói với tôi rằng nhờ Phật Pháp cứu mà Thầy còn sống tới hôm nay, nếu không thì Thầy đã tự chết từ lâu vì những khủng hoảng trong cuộc sống.

Mỗi lần nhắc đến vị Bổn Sư của Thầy là Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Thầy đều bày tỏ sự kính ngưỡng sâu xa về Ngài. Thầy nhắc lại rằng mỗi khi có dịp về đánh lễ Hòa Thượng Bổn Sư thì Thầy chỉ thấy nụ cười hiền từ trên khuôn mặt phúc hậu của Ngài, mà không hề nghe một lời khiển trách nào, dù Ngài biết Thầy "lêu lổng bên ngoài."

Có sống gần mới cảm nhận được sự thông thái phi thường của Thầy. Ngoài kiến thức uyên bác về triết lý và văn chương Tây Phương, mà đôi khi Thầy cho là không thể sánh kịp đối với Phật Pháp, Thầy không những là người có trí tuệ quán thông về Phật Học mà còn là một hành giả chuyên cần và tâm đắc. Thầy thông thạo tiếng Phạn, Tây Tạng cho nên, Thầy giảng nghĩa thật tinh tường nhiều thuật ngữ Phật Học khó tìm được nơi tài liệu nào khác. Đặc biệt, Thầy rất tâm đắc giáo nghĩa Bát Nhã và Trung Quán. Chính Thầy là người khuyến khích nhà văn Vân Nguyên dịch lược mấy phẩm trong Đại Trí Độ Luận của Bồ Tát Long Thọ, và cuốn Bách Luận của Ngài Đề Bà, rất tiếc chưa kịp xuất bản thì anh Vân Nguyên đã đi theo Phật hồi năm 2004.

Sáng Thứ Tư, ngày 9 tháng 3 năm 2011, 7 giờ rưỡi, điện thoại nhà reo. Trên đầu giây bên kia, giọng của Hòa Thượng Thích Nguyên Siêu:

- Tâm Huy ơi, nghe gì chưa, Thầy Phạm Công Thiện mất rồi!

- Sao linh quá vậy, tôi thảng thốt kêu lên.

Hòa Thượng Nguyên Siêu không hiểu nên hỏi lại:

- Cái gì mà linh quá vậy?

- Thì mới tối hôm qua, tôi nằm mộng gặp Thầy Thiện cùng nhau dạo chơi và trò chuyện ở một cảnh chùa nào đó, mơ hồ không nhớ rõ. Thức giấc giữa đêm, lòng bồi hồi, cảm thấy như có điều gì bất thường đối với Thầy Thiện. Thì ra là Thầy đã ra đi...

Tôi nghĩ rằng Phật Giáo Việt Nam thời hiện đại, ngoài những vị cao tăng thị hiện, còn có được cái may mắn hiếm hoi là cùng một lúc có 3 vị Bồ Tát xuất hiện, đó là Thầy Nguyên Tánh Phạm Công Thiện, Thầy Nguyên Chứng Thích Tuệ Sỹ, và Thầy Trí Siêu Lê Mạnh Thát. Cả 3 vị đều có trí tuệ và thân chứng Phật Pháp rất cao siêu, cũng như đã đóng góp lớn lao cho công cuộc phát triển văn hóa, giáo dục, và hoằng pháp trong nhiều thập niên qua, đặc biệt là xây dựng một Viện Đại Học Vạn Hạnh với hùng phong cao ngất như một thứ thành trì kiên cố bảo vệ nền văn hiến Việt giữa bồi cảnh của đất nước đang ngửa nghiêng vì chiến tranh loạn lạc và phá sản toàn diện.

Nói như nhà văn Phan Tấn Hải trong bài viết "Nghĩ Về Nhà Thơ Phạm Công Thiện," đăng trên Việt Báo Online gần đây, rằng: "Nếu Tây Tạng có các hoá thân Đạt Lai Lạt Ma, Ban Thiền Lạt Ma, Karmapa, Rinpoche, vân vân... thì Việt Nam mình ngay trong thời này cũng có các hoá thân Bồ tát như các nhà thơ Tuệ Sỹ, Bùi Giáng, Phạm Công Thiện..."

Bây giờ, Thầy Nguyên Tánh Phạm Công Thiện đã ra đi, còn lại 2 vị Tuệ Sỹ và Trí Siêu ở trong nước mà tuổi đời đã sắp bước qua cái ngưỡng "thất thập cổ lai hy."

Mong rằng Thầy Phạm Công Thiện sẽ hóa sinh trở lại thế giới này và trong lòng Phật Giáo Việt Nam để tiếp tục con đường hoằng Pháp mà Thầy đã một đời hy hiến.

Trưa Chủ Nhật, 13 tháng 3 là ngày hỏa thiêu nhục thân Thầy Phạm Công Thiện tại Houston, Texas, con xin đốt nén tâm hương xông khắp mười phương pháp giới, cúi đầu kính tiễn biệt Thầy nhập Pháp Thân tịnh lạc.

[TRỞ VỀ MỤC LỤC](#)

Từ Kinh Phật Sơ Thời Đến Thiền Đốn Ngộ

*Giới Thiệu Tác Phẩm “Thiền Tông Qua Bờ Kia”
của Cư Sĩ Nguyên Giác*

Trong tác phẩm mới xuất bản “Thiền Tông Qua Bờ Kia” tác giả Cư Sĩ Nguyên Giác kể chuyện buổi đầu ông học Thiền với Hòa Thượng Bồn Sư Thích Tịch Chiếu ở Chùa Tây Tạng tại Tỉnh Bình Dương, Việt Nam như sau:

“Tôi nhớ lại buổi đầu gặp Hòa Thượng Tịch Chiếu, hỏi Thầy rằng con nên tập Thiền thế nào, Thầy nói rằng, “Phải Thấy Tánh đã.” Lúc đó, Thầy bảo đưa em kế tôi phải niệm Phật sáng trưa chiều tối, và quay sang đưa em gái kế sau nữa của tôi, bảo nhỏ này là con hãy về đọc bài Bát Nhã Tâm Kinh tối ngày sáng đêm. Tôi hỏi, rồi con cần niệm hay đọc gì hay không, Thầy đáp, con không có một pháp nào hết.” (1)

Đúng là, lương y giỏi thì tùy bệnh cho thuốc. Cũng vậy, bậc tôn sư đặc đạo thì quán chiếu căn cơ mà dạy Pháp tu cho đệ tử.

Lời Hòa Thượng Bồn Sư của tác giả Nguyên Giác dạy, “con không có một pháp nào hết,” chính là nội dung Thiền đốn ngộ của Tổ Sư Thiền, đã được Tổ Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ truyền qua Trung Hoa vào năm 520 sau Tây Lịch và sau đó là Thiền Tông được truyền bá sâu rộng tại Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản... cho đến ngày hôm nay.

Thiền đốn ngộ là pháp Thiền kiến tánh hay thấy tánh. Thấy tánh là thấy mặt mũi xưa nay của mình [bản lai diện mục]. Nhưng mặt mũi xưa nay của mình lại rỗng không chẳng có gì, vì tất cả các pháp đều vô thường biến diệt từng sát na, đều không có tự tánh, không có tự ngã, là Tánh Không. Cho nên Lục Tổ Huệ Năng nói rằng, “Bản lai vô nhất vật” [Xưa nay không một vật], và cũng là ý của Hòa Thượng Bồn Sư của tác giả dạy, “con không có một pháp nào hết.”

Bởi vậy, cho nên Thiên Tông không có cửa vào, vì là cửa Không. Không có cửa vào thì hề khởi niệm muốn vào, hay nghĩ đến vào chỗ nào đó thì đều sai, đều đi xa ngàn dặm. Cũng chính vì thế Lục Tổ dạy pháp “vô niệm,” và Sơ Tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông dạy pháp “đối cảnh vô tâm.” Vô niệm hay vô tâm không phải là diệt sạch ý niệm, trấn áp vọng tâm mà là để tâm rỗng rang tịch lặng như chính nó. Để được như thế thì tâm phải không dính mắc vào đâu, không dừng lại ở đâu. Đó chính là “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm,” [không trụ tâm vào đâu hết] như Đức Phật dạy trong Kinh Kim Cang.

Tác giả Nguyên Giác kể, *“Thế rồi, trong Kinh Kim Cang, tôi đọc được câu: ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm. Không trụ tâm vào đâu hết, mới là diệu tâm. Dĩ nhiên, nếu trụ tâm vào Không hay Có, đều sẽ là hỏng. Y hệt như tường đồng vách sắt, không có chỗ bấu víu.”* (2)

Đốn ngộ là giác ngộ hay thấy tánh tức thì trong khoảnh khắc hiện tiền mà không khởi niệm, không suy nghĩ, không đắn đo. Khi căn đối cảnh thì sát na đầu tiên là không có niệm, không suy nghĩ, không so sánh gì cả. Đó là khoảnh khắc của hiện lượng, theo Nhân Minh Học của Phật Giáo, tức là khoảnh khắc sơ thời nhất lúc căn cảnh gặp nhau, chưa có ý thức, chưa có tỉ lượng, chưa có phân biệt. Ở sát na đầu tiên này tuyệt nhiên không có niệm thiện, không có niệm ác, không có phân biệt chủ khách, không có ngã và ngã sở. Nó giống như tấm gương sạch để trước vật thì vật hiện ra tức thì. Đây là diệu dụng của trí tuệ Bát Nhã. Ở đây tâm cảnh là một. Tác giả Nguyên Giác nói về chỗ này như sau:

“Như thế, tự tánh của Tâm tất là Tánh Không, phải là Emptiness, cũng như gương sáng chiếu vật, hề không duyên theo vật thì không một pháp hiện ra.

“Nghĩa là, thí dụ, khi chúng ta nghe tiếng gà gáy, ngay tiếng gà đó là cái được nghe, cũng là hiện tượng của cái nghe. Đó là luật duyên khởi, Tâm và Cảnh như là một, vì khi gà gáy là tâm hiện ra, khi gà ngưng gáy, tâm có vẻ như biến mất, nhưng không có nghĩa là có hay không có tâm.” (3)

Khi khởi niệm thì đó là sát na thứ hai của căn cảnh gặp nhau. Tiến trình nhận thức tỉ lượng bắt đầu xảy ra. Ở đây, nhận thức thường nghiệm sẽ hoạt động để giúp con người hiểu biết, so sánh, phán đoán về đối tượng nhận thức. Cũng từ đây ý thức vọng niệm tiếp tục sinh khởi, điên đảo mộng tưởng có mặt, sanh từ luân hồi được tạo dựng. Đây chính là nhận thức theo tri thức thường nghiệm.

Cho nên, đôn ngộ là thấy tánh nhanh như chớp, không một ý niệm khởi sinh. Nhanh như các sự vật hiện ra trong gương. Không thấy có biên tế thời gian trước sau mà tức thì một lúc. Hễ gương sáng để trước vật là thấy vật hiện ra liền. Cho nên cách dạy Thiền của các Thiền Sư thuộc Thiền Tông ra ngoài khuôn khổ của văn tự kinh điển, của nề nếp thói quen, đôi khi rất kỳ quái, khó hiểu, chỉ nhắm vào việc giúp cho hành giả buông bỏ mọi vướng mắc vào vọng niệm và vượt lên trên giới hạn của tri thức thường nghiệm để bước thẳng vào vô niệm rỗng rang.

Trong tiến trình nhận thức thường nghiệm, chúng ta thấy thời gian trải qua ba thời: quá khứ, hiện tại và vị lai. Nhưng thực sự tận cùng bản thể của thời tính, không có một thời nào dừng lại để gọi là quá khứ, hiện tại và tương lai cả. Tất cả đều là sản phẩm của ý thức.

Như tác giả Nguyên Giác viết, *“Khi một niệm khởi lên, sẽ xảy ra tiến trình: sinh trụ dị diệt -- niệm khởi, niệm an trụ, niệm biến đổi và niệm biến mất. Cái “bây giờ” đó sẽ là khoảnh khắc nào trong tiến trình này? Cái “bây giờ” thực tướng là ảo tướng, là vô hình tướng, là sản phẩm lý luận của ý thức... Thực sự, Đức Phật dạy rằng ba thời “quá, hiện, vị lai” đều cần phải buông bỏ (Kinh Pháp Cú, Bài Kệ 348, Đức Phật dạy ngài Uggasena).”* (4)

Về mặt không gian hay vật chất, tất cả đều do duyên mà thành, nên luôn luôn sinh diệt không ngừng nghỉ. Tất cả vật chất đều có thể chia cắt, đập nát ra từng mảnh nhỏ thành vi trần, rồi lân vi trần đến mức mắt thường không thể thấy được. Ngài Thế Thân (Vasubandhu), trong tác phẩm A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharmakosa Karika) phân tích sắc pháp làm hai loại là biểu

sắc và vô biểu sắc. Vô biểu sắc chính là sắc chất tồn tại ở dạng năng lượng hay chủng tử là cơ bản của vạn pháp. Ngày nay các nhà cơ học lượng tử cho thấy rằng các hạt sóng vật chất tồn tại ở dạng năng lượng. Nhưng tận cùng bản chất của năng lượng thì cũng là pháp vô thường sinh diệt không ngừng, tức đều không có tự tánh, không hiện hữu thật sự mà chỉ là giả có, hay nói khác đi đều là Không.

Thời gian rỗng Không. Không gian rỗng Không. Tâm cảnh đều Không. Vậy thì còn gì để tu, để chứng?

Bởi thế, trong bài kệ trình bày sở ngộ của mình, Lục Tổ Huệ Năng viết rằng:

*“Bản lai vô nhất vật
Hà xứ nhạ trần ai.”*

(Xưa nay không một vật
Chỗ nào dính bụi nhơ?)

Bước vào cửa Không đó đòi hỏi hành giả một nghị lực phi thường giống như người đứng trên đầu sào trăm trượng mà bước thêm bước nữa. Chỗ này, tác giả Nguyên Giác nói rằng:

“Có một công án nói rằng, hãy bước lên đầu sào trăm trượng và bước thêm một bước nữa. Nghĩa là gì? Đó là bước vào Tánh Không. Cái bước tối hậu đó là: sau giới định huệ sẽ là quảng bỏ tất cả pháp.”(5)

Nhưng cửa Thiền đốn ngộ là cửa Không. Dễ thì không gì dễ bằng, mà khó thì cũng chẳng có chi khó hơn. Biết cách thì chỉ trong một niệm. Không biết cách thì cả đời cũng không xong.

Cho nên, tùy theo căn cơ mà Đức Phật chỉ cách tu khác nhau. Cũng vì vậy, mà có Thiền Đốn Ngộ của Lục Tổ ở phương Nam và Thiền Tiệm Tu của Thần Tú ở phương Bắc.

Ngày nay, Thiền Minh Sát, Vipassana, Thiền Chánh Niệm đã trở thành liệu pháp trị bệnh cho thân và tâm hữu hiệu được thực hành tại nhiều nơi trên thế giới, từ lãnh vực giáo dục, kinh doanh, y khoa, cho đến chính trị và quân sự, kể cả trong các tôn giáo khác. Trong “Thiền Tông Qua Bờ Kia,” tác giả Nguyên Giác đã viết hàng chục bài để trình bày về những diệu dụng của việc thực hành Thiền

Chánh Niệm trong đời thường qua nhiều lãnh vực.

Tác giả Nguyên Giác nói về hiện trạng này như sau:

“Thiền tập là đề tài bình thường và dễ gặp nhất trong hầu hết các sách về Phật Giáo (PG) tại Hoa Kỳ, nơi giới trí thức đang khám phá và ứng dụng như một công cụ đa dụng để chữa lành rất nhiều bệnh thân và tâm, và đã dùng như một phương pháp gìn giữ hòa bình, kể cả những nơi bạo lực gay gắt như trại tù.

“Trong khi ứng dụng nơi công quyền Hoa Kỳ -- như trong quân đội, trại giam, trường học, bệnh viện... -- thiền tập Phật Giáo được lược bỏ tính tôn giáo, để giữ thuần như một phương pháp thư giãn và trị liệu, nhiều khuynh hướng thiền tập khác đã xuất hiện. Trong đó có thiền tập theo khuynh hướng Ấn Độ Giáo, hay thiền tập ứng dụng vào phương pháp tĩnh tâm hay bồi linh của các hệ phái Thiên Chúa Giáo...”

“Một điểm chú ý là thiền tập theo các khuynh hướng tôn giáo mới xuất hiện, thoạt nghe có vẻ như là Phật Giáo, với các giáo chủ tự cho là vô thượng; họ dùng các ngôn ngữ và thiền pháp đã chế biến từ Phật Giáo để lôi kéo tín đồ.” (6)

Nhận thức được tình trạng Thiền được phổ biến khắp nơi và dễ bị lạm dụng dẫn tới sai mục đích giác ngộ và giải thoát mà Đức Phật đã dạy, tác giả Nguyên Giác khẩn thiết kêu gọi quảng bá Thiền Phật Giáo để giúp mọi người thực hành Thiền được an lạc và giải thoát.

“Nói ngắn gọn, trong tình hình như thế, chúng ta cần phải quảng bá phương pháp thiền tập của PG, phải nói rằng ai cũng có thể tập thiền PG, và phải cho biết rằng thiền tập PG mang lại hạnh phúc và lợi ích vô cùng tận cho người tập, và tận cùng là giải thoát.” (7)

Dù Thiền Tổ Sư dạy pháp thấy tánh đốn ngộ đã truyền thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác trải qua hơn 15 thế kỷ nay tại các nước Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản. Nhưng, vẫn có người cho đó chỉ là sản phẩm của chư vị Thiền Sư Trung Hoa không phải từ Phật, không như lời Đức Phật dạy trong các Kinh Nikaya. Cộng thêm vào đó là khuynh hướng bài xích Kinh Điển Đại Thừa được

dịch bằng Hán văn cũng ngày càng phổ biến làm cho nhiều Phật tử không biết đâu là thật đâu là giả.

Trong bối cảnh đó, tác giả Nguyên Giác, trong “Thiền Tông Qua Bờ Kia,” đã trích dịch rất nhiều đoạn Kinh Đức Phật dạy trong các Kinh Sơ Thời của Phật Giáo, tức là thời kỳ có trước cả các bộ Kinh Nikaya, cũng như trong các Kinh Nikaya, để cho thấy rằng những lời chư Tổ Thiền Tông dạy sau này chính là lời Đức Phật dạy trong các Kinh đó.

Những bài Kinh mà tác giả Nguyên Giác nêu ra thực tế cũng đã được dịch sang Việt ngữ từ lâu bởi Hòa Thượng Thích Minh Châu, đặc biệt trong Tiểu Bộ Kinh Tập I, Kinh Tập, Chương Bốn, Phẩm Tám.(8) Hoặc các bộ Kinh A Hàm bằng chữ Hán cũng đã được dịch sang tiếng Việt bởi Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ, Hòa Thượng Thích Đức Thắng, v.v... Các bản dịch Kinh A Hàm của HT Thích Tuệ Sỹ và HT Thích Đức Thắng có phần đối chiếu, chú thích rất công phu từ các bản tiếng Phạn.(9)

Điều đáng ghi nhận ở đây là dù những bài kinh này đã được chư Tôn Đức dịch Việt ngữ và xuất bản từ trước và sau năm 1975 trong và ngoài nước nhưng ít ai giới thiệu những nội dung của các Kinh này chứa đựng tông chỉ cốt lõi của Tổ Sư Thiền.

Nếu không phải là một hành giả Thiền, nếu không có tâm nguyện xiển dương Thiền Tông như Cư Sĩ Nguyên Giác thì đã không có những nỗ lực và tận tụy miệt mài qua nhiều năm tìm đọc các nguồn dữ liệu từ các bản dịch Anh ngữ của những bài Kinh này để chuyển sang Việt ngữ và giới thiệu đến độc giả Việt Nam. Đây là điểm đặc sắc và giá trị của tác phẩm “Thiền Tông Qua Bờ Kia.”

Xin trích một vài đoạn mà tác giả Nguyên Giác trích dịch để cho thấy Thiền Tông và Kinh Điển Đại Thừa không khác với lời Phật dạy Trong Kinh Sơ Thời.

“Thử trích Aṭṭhaka Vagga (Phẩm Tám), bản dịch Bhante Varado, trong Kinh Paramatṭhaka Sutta, đoạn thơ 803, và đối chiếu nhiều bản dịch:

“...He does not hold on even to the Buddha’s teach-

ings..." (Vị này không nắm giữ ngay cả Phật Pháp...)

"Bản dịch của Gil Fronsdal: "One does not construct, prefer, or take up any doctrine. A [true] brahmin not led by precepts or religious practices..." (Vị này không dựng lập, không ưu ái, không nắm giữ bất kỳ lý thuyết nào. Một Phạm chí chân thực không bị lèo lái bởi giới luật hay tu tập tôn giáo...")

"Bản dịch của Pannobhasa Bhikkhu: "The holyman is gone beyond boundaries -- by him there is nothing..." (Vị này vượt qua mọi giới hạn -- không có gì bên vị này cả...)

"John D. Ireland dịch: "They do not speculate nor pursue (any notion); doctrines are not accepted by them." (Họ không dựng lên lý thuyết nào, không chạy theo bất kỳ khái niệm nào; họ không chấp nhận lý thuyết nào cả).

"Thanissaro Bhikkhu dịch: "They don't conjure, don't yearn, don't adhere even to doctrines." (Họ không dàn dựng lên, không ước muốn theo, không gắn mình vào bất kỳ giáo thuyết nào).

"Max Müller và Max Fausböhl dịch: "They do not form (any view), they do not prefer (anything), the Dhammas are not chosen by them, a Brâhmana is not dependent upon virtue and (holy) works; having gone to the other shore, such a one does not return." (Họ không dựng lập bất kỳ quan điểm nào, không ưa thích bất kỳ pháp nào, cũng không lựa chọn ngay cả Chánh Pháp, một vị Phạm chí không dựa vào ngay cả giới luật, và không dựa vào cả việc làm công đức)." (10)

Tác giả Nguyên Giác viết ở một đoạn khác rằng:

"Tuy rằng Thiền Tông Trung Hoa nói là "bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền" (không dùng tới ngôn ngữ, truyền pháp ngoài kinh điển," nhưng trong 16 chương của Kinh Nhật Tụng Sơ Thời của Đức Phật, chúng ta thấy đã được trùng tuyên gần như toàn bộ trong Tín Tâm Minh của Tăng Xán và trong Chứng Đạo Ca của Huyền Giác. Đọc kỹ, sẽ thấy rằng Thiền Tông Trung Hoa là giáo pháp Đức Phật dạy trong 16 chương nêu trên." (11)

Có thể có người nghĩ rằng khi tu Thiền không để tâm dính mắc tới bất cứ pháp gì thì cũng không đặt nặng vấn đề giữ gìn giới

luật nhà Phật. Nhưng tác giả Nguyên Giác thì không. Ông cảnh giác một cách nghiêm trọng rằng, “*Nếu không có giới, là toà nhà Phật Giáo sụp đổ.*” (12)

Tác giả Nguyên Giác đã nêu vấn đề và nhận định như sau:

“Có một câu hỏi nên suy nghĩ: tại sao trong rất nhiều thế kỷ, tại các nước theo PG Bắc Tông, Thiên Tông không hưng thịnh được, và có lẽ đã thất truyền ở nhiều nơi, nhưng Phật giáo vẫn lưu truyền và vẫn có ảnh hưởng lớn trong xã hội?”

“Một câu hỏi tương tự cũng nên nêu ra: tại sao pháp Thiên Vipassana ở các nước theo PG Nam Tông dị biệt nhau, và cũng đã thất truyền nhiều thế kỷ (theo nhiều sử gia, Vipassana mất truyền khoảng 2,000 năm), nhưng Phật giáo vẫn lưu truyền và vẫn có ảnh hưởng lớn trong xã hội?”

“Có lẽ, sức mạnh gìn giữ Phật giáo ưu tiên phải là giới. Nghĩa là, chặng đầu trong ba giai đoạn Đức Phật đã dạy: Giới, Định, Huệ.” (13)

Đúng như vậy, Tổ Sư Liễu Quán cũng đã khuyến tấn việc tu Thiền phải đi đôi với giữ gìn giới luật trong bài kệ truyền pháp của ngài rằng:

*“Giới định phước huệ
Thê dụng viên thông...”*

(Giữ giới, tham thiền nhập định, tu phước, phát huy trí tuệ thì thể và dụng mới vẹn toàn.)

Nên nhớ, Ngài Huệ Năng sau khi đắc đạo và được Ngũ Tổ truyền y bát làm Lục Tổ, ẩn danh 15 năm rồi thì ngài đã xin thọ Tỳ Kheo Giới và gia nhập vào Tăng đoàn để từ đó truyền pháp Thiền Tào Khê.

Điểm thích thú và quan trọng khác mà tác phẩm “Thiền Tông Qua Bờ Kia” nói đến là Kinh Nhật Tụng vào thời Đức Phật còn tại thế. Cư Sĩ Nguyên Giác cho biết đó là nhóm Kinh: 16 Chương Atthaka Vagga [Phẩm Tám] và Parayana Vagga [Phẩm Bi Ngạn], đều nằm trong Kinh Tập, Tiểu Bộ Kinh. Điều đáng chú ý nữa là như tác giả Nguyên Giác viết:

“Trong sách “The Buddha Before Buddhism” (Đức Phật

Trước Thời Phật Giáo) Giáo sư Gil Fronsdal, cũng là một thiền sư nổi tiếng, đã dịch Phẩm Tám ra Anh ngữ, và ghi nhận nơi trang 141 (ấn bản sách giấy, chưa thấy bản điện tử) rằng điều kinh ngạc nhận ra là trong các năm đầu hoàng pháp, nhóm kinh nhật tụng Phẩm Tám này không nói gì về Tứ Thiên, Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, Thất Giác Chi...

Trong khi đó, Giáo sư Luis O. Gomez trong bài viết “Proto-Madhyamika in the Pali canon” (Tiền Thân Trung Quán Luận Trong Tạng Pali) nhận thấy hai nhóm Kinh Nhật Tụng sơ thời (Phẩm Tám và Phẩm Con Đường Đến Bờ Bên Kia) nhiều thế kỷ sau đã xuất hiện lại trong văn học hệ Bát Nhã, Trung Quán Luận, và Thiền Tông Trung Hoa.” (14)

Tác giả Nguyên Giác cũng đã nói đến sự diệu dụng của việc tụng Kinh và nghe Pháp:

“Tới đây, chúng ta có thể nêu câu hỏi: Có thể giải thoát mà không cần thiền tập? Có thể giải thoát mà chỉ cần nghe pháp? Hay chỉ cần tư duy, nghiền ngẫm về pháp nghĩa là sẽ dứt sạch phiền não và đắc thánh quả?

“Câu hỏi trên rất quan trọng, vì trong hoàn cảnh người Việt hiện nay, phân tán toàn cầu, việc làm nơi xa xứ có thể nặng nhọc, và nơi ở có khi không gần chùa, phương tiện tiếp cận giáo pháp hầu hết là nghe pháp qua mạng YouTube.com hay đọc kinh luận trên Internet.

“Đức Phật trả lời rằng có thể. Có thể chỉ nghe pháp, hay chỉ tư duy về pháp là đủ để giải thoát. Lời dạy này nằm trong Kinh Tăng Chi Bộ AN 5.26. Kinh này được Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch là Giải Thoát Xứ. Riêng bản Anh dịch của Piya Tan có nói thêm chi tiết, biện giải về 5 giải thoát xứ, và dẫn nhiều tham khảo thêm.

“Đức Phật dạy rằng có 5 con đường có thể xóa bỏ hoàn toàn phiền não, đạt thánh quả cao nhất:

- 1. Lắng nghe (hay học) Chánh pháp;*
- 2. Giảng dạy Chánh pháp;*
- 3. Tụng đọc Chánh pháp;*

4. *Tư duy ý nghĩa Chánh pháp;*

5. *Thiền tập.*” (15)

Phật Giáo Việt Nam trong nhiều thế kỷ nay cũng đã thực hành pháp môn trì tụng Kinh vào mỗi sáng và tối trong các Chùa. Phổ thông nhất tại Miền Trung và Miền Nam Việt Nam từ phong trào chấn hưng Phật Giáo vào đầu thập niên 1930s đến nay là Chú Thủ Lăng Nghiêm được tụng vào buổi sáng và Kinh A Di Đà được tụng vào buổi tối. Ngoài ra, còn có Ba Kinh Nhật Tụng, gồm Kinh Di Giáo, Kinh Tứ Thập Nhị Chương, và Văn Cảnh Sách của Tổ Quy Sơn Linh Hựu soạn, còn gọi là Phật Tổ Tam Kinh, cũng đã được trì tụng hàng ngày, hiện vẫn còn bản khắc gỗ tại Chùa Viên Minh, tỉnh Hà Tây, Miền Bắc Việt Nam.(16) Nhiều Chùa Việt Nam trong và ngoài nước thường có những khóa trì tụng Kinh Pháp Hoa, Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên trong Kinh Hoa Nghiêm hằng tuần và các Kinh Dược Sư, Kinh Vu Lan vào các dịp Lễ Tết Nguyên Đán và Lễ Vu Lan.

Tác giả Nguyên Giác cũng nhắc nhở người trì tụng Kinh và nghe Pháp rằng, *“Nên ghi chú rằng, trong khi lắng nghe, giảng dạy, tụng đọc hay tư duy đều phải tỉnh thức; vì nếu không, mình sẽ chỉ là cái máy cát-sét, lại vô ích.”* (17)

Tóm lại, tác phẩm “Thiền Tông Qua Bờ Kia” có thể được xem là cuốn cẩm nang cho người Phật tử thuộc mọi căn cơ tu tập, đặc biệt cho những hành giả Thiền, vì toàn bộ tác phẩm là những kinh nghiệm tự thân của tác giả Nguyên Giác, những thông tin giá trị về Thiền, và những dẫn chứng Kinh điển dạy pháp điều phục thân và tâm để vừa có cuộc sống khỏe mạnh, an lạc và hạnh phúc ngay trong đời này, vừa có thể thành tựu mục đích giác ngộ cứu cánh vượt qua bờ kia.

Tác Phẩm “Thiền Tông Qua Bờ Kia” của Cư Sĩ Nguyên Giác được Nhà Xuất Bản Ananda Viet Foundation xuất bản và công ty mạng Amazon phát hành từ giữa tháng 10 năm 2017. Tác phẩm in bìa màu, dày gần 350 trang, với 27 bài viết xoay quanh chủ đề chính là Thiền.

Xin cảm ơn tác giả Nguyên Giác và xin kính giới thiệu tác

phẩm “Thiền Tông Qua Bờ Kia” đến chư liệt vị.

- 1) Nguyên Giác, Thiền Tông Qua Bờ Kia, Nhà Xuất Bản Ananda Viet Foundation, 2017, trang 338
- 2) Sách đã dẫn, tr. 336-337
- 3) Sách đã dẫn, tr. 339
- 4) Sách đã dẫn, tr. 106
- 5) Sách đã dẫn, tr. 111
- 6) Sách đã dẫn, tr. 104-105
- 7) Sách đã dẫn, tr. 105
- 8) Trích theo chú thích 3 trong bài “Vài Ghi Chú Rời Về Thiền của tác phẩm “Thiền Tông Qua Bờ Kia” của Nguyên Giác
- 9) <http://www.daitangkinhvietnam.org/taxonomy/term/298>
- 10) Nguyên Giác, Thiền Tông Qua Bờ Kia, NXB Ananda Viet Foundation, 2017, tr. 109, 110, 111
- 11) Sách đã dẫn, tr. 129
- 12) Sách đã dẫn, tr. 83
- 13) Sách đã dẫn, tr. 83
- 14) Sách đã dẫn, tr. 108
- 15) Sách đã dẫn, tr. 111-112
- 16) <https://quangduc.com/images/file/fRBruaTK0AgQAJog/ba-kinh-nhat-tung.pdf>
- 17) Nguyên Giác, Thiền Tông Qua Bờ Kia, NXB Ananda Viet Foundation, 2017, tr. 112

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Tháng Tư, Đọc Truyện ‘Cậu Bé Và Hoa Mai’ của Nhà Văn Phan Tấn Hải

Biên cố 30 tháng 4 năm 1975 đã làm thay đổi con người và xã hội Miền Nam!

Bốn mươi hai năm qua, nhiều người đã viết về sự kiện đổi đời này. Nhưng dường như có rất ít câu chuyện được viết về những đau thương, mất mát và bi thống trong chốn thiên môn của một thời điêu linh và đen tối ấy. Đặc biệt, người viết là lại là một nhà văn, một nhà nghiên cứu Phật học, một hành giả Thiên thân cận với chư tăng, ni và nhiều cư sĩ Phật tử. Đó là nhà văn Phan Tấn Hải.

Bằng cái nhìn khách quan, trung thực, bằng lòng nhân ái và từ bi, không một chút hận thù, qua lời văn nhẹ nhàng, bình dị và trong sáng, nhưng tinh tế, lãng mạn, đôi khi dí dỏm dễ thương và lôi cuốn, nhà văn Phan Tấn Hải giúp cho người đọc có được tâm thái bình lặng để nhìn thấy một cách tường tận những ưu tư và thao thức của tuổi trẻ Việt Nam thời chiến tranh, những nghiệt ngã và đau thương mà người dân Miền Nam, trong đó có giới tu sĩ các tôn giáo, Phật Giáo, đã phải gánh chịu sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, và những phận người lênh đênh trên đường vượt biên tìm tự do nơi đất lạ quê người.

“Cậu Bé và Hoa Mai” là một trong mười hai truyện ngắn trong tập truyện cùng tên của nhà văn Phan Tấn Hải vừa được Nhà Xuất Bản Ananda Viet Foundation phát hành trên Amazon vào đầu tháng 4 năm 2017.

Theo nhà văn Phan Tấn Hải, tập truyện “Cậu Bé và Hoa Mai” đã được tạp chí Nhân Văn xuất bản tại thành phố San Jose, California, Hoa Kỳ vào năm 1986. Nhà văn Phan Tấn Hải cũng cho biết lần tái bản thứ nhất này để hỗ trợ cho Giải Văn Học Phật Giáo Ananda Viet Awards, là Giải Văn Học Phật Giáo có tầm vóc rộng

lớn lần đầu tiên được thực hiện.

Ngoài phẩm chất văn chương hấp dẫn và những sự kiện lịch sử thâm lắng xảy ra đâu đó trên quê hương đổ nát hay trên hoang đảo nào đó dành cho thuyền nhân Việt cư trú tạm thời, “Cậu Bé và Hoa Mai” còn là tập truyện chứa đựng rất nhiều tư tưởng Phật học vừa thực dụng, vừa thâm sâu, đặc biệt là những yếu chỉ của Thiền.

Truyện đầu tiên trong “Cậu Bé và Hoa Mai” là “Núi Sông Có Mấy Ngã Tình” nói lên tất cả những đặc tính vừa nêu trên.

Đó là truyện kể về hành trạng của một vị tu sĩ Phật Giáo có đạo hiệu Đại Đức Nguyên Ân, đi tu vào cuối thập niên 1960 ở “một ngôi chùa sắp đổ nát tận đâu đó ở Bình Dương,” sau khi tốt nghiệp Cử Nhân Triết Đông. Rồi sau 30 tháng 4 năm 75, vị Đại Đức Nguyên Ân này đã ra sống tại một ngôi chùa nằm trên đường đi Vũng Tàu. Chỉ vì âm thầm bảo vệ Đạo Pháp và giới trẻ Phật tử mà vị Đại Đức này đã bị vào tù.

Chuyện vào tù đối với một tu sĩ là điều có thể nói là rất hiếm khi xảy ra. Nhưng ở chế độ cộng sản thời sau 30 tháng 4 năm 75 thì khác. Truyện viết rằng, *“Lúc bấy giờ tu sĩ bị tù rất thường. Nếu có vị nào chưa vào tù thì mới là điều đáng ngạc nhiên.”* Thầy Nguyên Ân vào tù không phải vì dính vào những tội hình sự vớ vẩn ở thế gian, mà vì đại nguyện đi vào chốn làm than để cứu sinh linh. Tác giả kể rằng, *“Tôi nhớ lại hôm trước anh có nói với tôi về một lời nguyện. Anh có bao giờ phát nguyện như vậy chưa? Xin đời đời kiếp kiếp đi khắp các địa ngục mười phương để đưa tất cả chúng sinh trở về nơi giải thoát.”*

Truyện kể về đạo hạnh và lòng từ bi thâm lắng của những vị tăng trong một ngôi chùa ở Sài Gòn qua lời dặn dò của vị Thầy Khai Sơn:

“Một lần lên chùa thăm anh, tôi nhìn thấy những vết nứt rạn trên tường được trét xi măng một cách vụng về, vài đường nứt trên những viên gạch Tàu đã xồm xuồng vì bước chân tin đồ, tôi đã chỉ cho anh.

“-Tại sao chùa không làm mới lại tất cả, anh nhỉ?

“Anh trả lời với nụ cười và những tia mắt sáng trong, với cả

sự ngây thơ không còn ở tuổi anh nữa:

-Vị Tổ thành lập chùa đã di chúc rằng không được phép sửa chùa, ngay đến cả thay một viên ngói cho đến ngày đất nước được hoàn toàn hòa bình.”

Đó chính là lòng từ bi, là sự đồng cảm của nhà tu hành đối với người dân nghèo khổ, khôn khéo.

Chùa thì nghèo nàn, đồ nát, nhưng tâm của vị Thầy Trú Trì của chùa thì cao rộng bao la biết chừng nào, khi Thầy nói:

“Họ không hề biết rằng tất cả các cõi Trời, cõi Phật, khắp cả thế giới mười phương đều đã sẵn trong tâm này.”

Đó chính là đạo lý cao siêu vi diệu của nhà Phật. Không có gì không phải là tâm. Chúng sinh là tâm. Phật là tâm. Mê là tâm. Giác ngộ là tâm. Tâm này là Phật. Không có tâm Phật nào khác. Nhận biết ngay tức khắc là Phật. Do dự, suy nghĩ đắn đo, không nhận biết ngay tức khắc thì là chúng sinh. Cho nên, vị Thầy của người bạn của tác giả có lần la người học trò khi thấy người học trò này ngồi tu thiền:

“-Khi người ngồi thì người là Phật, thế khi người xả Thiền thì người là ma à?”

Một câu hỏi có sức nặng ngàn cân như một công án Thiền bí hiểm ném cho người học trò! Phải rồi. Nếu tâm này là Phật thì cần gì phải ngồi Thiền để tìm Phật? Một câu hỏi có khả năng thách đố sự vượt thoát siêu việt ngay tức thì của người nghe. Một câu hỏi mở toang cánh cửa vô môn của Phật Đạo.

Trong tác phẩm “Cậu Bé và Hoa Mai” còn nhiều đoạn, nhiều chỗ đạo vị cao siêu như thế.

“Bệnh Nước” là truyện thứ hai trong tập truyện “Cậu Bé và Hoa Mai.” Truyện kể về hai người bạn là hai chàng thanh niên, có tên Tới và Dân. Họ sinh ra và lớn lên ở Sài Gòn. Dân thì chăm chỉ học hành, còn Tới thì lêu lổng, ham chơi. Truyện kể thời học sinh trước năm 75 và những mối tình ngây thơ, lãng mạn của tuổi học trò mới lớn biết yêu. Truyện cũng nhắc đến một vài địa danh ở thủ đô Miền Nam như Thư Viện Quốc Gia, Trường Chu Văn An, Trường Võ Trường Toản, Trường Trưng Vương, Đại Học Luật, Đại

Học Văn Khoa, v.v... Cuộc chiến cũng lớn theo với tuổi đời của họ. Rồi họ cũng tới tuổi nhập ngũ vào quân đội VNCH để chiến đấu bảo vệ tổ quốc như bao thanh niên cùng thế hệ. Nhưng những thao thức về vận nước của tuổi trẻ vẫn đeo bám theo tâm tư họ.

“-Tao vẫn tin là mày phải làm một cái gì ngon lành hơn...”

-Nước mình đang ở trong cơn bệnh lớn. Mình có thể làm được cái gì bây giờ và phải làm cái gì bây giờ cho thực sự là tích cực nhỉ? Khó lắm. Để xem. Chớ để tắt ngọn lửa trong tim.”

Rồi biến cố 30 tháng 4 vồ chụp xuống Miền Nam, *“Vào năm 1975, Sài Gòn ở trong một hoang mang cùng cực. Có một sự chuyển mình mệt mỏi nào đó trên những khuôn mặt phố phường, như thể cơn bệnh vừa dứt xong cơn bệnh ghê chóc lại bắt lấy một chứng giang mai. Người ta dè dặt từng bước một ngoài phố vì sợ sập bẫy giăng trên từng phân vương trên đường.”*

Người bạn của Tôi là Dân vào tù CS. Trốn trại về Sài Gòn. Tìm đường vào chiến khu kháng chiến. Dân mất biệt một thời gian. Dân bị VC bắt ở Long Khánh. Bị giam và trước lúc bị xử bắn thì được cứu sống. Về lại Sài Gòn. Hai người bạn lại gặp nhau. Nhưng lần này thì Dân khác hẳn. Dân đã “ngờ nghếch điên dại.”

Đó là một trong những hệ quả bi thảm của cuộc đời ngày 30 tháng 4 năm 1975. Tâm trí con người cũng điên loạn theo cuộc khủng hoảng rộng khắp của đất nước.

“Cậu Bé và Hoa Mai” là truyện thứ 3 mà cũng là truyện chủ đề của tập truyện. Truyện kể hoàn cảnh sống của tác giả trên đảo Galang, Indonesia, lúc mới vượt biên từ Việt Nam qua và chờ đi định cư ở một nước thứ ba.

Trong lớp dạy Việt văn cho các em tị nạn trên đảo, tác giả gặp cậu bé. Không biết cậu tên gì, chỉ biết tác giả gọi cậu ấy là “cậu bé.” Cậu bé là một em bé thông minh, ngộ nghĩnh, tò mò, hay hỏi những câu lắt léo làm cho ông Thầy luyến quýnh không biết phải trả lời làm sao cho thông suốt. Khi giới thiệu về cậu bé tinh ranh này, tác giả đã nói rằng, *“Và bạn cũng có thể bị khủng bố bằng một cách nào đó do sự tò mò của cậu bé.”*

Tình cờ một hôm cậu bé hỏi tác giả một câu trong Bích Câu

Kỳ Ngộ có liên quan tới hoa mai, mà hai người này, một thầy một trò, đã thân nhau rất mực. Và rồi ông thầy đã dẫn cậu bé trèo rừng vượt suối lên núi để tìm hoa mai. Nhưng tìm mãi vẫn không thấy. Ấy thế mà cậu bé này vẫn kiên trì việc tìm kiếm hoa mai. Nhìn thấy hoa mai, dù chỉ một lần, đã trở thành ước mơ dai dẳng của cậu bé. Nhưng dường như, ông Thầy đã nhân chuyện dẫn cậu bé đi tìm hoa mai để khai thị cho cậu học trò tí hon này bài học về niềm tin, về ước vọng, về lòng kiên trì bền bỉ để thành đạt những ước mơ cao cả của đời người.

“-Em hãy nhìn. Quanh mình chỉ là bóng tối. Và bên trời thì không một vì sao. Nhưng chúng ta vẫn luôn luôn đi về phía ánh sáng. Không được phép ngừng lại em ạ. Dù có bị thương dù có bao nhiêu bất trắc và tả tơi. Phải đi em ạ. Rồi sẽ có lúc mình sẽ gặp được mai em ạ...”

Nghe ra, đóa mai này sao giống cành mai nở trước sân đêm qua của Thiền Sư Mãn Giác đời Nhà Lý, dù đó là thời điểm cuối xuân!

“Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận, đình tiền tạc dạ nhất chi mai.”

“Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết, đêm qua sân trước một cành mai.”

Còn nhiều lắm trong “Cậu Bé và Hoa Mai” về những câu chuyện của một thời tao loạn của đất nước trước và sau năm 1975, mà trong đó biết bao nhiêu phận đời của tuổi trẻ, của người lớn đã bị vùi dập đau thương! Đó có thể là vận nghiệp của đất nước, là hệ lụy của dân tộc mà cho đến nay, sau 42 năm, chừng như vẫn chưa giải thoát được.

Cùng xuất bản một lần với “Cậu Bé và Hoa Mai,” nhà văn Phan Tấn Hải cũng đã cho ấn hành trên Amazon tập truyện “Thiếu Nữ Trong Ngôi Nhà Bệnh,” với 17 truyện ngắn của nhà văn Phan Tấn Hải viết về những chuyện tình lãng mạn và trong sáng, mà trong đó bàng bạc nhiều giáo lý và phương thức tu tập của nhà Phật rất hữu ích cho người đọc.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Lang Thang ‘Trong Những Thoáng Chốc’ Với Nhà Văn Vĩnh Hảo

Thế gian này thật là kỳ diệu. Có những thứ rất nhỏ bé, rất mong manh mà chúng ta thường không để ý đến, hoặc tưởng là không quan trọng, không vĩ đại, nhưng chính cái nhỏ bé, mong manh ấy mới là nguồn cội của tất cả mọi thứ.

Chẳng phải thế sao? Ngọn núi cao như Hy Mã Lạp Sơn cũng từ một hạt bụi mà thành. Đại dương mênh mông như Biển Thái Bình cũng do từng giọt nước mà có. Cây đại thụ cao hàng chục thước cũng vươn lên từ một mầm non bé nhỏ. Tuổi thọ hàng tỉ năm của vũ trụ cũng bắt đầu từ thoáng chốc mong manh của từng sát na thời gian.

Bởi vậy, trong Kinh Du Hành của Trường A Hàm, đức Phật dạy Tôn Giả A Nan rằng, *“Như Lai có thể biết rõ sự sanh khởi, tồn tại và biến mất của thọ; biết rõ sự sanh khởi, tồn tại và biến mất của tướng; sự sanh khởi, tồn tại và biến mất của quán. Đó mới thật là pháp kỳ diệu chưa từng có của Như Lai, người nên ghi nhớ.”* (Thích Tuệ Sỹ dịch)

Thì ra là thế. Không phải sự thi triển thần thông diệu dụng biến hóa vô lường, biến mất ở quốc độ này, xuất hiện ở cõi nước kia, hay trong khoảnh khắc co duỗi của cánh tay có thể dạo đi trong vô lượng thế giới, là điều vĩ đại. Mà biết rõ từng thoáng chốc sinh, trụ, và diệt của từng cảm thọ, từng ý tưởng mới là điều kỳ diệu.

Nhà văn Vĩnh Hảo mô tả cho chúng ta biết cảm nghiệm về điều này trong bài viết chủ đề của cuốn tùy bút và tạp ghi “Trong Những Thoáng Chốc” vừa mới xuất bản tại California, Hoa Kỳ, vào đầu năm 2014, như sau:

“Có những thoáng chốc trên đời thật đẹp, khi người ta ngưng hết những lăng xăng, toan tính, buông xả tất cả những giận hờn, oán trách, thị phi..., khi người ta ôm chặt người thân bằng

vòng tay tràn ngập thương yêu. Là phút tạm biệt hay vĩnh biệt, nào ai biết được. Đôi mắt như hai giọt nước, cô đọng tất cả tinh anh của một kiếp người. Vẻ đẹp trắng lệ huyền ảo của con người, của cuộc đời dường như chỉ sáng lên trong niềm cô tịch. Nó thật là mong manh, thoáng chốc, nhưng đọng lại cả thiên thu.”

Khi con người lảng xãng, toan tính, giận hờn, oán trách, thì phi... là lúc họ chạy theo, hay nói đúng hơn là bị quá khứ và vị lai thúc bách phải chạy tới chạy lui trong cái vòng tâm thức đảo điên. Họ nhớ đến những điều không xứng ý, những việc bất mãn, những lời chê trách mỉa mai của ai đó trong ngày hôm qua, trong buổi sáng vừa đi qua hôm nay. Rồi họ nghĩ tới danh dự, phẩm chất, tư cách, nhân cách của họ sẽ bị tổn thương trong những ngày sắp tới bởi những điều như thế. Họ hoàn toàn không để ý gì đến cái thoáng chốc không quá khứ, không vị lai, không dừng trụ ở hiện tại đang có mặt ngay tức thì, ngay trong sát na mong manh nhất của giòng thời gian sinh diệt không ngừng. Tâm của họ bận rộn với chuyện đã qua, với những điều sắp tới. Con người họ bị thiêu đốt trên đồng lửa tham lam, sân hận và si mê. Thế giới quanh họ chỉ toàn là môi trường bất an, khổ não. Ai chung quanh họ cũng đều là những người phải đáng đề phòng, nghi ngại, xa lạ.

“Mỗi phận người trong giòng sông đời cũng thế. Trôi lăn. Bươn bả.” (Vĩnh Hảo, “Trong Những Thoáng Chốc”) Cuộc đời trôi đi như thế thì còn phút giây nào, còn tâm trạng nào để chiêm nghiệm vẻ đẹp nhiệm màu trong những thoáng chốc!

*“Mạnh dạn lên đường sá gì những chông gai
Ơi người viễn hành lang thang cô độc”*

Chỉ khi nào con người dám trở thành gã “viễn hành lang thang cô độc” thì hẳn mới có thể chiêm quan được thoáng chốc kỳ diệu của cuộc sống này. Cô độc ở đây là cô độc thật sự, cô độc tận cùng trong chính cõi tâm sâu thẳm, không bị vướng quá khứ, không bị lôi kéo theo tương lai, không bị buộc vào bất cứ điều gì.

“Khi chân trần chạm đến chóp đỉnh tịch liêu hui hắt nhất, người sẽ nhìn ra tất cả những gì kiếm tìm.” (Vĩnh Hảo, “Trong Những Thoáng Chốc”)

Kiểm tìm gì, trong khi “*Sinh ra, tồn tại, suy biến và hoại diệt trong từng thoáng chốc. Thế gian được thấy như thế?*” (Vĩnh Hảo, “Trong Những Thoáng Chốc”)

Thật ra kiểm tìm mà chẳng tìm kiếm gì cả, bởi vì không có gì tồn tại thực sự trong sát na thứ hai, trong thoáng chốc đã qua. “*Chẳng có gì được hay mất trong những xô xính mộng huyền chiêm bao.*” (Vĩnh Hảo, “Trong Những Thoáng Chốc”)

Cuộc đời chỉ là chiêm bao! Có chăng là những thoáng chốc mong manh hư ảo.

Đọc “Trong Những Thoáng Chốc,” người đọc không chỉ thưởng thức được những áng văn chương đặc sắc qua tài nghệ điêu luyện của nhà văn Vĩnh Hảo, mà còn chiêm quan được vẻ đẹp tuyệt vời của cuộc đời trong những thoáng chốc mầu nhiệm có mặt khắp nơi trong chính cuộc đời mình mà chúng ta đã vô tình hững hờ bỏ mất.

“Trong Những Thoáng Chốc” của nhà văn Vĩnh Hảo gồm gần 60 bài tùy bút và tạp ghi về những cảm nghiệm đối với từng “thoáng chốc” đi qua trong cuộc đời của tác giả trong đoạn đường đời mười bốn năm.

Được biết, nhà văn Vĩnh Hảo đã từng xuất bản nhiều tác phẩm gồm, “Mẹ, Quê Hương Và Nước Mắt” (tập truyện, 1989), “Núi Xanh Mây Hồng” (truyện ngắn, 1991), “Biển Đời Muôn Thuở” (tập truyện, 1992), “Thiên Thân Quét Lá” (tập truyện, 1993), “Phương Trời Cao Rộng” (truyện dài, 1993), “Sân Trước Cảnh Mai” (tâm bút, 1994), “Bụi Đường” (truyện dài, 1995), “Ngõ Thoát” (truyện dài, 1996), “Chạnh Lòng Tiếng Thơ Rơi” (tập thơ, 1996), “Cởi Trói I&II” (truyện dài, 1997), “Con Đường Ngược Dòng” (tâm bút, 1998), “Giấc Mơ Và Huyền Thoại” (tập truyện, 2001), “Trong Những Thoáng Chốc” (tùy bút & tạp ghi, 2014).

Tác phẩm “Trong Những Thoáng Chốc” dày 350 trang in bìa màu trang nhã và bằng loại giấy in sách Mỹ thật đẹp. Tác phẩm được in bởi công ty phát hành sách lớn nhất thế giới Amazon qua chương trình “Print on demand” (POD).

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Độc Thơ Trần Nhân Tông qua Bản Dịch Việt của Nguyễn Lương Vy

Dịch thơ vốn là chuyện khó. Dịch thơ chữ Hán của một đại thiền sư khai sáng dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử tại Việt Nam là Tổ Sư Trần Nhân Tông (1258-1308) lại còn vô vàn khó khăn hơn nữa, bởi vì thơ chữ Hán của Thiền Sư Trần Nhân Tông ngoài phẩm chất văn chương trác việt còn chứa đựng nội dung uyên áo của Thiền, của Phật Pháp.

Nhưng nhà thơ Nguyễn Lương Vy đã làm được chuyện khó khăn này một cách rất tuyệt diệu trong tác phẩm “Thơ Trần Nhân Tông” vừa được nhà sách Amazon phát hành vào đầu tháng 5 năm 2017.

Không ngờ nhà thơ Nguyễn Lương Vy lại rành chữ Hán đến thế! Trước giờ chỉ biết anh làm thơ hay và dĩ nhiên rành từ Hán Việt, nhưng không biết anh giỏi chữ Hán. Nhân đọc tác phẩm “Thơ Trần Nhân Tông,” mới tò mò dò hỏi về duyên do vốn liếng chữ Hán mà anh có. Anh kể cho nghe thời thơ ấu sống với ông nội là một nhà Nho nên được ông cụ dạy chữ Hán từ nhỏ. Rồi khi lớn lên vào Đại Học Văn Khoa Sài Gòn trước năm 75 lại có dịp văn ôn võ luyện nên mới thành thạo.

Nhà thơ Nguyễn Lương Vy cho biết từ lâu anh rất hâm mộ nhân cách siêu việt và cũng rất mê thơ của Thiền Sư Trần Nhân Tông cho nên, không những dịch 36 bài thơ chữ Hán của ngài, anh còn viết một bài giới thiệu dài gần 60 trang sách về những bài thơ, phú của ngài.

Trong tác phẩm “Thơ Trần Nhân Tông,” nhà thơ Nguyễn Lương Vy làm việc rất công phu và khoa học. Mỗi bài thơ của Thiền Sư Trần Nhân Tông anh đều có phân nguyên văn chữ Hán, dịch âm sang Hán Việt, dịch nghĩa bài thơ, phỏng dịch thơ theo thể loại từng bài thơ, và còn có phân ghi chú công phu về điển tích và

thuật ngữ để giúp người đọc hiểu rõ hơn.

Khi dịch thơ của Thiền Sư Trần Nhân Tông sang tiếng Việt, nhà thơ Nguyễn Lương Vy đã làm được điều hiếm có là anh đã dịch sang chữ Việt hiện đại hoàn toàn chứ không còn giữ nhiều từ Hán Việt, trừ vài trường hợp là những thuật ngữ Phật Học đã thông dụng, cho nên làm người đọc rất dễ hiểu nội dung của bài thơ. Điều này phù hợp với nhu cầu thực tế hiện nay khi mà ngày càng có ít người Việt có thể đọc và hiểu được chữ Hán để thâm thấu được tinh hoa của nền văn hóa và văn học cổ nước nhà.

Nhờ vốn là nhà thơ đã xuất bản hàng chục thi phẩm, nhà thơ Nguyễn Lương Vy đã dịch thơ và lột tả được ý nghĩa trọn vẹn của nó từ bố cục, âm luật cho đến tứ thơ theo từng thể loại của nguyên tác, gồm những bài thơ “ngũ ngôn tứ tuyệt [năm chữ bốn câu],” “thất ngôn tứ tuyệt [bảy chữ bốn câu],” hay “thất ngôn bát cú [bảy chữ tám câu].”

Xin đọc vài bài thơ trong tác phẩm “Thơ Trần Nhân Tông” để công hiến cho độc giả thưởng lãm văn chương của Trần Nhân Tông và tài dịch thơ của nhà thơ Nguyễn Lương Vy.

Trước hết là bài “Lạng Châu Văn Cảnh”. Bài này được Vua Trần Nhân Tông cảm tác khi đến thăm một ngôi chùa cổ tại Lạng Châu ở tỉnh Lạng Sơn thuộc miền Bắc Việt Nam. Nguyên tác chữ Hán của bài thơ như thế này:

*Cổ tự thê lương thu ái ngoại,
Ngư thuyền tiêu sắt mộ chung sơ.
Thủy minh sơn tĩnh bạch âu quá,
Phong định vân nhàn hồng thụ sơ.*

Nguyễn Lương Vy dịch nghĩa:

Cảnh Chiều Ở Châu Lạng
Ngôi chùa xưa sầu hiu hắt sau lớp mây khói mùa thu,
Chiếc thuyền cá buồm bã hiu quạnh, tiếng chuông chùa
buổi chiều bắt đầu vang lên.

Nước trong veo, núi yên tĩnh, chim âu trắng bay qua,
Gió lặng yên, mây nhàn nhã, cây lơ thơ sắc lá đỏ.

Dịch thơ:

*Chùa xưa sâu ngát, mây thu nhuốm,
Thuyền cá buồn tênh, chuông chiều rơi.
Núi tạnh nước trong, âu trắng lượn,
Gió lặng mây nhàn, lá đỏ phơi.*

Thiền Sư Trần Nhân Tông đến thăm chùa vào một buổi chiều vắng vẻ chỉ có tiếng chuông chùa len lén ngân vang trong gió lặng, mặt nước sông yên tĩnh và đàn chim trắng bay lượn, với những chiếc lá thay màu đỏ rực. Phong cảnh thật là đẹp! Bản dịch Việt của Nguyễn Lương Vỹ dùng chữ rất giản dị nhưng trong đó có màu sắc của họa, có âm giai của nhạc, và có cả cõi lòng sâu thẳm của khách viếng chùa. Tuyệt diệu nhất là hai câu đầu:

*Chùa xưa sâu ngát, mây thu nhuốm
Thuyền cá buồn tênh, chuông chiều rơi.*

Ở câu đầu, nhà thơ Nguyễn Lương Vỹ dùng vần trắc “ngát,” “nhuốm” để miêu tả nổi quạnh hiu cao chát ngát của chốn sơn môn tịch mịch. Rồi câu kế, khi nghe tiếng chuông chùa ngân lên thì dịch giả lại dùng chữ vần bằng “tênh,” “rơi” để diễn tả tâm trạng trầm buồn theo tiếng chuông chùa rơi.

Bài thơ dài nhất trong cuốn “Thơ Trần Nhân Tông” là bài “Hữu Cú Vô Cú” [Câu Có Câu Không], với 9 đoạn và mỗi đoạn 4 câu, mỗi câu 4 chữ, tổng cộng 36 câu. Bài thơ, đúng ra là bài kệ, vì chứa đựng lời dạy khai thị bản chất duyên sinh vô tánh của ngôn ngữ và tất cả các pháp để giúp người siêu việt đối đãi nhị nguyên và vọng chấp có không.

Nhà thơ Nguyễn Lương Vỹ rất tâm đắc bài kệ “Hữu Cú Vô Cú” này vì ông cho rằng đây là bài kệ quan trọng trong các bài thơ

của Trần Nhân Tông. Bởi thế ông đã dành gần chục trang trong bài giới thiệu về thơ của Thiền Sư Trần Nhân Tông để nói về bài kệ này. Đặc biệt là 2 đoạn kệ sau đây:

*Hữu cú vô cú,
Tự cố tự kim.
Chấp chỉ vong nguyệt,
Bình địa lục trâm.*

*Hữu cú vô cú,
Như thị như thị.
Bát tự đã khai,
Toàn vô ba tị.*

Nguyễn Lương Vỹ đã dịch rằng:

*Câu Có câu Không.
Xưa nay vậy đó.
Nhớ ngón quên trăng,
Vùi thây đất nọ.*

*Câu Có câu Không,
Vậy đó vậy đó.
Tám chữ mở tung,
Còn gì để nói?!*

Bài kệ đầu đề cập đến tích nhà Phật ngón tay chỉ mặt trăng. Ngón tay là phương tiện là Phật Pháp. Mặt trăng là chân tâm, là niết bàn. Nếu cứ dán mắt vào ngón tay thì sẽ không thể nào thấy được mặt trăng. Cũng vậy nếu chấp vào có và không thì sẽ không thể nào buông xả mọi pháp để đắc đạo. Bài kệ kế tiếp có nói đến tích tám chữ mở tung [bát tự đã khai – sanh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc – sinh diệt hết rồi, vắng lặng là vui] để nói đến sự vượt thoát sinh diệt để chứng nhập niết bàn tịch diệt. Dùng chữ “mở tung” để diễn tả

trạng thái bùng vỡ và siêu thoát lên mọi thứ sinh diệt, thì thật là hay.

Bài thơ số 36 cũng là bài thơ cuối cùng trong tập sách “Thơ Trần Nhân Tông” mà nhà thơ Nguyễn Lương Vỵ trích dịch là một bài thi kệ trích từ bài phú nổi tiếng “Cư Trần Lạc Đạo” của Thiền Sư Trần Nhân Tông. Bài thi kệ này cũng là pháp ấn tâm yếu của Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử.

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.*

Nhà thơ Nguyễn Lương Vỵ dịch rằng:

*Ở đời vui đạo, cứ tùy duyên,
Đói phải ăn thôi, mệt ngủ liền.
Của quý trong nhà, tìm đâu nữa,
Vô tâm đối cảnh, hỏi chi thiền?!*

Bản dịch Việt lời lẽ rất bình dân giản dị đọc qua ai cũng hiểu, nhưng vẫn không đánh mất ý chỉ cốt lõi của Thiền Sư Trần Nhân Tông muốn dạy người tu. Cốt tủy ở đây chính là “đối cảnh vô tâm.”

Chữ “vô tâm” rất khó dịch. Nên xưa nay các nhà dịch đều dễ nguyên như vậy. Hơn nữa chữ này cũng đã Việt hóa rồi. Đọc qua ai cũng hiểu được phần nào ý nghĩa của nó. Chữ này có thể dịch là “tâm không,” tức là tâm rộng lặng, không vướng mắc thứ gì, dù rất tỉnh giác, chứ không mơ hồ, mê muội. Vô tâm ở đây chính là tâm không dính mắc vào trần cảnh lúc tiếp xúc, giống như gió thổi qua nhà trống, mây bay thong dong trên bầu trời. Mọi trói buộc đều bắt đầu từ chỗ dính mắc, chấp trước. Cho nên, đức Phật dạy trong Kinh Kim Cang Bát Nhã rằng, “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.” Tức là tâm không trụ trước, không dính mắc đối với tất cả pháp. Có thể đạt

được vậy bởi vì nhờ trí tuệ Bát Nhã quán chiếu tất cả pháp đều do duyên sinh, không có tự tánh, không có ngã, không có chủ thể. Tâm cũng thế, cũng rỗng rang không tự tánh, không có ngã. Tu được như vậy thì sống ở đâu cũng an lạc, không khổ. Ở đâu cũng là niết bàn. Đó chính là của quý trong nhà rồi còn gì. Đi tìm đâu cho xa. Nhưng làm được thì không dễ!

Giữa thời đại mọi người đang chạy theo những tiện nghi của nền văn minh vật chất hiện đại, hầu như, ít có người còn nhớ tới di sản văn hóa, văn học vô giá của tiền nhân, nhà thơ Nguyễn Lương Vỵ đã tận tụy ngời dịch từng bài thơ của Thiền Sư Trần Nhân Tông là một việc làm nhiều ý nghĩa, lợi lạc và đáng tán dương.

Một dân tộc mà di sản văn hóa, văn học và tư tưởng bị lãng quên thì dân tộc đó có thể đánh mất quá khứ, đánh mất ký ức, đánh mất truyền thống cao đẹp nghìn năm của mình! Nhất là di sản đó của một vị minh quân của dân tộc đã từng 2 lần đánh bại quân Nguyên Mông xâm lăng Nước Đại Việt thời Nhà Trần như Vua Trần Nhân Tông. Xin cùng nhau giữ gìn di sản vô giá của tiền nhân.

Tri ân Thiền Sư Trần Nhân Tông.

Cảm ơn nhà thơ Nguyễn Lương Vỵ.

Bài này chỉ giới thiệu sơ sài đôi nét độc đáo của bản dịch Việt thơ chữ Hán của Trần Nhân Tông. Độc giả muốn thưởng thức trọn vẹn bản dịch Việt thì nên đặt mua sách “Thơ Trần Nhân Tông” của nhà thơ Nguyễn Lương Vỵ ở địa chỉ nhà sách Amazon: www.amazon.com

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Nguyễn Lương Vy, Bến Không của Thất Huyền Âm

“Bốn Câu Thất Huyền Âm” là tập thơ thứ sáu của Nguyễn Lương Vy, với phần chuyển dịch sang Anh ngữ do nhà văn Phan Tấn Hải và dịch giả Nguyễn Quế Phương – con gái của tác giả -- thực hiện. Tập thơ dày gần 200 trang, in bìa màu, tại California, tháng 8 năm 2011, ấn phí 19 MK.

Trong sáu tập thơ đã xuất bản của Nguyễn Lương Vy thì 5 tập mang tên có liên quan đến thanh âm: “Âm Vang và Sắc Màu,” “Hòa Âm Âm Âm Âm,” “Huyết Âm,” “Tinh Âm,” và bây giờ là tập “Bốn Câu Thất Huyền Âm.”

Có vẻ như, làm thơ, mà gã thi sĩ họ Nguyễn gọi là “màn thơ,” là một trò chơi thanh âm kỳ thú. Thú đến ghiền mà ghiền tới mức, như tác giả mô tả là “vừa dật dờ vừa màn thơ.” Điều lạ là, Nguyễn Lương Vy không thích màn thơ trong lúc quá tỉnh táo mà phải ở trong trạng huống dật dờ. Phải chăng dật dờ như thế mới có thể thể nhập vào cõi mộng để đón thanh âm từ lịch kiếp, mà:

*“Thương câu thơ tái sinh trong mộng
Chào nhau lòng lộng gió muôn xưa
Âm son lịch kiếp vừa rung động
Hạt máu long lanh. Nhạc cũng vừa...”*

Bản dịch tiếng Anh của Phan Tấn Hải như sau:

*“Sympathizing with poetry lines that just took rebirth in
dream
That just saluted each other amid the fierce winds from by-
gone days
That just trembled with emotion amid the endlessly reddened
souds
That still shimmerned in drops of blood.
And the music just...”*

Thơ của Nguyễn Lương Vy là hạt máu. Hạt máu là từ trong tim phôi mà ra, chứ không phải nằm ở ngoài da thịt. Thơ như thế thì không còn là chữ nghĩa bình phàm trong bóng dáng những ký tự của ngôn ngữ thế gian, mà là tiết tấu của nhạc hể một khi trở lên sẽ làm “rung động” lòng người, làm “lồng lộng gió muôn xưa.”

Nhưng thế giới thanh âm của Nguyễn Lương Vy là gì?

Là “nhạc trầm âm thấm buốt xương da,” là “tuyệt bi âm,” là “một đóa thương tâm âm rạn rỡ, một khe huyền, nhớ lắm ban sơ!!!...,” là “một âm trên ngọn cỏ,” là “gió trên sông,” là “nhớ,” là “nắng reo,” là “gió đi sấm động trong hồn đá,” là “sương kêu thương bóng mộ bên trời...,” là “thơ điên róc máu giữa lặng thinh,” là “hú một mình vì khô nước mắt,” là “cô liêu,” là “cô độc,” là “âm vô biên...,” là “ngọn gió quê,” là “chiều cầm bầm huyết,” là “đàn vô thanh,” là “vô vọng,” là “im im im. Lắng lắng lắng lắng,” là “con mưa chiều trái mùa,” là “vài tiếng chim còn sót lại trong túi áo,” v.v...

Nhiều lắm! Không làm sao kể hết thanh âm trong thi tập “Bốn Câu Thất Huyền Âm” của Nguyễn Lương Vy, bởi vì mỗi câu thơ, mỗi trang thơ trong thi tập này đều chứa đựng những thanh âm. Cả thi tập này là một cõi, một thế giới thanh âm. Chúng tương quan tương duyên và quyện lẫn vào nhau để tạo thành một bản hòa âm kỳ diệu mà có lúc thì bay bổng, bồng bênh, có khi im lặng sâu lắng tưởng chừng như ở cõi vô thanh bất động. Đó có lẽ là cõi “Huyền Âm” giống như thế giới “huyền chi hựu huyền” của Lão Tử và Trang Tử năm xưa.

Tuy nhiên, cái “huyền chi hựu huyền” của thầy trò Lão Đam bất quá cũng chỉ là giai bậc thanh âm đạo đầu mà nhà thơ họ Nguyễn mới mở màn. Trong “Bốn Câu Thất Huyền Âm” của Nguyễn Lương Vy còn đẩy người đọc đi xa hơn nữa vào chôn mịt mù sương khói ảo ảo thật thật của “bến Không” để lắng nghe “một bài ca không tiếng lặng im” của một thứ “khe huyền,” một thứ “âm vô biên...” nào đó. “Bến Không” -- chữ Không viết hoa – là cảnh giới tuyệt vời của ngôn ngữ, của thanh âm, vì chính từ đây mà mọi thứ trên đời này có thể hiện hữu hay chỉ xuất hiện như hoa đóm

giữa không trung, hay chẳng là gì cả, và thậm chí “vũ trụ cũng tào lao.” Không đến được “bến Không” thì chàng thi sĩ họ Nguyễn không tài nào thấy và hiểu được cả vũ trụ này là “tào lao,” là bong bóng nước, là quán năng trên đường giữa ban trưa.

*“Im im im. Lẳng lẳng lẳng lẳng
Điếc quá vắng và câm qua trắng
Đo xuôi đếm ngược ngược lên cao
Thì ra vũ trụ cũng tào lao!!!”*

Bản dịch Anh của Phan Tấn Hải như sau:

*“Quiet quiet quiet. Calm calm calm calm
I am deaf for being so lonely, mute for seeing so white
I measure this way, quantify another way, gaze up high
And see that the universe is so futile...”*

Có lẽ vì thế mà Nguyễn Lương Vy hàng đêm tham thiền tĩnh tọa để lắng lòng, để mở toang cánh cửa tâm thức cho nó không còn một chỗ nào ẩn khuất, vì vậy nên mới:

*“Đêm ngồi im gặp mình lặng lẽ
Âm vút lên xé cụm mây vàng
Mây như lụa hư không lang thang
Rời tan biến giữa hàng mộ gió”*

Và đây là bản dịch Anh ngữ của Phan Tấn Hải:

*“Sitting quietly at night and meeting myself
I hear a voice soar high and pierce a yellow cloud
See the clouds wander like the flutters of silk
And fade amid the rows of windy tombs”*

Phải có sức nội quán của thiền định thì mới có thể gặp mình trong cõi lặng lẽ, bằng không thì chỉ thấy mình trong cõi người ta, trong cõi tha hóa của chủ thể, trong chón lao xao biến động của

cuộc đời. Phải ở trong trạng thái mà tâm bình lặng, im lặng, thông dong tự tại và vô tướng vô niệm mới có thể có đủ nhãn lực để chiêm quan cảnh tượng “mây như lụa hư không lang thang.”

Trong bài thơ mà tác giả đề là “tái bút” viết về “Thất huyền âm,” Nguyễn Lương Vỵ mãn bốn câu cuối:

*“Bốn mươi chín bài thơ bốn câu
Thất huyền âm chuyển kiếp qua cầu
Qua, qua nữa, biết đâu gặp lại
Cái em hồng ươn nắng ngàn sau...”*

Phan Tấn Hải chuyển sang Anh ngữ:

*“Forty nine poems that each has four lines
And seven-string sound reincarnate me beyond the bridge
Beyond, and beyond... I may could see again
Your rosy cheeks shining in the sun a thousand years later...”*

Câu thứ ba trong bài thơ trên có âm điệu như câu thần chú trong Tâm Kinh Bát Nhã mà bản tiếng Phạn ghi là: “gate gate paragate ...,” “đi đi đi qua bên kia...” Đây chính là “Thất huyền âm chuyển kiếp qua cầu,” mà cầu chính là cầu của “bến Không.” Cũng chính nhờ “bến Không” này mà âm mới thành huyền.

Rất tiếc ở đây chỉ có thể giới thiệu sơ lược một vài điều mà người viết bài này cảm nhận được từ tập thơ Bốn Câu Thất Huyền Âm” của Nguyễn Lương Vỵ. Độc giả nên tự mình mua một tập để từ từ đọc và cảm nhận thì thú vị hơn gấp trăm ngàn lần chỉ đọc qua vài trang của bài giới thiệu sơ sài này.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Vào Cõi ‘Tâm Trong’

Có chàng lãng tử lưu lạc giang hồ từ thuở thiếu thời, bỗng một hôm nghe hung tin người cha già rời bỏ trần gian, lòng bồi hồi nhớ đến lời dặn dò năm xưa của cha, lời rằng, “Dù vui, buồn giữ mãi cái tâm trong.” Chàng lãng tử đó là nhà thơ Nguyễn Hoàng Lăng Du, một trong mười nhà thơ -- gồm Bạch Xuân Phê, Hàn Long Ân, Huyền, Nguyễn Lương, Nguyễn Hoàng Lăng Du, Nguyễn Phúc Sông Hương, Nguyễn Thanh Huy, Phan Thanh Cương, Trần Kiên Đoàn, và Tuệ Lạc -- có mặt trong tuyển tập thơ Tâm Trong vừa mới được nhà sách lớn nhất thế giới Amazon phát hành vào trung tuần tháng 12 năm 2015.

Trên đời này, đối với những người con chí hiếu thì có gì linh thiêng và xác thật hơn lời cha dặn! Lời cha dặn là lời chứng của sự trải nghiệm đắng cay, ngọt bùi, thành bại, nên hư, được mất cả một cuộc đời. Tâm Trong là lòng sạch như băng tuyết trên đỉnh cao chót vót, là lòng trong sáng rạng ngời như nhật nguyệt trên tầng không bao la vô tận. Như mặt hồ trong và lặng có thể phản chiếu ánh trăng trong sáng tròn đầy, tâm trong lắng xuống những ô trược để phản chiếu tự tánh thanh tịnh hồn nhiên.

“Hồ tâm phẳng lặng lung linh trăng vàng.”

(Dưới Nhà Liễu Xanh, Huyền)

Nhà Phật gọi tâm đó là tâm chúng sinh, gồm có chân và vọng, thật và giả, Phật và chúng sinh. Cái tâm trong đó bao trùm tất cả các pháp, lớn thì như cõi thái hư mười phương pháp giới, nhỏ thì như một hạt bụi vi trần mắt phàm không thấy nổi. Từ tâm đó mà các pháp sinh. Từ tâm đó mà thơ ra đời. Tâm càng trong cảnh hiện càng rõ, càng nguyên sơ. Khi tâm cảnh hòa quyện lấy nhau, thơ sẽ là âm ba, là giai điệu oà vỡ trong những khoảnh khắc tuyệt vời nhất. Tâm càng trong, thơ càng vi diệu, mượt mà, sâu lắng, rung động lòng người.

*“Ta lấy viết phết cuộc đời lên giấy
Nghe đất trời cuộn cuộn âm ba...”*
(Nét Cọ Cuộc Đời, Hàn Long Ân)

Nhưng có lúc tâm trong cũng như một tờ giấy trắng. “Tâm yêu lặng như một tờ giấy trắng.” (Bồ Tát Xuống Trần, Trần Kiên Đoàn)

Đó là lúc phiền não tan đi, cõi lòng yêu tịnh. Bởi thế, ngày xưa, tại Ấn Độ, có ông bồ tát cư sĩ Vimalakirti (Duy Ma Cát) một hôm nói trước những cao đồ bậc nhất của đức Phật rằng, *“Tùy kỳ tâm tịnh, nhi Phật độ tịnh,”* (tùy tâm mình trong tới đâu, mà cõi Phật mình trong tới đó). Tâm trong ở trong nhà thì thấy cái nhà là cõi Phật. Tâm trong ở chợ thì thấy cái chợ là cõi Phật. Tâm trong ở chốn lầu xanh thì thấy lầu xanh là cõi Phật. Tâm trong ở địa ngục thì thấy địa ngục là cõi Phật. Cõi Phật là cõi trong sạch tốt cùng không gì trong và sạch hơn.

*“Bồ Đề như chiếc cầu ngang,
Bắt qua văn tự bao hàng chữ “Như”:
Như không, như có, như từ...
Như lia tâm cảnh thì “như” mới tròn!”*
(Nhật Lá Bồ Đề, Tuệ Lạc)

Tâm Trong là tuyển tập thơ của mười tác giả gồm khoảng trên 120 bài thơ, dày 240 trang, do Trung Đạo xuất bản tháng 12 năm 2015. Khi chọn hình bìa là những căn nhà ổ chuột mọc trên con nước đen, các tác giả muốn nói lên ý nghĩa “tâm trong” ngay chính nơi hiện thực xã hội Việt Nam khi con người sống “gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn,” và cũng để mong ước sự vượt thoát, vươn lên của con người trong thế giới khổ đau, đen tối đó.

Đọc từng trang của tuyển tập thơ Tâm Trong, tôi thấy như mình đang bước vào một vườn hoa văn học với vô số những kỳ hoa dị thảo đang khoe sắc thắm tươi và tỏa hương ngào ngạt. Đọc từng câu thơ của Tâm Trong lòng tôi cũng nhẹ bớt đi phiền não lao xao của cuộc sống đời thường, và thấy tâm mình cũng trong theo với những vần thơ trong vắt của mười tác giả. Điều may mắn của tôi là có thể đọc được những bài thơ hay của mười tác giả trong một

tuyển tập mà không cần phải mất công tìm tòi ở đâu xa để đọc và thưởng thức. Quả tình, nếu không đọc được Tâm Trong thì chưa chắc tôi đã có duyên để đọc thơ của tất cả những nhà thơ có mặt trong tuyển tập thơ này.

Đọc Tâm Trong mang lại cho tôi nhiều thú vị quý báu. Một trong những điều làm tôi thú vị nhất khi đọc Tâm Trong là ở đây tôi có thể tìm được những vần thơ chuyên chở hầu như tất cả những sắc thái, trạng huống, thực trạng, và ý nghĩa của cuộc đời, từ tình yêu, đạo lý, triết lý, tôn giáo, Phật, Chúa, chiến tranh, cái chết, sanh ly tử biệt, đền quê hương, dân tộc, lịch sử, phong tục, tập quán, xuân, hạ, thu, đông, Tết Tây, Tết Ta, v.v... Nói chung là mọi chuyện trên đời đều được mười nhà thơ cảm nhận bằng cái tâm trong một cách tinh tế và sâu sắc rồi thổi chúng vào chữ, họa chúng thành hình và phối khí thành giai điệu để cho người đọc tha hồ thưởng thức.

Mượn đôi chân trần của Bạch Xuân Phở để dạo quanh một vòng cõi Tâm Trong, tôi đã có ngay cảm giác lâng lâng nhẹ bay như mây:

*“Chân trần gót ngọc hôn trên lá
Bỏ lại lợi danh hạt sương gậy
Chiều đâu xao xuyên vàng sông lạ?
Nhịp thở nhẹ hùi bóng chân mây.”*

(Đôi Nhịp Chân, Bạch Xuân Phở)

Nhờ xem lợi danh mong manh giả tạo như giọt sương đầu cành sáng có chiều không mới nhận ra cuộc đời chỉ là “cuộc thế eo xèo,” như nhà thơ Hàn Long Ân đã vẽ ra trong Nét Cọ Cuộc Đời:

“
*Từ điểm khởi ta số dài kiếp sống
Như đường gươm vun vút lao nhanh
Rồi đứng yên ngó lại cuộc vi hành
Tâm ta đó, nét nhòe đậm nhạt.
Đã mang kiếp phong trần phiêu bạt
Thì sá chi cuộc thế eo xèo
Hơn thua nhau tảng đá nặng còn đeo?!*

Chăm thêm mực ta phẩy dài lần nữa.

...

Nhà thơ Nguyễn Thanh Huy đã trải nghiệm cuộc thế eo xèo, vô thường và khổ đau nên mới tìm về chùa cũ để gặp sư ông mà vấn đạo cho cuộc sống an lạc. Vừa bước chân vào cõi tịnh (trong) của thiên môn, chưa kịp gặp sư ông, còn đi lang thang trong sân chùa thì nhà thơ đã chợt ngộ ra rằng Phật tại tâm.

“...

*Vào chùa tìm lại sư ông,
Lời kinh ngày cũ trong lòng còn in,
Ngẩn ngơ một thoáng đứng nhìn,
Hỏi tâm mới thấy bóng hình Như Lai.
Từ lang thang giữa trần ai,
Tử sinh mấy độ trải dài cuộc chơi,
Lang thang góc bể chân trời,
Rồi mai cõi tạm xa rời xác thân.*

(Vãn Trắng Tay Đồi, Nguyễn Thanh Huy)

Tử sinh từ đó đã thành vắn nạn của cuộc đời, còn khổ đau như nghiệp dĩ cứ dai dẳng bám theo kiếp người từ thuở lạc vào bến mê. Nhờ tâm trong mà con người nghĩ đến con đường giác ngộ để giải thoát khổ đau. Vì vậy, nhà thơ Tuệ Lạc đã dẫn ta đi “Nhật Lá Bò Đề.” Bò đề là giác ngộ, nhật lá bò đề là nhật lấy giác ngộ.

*“Tôi đi nhật lá Bò Đề,
Treo lên để nhớ lối về của tâm.
Mỗi chiều nghe tiếng chuông ngân,
Loang đi như dẫn xa dân bên mê...”*

Nhờ nhật lá bò đề mới nhớ lối về của tâm. Lối về của tâm chính là con đường thực hành bồ tát hạnh. Hạnh bồ tát là sống không chấp ngã, không chấp pháp, không vị kỷ tham sân, luôn luôn làm lợi lạc cho người khác, cho chúng sinh, giúp họ giác ngộ vô minh và giải thoát đau khổ, từ vật chất đến tinh thần, từ thể xác đến tâm thức. Thực hành hạnh bồ tát vì vậy, không chấp ở hình danh sắc tướng mà cốt là ở tâm từ bi vô lượng và trí tuệ sáng suốt vô biên.

Nhà thơ Trần Kiêm Đoàn đã kể cho chúng ta nghe về hình ảnh một vị bồ tát vô danh đang có mặt ở trần gian này như con người bằng xương bằng thịt mà ông đã một lần tận mắt thấy. Đó là một cựu sĩ quan cấp bậc đại tá không quân trong quân đội Hoa Kỳ từng tham chiến trong cuộc chiến tranh Việt Nam, nay đã về hưu và mỗi ngày đi lượm lon đem bán để lấy tiền nuôi trẻ mồ côi.

“...
*tôi đi loanh quanh gặp một bồ tát trên góc phố
hiện thân thành một ông già Mỹ trắng cực khổ
tôi hỏi ông đi đâu quá sớm thế
trời lạnh kiểu này bên ngoài âm độ
Ông già nói ta đi lượm lon và chai không
sợ đợi hơi trưa xe vệ sinh hốt mất
tôi hỏi sao ông không xin tiền trợ cấp
tiền tuổi già tiền tàn tật nước Mỹ thiếu gì
ông già nói xin làm chi ta dư tiền hưu trí
huy chương đầy mình xưa ta là đại tá không quân
trường phi hành trong cuộc chiến việt nam
cuộc chiến đã tàn ta làm từ thiện
nuôi lũ trẻ mồ côi bên đó hay ở đâu cũng được
ta lượm lon mỗi tuần hai lần
bán đủ tiền cơm nuôi ba mươi đứa nhỏ
dăm bảy chục nghìn đô la sá chi mà chẳng có
nhưng ta muốn nuôi bằng tâm huyết của mình
như thân xác này cần nuôi một trái tim*
”

...
(Bồ Tát Xuống Trần, Trần Kiêm Đoàn)

Trong truyền thống Phật Giáo Đại Thừa, vị bồ tát được nhiều người biết đến vì lòng từ bi bao la rộng lớn thương yêu và cứu giúp chúng sinh như mẹ hiền thương con là Bồ Tát Quán Thế Âm, hay Quan Âm, mà chúng ta thường thấy tượng ngài được tôn trí trong nhiều chùa. Nhà thơ Huyền kể cho chúng ta nghe về công hạnh của Bồ Tát Quan Âm:

“...
”

Mắt Người thăm thăm uy nghi
Từ quang soi khắp nẻo đi lối về.
Xua tan cơn mộng cõi mê
Độ người thoát khỏi bốn bề bão giông
Ngàn tay trái rộng hư không
Ngàn mắt soi thấu tận cùng khổ đau.
Quan Âm Bồ Tát nhiệm màu
Hiện linh giữa chốn trần lao độ đời
Hữu thân trong nẻo luân hồi
Tâm hương một nén xin Người chứng tri.

”

...

(Dưới Nhà Liễu Xanh, Huyền)
Trong cõi Tâm Trong chắc chắn không thể thiếu hình bóng
quê hương, nơi mà những nhà thơ đã một thời được sinh ra và lớn
lên với đây ấp tình nhà, tình người, tình quê hương dân tộc. Đặc
biệt với những chàng lãng tử xa quê đã lâu có dịp về lại quê nhà thì
cảm xúc thật khó tả giữa ký ức tình tự thơ mộng và hiện thực xa lạ
ngại ngùng.

“Chạm êm ái da chân lên sỏi cát
Từng bước ngập ngừng, thong thả đường quê
Nắng nhiệt đới mùa reo trên ruộng lúa
Con cò ngóng nhìn kẻ lạ trên bờ đê
Hít thở ngát ngậy mùi bùn đen rạ mục
Mắt lạ lung nhìn ruộng mía trở hoa
Mấy năm xa cau dừa lên cao ngọn
Đâu cành che trời rợp bóng tuôi thơ

”

...

”

...

(Nhìn Lại Quê Hương, Nguyễn Lương)
Với nhà thơ Nguyễn Hoàng Lăng Du, hình bóng quê hương
vẫn còn trong ký ức nhưng đó là hình ảnh tang thương khói lửa
ngút trời của thời chiến tranh khốc liệt.

“
...
*Rồi quê hương đêm ngút trời khói lửa.
Viên đạn đồng tàn-nhẫn đã bay qua.
Em nhắm mắt.. Đường mình chia hai ngã.
Anh lang thang, mưa gió, mãi không nhà.*
”

...
(Trên Giòng Sông Trắng, Nguyễn Hoàng Lăng Du)

Trong ký ức về chiến tranh trên quê hương của nhà thơ Nguyễn Phúc Sông Hương không có cảnh máu đổ thịt rơi trong hận thù chất ngất, mà có chút tình người quý giá như búp lửa đêm đông của người lính Miền Nam thương cho những người du kích đói lạnh nơi sa trường.

*“Ta biết người chờ đêm xuống núi
Kiếm vại túi gạo vác lên rừng;
Ta biết mùa mưa rừng lạnh lắm
Người mò về kiếm tấm nilong.
Người đi cho khéo đừng lay động
Lau lách đôi bờ đang ngủ yên.
Đừng để đầu thôn vang tiếng sủa,
Ta đây nổ súng xé lòng đêm.*
”

....
(Bên Sông, Nguyễn-Phúc Sông Hương)

Nói đến quê hương và chiến tranh Việt Nam, không ai không nhớ tới những ngày tháng 4 năm 1975, thời điểm đánh dấu sự kết thúc trận chiến và mở ra những hệ lụy đau thương sau đó với tù đầy, khổ nhục, vượt biên, tị nạn, v.v...

*“tháng tư úp bàn tay anh
dưới bàn tay ấy những vàng – xanh.
anh theo cây rừng mười năm lá rụng
em và trời cũ có thiên thanh?*

*tháng tư xưa, ngày đang chạy,
ngang qua nhau không kịp vẫy tay chào.
may cho em về trường nói lại những xô xao,*

Có dẫm dấu chân anh ngày hôm trước?

...

(Tháng Tư, Phan Thanh Cường)

Trong Tâm Trong còn có những môi tình đẹp và mơ mộng nữa. Nhà thơ Nguyễn Hoàng Lăng Du gợi nhớ hình ảnh những môi tình chân quê lãng mạn trong dân ca và thi ca Việt Nam non thế kỷ trước, mà ở đó những gã thanh niên si tình tán tỉnh cô gái quê gánh rượu trên đôi.

*“Hỡi cô gánh rượu trên đôi;
Dáng xuân yếu-điệu, cho tôi gánh cùng.
Gánh Trời, gánh cả Non Sông.
Cô đi, tôi gánh cùng chung đường về.”*
(Mơ, Nguyễn Hoàng Lăng-Du)

Hay:

*“Khi anh về chiều vàng trên phố nhỏ,
Hàng phượng hồng rực-rỡ đã theo em.
Trường khóa cổng nhưng tình không bỏ-ngỡ,
Ngõ ve sâu như động bước chân quen.”*
(Thuở Vỡ Lòng Yêu, Nguyễn Hoàng Lăng-Du)

Và có lúc nhà thơ tưởng chừng trái tim mình đã khô héo, nhưng không! Nó chỉ ngủ yên đầu đó để rồi một hôm:

*“Lang thang sân chùa nắng đọng
Ngõ hồn buốt ngọn thu phong
Trăm năm rã rời cuộc mộng
Vẫn chưa kịp chết cõi lòng...”*
(Hồn Thu, Huyền)

Đó chỉ là một vài cái góc nhỏ của vườn thơ Tâm Trong. Vì thích quá không thể giữ trong lòng nên người viết xin giới thiệu với người đọc một vài cảm nghĩ về tuyển tập thơ Tâm Trong để cùng chia sẻ. Nhưng, tự mình đọc Tâm Trong đọc giả sẽ cảm nhận thấm

hơn, trọn vẹn hơn gấp bội phần vài điều giới thiệu sơ sài ở đây. Hãy đặt mua một cuốn Tâm Trong trên trang nhà www.amazon.com như món quà đầu năm mới.

Đọc Tâm Trong lòng mình sẽ lắng trong và bình an hơn. Khi cõi lòng lặng yên sẽ thấy thế giới và cuộc đời đáng yêu hơn.

Xin cảm ơn mười nhà thơ trong tuyển tập Tâm Trong.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Theo Tiếng Vọng Thanh Âm Cuộc Lữ của Nhà Thơ Hàn Long Ân

Con người tiếp cận, cảm thọ và nhận biết cuộc đời và thế giới chung quanh qua sáu phương cách như mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, và thức nhận biết các pháp. Trong sáu phương cách đó, trừ thức là phương cách không cần trực tiếp với đối tượng ngoại giới, thì tai nghe tiếng là tiện lợi nhất, bởi vì tai có thể nghe được tiếng từ rất xa và không bị ngăn ngại nhiều như bốn cách còn lại kia.

Cũng chính vì vậy mà khi đức Phật nhờ chọn pháp tu tiện lợi cho đại chúng trong pháp hội Thủ Lăng Nghiêm, Bồ Tát Đại Trí Văn Thù không ngăn ngại chọn ngay pháp môn nhĩ căn viên thông của Bồ Tát Quán Thế Âm. Nhĩ căn viên thông là nghe thấu suốt các thứ tiếng của vạn vật bên ngoài, như tiếng người, tiếng thú, tiếng yêu, tiếng ghét, tiếng khổ, tiếng vui; rồi tiếng từ nội tâm bên trong, như tiếng tham, tiếng sân, tiếng si, và cả đến tiếng vô thanh nữa. Tất cả những thứ tiếng đó đều là thanh âm của cuộc lữ.

*“Người cười gió qua bờ sông sanh tử
Nghe thanh âm vang vọng ở quanh mình
Có tiếng khóc vô thanh sâu cuộc lữ
Giọt lệ buồn khép chặt mộng bình sinh...”*
(Hàn Long Ân, Thanh Âm Cuộc Lữ)

Diện mạo của quán trọ cuộc đời và thân phận của khách lữ hành muôn đời vẫn thế, vẫn là vòng xoáy sanh tử chập chùng và nổi buồn da diết, dù cho lữ khách chỉ ghé qua một lần hay trở lại cả ngàn lần thì cũng thế. Cho nên, đức Phật mới dạy rằng đời là khổ. Và nhà thơ Lý Bạch đã có lần thốt lên:

*“Sinh vì quá khách
Tử vì quy nhân*

*Thiên địa nhất nghịch lý
Đông bi vạn cổ trần.”*

(Sinh là khách qua đường, chết là người trở về, trời đất là quán trọ, cùng thương xót hạt bụi ngàn năm.”

Cảm nhận về thanh âm cuộc lữ là thế, và ai cũng có thể cảm nhận được, chỉ là cạn hay sâu, bi lụy hay tự tại thì còn tùy căn cơ và hoàn cảnh từng người. Nhưng mang thanh âm cuộc lữ vào thế giới ngôn ngữ thì ca thì không phải dễ. Khó ở chỗ là làm sao không đánh mất, không làm phai nhạt bản chất nguyên sơ của thanh âm cuộc lữ trong cõi ngôn ngữ thì ca, để cho người đọc cảm nhận như chính họ đang sống thực với thanh âm cuộc lữ ngoài đời. Muốn được vậy thì nhà nghệ thuật phải có đủ bản lĩnh biên ngôn ngữ thì ca thành chính thanh âm cuộc lữ như thực. Nhà thơ Hàn Long Ẩn đã làm được điều đó một cách tuyệt vời.

Thật ra không có tiêu chuẩn khách quan nào cho bài thơ hay. Cùng một bài thơ có thể có nhiều cảm nhận khác nhau tùy theo người đọc. Điều quan trọng không thể thiếu nơi một bài thơ là cái chất rung cảm lòng người của nó, giống như khi những ngón tay lướt trên phím đàn thì cung bậc rung lên thành âm ba vi diệu chạm đến tận đáy sâu tâm thức người nghe.

Bốn mươi tám bài thơ trong tập Thanh Âm Cuộc Lữ của nhà thơ Hàn Long Ẩn là bốn mươi tám cung bậc làm rung động lòng người khi chạm đến. Tôi đã trải qua cảm nhận lý thú này khi đọc đi đọc lại bốn mươi tám bài thơ của nhà thơ Hàn Long Ẩn trong tập thơ Thanh Âm Cuộc Lữ.

Quả thật vậy, đọc bài nào trong bốn mươi tám bài thơ của tập thơ Thanh Âm Cuộc Lữ, tôi cũng nghe vang lên âm ba của cuộc tồn sinh. Bốn mươi tám bài thơ trong tập Thanh Âm Cuộc Lữ chuyên chở đầy đủ những thanh âm của cuộc đời, từ tiếng khóc đến nụ cười, từ tình mẹ, tình yêu, tình người, tình đạo, đến tiếng nói trước khi giã từ cuộc chơi. Những thanh âm ấy không đơn điệu hay dập dìu một cung bậc mà biến hóa vô lượng, có lúc trầm xuống tận vực sâu của cuộc đời khổ lụy, có khi cao vút đến cõi bao la không cùng của tâm linh giải thoát. Xin hãy đọc bài thơ Thanh Âm Cuộc

Lữ để nghe âm ba của cuộc đời ra sao.

Thanh Âm Cuộc Lữ

*Người cười gió qua bờ sông sanh tử
Nghe thanh âm vang vọng ở quanh mình
Có tiếng khóc vô thanh sâu cuộc lữ
Giọt lệ buồn khép chặt mộng bình sinh*

*Và đâu đó nụ cười chưa hé nụ
Bông vụt tan trên khóe miệng rung rung
Ai gào thét trong đêm dài lịch sử
Là hồn ma hay tiếng gọi non sông?*

*Những giai điệu phù du kiếp sống
Mãi dật dờ trong máu óc tim gan
Ta chối bỏ trần gian ảo mộng
Mà vẫn nghe...
Ray rứt...
Bến trắng ngàn...*

Dù biết thanh âm cuộc lữ chỉ là giai điệu phù du của kiếp sống, nhưng một khi đã qua bờ sanh tử thì không thể nào xem như không, bởi lẽ trên bình diện tục đế, các pháp chẳng phải hoàn toàn không, giống như người nằm mộng thì cảnh trong mộng vẫn là thực. Bài thơ Như Vết Chim Bay trong Thanh Âm Cuộc Lữ nói lên ý nghĩa này.

Như Vết Chim Bay

*Từ vô thi ta về trong cõi tạm
Thở hơi người mơ một giấc mơ chung
Rời lặn ngập trong vũng sâu ảo não
Nụ cười đâu mà giọt lệ khôn cùng?*

Ừ, cuộc mộng, vì đời không thực có

*Ừ, trần gian, dâu bể chẳng phải không
Tay xếp lại niềm chung riêng một vỏ
Thả hồn mình lơ lửng giữa mênh mông.*

*Ta tự ví tâm thân này bé bỏng
Đến và đi như những vết chim bay
Còn lại gì bên dòng sông tĩnh lặng?
Mộng trăm năm là mộng giữa ban ngày.*

Có thể chúng ta đã biết cuộc đời này là mộng, nhưng trong cuộc sống thường nghiệm thì chúng ta lại hành xử như mọi thứ đều là thực. Chẳng phải vậy sao? Chúng ta luôn luôn chạy theo sự thôi thúc của tham, sân, si, cho nên, được thì mừng, mất thì khổ, khen thì vui, chê thì ghét... Nguyên do cũng vì chúng ta cho rằng được, mất, khen, chê đó là thực, không phải mộng. Nhưng thực ra tất cả đều là mộng, bởi vì “Nhứt thiết hữu vi pháp như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tác như thị quán.” Đó là lời Phật dạy trong Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật. Tại sao chúng ta đang thức, đang tỉnh táo như thế này mà bảo là mộng? Tại sao chúng ta đang sống trong cảnh thực, biết đói để ăn, biết khát để uống, biết đau, biết buồn, biết khổ, biết tối ngủ và sáng thức dậy, mà bảo là mộng? Như thế phải chăng chúng ta đang nằm mộng giữa ban ngày? Đó là công án lớn của đời người.

Vậy thì thanh âm cuộc lũ là gì trong cõi mộng trăm năm này? Xin hãy nghe nhà thơ Hàn Long Ẩn gõ nhịp ngôn ngữ thi ca mà hát nghêu ngao trên đỉnh cô phong thì sẽ rõ.

Hát Trên Đỉnh Cô Phong

*Cát tiếng hát trên Cô Phong tuyết đỉnh
Dắt mây về hội tụ giữa ngàn sao
Ta nhân giọng gọi mùa thu trở lại
Chiếc lá nào bay chấp chới trên cao.*

Nghêu ngao hát mà Tào Khê cuộn cuộn

*Gánh phòn hoa, ôi sinh tử triền miên
Thì xin hỏi cọng lau bên bờ suối
Cuộc đi này còn đâu bể chung chiêng?*

*Đi đi nữa cho dài thêm cuộc lữ
Hát hát lên vang vọng bản trường ca
Đầu ngày tháng vẫn hanh hao niềm cũ
Cõi ân tình đọng mấy giọt sương sa.*

*Ta làm kẻ tiểu phu quên ngày tháng
Hát rong chơi bên dốc đá rừng cây
Từ hố thăm dò lên lời âm vọng
Bản lai về diện mục ở đâu đây!*

Cõi ân tình mà cũng chỉ là mấy giọt sương sa thì ngôn ngữ thi ca sao không phải là âm vọng dò lên từ hố thăm! Hố thăm là phạm trù triết lý vừa chuyên chở ý nghĩa của bản thể học, vừa mô tả diện mạo đích thực của hiện tượng luận mang sắc thái hiện sinh mà một thời làm sôi động sinh hoạt văn học nghệ thuật trên trường thế giới, và cũng vừa minh họa thực tướng vô tướng của vạn hữu bằng ngôn ngữ loài người. Một khi đã nghe tiếng vọng từ hố thăm thì khách lữ hành không còn cách xa mấy với bản lai diện mục rồi. Có lẽ vậy. Mà biết đâu chừng ngay dưới chân của gã tiểu phu quên ngày tháng kia lại chẳng là bản lai diện mục!

Trong cõi nhân gian tương đối, có con đường nào mà không dẫn đến điếm tận cùng, cũng như có cuộc sống nào mà không là sinh, già, bệnh, chết. Cuộc lữ ra đi trong cõi tử sinh mộng ảo rồi cũng có lúc phải quay về. Với nhà thơ Hàn Long Ẩn, cuộc lữ là cuộc chơi. Vôn biết là cuộc chơi cho nên, nhà thơ rất thần nhiên tự tại từ lúc đến cho tới lúc đi.

Lúc đến thì:

*“Từ vô thi ta về trong cõi tạm
Thở hơi người mơ một giấc mơ chung.”*

(Như Vết Chim Bay)

Còn lúc đi thì:

*“Trước khi về huyết mộ hoang
Gửi nhân gian lại mấy hàng cho vui
Ừ thôi, là thế! Cuộc chơi
Ta yên ngủ giữa trùng khơi gió ngàn.”*

(Trước Khi Về)

Chắc hẳn đó chỉ là lời dự tri cho hành trình của cuộc lữ mà chưa là đích đến hiện thực, vì nhà thơ Hàn Long Ân còn trẻ lắm và Thầy còn tiếp tục làm thơ cho chúng ta đọc.

Mấy lời tán dương và cảm tạ nhà thơ Hàn Long Ân đã cống hiến cho nền thi ca Việt những bài thơ hay.

Xin trân trọng giới thiệu cùng người đọc tập thơ Thanh Âm Cuộc Lữ của nhà thơ Hàn Long Ân.

Cali, những ngày vào đông 2012.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Vườn Thơ Vời Vợi Nghĩa Ân của Bạch Xuân Phê

Cả cuộc đời của chúng ta được nuôi dưỡng bằng vô lượng ân tình. Cha sinh, mẹ đẻ, thầy giáo dạy học, bác nông phu trồng lúa, trâu bò cày ruộng, con chó coi nhà, mặt đất bao dung, không khí hít thở, tình thương khôn lớn, Chánh pháp an lạc, v.v..., nhiều lắm không thể kể hết ân tình mà một đời chúng ta thọ nhận. Tất cả những ân tình đó, nhà Phật quy tụ lại thành bốn ơn lớn gọi là Tứ Trọng Ân, gồm ơn cha mẹ, ơn quốc gia, ơn chúng sinh, và ơn Tam Bảo.

Nói đến bốn ơn lớn này thì xưa nay đã có nhiều lắm, nào là Kinh Phật, nào là luận và văn sám nguyện của chư Tổ, nào là bài viết của chư tôn đức Tăng, Ni và văn thi hữu Phật tử. Bài nào cũng đầy ắp ân tình thiết tha cảm động. Nhưng, tập hợp tất cả những áng văn thơ trong một tuyển tập dày hơn một trăm trang với hàng chục bài thơ, văn, thư pháp, và tranh vẽ chỉ để tưởng niệm và tri ân bốn ơn lớn này thì không thể không nói đến tập thơ “Tưởng Niệm và Tri Ân” của nhà thơ trẻ Bạch Xuân Phê có bút danh rất đạo vị là Tâm Thường Định.

Cách nay mấy năm, lần đầu tiên nghe đến bút danh Tâm Thường Định, người viết có ấn tượng đặc biệt về người bạn trẻ chưa quen biết này. Nghe cái tên Tâm Thường Định đã thấy cả một cõi lòng bình an và lắng dịu. Cho đến khi gặp mặt nhau lần đầu trong Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần thứ 2 vào tháng 8 năm 2012 tại San Jose, người viết lại càng hoan hỷ hơn khi biết rằng đây là một nhà thơ trẻ đầy nhiệt huyết và tâm đạo. Điều làm cho người viết lạc quan nhất chính là nhìn thấy được những tài năng của thế hệ đi sau. Họ là tương lai của dân tộc và đạo pháp. Họ là niềm hy vọng tươi sáng của tiền đồ văn học Phật Giáo Việt Nam. Họ là những hạt ngọc quý của nền văn hóa Việt nơi xứ người.

Nói như thế không có gì quá lời mà chỉ là cảm nhận một hiện tượng đáng mừng. Hiện tượng thể hệ văn nghệ sĩ Phật tử trẻ trưởng thành trong văn hóa Mỹ có thể sáng tác bằng hai thứ tiếng Anh và Việt. Điều này cũng có nghĩa là truyền thống văn hóa Việt Nam vẫn còn được ươm mầm và nở hoa trong lòng văn hóa Tây Phương.

Thật vậy, trong tập thơ “Tuởng Niệm và Tri Ân” của Bạch Xuân Phế, người đọc bắt gặp sự kết hợp tuyệt vời của hai nền văn hóa Việt Nam và Tây Phương nở hoa trên những áng văn thơ trong tâm hồn của nhà thơ trẻ gốc Việt. Xin đọc bài thơ Không Đề (Without Tittle) để thấy điều đó là thật:

*“Nắng mai vàng hoe
một áng mây lành
thong dong*

*Huyền trúc nhẹ lay
in hình mặt đất
vô sanh.*

WITHOUT TITTLE

*A golden sunny ray
a fresh white cloud
freely sauntered*

*The leaves of bamboo
dancing with the gentle wind
their shadows reflect on the ground
No beginning and no ending.”*

Mấy câu thơ tiếng Anh trong đoạn thứ 2 mang đầy tượng hình và sinh động:

*“The leaves of bamboo
Dancing with the gentle wind”*

Những chiếc lá tre nhảy múa theo cơn gió nhẹ. Và hình bóng của chúng lác lác trên mặt đất, như có như không. Nói có cũng không đúng. Nói không cũng chẳng nhằm. Là vô sinh vậy. Bài thơ, từ chữ nghĩa đến câu cú, đều giản dị, nhưng chuyên chở cả đạo lý thâm diệu của nhà Phật và tâm thái ung dung tự tại của nhà thơ.

Điều đáng nói ở đây là tâm thức tưởng niệm và tri ân của Bạch Xuân Phê. Đọc trong “Tưởng Niệm và Tri Ân,” người đọc sẽ thấy nhà thơ trẻ của chúng ta lúc nào, ở đâu và đối với bất cứ điều gì cũng nghĩ đến ân đức và tình nghĩa. Từ những vị trưởng lão Hòa Thượng suốt đời hy hiến đời mình cho đạo pháp và dân tộc như cố Hòa Thượng Thích Thiện Minh, cố Hòa Thượng Thích Minh Châu, cố Hòa Thượng Thích Trí Chơn, cố Hòa Thượng Thích Thiện Trì, rồi đến những bậc cao Tăng thạc đức đóng góp xứng đáng công đức đối với nền văn hóa và giáo dục nước nhà như Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ, cho đến đáng sanh thành phụ mẫu, cô dì, chú bác, anh em, bằng hữu, và chiếc lá, cành hoa, v.v... Đối với Bạch Xuân Phê, tất cả đều được trân quý, cảm niệm và tri ân.

Xin đọc bài thơ “Vàng Tựa Hường Dương” mà Bạch Xuân Phê làm để niệm ân Hòa Thượng Thích Minh Đạt.

*“Vàng thu trời lành lạnh
Lá trên cành vẫn xanh
Thiền môn cõi tịnh anh
Thăm Thầy ngày thanh tịnh*

*Chỉ khi tâm yên tĩnh
Phản chiếu bản chất mình
Nhận thức được tánh linh
Phật vừa cười không tiếng.”*

Khi tâm yên tĩnh thì Phật hiện. Và đức Phật trên tĩnh tọa trên tòa sen sẽ cười hoan hỷ, khi nhìn thấy tâm thức của một người Phật tử sinh sau Ngài hơn hai mươi lăm thế kỷ giữa thời đại nhiễu nhương mà vẫn còn thuần khiết như thế!

Và đây, xin hãy đọc bài thơ “Loài Bướm Đêm, Con Sò Và Con Người,” để nghe Bạch Xuân Phê mở cõi lòng ra với cả những loài vật bé nhỏ, mong manh như con thiêu thân với định nghiệp oái ăm và con sò với cuộc sống thâm lặng tận dưới đại dương sâu thẳm.

*“Xin làm con thiêu thân
cõi cuốn hút điên cuồng
ai thích lao vào lửa
phút huy hoàng mưa tuông*

*Sáng chói làm ai mất
định hướng của cuộc đời
loay hoay làm ai chết
trong sinh tử tả tơi.*

*Con nên như con sò
ở đại dương sâu thẳm
vẫn âm thầm tiến hoá
miệt mài cõi xa xăm*

*Vỏ sò thác âm thanh
Dịu êm như tiếng sóng
ý thức hiện long lanh
tiếng đại dương vang vọng*

...

Trong bài thơ “Vẻ Đẹp Màu Áo Trắng Học Trò,” viết cho Đinh Nguyên Kha và Nguyễn Phương Uyên, khi hai người học trò này bị đưa ra trước vành móng ngựa trong một phiên tòa tại Việt Nam để bị bản án 16 năm tù chỉ vì dám bày tỏ lòng yêu giang sơn tổ quốc trước nạn xâm lăng của Trung Quốc, Bạch Xuân Phê đã bày tỏ niềm cảm thông và quý trọng đôi với hai người bạn trẻ nói riêng và tình tự quốc gia dân tộc nói chung, một trong bốn ơn lớn. Xin đọc mấy đoạn của bài thơ.

*“Chưa bao giờ tôi thấy
Vẻ đẹp áo học trò
Ngay trong vòng móng ngựa
Bất khuất và thanh tao*

*Càng nhìn em ghen ngào
Cho quê hương dân tộc
Bao con tim đang khóc
Cho lãnh đạo Việt Nam*

*Những việc các em làm
Tỏ lòng yêu nước Việt
Như các em đã biết
Đâu gì bằng quê hương*

*.....
Vẻ đẹp áo học trò
Ánh tà dương qua ngõ
Trắng trong ai thấy rõ
Chân lý trong mắt em.”*

Quả đúng như vậy, “Chân lý trong mắt em.” Bằng con mắt trong sáng của trí tuệ thì mọi hành nghiệp sẽ không bao giờ sai lầm, cho nên, hai em dù mới chỉ là những học sinh vẫn thấy được thật rõ điều mà một công dân phải làm là bảo vệ từng tấc đất của giang sơn mà tổ tiên đã dày công kiến tạo.

Cũng bằng con mắt trí tuệ ấy, người Phật tử Tâm Thường Định có thể nhận thức được bản chất của cuộc đời ngay trong những điều chứng kiến hàng ngày. Xin đọc bài thơ “Kính Tiền Dượng Phạm Dương,” để đồng cảm với Bạch Xuân Phê về lẽ vô thường của cuộc sống.

*“Người đi như hạt nắng loang
Thiên thu huyễn mộng vỡ toang vô thường
Người đi trăm nhớ ngàn thương*

*Không gian thanh thoát khói hương vô ngần
Phạm thiên chuông Phật nhẹ ngân
Dường như vô tịch trong ngần thiện tâm
Cuộc đời bao nỗi phong trần
Nay về nhà Phật một lân vãng sanh
Tây phương Tịnh độ sen xanh
Người đi như áng mây lành thông dong.”*

Có thể ra đi thông dong như áng mây lành bởi vì lúc sống biết áp dụng lời Phật dạy trong tất cả mọi lúc, kể cả khi “Quét Chừa.”

*“Nhẹ nhàng quét bụi trần gian
Vô minh tràn khắp gian nan cõi đời
Tinh chuyên quét sạch bụi đời
Vườn tâm trong sạch rạng ngời Chân Như.”*

Với tâm thức “tưởng niệm và tri ân” thuần khiết của Bạch Xuân Phê thì vườn tâm không những “trong sạch rạng ngời Chân Như,” mà còn nở hoa thơm ngát. Từng bài thơ trong tập “Tưởng Niệm và Tri Ân” là từng nụ hoa mãn khai tinh khiết.

Người viết bài này xin “mượn hoa cúng Phật” với những đóa hoa trong “Tưởng Niệm và Tri Ân” để cảm tạ nhà thơ Bạch Xuân Phê đã cho đọc những bài thơ ân nghĩa cao quý giữa đời này.

Và cũng xin hoan hỷ giới thiệu đến quý độc giả thi phẩm “Tưởng Niệm và Tri Ân” của Bạch Xuân Phê.

Quận Cam, California, những ngày cuối năm Quý Tị.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Hướng Vọng Ngày Về Nguồn của Chư Tăng Ni VN Hải Ngoại

Là Phật tử, ai mà không hoan hỷ khi nghe thấy chư Tăng, Ni ngồi lại trong tinh thần thanh tịnh và hòa hợp!

Xưa nay, sự ngồi lại của chư tôn đức Tăng, Ni luôn luôn mang lại những thành tựu lớn lao cho đạo Phật và lợi lạc vô biên cho nhân quần xã hội.

Nhớ khi xưa, có lần nhóm lục quần Tỳ kheo vì thiên kiến cục bộ đã gây ra nhiều tranh chấp bất hòa trong Tăng đoàn, đức Thế Tôn can gián mà họ cũng không nghe, nên Ngài đã một mình vào rừng an tịnh. Như voi chúa đi đứng một mình tự tại trong khu rừng vắng, đức Phật thoát ra khỏi những xô xao, náo động của thế gian và sông những ngày tĩnh lặng ở núi rừng thanh tịnh, nơi ấy Ngài được những chú vượn, chú nai, chú voi và chim muông cung đón và hầu hạ một cách tôn kính! Sau đó, đại chúng Tỳ kheo đã cùng nhau đến đánh lễ cung thỉnh đức Điều Ngự trở về trú xứ để tiếp tục hướng dẫn con đường thực nghiệm Chánh pháp vi diệu.

Sau khi đức Thế Tôn nhập Niết bàn, trong đại chúng Tỳ kheo, có những vị lâu nay vì không thể tuân hành nghiêm mật theo giới hạnh đã móng khởi tâm ý vọng động buông lung, muốn nhân việc đức Phật nhập diệt mà tự tung tự tác. Trưởng lão Đại Ca Diếp (Maha Kassapa) vì muốn bảo vệ sự toàn vẹn của bản thể thanh tịnh và hòa hợp trong Tăng đoàn, và cũng vì muốn giữ gìn Pháp bảo và giới luật mà đức Thế Tôn đã một đời giáo huấn, nên triệu thỉnh chư Thánh giả A La Hán ngồi lại để trùng tuyên Tam Tạng Thánh Giáo trong lần kết tập Kinh điển đầu tiên.

Vào thời vua A Dục (Asoka), cùng với tình hình đạo Phật đang phát triển lớn mạnh, sự phân hóa trong đại chúng Tỳ Kheo cũng thật là trầm trọng, vì thế, ngài Mục Liên Đệ Tu (Moggaliputta Tissa) đã phát tâm đứng ra vận động đại chúng Tỳ Kheo ngồi lại để

củng cố đạo lực và phát huy bản thể thanh tịnh và hòa hợp của Tăng Già. Qua đó, kỳ kết tập Kinh điển lần thứ 3 đã được thực hiện một cách viên mãn.

Phật Giáo Việt Nam, trải qua hàng thế kỷ cùng với dân tộc chịu cảnh suy vong vì ngoại xâm và nội loạn, nên đã đi vào khúc quanh lịch sử tiêu trầm. Đến các thập niên đầu thế kỷ 20, chư tôn đức Tăng Già ở ba miền Nam Trung Bắc đã khởi xướng công cuộc chấn hưng toàn diện để phục hưng lại nội lực và phát triển nền Phật Giáo nước nhà. Công cuộc chấn hưng đã mang lại nhiều thành quả lớn lao, bởi vì nhờ đó mà tập thể Tăng Già Việt Nam có thể cùng nhau ngồi lại để gánh vác trọng trách đối với lịch sử. Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, rồi sau đó là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã được hình thành. Tiếc thay, sức mạnh hòa hợp của Tăng Già ấy chỉ đủ sức để vươn lên đứng dậy mà không đủ sức kiên trì để tiếp tục bảo vệ những thành tựu quý giá đã được gầy dựng với bao nhiêu khổ công! Nạn phân hóa và suy trầm đã bộc phát do sự chống phá của các thế lực bên ngoài, mà cũng do sự đánh mất bản thể thanh tịnh và hòa hợp bên trong nội bộ Tăng Ni!

Ở trong nước, suốt mấy chục năm qua, Phật Giáo Việt Nam mà đặc biệt là cộng đồng Tăng Già đã không có cơ hội ngồi lại trong tinh thần thanh tịnh và hòa hợp, vì sự đánh phá khốc liệt của cơ chế chính trị cầm quyền. Chính quyền Việt Nam, vào năm 1981, thành lập GHPGVN trong ý đồ thông qua GH này để tập hợp quần chúng và kiểm soát mọi hoạt động của Phật Giáo. Cũng vì ý đồ ấy, mà chính quyền đã ngăn cấm mọi hoạt động của các tổ chức Phật Giáo nào không chịu nằm trong sự chi phối của họ, như GHPGVNTN. Tập thể Tăng, Ni trong hai GH, vì vậy đã không thể ngồi lại để cùng nhau góp phần xây dựng và phát triển nền Phật Giáo truyền thống dân tộc. Điều đau buồn nhất là, chính Tăng, Ni trong hai tổ chức Phật Giáo đã tự mình không thể vượt lên trên những chướng duyên do ngoại nhân áp đặt để lắng nghe, tìm hiểu, cảm thông tâm tư và nguyện vọng của nhau, hầu xây dựng và bảo vệ bản thể thanh tịnh và hòa hợp của Tăng đoàn. Bình tâm mà xét, Phật Giáo Việt Nam, nói chung không phân biệt Giáo Hội, Giáo

Phái, Hệ Phái, đều là nạn nhân của chế độ, của thời kỳ lịch sử đen tối nhất của dân tộc và đạo pháp! Trong Tâm Thư viết tại Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 9 năm 1992, Đại lão Hòa Thượng Thích Huyền Quang đã nói:

"Tất cả chúng ta đều là nạn nhân, GHPGVNTN hay là Giáo Hội gì đi nữa, nói chung các tổ chức Tôn giáo đều là nạn nhân của chế độ Cộng sản."

Cùng là thân phận nạn nhân, tại sao không thể thương yêu và đùm bọc lẫn nhau! Trong ý thức và hạnh nguyện ấy, Đại Lão Hòa Thượng Thích Huyền Quang vào năm 2003, đã thực hiện một chuyến đi lịch sử mà trong suốt ba thập niên Phật Giáo Việt Nam chưa hề chứng kiến. Đó là Ngài đã đi từ Bắc, đến Trung, rồi vào Nam để thăm viếng, lắng nghe, tìm hiểu, cảm thông tâm tư và nguyện vọng của Tăng, Ni cả nước. Đi đến đâu, Ngài cũng đều được chư Tăng, Ni cung nghinh đánh lễ hoan hỷ! Một hình ảnh cao đẹp và trân quý biết bao giữa những đổ vỡ và bế tắc chung của Phật Giáo Việt Nam!

Ở nước ngoài, sau năm 1975, trước sự bức hại của chính quyền đối với đại khối Phật Giáo Việt Nam, cùng với hàng triệu người Việt khác, hàng trăm Tăng Ni đã bỏ nước ra đi tìm đường tự do để tiếp tục sứ mệnh hoằng dương Chánh pháp, tiếp độ quần sinh. Từ biến cố ấy, các cộng đồng Tăng già đã được khởi sinh tại nhiều nước trên thế giới. Tùy theo, truyền thống Giáo Hội, Giáo Phái, Hệ Phái mà mình đã cru mang, chư Tăng, Ni đã tự nguyện phát huy truyền thống ấy nơi hải ngoại. Trong những truyền thống ấy, có truyền thống GHPGVNTN.

Suốt gần ba thập niên, các tập thể Tăng, Ni dù khác truyền thống vẫn có cùng một hoài vọng và hướng vọng đối với quê hương và đạo Pháp ở trong nước mà GHPGVNTN là tiêu biểu. Cho nên Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam ở hải ngoại đã nỗ lực làm tất cả những gì có thể làm được để vừa kiến tạo cơ sở nơi đất khách, vừa hỗ trợ cho Phật Giáo Việt Nam ở trong nước bằng nhiều phương thức khác nhau. Nhưng, ngược lại, chính sự phát triển đa dạng và rộng lớn của nhiều truyền thống Giáo Hội, Giáo Phái, Hệ

Phái, đồng thời, những ảnh hưởng của thời cuộc, của chính kiến, của lập trường chủ quan phe nhóm ngày càng sâu nặng, đã làm cho Tăng, Ni xa dân bản thể hòa hợp và thanh tịnh của cộng đồng Tăng Già Việt Nam.

Tình cảnh ấy đã làm cho không ít hàng Phật tử tại gia xót xa, lo lắng, đau lòng! Chính vì vậy, mỗi khi nhìn thấy chư Tăng, Ni ngồi lại đông đủ ở bất cứ đâu, trong các dịp lễ, chư Phật tử đều cùng nhau tụ hội để bày tỏ sự kính ngưỡng và lòng hân hoan vui vẻ. Quả thật vậy, nhìn thấy chư Tăng, Ni trong bộ y hậu vàng rực rỡ thanh khiết, qua dáng điệu từ hòa trang nghiêm, tự tại, giải thoát trong từng bước đi, từng cử chỉ, người Phật tử tại gia nào mà không cảm động tôn kính! Chính qua lòng tôn kính ấy, người Phật tử đã phát khởi tín tâm để hướng cuộc đời mình đến mục tiêu cứu cánh an lạc và giải thoát.

Khi tin Ngày Về Nguồn của Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại tổ chức tại Chùa Pháp Vân ở Canada được phổ biến cách nay mấy tháng, từ đó đến nay trong giới Phật tử đâu đâu cũng nghe nói đến sự kiện này với một tấm lòng an lạc và tin tưởng. Vì trong lòng người Phật tử, đã từ lâu chứng kiến sự trầm trệ và manh mún của tập thể Tăng Già hải ngoại, đều nghĩ rằng Phật Giáo Việt Nam sẽ hưng thịnh khi nào chư Tăng, Ni ngồi lại trong tinh thần thanh tịnh và hòa hợp. Như trong Thông Báo đầu tiên của Ban Điều Hợp Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại công bố ngày 18 tháng 01 năm 2007 đã nêu ra tôn chỉ và mục đích:

"Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại cần tiến đến một sinh hoạt Tăng đoàn mở rộng, hòa hợp và nhịp nhàng, không phân biệt hệ phái, tông môn, giáo hội, hỗ trợ nhau thực hiện các sinh hoạt Tăng sự nhằm hoằng dương Phật đạo, phổ độ chúng sinh. Sự tồn tại và phát triển của Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại nên đặt nền tảng nơi bản thể thanh tịnh hòa hợp của Tăng đoàn, vì Tăng đoàn là gốc rễ cho mọi sinh hoạt tổ chức cành-nhánh của Phật giáo khắp nơi và mọi thời đại."

Đoạn văn trên đã thâm định một điều rất xác đáng mà lịch sử hai mươi lăm thế kỷ tồn tại của Phật Giáo đã chứng thực, đó là

"Tăng đoàn là gốc rễ cho mọi sinh hoạt tổ chức cành-nhánh của Phật giáo khắp nơi và mọi thời đại." Tăng đoàn là Tăng Bảo, một trong Tam Bảo mà người con Phật luôn luôn quay về để nương tựa. Tăng bảo lấy thanh tịnh hòa hợp làm bản thể, vì thanh tịnh hòa hợp chính là thành quả thắng diệu của quá trình thực nghiệm Giới, Định và Tuệ.

Chính bản thể thanh tịnh và hòa hợp ấy đã làm cho Tăng Già thành Tăng Bảo, chỗ quay về của chúng sinh, làm cho Tăng Già thành tai mắt của trời và người. Trong ý nghĩa đó, khi Tăng đoàn đánh mất bản thể thanh tịnh hòa hợp tức là đánh mất nội lực tự thân, và do đó, ảnh hưởng đến sự tồn vong của vận mệnh Phật Giáo. Vì vậy, chúng ta hiểu tại sao các thế lực chống phá Phật Giáo luôn luôn nhắm vào bản thể thanh tịnh hòa hợp ấy của Tăng Già để phá hoại. Tăng Già ngồi lại trong tinh thần thanh tịnh hòa hợp tức là vận dụng sức mạnh nội lực tự thân để chuyển hóa những chướng duyên, những chống phá của các thế lực ma quân, và cùng lúc để xây dựng nên tăng vững chắc cho tất cả mọi sinh hoạt của Phật Giáo Việt Nam.

Ngày Về Nguồn của Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại sắp tổ chức tại Chùa Pháp Vân, Canada (từ 21-23 tháng 9 năm 2007) mang đầy đủ ý nghĩa vừa trình bày ở trên. Đây là một biến cố trọng đại hiếm thấy suốt gần ba chục năm có mặt của Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại. Đây cũng chính là ngày thành tựu tâm nguyện và thao thức mà mọi người Phật tử Việt Nam đã hằng hướng vọng từ bao lâu nay!

Con xin đốt nén tâm hương đê đầu kính lễ mười phương Tam Bảo và hiện tiền Đại Chúng Tăng Già vân tập trong Ngày Về Nguồn tại trú xứ Pháp Vân, Canada, và nhất tâm cầu nguyện Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại thành tựu đại nguyện phát huy bản thể thanh tịnh hòa hợp để tiến hành mọi Phật sự mang lại lợi lạc vô biên cho nhân quần xã hội.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

VỀ NGUỒN RỰC RỠ SẮC THU PHONG

*Hồi ức Về Ngày Về Nguồn 10 Tại Tu Viện Phổ Đà Sơn,
Ottawa, Canada 2016*

Tu Viện Phổ Đà Sơn đối với người viết không phải là nơi xa lạ. Đã nhiều lần người viết đến đây tham dự các Khóa Tu Học Phật Pháp hằng năm của Hội Thân Hữu Già Lam do Hòa Thượng Viện Chủ Thích Bồn Đạt bảo trợ tổ chức từ nhiều năm nay.

Tu Viện nằm trong vùng rừng núi bạt ngàn nơi có mật độ cư dân rất thưa thớt nên vắng vẻ và yên tĩnh. Tu Viện tọa lạc ở một địa thế rất hấp phong thủy, lưng dựa vào núi, mặt trông ra hồ nước rộng lớn. Người viết thích nhất là phong cảnh mùa thu ở đây, cũng vào những ngày đầu tháng mười này. Cả rừng phong nhuộm màu vàng úa và đỏ thắm, trông đẹp tựa một bức tranh. Nhắc đến phong cảnh đẹp ở Phổ Đà Sơn, người viết sức nhớ mấy năm trước, trong một Khóa Tu Học Phật Pháp, đã có dịp đắm mình dưới ánh trăng rằm vàng vạc treo giữa bầu trời bao la đầy thơ mộng và huyền ảo vào đêm khuya thanh vắng nơi núi rừng tịch mịch Phổ Đà Sơn này.

Năm nay người viết đến để tham dự Đại Hội Giáo Dục và Hoằng Pháp do các Tổng Vụ Giáo Dục và Hoằng Pháp thuộc 4 Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan, GHPGVNTNHN/Canada, GHPGVNTN Hoa Kỳ và GHPGVNTN Âu Châu trong Văn Phòng Điều Hợp Liên Châu tổ chức, và Ngày Về Nguồn Hiệp Kỳ Lịch Đại Tổ Sư Lần Thứ 10.

Xuống phi trường Ottawa vào trưa Thứ Sáu, ngày 7 tháng 10, cùng chuyên bay với Đại Đức Thích Hạnh Tuệ ở Chùa Phật Đà, San Diego, Hoa Kỳ, và được quý Phật tử đón chờ về Tu Viện. Thầy Hạnh Tuệ là MC chính trong chương trình Ngày Về Nguồn năm nay. Từ phi trường Ottawa về Tu Viện mất khoảng hơn 40 phút lái xe. Xe chạy xuyên qua các đường phố của Thủ Đô Ottawa, với nhiều kiến trúc cổ kính theo kiểu Âu Châu thời xưa, như Nhà Quốc

Hội Canada. Khi về tới Tu Viện thì gặp ngay Hòa Thượng Viện Chủ Thích Bổn Đạt, cũng là Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHN/Canada, Chánh Văn Phòng Điều Hợp Liên Châu, kiêm Trưởng Ban Tổ Chức Đại Hội và Ngày Về Nguồn lần thứ 10, đang bận rộn dặn dò công việc cho quý Phật tử ở ngoài sân. Đánh lễ Hòa Thượng và được Ban Tổ Chức sắp xếp cho chỗ ở xong người viết vội vàng ra Hội Trường để dự Đại Hội.

Bên trong Hội Trường lúc đó đang diễn ra phiên khoáng đại thứ nhất của Đại Hội Giáo Dục & Hoằng Pháp. Trên bàn chủ tọa có Hòa Thượng Thích Tín Nghĩa, Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHN, và Hòa Thượng Thích Quảng Ba, Phó Hội Chủ GHPGVNTNHN tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan. Thư ký đoàn có Thượng Tọa Thích Nguyên Lộc, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Văn Hóa và Nghi Lễ GHPGVNTN Âu Châu, TT Thích Giác Tín, Phó Tổng Thư Ký HĐĐH GHPGVNTNHN tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan, và Cư Sĩ Tâm Quang Vĩnh Hảo, Tổng Vụ Phó Tổng Vụ Truyền Thông kiêm Phụ Tá Tổng Thư Ký HĐĐH GHPGVNTNHN, Chủ Bút Nguyệt San Chánh Pháp. Phần thuyết trình và hội thảo Do HT Thích Nguyên Hạnh, Viện Chủ Chùa Việt Nam tại Houston, Texas và HT Thích Thái Siêu, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Giáo Dục GHPGVNTNHN làm diễn giả. Buổi thuyết trình và hội thảo về Giáo Dục diễn ra trọn buổi sáng. Đến trưa thì nghỉ để thọ trai và chỉ tịnh.

Buổi chiều, lúc 2 giờ, bắt đầu vô khoáng đại thứ 2, thuyết trình và hội thảo về Hoằng Pháp, Chủ tọa gồm HT Thích Bảo Lạc, Hội Chủ GHPGVNTNHN tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan, và HT Thích Tánh Thiệt, Chủ Tịch GHPGVNTN Âu Châu. Thư ký đoàn gồm TT Thích Nguyên Tạng, Phó Tổng Thư Ký HĐĐH/GHPGVNTNHN tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan, TT Thích Tâm Minh, Tổng Vụ Phó Tổng Vụ Hoằng Pháp GHPGVNTNHN tại Canada, và Cư Sĩ Tâm Quang Vĩnh Hảo. Phần thuyết trình do HT Thích Minh Hiếu, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoằng Pháp GHPGVNTNHN tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan, TT Thích Đồng Trí, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoằng Pháp GHPGVNTNHN, và TT

Thích Tâm Hòa, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng Pháp GHPGVNTNHN tại Canada phụ trách.

Dù chỉ diễn ra trong một ngày, Đại Hội Giáo Dục và Hoàng Pháp kỳ này cũng là cơ hội hiếm quý để chư tôn đức Tăng, Ni khắp các châu lục ngồi lại và thảo luận một số vấn đề quan trọng và cần thiết đối với công cuộc giáo dục và hoàng pháp của Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại. Nội dung các buổi thuyết trình và các phát biểu của cử tọa trong hai thời khoáng đại đã nói lên được nhiều ưu tư và nêu ra được một số đề nghị cụ thể cho công tác giáo dục và hoàng pháp. Vấn đề khuyến khích và hỗ trợ cho chư Tăng, Ni trẻ trau dồi Anh ngữ chuyên môn để có thể tiếp cận và đem Phật Pháp đến giới trẻ Việt-Mỹ và người bản xứ đã được Đại Hội quan tâm và thảo luận nhiều. Vấn đề mở các trường trung tiểu học dạy văn hóa cho thế hệ trẻ chính thức được chính quyền công nhận cũng đã được trình bày. Buổi chiều, kết thúc hai phiên khoáng đại là bản Quyết Nghị với tám điểm có nội dung như sau:

“1/ Giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống của nền Phật Việt, đồng thời tiếp thu và chắt lọc tinh hoa của các nền văn hóa để áp dụng vào sinh hoạt thường nhật, sao cho giáo lý Phật được thâm nhuần và phổ cập nơi người bản xứ và lớp trẻ Việt Nam sinh trưởng tại hải ngoại;

2/ Nghiên cứu việc mở các trường học Phật giáo nhằm wam mâm mền đạo, học đạo cho tương lai tuổi trẻ Phật Giáo Việt Nam;

3/ Kêu gọi chư tôn đức tiên bối hết lòng nâng đỡ, quan tâm bảo bọc thành phần Tăng Ni trẻ và Tăng Ni mới xuất gia về nơi cư trú và tu học ổn định để chuẩn bị cho các thế hệ kế thừa gánh vác trọng nhiệm hoàng pháp của hàng Sứ giả Như Lai nơi xứ người;

4/ Mỗi người con Phật phải tự bồi năng lực của chính mình bằng sự tu trì và phát huy Giới, Định, Huệ để có thể đảm nhận việc hoàng pháp một cách hiệu quả, mang lại lợi lạc an vui cho người trong đạo, lẫn người ngoài đạo;

5/ Khuyến khích chư vị Tăng Ni trẻ giới ngoại ngữ dân thân vào việc hoàng pháp để giới thiệu và hướng dẫn tuổi trẻ Việt Nam cùng dân bản xứ học hỏi và thực hành giáo lý Phật-đà;

6/ Xúc tiến việc thành lập Ban Giáo Dục và Hoằng Pháp của 4 GHPGVNTN nhằm phối hợp phật-sự hoằng pháp tại các châu lục và quốc gia;

7/ Đề nghị Ban Giáo Dục & Hoằng Pháp của 4 GHPGVNTN cùng soạn thảo tài liệu và cảm nang Hoằng Pháp để sử dụng trong việc giảng dạy, truyền bá Chánh Pháp;

8/ Tổng vụ Hoằng Pháp của mỗi giáo hội tiến hành thành lập Ban Giảng Sư nhằm cung ứng giảng sư đến từng đơn vị cơ sở khi có nhu cầu.”

Năm giờ sáng Thứ Bảy, ngày 8 tháng 10, chuông báo thức. Năm giờ rưỡi vân tập lên Chánh Điện làm lễ công phu và sau đó chُر tôn đức Tăng, Ni bố tát.

Sáng Thứ Bảy, trời âm u rồi đổ mưa nên nhiệt độ xuống thấp, khí trời trở lạnh hơn nhiều so với hôm trước. Lá phong rơi lá tả khắp nơi theo từng cơn gió thu se sắt! Ai nấy đều choàng thêm áo khoác dày và quần khăn cổ.

Sau thời điểm tâm sáng là vào chương trình khai mạc Ngày Về Nguồn Hiệp Kỳ Lịch Đại Tổ Sư Lần Thứ 10. Đoàn cung nghinh chُر tôn đức Giáo Phẩm các châu lục từ Đài Địa Tạng vào Hội Trường trong cơn mưa lất phất nhẹ như sương, với những chiếc y vàng rực rỡ trong bước đi nhàn tịnh khoan thai của chُر Tăng Ni. Chẳng thế mà lúc đại diện chُر tôn đức Giáo Phẩm lãnh đạo các châu lục ban đạo từ trong lễ khai mạc, Hòa Thượng Thích Bảo Lạc, Hội Chủ Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHN tại Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan, nói rằng ngài cảm nhận cơn mưa đó như là chُر thiên rải hoa cúng dường chُر Phật và Đại Tăng trong Ngày Về Nguồn. Có lẽ Tu Viện Phổ Đà Sơn chưa bao giờ chứng kiến hình ảnh rực rỡ tuyệt đẹp như thế này, khi màu Tăng bào hòa quyện với màu lá rừng thu phong.

Trong lời chào mừng chُر tôn đức Tăng, Ni và quý thiện nam tín nữ Phật tử, Hòa Thượng Trưởng Ban Tô Chức Thích Bồn Đạt nói rằng, *“Cách nay tròn 9 năm, cũng trên đất nước Canda thân yêu này, Ngày Về Nguồn Hiệp Kỳ Lịch Đại Tổ Sư lần thứ nhất đã được tổ chức tại Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Chùa Pháp Vân.*

“Nhìn lại chín năm trôi qua, với bao nhiêu biến động đảo điên của thời cuộc và thăng trầm vinh nhục của vận mệnh Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại, nhưng cộng đồng Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại vẫn kiên trì gìn giữ và phát huy ngời sáng bản thể thanh tịnh và hòa hợp của Tăng Già qua tinh thần Ngày Về Nguồn Hiệp Kỳ Lịch Đại Tổ Sư. Nhờ vậy mà, sóng gió thị phi đã lắng xuống, phong ba cuồng vọng tham sân si cũng qua đi, ngôi nhà Phật Giáo Việt Nam vẫn vững vững uy nghiêm giữa phương trời hải ngoại.”

Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, Trưởng Ban Điều Hợp Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại, vì niên cao lập trưởng không thể thân lâm đến dự nhưng đã có gửi Diễn Văn Khai Mạc do HT Thích Nhật Huệ, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Thanh Niên GHPGVNTNHK, tuyên đọc. Trong đó có đoạn Ngài bộc bạch tâm niệm thiết tha chân thành:

“Còn gì hạnh phúc bằng, Tăng Già và Thiện Tín hằng năm hội tụ nhớ về hạnh nguyện Bồ tát của chư lịch đại Tổ sư trải qua bao nhiêu thế kỷ quên mình để hoằng truyền Phật đạo. Nhớ về quá khứ cũng có nghĩa là khẳng định cho hiện tại. Gần năm mươi năm có mặt của Tăng Già Việt nam nơi các Châu lục, chúng ta không ngừng nghỉ theo tiếng gọi của lịch đại tổ sư, trong ấy có các vị đạo sư rực sáng vừa từ già hội chúng như Hòa Thượng Minh Tâm, Hòa Thượng Như Huệ cùng chư tôn đức khác. Những gì Phật giáo Việt nam thành tựu nơi các Châu lục, dù trong giới hạn hay khiêm tốn, nó vẫn xác lập hạnh nguyện hoằng truyền giáo pháp của Tăng già.”

Sau lễ khai mạc, vào lúc 2 giờ chiều là phần thuyết trình và hội thảo đầu tiên với chủ đề “Cuộc Đời Và Sự Cống Hiến Cho Phật Giáo Của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu Đệ Tam Tăng Thống GHPGVNTN,” do Hòa Thượng Thích Bảo Lạc và Hòa Thượng Thích Tánh Thiết phụ trách. Chủ tọa đoàn gồm HT Thích Nguyên An, Đệ Nhất Phó Chủ Tịch Ngoại Vụ kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự GHPGVNTNHK, và HT Thích Quảng Ba, Phó Hội Chủ GHPGVNTNHN tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan. Thư ký đoàn do TT Thích Hải Thông, Tổng Vụ Phó Tổng Vụ Cư Sĩ GHPGVNT-

NHK, và TT Thích Nhật Châu, Tổng Vụ Phó Tổng Vụ Văn Hóa GHPGVNTNHK phụ trách. Nhị vị Hòa Thượng diễn giả đã lược qua tiểu sử, những đóng góp lớn lao của Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu cho PGVN nói chung và GHPGVNTN nói riêng. Diễn giả cũng đã nêu bật phong cách xuất trần và lập trường kiên định đối với Đạo Pháp và Dân Tộc của Đức Đệ Tam Tăng Thống trước và sau năm 1975. Các diễn giả cũng đã trích dẫn nhiều tài liệu khả tín nhằm soi sáng một số ngộ nhận về cá nhân của Đức Đệ Tam Tăng Thống. Trong phần phát biểu dành cho cử tọa, Hòa Thượng Thích Minh Tâm, Thành Viên Hội Đồng Tăng Gia Chứng Minh Ban Hướng Dẫn Gia Đình Phật Tử Việt Nam Trên Thế Giới, đã kể lại lời dạy của Cố Hòa Thượng Thích Đôn Hậu khi nói về việc nhà nước vận động Ngài tham gia vào Phật Giáo Yêu Nước thì Ngài đã từ chối và nói rằng không lẽ xưa nay Phật Giáo mình không yêu nước hay sao mà bây giờ phải theo người ta để yêu nước.

Sau khi giải lao 15 phút, khoảng 4 giờ là phần thuyết trình về Sự Hành Hoạt của GHPGVNTN. Chủ tọa cho buổi thuyết trình này gồm HT Thích Phước Thuận, Thành Viên Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTNHK, và HT Thích Thông Hải, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Từ Thiện Xã Hội GHPGVNTNHK. Thư ký đoàn gồm Ni Sư Thích Nữ Tiến Liên, Tổng Vụ Phó kiêm Thư Ký Tổng Vụ Ni Bộ GHPGVNTNHK, và Ni Sư Thích Nữ Giới Định, Thành Viên Tổng Vụ Văn Hóa GHPGVNTNHK. Phần thuyết trình do HT Thích Tín Nghĩa, Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHK, và HT Thích Nguyên Siêu, Tổng Thư Ký HĐĐH/GHPGVNTNHK phụ trách. Nhị vị Hòa Thượng diễn giả đã lược qua quá trình lịch sử của cuộc vận động cho quyền bình đẳng tôn giáo năm 1963, sự hình thành và hành hoạt của GHPGVNTN trong suốt trên 50 năm qua, với bao nhiêu thành quả to lớn từ văn hóa, giáo dục, tôn giáo, xã hội đến công cuộc dẫn đạo ý thức dân tộc về tự do, dân chủ và nhân quyền trải qua mấy chế độ tự do và cộng sản.

Trong phần phát biểu của cử tọa, Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Đức Chơn, Thượng Thủ Hội Đồng Tăng Già Chứng Minh

Ban Hướng Dẫn GDPTVN Trên Thế Giới, lần đầu tiên từ 38 năm đã kể lại sự kiện Cố Hòa Thượng Thích Thiện Minh, Quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, Cố Văn Ban Chỉ Đạo Viện Hóa Đạo GHPGVNTN, đã bị bức bách và sát hại như thế nào vào năm 1978. Hòa Thượng kể rằng trước lúc bị sát hại, HT Thích Thiện Minh về ở tại Tu Viện Quảng Hương Già Lam tại Quận Gò Vấp, Sài Gòn. Lúc HT Thiện Minh ở Già Lam, mỗi đêm công an đều đến chùa vào nửa đêm tập trung tất cả tăng chúng xuống phòng khách để lục soát kiểm tra hộ khẩu. Chuyện như vậy diễn ra hàng mấy tháng. HT Thiện Minh vì thấy tăng chúng bị sách nhiễu nên không đành lòng, Ngài mới xin rời khỏi Chùa Già Lam qua ở bên Chùa Pháp Vân. Sau khi qua ở Chùa Pháp Vân được một thời gian thì hôm đó HT Thiện Minh vì bệnh nên phải đi Bình Dương để đến thầy thuốc bắt mạch cho thuốc uống. Trên đường đi Bình Dương thì HT Thiện Minh bị công an bắt và đem về giam tại nhà tù Phan Đăng Lưu. Nhưng một thời gian sau, vào một ngày trong tháng 10 năm 1978, chính quyền cộng sản Việt Nam thông báo cho Hòa Thượng Thích Trí Thủ là HT Thiện Minh đã chết tại nhà tù Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận. HT Thích Trí Thủ và HT Thích Đức Chơn đích thân ra Hàm Tân để xin đưa nhục thân HT Thiện Minh về làm tang lễ. HT Đức Chơn kể rằng khi đến nơi thì họ cho vào xem. Nhục thân HT Thiện Minh đã quấn trong quan tài, phân dước thân thì quấn kín, phân đầu thì để trống, thấy mặt bị bầm. HT Trí Thủ xin đem về làm tang lễ thì bị từ chối, kể cả xin tụng một thời kinh cũng không cho. Chính quyền đem chôn HT Thiện Minh tại mảnh đất gần nhà tù, mộ thì đắp đất và cắm lên đó một tấm ván có ghi tên Đỗ Xuân Hàn, là thế danh của HT Thiện Minh. Mấy năm sau, HT Đức Chơn và 3 vị khác đích thân ra tận nơi để bốc mộ HT Thiện Minh đem về thờ ở Chùa. Khi đến nơi, ngay tại mộ, còn tấm ván ghi tên HT Thiện Minh. Quý Thầy đào xuống khoảng 2 thước đất mà không thấy quan tài ở đâu. Rồi quý Thầy đào ra xung quanh hơn một thước nữa mới gặp quan tài. Quý Thầy tin đó là quan tài chôn HT Thiện Minh, nên bốc lên và thiêu tại chỗ, chỉ đem tro cốt về chùa thờ. HT Thích Thiện Minh sinh năm 1922 tại Quảng Trị là đệ tử của Đức Đệ Nhị

Tăng Thống Thích Giác Nhiên. Ngài là một trong những nhà lãnh đạo hàng đầu của Phật Giáo Việt Nam lãnh đạo phong trào đấu tranh chống chế độ kỳ thị Phật Giáo của nhà Ngô và sáng lập GHPGVNTN. HT Đức Chơn nói chính quyền cộng sản phải giết HT Thiện Minh để thực hiện công cuộc thống nhất Phật Giáo nằm dưới sự kiểm soát của nhà nước, vì nếu còn HT Thiện Minh thì việc này không làm được.

Buổi tối Thứ Bảy, chư tôn đức lãnh đạo 4 Giáo Hội họp để bàn và quyết định về việc tổ chức Ngày Về Nguồn Hiệp Kỳ Lịch Đại Tổ Sư Lần Thứ 11. Kết quả cuộc họp đã được cho biết là từ nay cách 2 năm một lần tổ chức Ngày Về Nguồn, và Ngày Về Nguồn lần thứ 11 kế tiếp sẽ diễn ra vào cuối tháng 9 năm 2018 tại Chùa Khánh Anh, Paris, Pháp Quốc do TT Thích Quảng Đạo làm trú trì và do GHPTGNTN Âu Châu bảo trợ tổ chức.

5 giờ sáng Chủ Nhật thức chúng và 6 giờ là Lễ Thù Ân. Sau thời điêm tâm là phần đúc kết các buổi thuyết trình do HT Thích Nguyên Siêu phụ trách.

10 giờ là chính thức Lễ Hiệp Kỳ Lịch Đại Tổ Sư Lần Thứ 10, Lễ Bê Mạc và tiếp theo là Lễ Động Thổ xây Chánh Điện Tu Viện Phổ Đà Sơn.

Chủ Nhật trời không mưa, thỉnh thoảng có chút ánh sáng mặt trời le lói, nhưng cái lạnh thì dường như không chịu bay xa theo những đám mây. Không khí tại Tu Viện sáng Chủ Nhật thật khác xa những ngày trước. Rất nhiều người, hàng trăm người, cùng về dự lễ. Người viết chưa bao giờ thấy Tu Viện có đông người như thế. Quý Phật tử này thật là có lòng với Tu Viện, vì muốn đến đây thì ít nhất họ phải mất hơn 40 phút lái xe bởi vì người Việt hầu hết đều ở dưới vùng Thủ Đô Ottawa. Có nhiều Phật tử Chùa Pháp Vân ở Toronto và các Phật tử ở những chùa khác từ Montreal đến nữa, nghĩa là họ phải mất mấy giờ đồng hồ lái xe mới tới, hay đã tới đây mấy ngày ở ngoài các khách sạn để tiện việc tham dự các khóa lễ và hội thảo.

Đi dự Ngày Về Nguồn lần này người viết có cơ duyên gặp lại một số Thầy đã lâu lắm chưa gặp, như HT Thích Thái Hòa là

người mà người viết gặp lại lần đầu sau hơn 30 năm xa xứ. Còn có TT Thích Nguyên Tạng, TT Thích Giác Tín từ Úc qua cũng đã lâu lắm, năm bảy năm rồi bây giờ người viết mới gặp lại. Thời gian qua mau, cuộc đời vô thường, một lần gặp là một lần mừng vui vô hạn vì không biết mình còn có cơ duyên để gặp lại chăng.

Mấy ngày ở Tu Viện thật vui và ấm áp tình pháp hữu, tình đạo bạn, tình thân. Chắc chắn không phải chỉ riêng người viết mới có cảm nghĩ đó mà tất cả chư vị tôn túc Giáo Phẩm, chư Tăng, Ni và Phật tử về đây đều có cùng một tâm trạng như thế. Đó cũng là một trong những động cơ và mục đích ra đời của Lễ Hiệp Kỳ Lịch Đại Tổ Sư Ngày Về Nguồn.

Bởi thế, lợi lạc lớn lao khi đi dự Ngày Về Nguồn không chỉ là được trực tiếp tham dự để lắng nghe, tiếp nhận và học hỏi những vấn đề cần thiết và quan trọng của Phật Pháp, của lịch sử, của Phật Giáo qua các buổi thuyết trình và hội thảo, mà còn là cơ duyên quý báu để xông ướp đạ tình làm chất liệu nuôi dưỡng đạo tâm trên suốt cuộc hành trình dài sau đó.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Vài Hồi Ức Về Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ Lần Thứ 5

Hàng người dài bất tận, im lặng, chăm chú nhìn vào ngọn nến cầm trên tay và theo dõi từng bước chân, đi tới, đi tới mãi..., dưới bầu trời đêm vắng lặng trong khuôn viên rộng mênh mông của khách sạn Town Country Resort Hotel thuộc thành phố San Diego, miền Nam California, Hoa Kỳ, vào đêm thấp nền cầu nguyện của Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần thứ 5 được tổ chức từ ngày 6 tới 10 tháng 8 năm 2015.

Đó là một trong nhiều hình ảnh tuyệt đẹp còn đọng lại trong ký ức của tôi về Khóa Tu Học mà tôi lại có dịp tham dự thêm lần nữa, lần thứ 5.

Nhìn ngọn nến trong tay dù được che bởi chiếc ly nhựa trong suốt, tôi vẫn thấy nó thật yếu đuối, mong manh dễ tắt, chỉ cần một cơn gió nhẹ, một hơi thở mạnh cũng đủ làm ngọn nến tắt liền. Có lẽ vì vậy, mọi người đều cẩn thận từng hơi thở, từng bước đi để giữ cho ngọn nến trên tay còn sáng mãi cho hết thời kinh hành cầu nguyện.

Đối với tôi, đêm kinh hành thấp nền không chỉ là đêm cầu nguyện cho thế giới hòa bình và chúng sinh an lạc, mà còn là thời khóa thực nghiệm những gì được học hỏi từ khóa tu rất hữu hiệu. Suốt thời gian hơn nửa giờ kinh hành quanh khách sạn với ngọn nến trên tay là thời gian tốt nhất để thực hành việc điều phục thân, điều phục hơi thở và điều phục tâm, hay nói cách khác là làm điều phục ba nghiệp. Để ý từng bước chân, bước đi nhẹ nhàng khoan thai, từng cử động của mình và người chung quanh, để ý từng hơi thở ra vào, với tâm bình lặng giữa khung trời đêm nơi thành phố biển với khí hậu mát mẻ dù đang giữa mùa hè nắng nóng của tiểu bang hạn hán California, đó chẳng phải là nhiếp tâm chánh niệm, là tu hay sao! Khi nhìn vào ngọn nến lung linh, tôi nhận thức rằng

giữa đêm đen cuộc đời vì vô minh che phủ, ánh sáng trí tuệ là điều cần thiết hơn bất cứ gì để giúp mình tự soi đường giải thoát khổ đau. Nghĩ tới đó tôi thấy lòng mình ấm cúng, cảm nhận ân đức của Phật Pháp đang nuôi dưỡng cuộc sống của mình để có thể có được sự bình an giữa cuộc đời khổ não.

Không phải chỉ có mình tôi mà tất cả mọi người tham dự khóa tu đều thụ hưởng được sự an lạc không chỉ một thời kinh hành thấp nền cầu nguyện mà nhiều thời khóa tu và học của khóa tu kéo dài 4 ngày với sự tham dự của Tăng, Ni và Phật tử gồm khoảng trên 500 vị.

Vì bận việc làm, nên mãi tới tối Thứ Sáu tôi mới đến được khóa tu, vốn đã bắt đầu từ tối Thứ Năm. Thời khóa tham dự đầu tiên của tôi tại khóa tu học là thời ngồi thiền và công phu vào 5 giờ rưỡi sáng Thứ Bảy. Mọi người từ các phòng khách sạn lần lượt vào chánh điện trong im lặng. Đèn tắt. Cả không gian rộng lớn của chánh điện với mấy trăm người đang có mặt như chìm vào một vũ trụ mênh mông thình lặng nào đó. Tiếng bảng mộc ngân lên. Giọng hô canh buổi sáng của Thầy Nhật Trí trầm ấm, thiền vị cất lên:

*“Ngũ canh dĩ đáo pháp môn khai,
Phô nguyện đồng đấng Bát nhã đài,
Liễu triệt tam thừa dung nhị đế,
Cao huyền tuệ nhật tịnh vân mai.”*

*(Canh năm đã đến mở cửa thiền,
Hết thấy chúng sinh ngộ bản tâm,
Ba thừa thấu suốt lòng tự tại,
Mặt trời trí tuệ xóa mây giăng.)*

Rồi tắt cả các pháp đều lắng xuống. Lặng yên. Không một lời. Không một tiếng động. Thình thoảng thật hiếm đâu đó có tiếng ho khan vọng lên, rồi mất hút. Cả pháp giới chừng như cõi thình lặng tuyệt cùng. Bao nhiêu phiền não, đau khổ, bất an bên ngoài cuộc đời giờ đây tan biến theo cõi thời không tịch lặng. Khi tiếng

chuông báo dứt thời tọa thiền ngân lên và đèn trong chánh điện bật sáng, tôi có cảm nhận dường như đây là một thế giới khác. Lòng bình an. Thế giới bình an. Với tôi, những giờ phút bình an như thế này chính là phần thưởng vô giá trong cuộc đời mà tôi nhận được từ khóa tu. Nó luôn luôn là chất liệu an lạc nuôi dưỡng tâm thức chảy mãi trong dòng sông thường nghiệm hàng ngày của một người bình phàm như tôi.

Cả ngày Thứ Bảy và Chủ Nhật, diễn ra nhiều thời khóa mà tôi không thể nào tham dự hết dù rất muốn, vì nhiều thời khóa trùng giờ. Nhiều lớp học Phật Pháp với nhiều đề tài cho nhiều căn cơ và trình độ khác nhau. Có các lớp dạy về những giáo lý cơ bản của Phật Pháp. Có lớp dạy về những chủ đề cao hơn, chuyên môn hơn của giáo lý nhà Phật. Khách sạn rộng mênh mông và phòng ốc thật là đầy đủ để Ban Giám Học chia thành nhiều lớp học cùng một giờ. Có những lớp hội thảo về các chủ đề đặc biệt dành cho chư Tăng, Ni. Cũng có những lớp học được giảng dạy bằng tiếng Anh thuần túy dành cho những vị lớn tuổi và trẻ em không rành tiếng Việt. Ngoài ra còn có những thời giảng chung cho tất cả đại chúng. Sau những thời công phu sáng, có chư tôn đức Trưởng Lão Hòa Thượng khai thị để giúp người tham dự đi sâu thêm vào việc thực hành và tiếp thụ Chánh Pháp hữu hiệu hơn.

Buổi sáng Chủ Nhật, ngày cuối cùng của khóa tu tất cả đại chúng đều có thể nêu câu hỏi về những điều chưa hiểu rõ đối với Phật Pháp để chư Tăng, Ni giải thích cặn kẽ hơn trong thời Phật Pháp Vấn Đáp kéo dài hai tiếng đồng hồ. Vậy mà vẫn còn nhiều câu hỏi được viết trên giấy đưa lên làm quý Thầy phải lấy thêm giờ vào buổi chiều trong thời hội thảo. Thời Phật Pháp Vấn Đáp luôn luôn là những giây phút sinh động, hào hứng nhất của khóa tu, vì mọi tham dự viên đều có nhiều vấn đề từ giáo lý đến việc áp dụng Phật Pháp vào đời sống hàng ngày muốn được đem ra hỏi để chư tôn đức giải đáp cho. Có nhiều câu hỏi rất sâu sắc, rất thực tế mà một khi nêu ra làm cho mọi người có mặt trong hội trường đều cảm nhận lợi lạc để hiểu biết thêm.

Thời hội thảo về “Tại Sao Giới Trẻ Ít Đến Với Đạo Phật” là

một đề tài không những mang tính hiện thực mà còn là vấn nạn đối với Phật Giáo Việt Nam tại xứ người. Đề tài đã được Thượng Tọa Thích Hạnh Bình, Thượng Tọa Thích Nhật Trí, Ni Sư Thích Thiên Tuệ, Cư Sĩ Quảng Thành Bùi Ngọc Đường, và Huynh Trưởng GDPT Tâm Thường Định Bạch Xuân Phê phân tích nguyên nhân, thực trạng và đề ra các giải pháp khả thi. Chư tôn đức Tăng, Ni và tất cả người tham dự khóa tu đều có mặt trong thời hội thảo này. Thuyết trình đoàn đề cập đến thực trạng chung của giới trẻ thuộc mọi tôn giáo nói chung và Phật tử nói riêng đều ngày càng ít đến chùa. Theo thuyết trình đoàn, có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên, mà trong số đó là tuổi trẻ ngày càng chạy theo những thú vui ngoài đời như âm nhạc, chơi game, các dụng cụ điện tử hiện đại, đặc biệt là sự già cỗi, khô khan, thiếu thích nghi của các sinh hoạt tôn giáo. Đối với giới trẻ Việt Nam tại hải ngoại thực trạng đó xảy ra khá phổ biến vì ngoài những nguyên do trên còn có sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa và tôn giáo của thế hệ cha mẹ đi trước và thế hệ con cái mới sinh trưởng ở nước ngoài. Thuyết trình đã đề ra một số giải pháp, gồm việc cha mẹ nên cố gắng lắng nghe con cái, chịu khó học tiếng Anh để có thể tiếp cận trao đổi, lắng nghe và hướng dẫn con cái; cha mẹ cần quan tâm đặc biệt đến việc nuôi dạy con cái từ lúc còn ở trong bụng mẹ đến khi trưởng thành, chịu khó đưa con đi chùa làm quen với sinh hoạt chùa chiền và gieo vào tâm thức các em hình ảnh của đức Phật từ bi và trí tuệ; cha mẹ cũng cần noi gương cho con cái trong việc ứng dụng niềm tin tôn giáo và ứng dụng giáo pháp vào cuộc sống hàng ngày, v.v...

Khóa tu năm nay đã có sự quang lâm chứng minh và hướng dẫn, giảng dạy của chư tôn đức Giáo Phẩm trong GHPGVNTN Hoa Kỳ và Canada, như Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, HT Thích Tín Nghĩa, HT Thích Phước Thuận, HT Thích Nguyên An, HT Thích Nguyên Trí, HT Thích Thái Siêu, HT Thích Nguyên Hạnh, HT Thích Bồn Đạt, HT Thích Minh Mẫn, HT Thích Thông Hải, HT Thích Nguyên Siêu, HT Thích Minh Dung, HT Thích Nhựt Huệ. Đặc biệt năm nay có sự quang lâm của HT Thích Quảng Ba và HT Thích Minh Hiếu từ Úc Châu qua. Ngoài ra, Ban Giám

Học đã thỉnh mời được nhiều vị giáo thọ uy tín đến giảng dạy, như Hòa Thượng Thích Nguyên Hạnh, Hòa Thượng Thích Thái Siêu, Hòa Thượng Thích Nguyên Siêu, Thượng Tọa Thích Thông Triết, TT Thích Tâm Hòa (từ Canada), TT Thích Minh Hạnh, TT Thích Đức Trí, TT Thích Hải Chánh, TT Thích Nguyên Thông, TT Thích Nhuận Dung, Đại Đức Thích Tín Mãn, ĐĐ Thích Nhật Châu, ĐĐ Thích Tâm Thành, Ni Sư Thích Giới Hương, Sư Cô Thích Thiện Ngọc, với hai vị MC quen thuộc là TT Thích Nhật Trí và ĐĐ Thích Hạnh Tuệ.

Lễ Bế Giảng Khóa Tu diễn ra trang nghiêm vào chiều Chủ Nhật với sự quang lâm chứng minh của chư tôn đức Tăng, Ni và sự hiện diện của toàn thể tham dự viên khóa tu. Trong Lễ Bế Giảng đã giới thiệu thành phần nhân sự sơ khởi của Ban Tổ Chức Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ Lần Thứ 6, gồm Ni Sư Thích Nữ Giới Châu, Ni Sư Thích Nữ Nguyên Thiện, v.v... Địa điểm và thời gian sẽ được Ban Tổ Chức thông báo sau.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Tuyết Tháng 4 Trên Tu Viện Sơn Tùng

Cảm niệm mấy ngày họp mặt Thân Hữu Già Lam 2012

Từ lúc rời New York về Cali định cư cách nay trên hai mươi năm, đã lâu lắm tôi không nhìn thấy cảnh tuyết rơi trắng xóa bầu trời vào ban đêm. Nhưng, đêm nay, 13 tháng 4 năm 2012, trên Tu Viện Sơn Tùng cô liêu vắng vẻ, cảnh tượng đẹp tuyệt vời đó đã tái hiện.

Chắc chắn không có gì lạ để phải thảng thốt như thế đối với những ai sống ở nơi thường có tuyết. Nhưng đối với tôi, một người sống quanh quẩn tại Quận Cam với khí hậu nắng ấm và không hề có tuyết dù là mùa đông hay xuân, thì chuyện thấy tuyết rơi là điều thú vị. Thực ra cái thú vị ngắm tuyết rơi vốn có với mọi người, dù là dân ở vùng không phải chỉ có tuyết mà là có cả bão tuyết nữa. Sự phiền hà lúc sáng sớm phải lấy đồ cạo tuyết trên xe xuống, hay lấy xuống xúc tuyết trên đường đi bộ quanh nhà, hay đi bộ đạp lên vũng tuyết đã thành bùn dơ ứ, là chuyện khác hẳn với cảm giác lúc đứng bên trong cửa nhà nhìn ra ngoài trời tuyết rơi trắng xóa, đặc biệt là ban đêm, những hạt tuyết rơi lả tả dưới ánh đèn đường mờ ảo càng khiến cho khung cảnh thêm lung linh, thơ mộng!

Phelan, thành phố mà người Việt tại Cali ít ai nghe nói tới, nằm trong vùng sa mạc của Quận San Bernardino, thuộc hướng đông bắc của Quận Cam. Nói là thành phố mà thực ra Phelan không có phố xá sầm uất như những phố thị khác. Nó chỉ là vùng sa mạc với cư dân thưa thớt, đi xa xa mới thấy một khu vực buôn bán với cây xăng và vài tiệm ăn, tiệm tạp hóa. Tu Viện Sơn Tùng còn nằm sâu trong vùng sa mạc vắng vẻ hơn nữa. Từ xa lộ liên bang 15, đi theo hướng đông bắc về thành phố Las Vegas của tiểu bang Nevada, rẽ vào đường nhỏ, phải mất hơn 10 phút lái xe mới đến Sơn Tùng. Nếu tính điem khởi đầu từ thành phố Garden Grove của Quận Cam, thì phải mất khoảng hơn 1 tiếng rưỡi đồng hồ lái xe,

nếu không bị kẹt xe, mới đến được Sơn Tùng.

Đã lâu, nghe quý Thầy khen Tu Viện Sơn Tùng có khung cảnh thiên nhiên thơ mộng mà vẫn chưa có dịp vãng cảnh. Lần này, nhờ cuộc họp mặt thường niên của Thân Hữu Già Lam được tổ chức tại Sơn Tùng, cơ duyên mới đây đủ để đến đây và sống 3 ngày trong sa mạc vắng vẻ, bình an nhưng đầy ấp thân tình, cảm xúc, và kỷ niệm khó quên.

Đến đây rồi mới thấy rằng Thầy Minh Dung chọn nơi này làm Tu Viện để ẩn tu là hoàn toàn thích hợp. Tu Viện Sơn Tùng nằm trên một vùng đất bằng phẳng và rộng 5 mẫu tây, chung quanh, xa xa là những dãy núi. Trên mảnh đất này, Thầy Minh Dung đã trồng được hàng trăm cây tùng, cây dâu, chỉ vài năm nữa khi những cây này lớn lên, sẽ tỏa rợp bóng mát. Ở đây có nhà dân cư, nhưng mỗi nhà đều có khu vườn rộng thênh thang, nên không khí rất vắng vẻ và cô tịch, thích hợp cho đời sống tu hành, xa lánh cảnh phồn hoa náo nhiệt của đô hội và đời thường. Vào đây rồi, sẽ thấy mình đang sống trong một thế giới khác với thân tâm bình an, thông dong và nhàn tịnh. Đúng như mấy câu thơ trong bài Ngôn Hoài của Thiên Sư Không Lộ:

*“Trạch đắc long xà địa khả cư
Dã tình chung nhật lạc vô dư.”
(Chọn đất rắn rồng để ẩn cư
Suốt ngày an lạc với tình quê.”*

Chiều Thứ Sáu, 13-4, Quận Cam trời mưa tầm tã, tôi đi chung xe với HT Nguyên Siêu và TT Nguyên Lộc lên Sơn Tùng để hội ngộ với quý Thầy Thân Hữu Già Lam. Trời mưa, bị kẹt xe, chạy chậm hơn bình thường, khởi hành tại Quận Cam từ 3 giờ mà mãi đến gần 7 giờ rưỡi mới tới Tu Viện. Khi đến Tu Viện thì quý Thầy đều đã đến đông đủ. Thầy Quảng Hiền từ Thụy Sĩ, Thầy Tâm Hòa, Thầy Nhật Quán từ Canada đã qua Cali từ vài ngày trước. Thầy Nguyên Lộc từ Pháp mới đến Quận Cam tối hôm trước. Thầy Nhật Trí từ Florida tới Quận Cam một ngày trước. Thầy Hạnh Tuấn

từ Chicago, Thầy Thái Siêu từ San Jose đi máy bay tới thẳng Phi Trường Ontario gần Chùa Quang Thiện hôm trước. Thầy Giác Như đi máy bay xuống Phi Trường John Wayne ở Quận Cam. Thầy Đồng Trí ở Sacramento, Thầy Nhựt Huệ ở San Jose thì tự lái xe xuống Sơn Tùng. Thầy Tâm Tường chở quý Thầy Tâm Hòa, Quảng Hiền, Nhật Quán từ Tu Viện Pháp Vương ở San Diego lên trước đó mấy phút. Pháp hữu Như Hùng thì đến trước vì nhà gần Tu Viện, chỉ cách chừng nửa tiếng lái xe. Pháp hữu Tâm Quang thì đi chung xe với Thầy Nhật Trí tới trước và hướng dẫn đường cho tôi lái xe đi không bị lạc, sau khi đã chạy lòng vòng mấy tua vì kiếm không ra đường vào Tu Viện. Thầy Bốn Đạt và Đức Niệm vì Phật sự không về được đã có email thông báo và thăm hỏi quý Thầy. Tôi Thứ Sáu, HT Nguyên Trí cũng đến Sơn Tùng thăm quý Thầy. Sáng Thứ Bảy, HT Thiện Long, Trụ Trì Chùa Phật Tổ ở Long Beach cũng đến họp mặt.

Dùng được thực xong, sắp vào cuộc họp đầu thì ngoài trời tuyết rơi. Trong phòng khách đốt củi để sưởi ấm, tiếng củi cháy kêu lách tách, trong khi ngoài sân tuyết rơi lất phất. Những hạt tuyết trắng bay lả tả dưới ánh đèn mờ ngoài sân. Cảnh tượng thật đẹp, hiếm khi được trông thấy.

Xong họp đầu bàn về chương trình sinh hoạt trong ngày Thứ Bảy và Chủ Nhật, gần 11 giờ đêm, tôi pha một ly cà phê, bước ra trước hiên Tu Viện. Tuyết vẫn còn rơi. Gió lạnh tạt vào người. Hai tay, hai tai lạnh tê buốt. Bầu trời trắng đục vì tuyết. Không gian im vắng mênh mông, không một tiếng động. Không đứng lâu được. Trở vào. Đi tìm chỗ ngủ. Lên chánh điện là yên tĩnh nhất, lại còn tránh được cái cảnh nằm gần máy cỡ máy cưa... Một vài Thầy còn đang còn tâm tỉnh ở phòng khách. Trong lò sưởi, củi vẫn còn cháy, tiếng nổ kêu lách tách, lách tách...

Bốn giờ rưỡi, đã có tiếng quý Thầy thức dậy, pha trà, trò chuyện. Không ngủ nữa. Dậy. Đi súc miệng rồi ra pha ly cà phê. Mùi cà phê tỏa ngào ngạt trong không khí trong lành ban mai làm tỉnh hẳn cơn ngái ngủ.

Năm giờ rưỡi, quý Thầy y hậu chỉnh tề vào chánh điện công

phu. HT Thái Siêu chủ lễ. HT Nguyên Siêu duy na. TT Hạnh Tuấn duyệt chúng. TT Giác Như đánh tang. Chủ lễ cất bài Tâm Nhiên Ngũ Phận. Đại chúng cùng tán theo. Tụng tựa Kinh Lăng Nghiêm, rồi năm đệ Chú Lăng Nghiêm và Thập Chú. Sau khi lễ Phật, đại chúng đồng tụng bài sám Quy Mạng. Thời công phu chưa dứt mà vầng thái dương đã lên. Những tia nắng đầu ngày xuyên qua cửa kính, tràn vào chánh điện. Rực rỡ, huy hoàng một ngày mới...

Công phu xong. Lại pha cà phê. Ra ngoài sân. Một cảnh tượng kỳ diệu hiện ra trước mắt: dãy núi sừng sững phía tây nam của Tu Viện phủ một màu tuyết trắng. Mấy chiếc xe đậu qua đêm, tuyết còn đóng một lớp dày. Khó có thể nghĩ rằng đây là khung trời của miền Nam California.

Tu Viện Sơn Tùng quả thật có nhiều điểm kỳ thú và lôi cuốn khách thập phương.

Tiếng linh lác, báo hiệu giờ điểm tâm. Quý Thầy xếp hàng, ăn sáng theo kiểu self service. Mì gói, canh rong biển với đậu hũ tươi, chuối, phô ma, xôi đậu xanh. Món nào cũng hấp dẫn.

Ăn sáng xong. Lấy một ly trà nóng. Ra sân đi dạo một vòng. Mặt trời đã lên cao. Hôm nay bầu trời trong xanh, không mưa, không tuyết, nhưng còn lạnh lắm.

Sau cuộc họp buổi sáng, với các tiết mục phúc trình Phật sự và tài chánh của Hội Thân Hữu Già Lam trong năm qua, bầu lại Ban Điều Hành mới với Thượng Tọa Thích Tâm Hòa làm Hội Trưởng, 11 giờ trưa là giỗ Ôn Già Lam. Hòa Thượng Thông Hải từ Ventura, Nam Cali, lên dự, dù Thầy đang phải gấp rút lo tổ chức Lễ Hội Phật Đản tại Westminster Mall, Thành Phố Westminster vào 3 ngày cuối tuần tới. Thật có lòng. Lễ Húy Kỳ Ôn Già Lam, đơn giản mà trang nghiêm đạo vị. HT Thái Siêu chủ lễ. TT Giác Như duy na. TT Hạnh Tuấn duyệt chúng. Có lẽ khi Ôn nhìn xuống, thấy những người học trò, những đệ tử, mà ngày xưa Ôn gia tâm huấn dục, bây giờ vẫn không quên công ơn giáo dưỡng của Ôn, dù họ ở xa nơi đất khách quê người, Ôn cũng hoan hỷ. Vị chủ lễ xướng: Nam Mô Từ Lâm Tế Chánh Tôn Tứ Thập Tam Thế Húy thượng Tâm hạ Như, Tụ Đạo Giám, Hiệu Trí Thủ, Đại Lão Hòa Thượng Giác Linh. Đại

chúng đồng lay.

Thọ trai xong, quý Thầy nghỉ ngơi đến 2 giờ mới họp lại bàn về các Phật sự sắp tới. Ba giờ chiều, Thầy Giác Như có Phật sự tại Từ Quang, phải về. Thầy Nhật Trí lái xe đưa Thầy Giác Như xuống Phi Trường John Wayne, Quận Cam. Đường dài hơn 1 tiếng rưỡi đồng hồ. Tối tới mới về lại Sơn Tùng.

Bốn giờ rưỡi, nghỉ họp, giải lao, chờ dượt thực. Theo chân quý Thầy đi dạo một vòng khuôn viên Tu Viện Sơn Tùng. Những hàng tùng, hàng dâu dài thẳng tắp. Đứng từ hàng rào sau cùng nhìn ra trước cổng Tam Quan, con đường đất xa lác xa lợ, nằm trơ dưới ánh trời chiều âm áp dễ chịu.

Sau thời dượt thực, quý Thầy nghỉ ngơi, đi dạo cho xuống cơm. Tám giờ tối trà đàm. Quý Thầy ngồi quay quần trong phòng khách. Lò sưởi củi cũng còn cháy. Âm áp đạo tình. Trà đàm bắt đầu và càng lúc càng hấp dẫn với những câu chuyện xây dựng và phát triển chùa chiền ở hải ngoại mà quý Thầy Thân Hữu Già Lam đã từng trải. Người bàng quan nhìn vào chỉ thấy cái dáng vẻ bề ngoài của những ngôi chùa nguy nga đồ sộ, nhưng có mấy ai biết rằng để có được những ngôi chùa như thế, hay ngay cả những ngôi chùa “cải gia vi tự” cũng phải mất bao nhiêu công lao khó nhọc, bao nhiêu mồ hôi, nước mắt, bao nhiêu chướng duyên và nghịch cảnh mà vị khai sơn trú trì phải âm thầm gánh chịu. Quý Thầy vì cái gì? Chắc chắn không vì miếng cơm manh áo, mà vì sứ mệnh hoàng dương Phật Pháp, bảo tồn và phát huy đạo Phật Việt Nam truyền thống. Những câu chuyện cứ thế được kể ra bởi Thầy Nhật Trí, Thầy Đồng Trí, Thầy Nhựt Huệ, Thầy Hạnh Tuấn, Thầy Nguyên Siêu, v.v... Những câu chuyện mà người nghe có lúc cười ra nước mắt. Sự nghiệp hoàng pháp nơi xứ người thật không đơn giản và dễ dàng chút nào cả!

Bốn giờ rưỡi sáng lại nghe quý Thầy thức dậy, pha trà, cà phê, trò chuyện ở phòng khách. Năm nướng một lát đến 5 giờ mới dậy. Thời công phu sáng nay không có Thầy Giác Như cũng thấy hơi thiếu thiếu... Ngày thường không tụng Lăng Nghiêm, bây giờ không chạy theo kịp quý Thầy. Chỉ có Đại Bi, Thập Chú là còn

nằm lòng. Xong một thời công phu, thân tâm cũng an lạc nhiều, thấy rõ. Đời sống phàm tục, quanh năm suốt tháng chỉ biết lẫn lộn trong vòng xoáy nghiệp lực đảo điên. Mấy ngày sống ở Sơn Tùng thật sự là cơ duyên quý giá để trở về nếp sống thiền môn nhàn tịnh.

Sau thời điểm tâm, HT Nguyên Siêu phải về lại Chùa Phật Đà, San Diego, để lo việc tổ chức buổi cơm chay gây quỹ tối nay. Đại chúng còn lại tiếp tục họp bàn về các Phật sự sắp tới và những đóng góp cho tương lai Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại. Một trong những Phật sự sắp tới là việc xố số gây quỹ vào dịp họp mặt thường niên của THGL vào năm 2013 tại Chùa Trí Thủ, Thụy Sĩ.

Xong họp là thời thọ trai. Bữa ăn cuối cùng tại Tu Viện Sơn Tùng trước khi chia tay, dù rất ngon mà dường như có pha chút mùi vị bụi ngài! Ăn xong quý Thầy phụ tay dọn dẹp đồ đạc trong và ngoài Tu Viện.

Đa phần quý Thầy đều xuống San Diego để dự đêm cơm chay gây quỹ của Chùa Phật Đà. Tôi tình nguyện đi chung xe với TT Minh Dung cho vui, vì đường dài hun hút mà lái xe một mình thì oải lắm.

Bây giờ ngồi viết mấy lời này, dù đã hơn hai tuần lễ trôi qua, mà hình ảnh Tu Viện Sơn Tùng vẫn còn hiện rõ mồn một trong ký ức và những kỷ niệm chân tình của quý Thầy THGL đã dành cho nhau còn ghi sâu trong tâm thức tôi.

Thế mới biết, trên thế gian giả tạm này không gì quý giá hơn chân tình. Có sống với nhau bằng chân tình thì sẽ có hòa hợp, có sức mạnh, sẽ làm được việc gì đó cho mình và tha nhân.

Kính chúc quý Thầy THGL luôn luôn chân cứng đá mềm.

Quận Cam, mùa Phật Đản, Phật Lịch 2556

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Người Áo Lam

*Anh Chị Nghĩ Gì, Làm Gì Khi Đã Một Lần Khoác Chiếc Áo Lam và
Cài Hoa Sen Trắng*
(Bài nói chuyện tại Trại Tinh Lam, Hội Ngộ Cựu Đoàn Viên Long
Hoa Liên Châu 2018)

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch chư Tôn Đức,
Thưa quý anh chị em,

Thật là niềm vinh dự và nỗi vui mừng lớn lao cho tôi khi gặp lại anh chị em là những người đã từng một thời có duyên lành khoác chiếc Áo Lam và cài Hoa Sen Trắng lên người tại các trại tị nạn Đông Nam Á cách nay hơn 30 năm trong hành trình đi tìm tự do đầy gian nan và nguy khốn.

Chính trong sự gian nan và nguy khốn khôn lường đó mà tôi tin chắc rằng tất cả chúng ta đều thấm cảm được cái giá rất đắt của tự do và do vậy chúng ta đều luôn luôn trân quý sự tự do của mình và của mọi người.

Ba mươi năm là chặng đường dài của đời người. Về mặt xã hội học, đó là thời gian của một thế hệ con người. Ba mươi năm qua, có biết bao đổi thay trong cuộc sống cá nhân của mỗi người chúng ta, trong vận hành lịch sử điêu linh của dân tộc Việt, cũng như trong bối cảnh bất an thường trực của cộng đồng nhân loại.

Nhưng chắc chắn có một điều vẫn chưa hề nhạt phai, đó là những kỷ niệm, tình cảm và ký ức của chúng ta về một thời ở các trại tị nạn, như Pulau Bidong, Sungei Besi, Galang, Bataan, v.v... Chính sự có mặt của đông đảo chư Tôn Đức và anh chị em nơi đây đã nói lên điều đó.

Tuy nhiên, sự hội ngộ của chúng ta hôm nay còn có cái duyên

khác nữa, đó là màu Áo Lam, là niềm tin của người Phật Tử đối với Đạo Pháp, là lý tưởng đem Đạo Phật vào Đời của một đoàn sinh hay huynh trưởng Gia Đình Phật Tử Việt Nam. Lý tưởng đó cao đẹp biết bao, nhất là trong bối cảnh của thế giới nhiều bất an và khủng hoảng, trong cuộc sống đầy nhiều nhương và khổ não như hiện nay!

Hơn 30 năm trước, trong thân phận là người tị nạn từ bỏ quê hương ra đi vì không thể sống được với chế độ cộng sản, chúng ta từng trải qua những đau thương và mất mát trên đường vượt biên, vượt biển. Khi đến được các trại tị nạn, điều mà chúng ta có thể làm được để xoa dịu những vết thương, để tìm đến với nhau trong tình người, tình đạo, và để giải thoát phần nào những khổ nạn mà chúng ta gánh chịu trên hành trình tìm tự do là đến với Đạo Phật, đến với sinh hoạt Gia Đình Phật Tử, bởi vì, Phật Pháp là liều thuốc hữu hiệu giúp chúng ta trị bệnh khổ thân và tâm, và bởi vì sinh hoạt Gia Đình Phật Tử giúp chúng ta lấy lại niềm tin vào con người và mở cánh cửa tương lai tươi sáng cho cuộc đời mình trên bước đi vững chãi của Từ Bi, Trí Tuệ và Dũng Lực.

Trong thời gian ở tại các trại tị nạn tại Mã Lai và Phi Luật Tân vào những năm 1986 và 1987 tôi thấy sinh hoạt Gia Đình Phật Tử lúc nào cũng đông đảo và nhộn nhịp. Những khuôn mặt của anh chị em GĐPT mà tôi gặp lúc bấy giờ đều vui vẻ và bình an, dù ở các trại tị nạn gặp nhiều khó khăn về đời sống vật chất và tinh thần.

Phải chăng, lúc đó chúng ta đã tìm được hướng đi đích thực cho đời mình?

Tôi nghĩ là như vậy. Bởi lẽ, chúng ta từ bỏ thế giới ngục tù cộng sản để đi tìm miền đất hứa tự do và chúng ta đã đạt được điều mơ ước ấy. Và bởi vì, chúng ta đã có cơ duyên tắm gội trong biển Giáo Pháp giải thoát của Đức Phật có khả năng thăng hoa đời mình lên phương trời tự do tuyệt đối để rũ sạch mọi trói buộc của phiền não khổ đau.

Đó là tất cả sắc thái và ý nghĩa dung chứa trọn vẹn trong màu Áo Lam mà một thời tại các trại tị nạn Đông Nam Á anh chị em chúng ta đã có duyên lành khoác lên mình.

Còn bây giờ thì sao? Sau hơn ba mươi năm, anh chị em chúng ta có còn giữ được lý tưởng của Người Áo Lam?

Có thể nhiều người trong chúng ta không có đủ cơ duyên để tiếp tục khoác chiếc Áo Lam và sinh hoạt trong Gia Đình Phật Tử khi được định cư ở đệ tam quốc gia. Không sao hết. Anh chị em đừng ngại, bởi vì đó là hoàn cảnh sống mỗi người mỗi khác nhau.

Điều quan trọng là anh chị em chúng ta có giữ được lý tưởng của Người Áo Lam không?

Nếu không, thì cũng đừng ngại, vì chúng ta vẫn còn có cơ duyên để hâm nóng lại lý tưởng Người Áo Lam ngay bây giờ và tại nơi này.

Có lẽ anh chị em vẫn còn phân vân không hiểu tại sao việc giữ gìn lý tưởng của Người Áo Lam lại quan trọng đến như thế.

Tôi xin đặt lại vấn đề một cách cụ thể hơn để chúng ta hiểu rõ tại sao việc giữ gìn lý tưởng Người Áo Lam lại quan trọng trong đời sống thường nhật của chúng ta.

Có lẽ chúng ta nên phân biệt rõ hơn một chút giữa việc giữ gìn lý tưởng Người Áo Lam và việc sinh hoạt trong các đơn vị Gia Đình Phật Tử. Phân ra như vậy chúng ta sẽ nhìn thấy vấn đề sáng hơn.

Giữ gìn lý tưởng Người Áo Lam tức là đem lý tưởng của một thành viên trong tổ chức Gia Đình Phật Tử mà một thời mình đã gắn bó vào trong cuộc sống của mình từng ngày, từng giờ, từng phút giây.

Vậy thì lý tưởng Người Áo Lam là gì?

Là tự thân chúng ta thực hành Phật Pháp trong cuộc sống đời thường và đem Phật Pháp đến cho mọi người thân trong gia đình cũng như cho cộng đồng xã hội.

Đó chính là lý tưởng được nêu ra từ ban đầu cách nay trên 70 năm của tổ chức Gia Đình Phật Hóa Phổ, là tiền thân của Gia Đình Phật Tử Việt Nam, tức là đem Phật Pháp để chuyển hóa gia đình một cách sâu rộng.

Phật Pháp quý giá như thế nào mà cần được phổ cập trong mỗi gia đình?

Phật Pháp là thần dược trị bệnh thân tâm cho tất cả mọi người. Trên đời này, không ai thoát khỏi đau khổ. Đau khổ có loại thuộc về thể xác, có loại thuộc về tâm thức, đó là thân bệnh và tâm bệnh. Ngày nay, các nghiên cứu y khoa cho thấy rằng trạng thái tâm lý ảnh hưởng rất lớn tới sức khỏe và bệnh tật của cơ thể vật lý con người.

Nhiều nghiên cứu khoa học cũng cho thấy rằng thực hành thiền định đúng cách và đều độ giúp chúng ta giải thoát được những căng thẳng tinh thần và thể xác để có thể trị liệu rất nhiều bệnh tật. Phương pháp Thiền Chánh Niệm (Mindfulness Meditation) đang được phổ biến khắp thế giới và hàng triệu người thực hành có hiệu quả.

Hơn nữa, sự hiểu biết Phật Pháp và thực hành Phật Pháp trong đời thường sẽ giúp chúng ta giải thoát khỏi những trói buộc của định kiến, thành kiến, cố chấp, ngã mạn, kiêu ngạo, đố kỵ, giận dữ, tham lam, thù hận, v.v... Sự an lạc và hạnh phúc sẽ đến với chúng ta nhiều hay ít là tùy thuộc vào sự thực hành Phật Pháp của chúng ta để chuyển hóa những phiền não khổ đau ấy đến mức nào.

Thí dụ, nếu chúng ta nỗ lực thực hành Phật Pháp -- bằng nhiều cách như thường xuyên chiêm nghiệm về tính vô thường hay sự mỏng manh của tất cả mọi thứ trên đời này -- để giảm bớt cố chấp, giận dữ thì khi gặp chuyện gì đó trong gia đình, chúng ta sẽ bình tĩnh để ngồi xuống nói chuyện một cách thân thiện với người thân để tìm hiểu sự việc và giải quyết vấn đề trọn vẹn cả tình và lý. Nếu không thực hành Phật Pháp mà để cho những thành kiến, cố chấp, sân si chế ngự bản thân, thì chúng ta dễ dàng suy nghĩ, nói và hành động lỗ mãng, giận dữ, hung bạo dẫn đến sự đổ vỡ tình thân trong gia đình và không giải quyết được chuyện gì cả.

Tự thân chúng ta có thực hành Phật Pháp thì mới chứng thực được rằng Phật Pháp là thuốc hay để trị bệnh khổ và mới có tự tin để giới thiệu Phật Pháp đến cho người thân trong gia đình, hay cho những người chung quanh. Nếu bản thân chúng ta không thực hành Phật Pháp, không tự chứng thực được Phật Pháp hiệu quả như thế nào thì chúng ta lấy gì để giới thiệu đến cho người khác. Hơn nữa,

khi chúng ta giới thiệu Phật Pháp cho con cái và người thân trong gia đình, thì người thân của chúng ta sẽ lấy chúng ta làm thước đo về hiệu quả thực hành Phật Pháp để có quyết định đến với Phật Pháp hay không. Chẳng hạn, chúng ta khuyên con cái đi Chùa, học Phật để bớt khô đau, nhưng thực tế hàng ngày trong gia đình chúng ta thường xuyên than khô, thường xuyên bị bức bách vì đủ thứ chuyện, thường xuyên giận dữ, sân si, thì làm sao con cái có thể tin Phật Pháp mà đi theo.

Từ đó mới thấy rằng, khi tự thân chúng ta thực hành Phật Pháp có kết quả và đem Phật Pháp giới thiệu với người thân trong gia đình là cách giữ gìn lý tưởng của Người Áo Lam có ý nghĩa và lợi lạc thực sự.

Cho nên quý anh chị em đừng nghĩ rằng mình không có điều kiện tiếp tục mặc chiếc Áo Lam và sinh hoạt trong đơn vị Gia Đình Phật Tử thì có nghĩa là chôn vùi lý tưởng Người Áo Lam.

Không đâu! Lý tưởng Người Áo Lam mà một thời chúng ta đã có duyên thực hành tại các trại tị nạn hay đâu đó cần phải được tiếp tục giữ gìn một cách trân quý để mang lại lợi ích và cuộc sống cao đẹp cho chúng ta và cho những người chung quanh.

Làm được như vậy há không phải là một cách nào đó chúng ta đã thực hiện thành công lý tưởng của tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam là đem Đạo Phật vào cuộc sống gia đình rồi hay sao?

Thưa quý anh chị em,

Tôi nghĩ chắc trong này cũng có anh chị em từ đó tới giờ vẫn còn mặc chiếc Áo Lam và sinh hoạt trong Gia Đình Phật Tử. Đó là phước duyên lớn của đời người, bởi vì trong màu Áo Lam dịu dàng ấy tỏa sáng 3 đức tính cao quý của một đoàn viên Gia Đình Phật Tử Việt Nam: Bi, Trí, Dũng.

Đúng thế, phát nguyện làm một thành viên của Gia Đình Phật Tử Việt Nam là phát nguyện dẫn thân vào con đường đem Đạo Pháp vào gia đình qua phương thức giáo dục và nuôi dưỡng tuổi trẻ. Không có từ bi thì người huynh trưởng GDPT làm sao thương yêu các em hết lòng để tận tình hướng dẫn. Không có trí tuệ thì người huynh trưởng GDPT lấy gì và làm sao biết cách giáo dục cho

tuổi trẻ. Không có sức mạnh của tinh tấn, kiên trì và nhẫn nại thì làm sao người huynh trưởng có thể tận tụy giúp các em từng bước đi lên trên con đường xây dựng nhân cách và phát huy Phật tính.

Bởi thế, làm một huynh trưởng GDPTVN vừa là niềm tự hào, vừa là trọng trách tạo dựng tương lai cho Đạo Pháp và Dân Tộc.

Nhưng đối với những anh chị em nào chưa có thuận duyên để tiếp tục mặc chiếc Áo Lam và sinh hoạt trong Gia Đình Phật Tử thì ngoài việc giữ gìn lý tưởng Người Áo Lam trong cuộc sống thường ngày như vừa nói ở trên, chúng ta cũng có thể cố gắng sắp xếp công việc gia đình để đến với Gia Đình Phật Tử tại địa phương của mình để sinh hoạt trở lại, hay để hỗ trợ cho tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam qua nhiều lãnh vực mà chúng ta có thể làm được.

Một trong những điều mà anh chị em có thể làm đối với tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam là việc góp phần giữ gìn văn hóa truyền thống của dân tộc và Phật Giáo Việt Nam nơi xứ người.

Đây là một công tác vô cùng quan trọng, vì một dân tộc sẽ không còn nếu để mất đi bản sắc văn hóa đặc thù của mình. Điều này dễ thấy khi ta cứ nhìn vào lịch sử của dân tộc Việt Nam trên mấy ngàn năm qua. Nằm bên cạnh một đế quốc luôn luôn có dã tâm đồng hóa và xâm chiếm các lân bang như Trung Hoa mà ông bà tổ tiên của chúng ta có thể dựng nước và giữ nước tới ngày hôm nay là nhờ giữ gìn được nền văn hóa đặc thù của dân tộc Việt.

Giữ gìn văn hóa dân tộc nơi xứ người thì có nhiều cách, trong đó cách cụ thể nhất mà chúng ta có thể làm được là làm sao cho con cháu chúng ta không quên nề nếp, tập tục, lễ nghĩa của ông bà cha mẹ, nhất là không quên tiếng Việt. Cho nên nhà văn hóa lớn của Việt Nam là Cụ Phạm Quỳnh (1892-1945) đã nói rằng, “*Tiếng ta còn, nước ta còn.*” Tiếng ta ở đây là tiếng Việt. Tiếng Việt khác với tiếng Tàu, tiếng Tây. Cho nên dù bị Tàu đô hộ một ngàn năm hay Tây đô hộ một trăm năm thì nước Việt Nam, dân tộc Việt Nam vẫn còn, bởi vì tiếng Việt còn, văn hóa Việt còn.

Cũng chính vì thế, để giữ gìn truyền thống đa văn hóa mà

nhieu chính phủ khuyến khích người di dân duy trì tiếng mẹ đẻ và nền văn hóa đặc thù của mỗi dân tộc nơi quê hương thứ hai. Cộng đồng người Việt tại hải ngoại trong suốt bốn thập niên qua đã ý thức được điều đó nên đã không ngừng nỗ lực giữ gìn văn hóa và tiếng Việt, đặc biệt cho con em.

Quý anh chị em có thể tiếp tay với tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam trong công tác giữ gìn văn hóa và tiếng Việt. Chẳng hạn, giúp dạy tiếng Việt cho con em người Việt tại các đơn vị Gia Đình Phật Tử, các Chùa, các trung tâm Việt ngữ, v.v...

Nói là giúp dạy tiếng Việt thực ra công tác này có ảnh hưởng sâu xa hơn nhiều đời với tương lai của người Việt di dân tại hải ngoại. Đó là công tác nuôi dưỡng và giáo dục những mầm non của giống nòi để cho con em chúng ta hiểu biết về nguồn gốc tổ tiên và ông bà cha mẹ từ quê nhà Việt Nam đến quê hương thứ hai. Đó cũng là cách để giúp cho các thế hệ đi sau chúng ta không bị mất gốc.

Nói đến quê hương Việt Nam, nơi mà đa phần anh chị em chúng ta đều sinh ra ở đó trước khi đi vượt biên, thì chúng ta vẫn còn có mối quan hệ gắn bó trong tình cảm thiêng liêng của nòi giống Lạc Việt. Mỗi người trong chúng ta một cách nào đó đều không quên số phận của hàng triệu đồng bào còn đang sống trong môi trường xã hội nhiều bất an vì không có tự do thật sự, và một đất nước đang bị hiểm họa xâm lăng từ Phương Bắc. Hãy làm điều gì đó mà mình có thể làm được để giúp dân tộc được tự do và giúp đất nước được toàn vẹn bờ cõi.

Để đúc kết phần nói chuyện hôm nay, tôi xin nhắc lại một bài ca dao rất ý nghĩa được truyền tụng trong dân gian Việt Nam từ xưa:

*“Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng
Nhụy vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.”*

Hoa sen là biểu tượng của đức tánh thanh tịnh và cao khiết trong mỗi chúng sinh mà trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Đức

Phật đã lấy hoa sen làm thí dụ để khai thị về Phật tánh. Đó là lý do tại sao tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam lấy hoa sen trắng làm huy hiệu.

Anh chị em đã một lần khoác Áo Lam và cài Hoa Sen Trắng, thì hãy cố gắng sống theo hạnh “gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn” như hoa sen. Đó cũng là lý tưởng cao đẹp của người cài hoa sen trắng.

Thành kính tri ân chư Tôn Đức và cảm ơn quý anh chị em.

Kính chúc chư Tôn Đức đạo nghiệp viên thành.

Thân chúc quý anh chị em khỏe mạnh và tinh tấn.

*Lakeview Park, Orange, Nam California, Hoa Kỳ,
ngày 21 tháng 7 năm 2018*

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Tiền Mẹ Lên Đường Điều Vãn Lạ Tạ Thâm Ân Của Mẹ

*Kính lạy Mẹ,
Chín mươi lăm năm cuộc đời đi qua như thoáng chốc.
Hôm kia Mẹ lên đường già từ cõi tạm.
Nhưng giây phút này với con sao lại dài như trăm năm với nỗi đau
của cả kiếp người đọng lại!
Hình ảnh Mẹ như cuộn phim quay ngược trong ký ức con, từ lớn
khôn trở về tấm bé.
Bao nhiêu là ân tình cao cả triền miên của Mẹ như suối nguồn chảy
mãi không dừng, dù hôm nay con đã sống hơn nửa đời người.
Ôi, tình Mẹ mênh mông sao nói hết!
Đức Phật mà cũng từng sụp lạy trước ân đức cao dày của phụ mẫu
khi thấy đồng xương khô bên đường,
Huống gì con là một chúng sinh thì làm sao đời này có thể mong
báo đáp thâm ân của Mẹ cho tròn.
Chín mươi lăm năm trước,
Mẹ sinh vào nhà Họ Dương ở Xóm Mới, bên dòng sông Ba nước
chảy hiền hòa,
Mẹ là Thứ Dư trong mười hai chị em chỉ một người con trai, mà
yếu mạng.
Rồi duyên nợ ba sinh đưa đẩy, Mẹ gặp Cha trong một tình cờ lãng
mạn ở tuổi thanh xuân,
Bảy anh chị em chúng con lần lượt ra đời, như kết quả của một
cuộc tình chung thủy.
Từ đó đến nay,
Mẹ nuôi dưỡng vun bồi cho ba thế hệ con cháu chắt, trên dưới năm
mười người.
Chúng con lớn lên bằng sữa, mồ hôi, nước mắt và bao nỗi nhọc
nhằn của Mẹ.*

Mấy mươi năm tần tảo lo toan cho con cháu,
Mẹ đã hoàn thành sứ mệnh thiêng liêng của người Mẹ tôn quý nhất
trong đời.
Giờ đây,
Xin Mẹ hãy an nghỉ giấc nghìn thu, bởi lũ con cháu chúng con đã
khôn lớn nên người.
Mà chắc Mẹ cũng tự biết như vậy,
Nên giờ phút lâm chung Mẹ buông hết tất cả, không còn luyến tiếc
điều gì, và nhẹ bước lên đường...
Than ôi,
“Vô thường lão bệnh, bất dĩ như kỳ, triêu tồn tịch vong, sát na dị
thế.”
“Vô thường già bệnh, không hẹn cùng người, sáng còn tối mất, chỉ
trong chớp mắt đã sang đời khác.”
Chí lý biết bao,
Cuộc đời là giấc mộng vô thường, cho nên chín mươi lăm năm mà
giờ này chỉ là khoảnh khắc.
Mẹ đi rồi,
Khoảnh khắc bỗng cất lên thành lời lay giấc mộng của chúng con.
Giờ này,
Giây phút chia đôi bờ mộng thực,
Tiền Mẹ lên đường,
Chúng con chỉ biết cúi đầu lay tạ thâm ân.
Ngưỡng mong chư Phật từ bi tiếp dẫn Hương Linh Mẹ về cõi an
lành.

Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới
Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

(Viết trước một ngày nhập thổ linh cữu Mẹ,
Thứ Hai, ngày 2 tháng 7 năm 2012)
Con, Huỳnh Kim Quang

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Vu Lan Và Niềm Đau Mất Mẹ

Đây là mùa Vu Lan đầu tiên trong đời mẹ tôi không còn. Cảm giác này chỉ khi nào tự thân mình trải nghiệm thật sự thì mới cảm nhận được trọn vẹn ra sao.

Bao nhiêu năm, tôi chỉ vay mượn cảm giác của người khác về trạng huống tâm thức của người con mất mẹ làm cảm thức cho mình. Đôi khi tôi bị lôi cuốn vào trong cơn xúc động của người khác để ngậm ngùi hoặc ngay cả rơi lệ trước sự đau đớn và mất mát của họ. Tất nhiên, đó không phải là cảm xúc giả tạo, mà là sự đồng cảm với người còn sống hơn là trải nghiệm trực tiếp sự mất mát của chính mình. Cảm giác sống trên cảm nhận của người khác dù là thực tới đâu thì cũng không đạt đến trạng huống thâm thía cùng cực của sự mất mát!

Kinh nghiệm sống trên cảm giác mất người thân của người khác xảy ra lúc tôi ở tuổi 14. Năm ấy cha của người bạn thân của tôi qua đời và tôi đã ở lại qua đêm tại nhà người bạn thân này. Gia đình bạn tôi di cư từ miền quê lên thị xã trong thời chiến tranh nên, cuộc sống rất túng thiếu, nghèo khổ. Vì nhà chật, cả đêm năm ba đứa bạn chúng tôi ngủ ngay dưới đất bên cạnh chiếc giường còn để thân xác chưa lịm của người cha mới mất của người bạn tôi. Tiếng than khóc và kẻ lẽ thảm thiết của người mẹ của bạn tôi trong đêm trường vắng vẻ là dấu ấn đầu đời in đậm trong tâm thức tôi mà mãi đến hôm nay vẫn chưa phai mờ. Đó là lần đầu tiên tôi chứng kiến một cách ý thức cảnh tử biệt sanh ly như thế nào. Nhưng vẫn không phải là cảm nhận trực tiếp về sự mất mát của chính người thân mình. Rồi sau đó ít năm, tôi lại chứng kiến trực tiếp cảnh người anh ruột của mình qua đời trong chiến tranh. Ba tôi do đau khổ vì cái chết của người con trai cả mà sức khỏe suy nhược dần. Còn mẹ tôi thì đau đớn nhiều hơn với những đêm dài chong đèn ngòi thương nhớ và khóc con một mình.

Kinh nghiệm đau thương và mất mát của người thân trong gia đình qua chiến tranh đã đánh thức tôi về sự tàn khốc của chiến tranh và trò chơi bất nhân của sự xung đột ý thức hệ chính trị.

Tuy nhiên, sự ra đi của người anh của tôi dù đau thương vẫn không thể so sánh với niềm đau mất cha và mẹ. Hai sự mất mát đó có thể so sánh bằng hình ảnh của sự mất mát một cành cây và sự mất mát của cả gốc rễ và toàn thân cây. Anh chị em mất đi như cành cây gãy đổ dù lớn vẫn còn cả thân cây sừng sững, nhưng cha mẹ mất đi là toàn thân cây bị tróc gốc, mất hết cội nguồn và bóng mát giữa cuộc đời.

Chiều hôm đó, tôi đang ngồi làm việc trong sở một mình, thì nhận được điện thoại của người cháu gái báo cho biết mẹ tôi vừa qua đời tại quê nhà Việt Nam. Cái cảm giác đầu tiên hiện ra ngay với tôi là như một người mất điểm tựa lúc đang ngồi dựa vào ghế, nghĩa là hụt hẫng và toàn thân như rơi xuống, không đứng lại được. Tôi cảm thấy chỗ dựa tình cảm và tinh thần thiêng liêng suốt hơn nửa đời người của mình bỗng dưng mất hẳn. Nhìn lại cuộc đời mình, tôi thấy trống vắng mênh mông như người đang rơi trong không trung, đồng lúc là cảm nhận về sự cô đơn tuyệt cùng, hay nói cụ thể hơn là sự tách biệt hẳn ra khỏi một nguồn cội khai sinh ra mình giữa trần gian này. Lúc mới sinh ra đời và được bà mẹ cắt cuống rốn để tách lia bào thai của mẹ, để trở thành một chúng sinh có mặt hẳn hoi trên thế gian, vì quá nhỏ nên tôi không biết mình cảm nhận ra sao. Nhưng khi nhận được tin mẹ qua đời thì tôi cảm thấy như mình bị cắt đứt mọi liên hệ với nguồn cội khai sinh và bị đẩy vào cuộc đời như kẻ cô thân độc mã. Mãi đến hôm nay, cảm giác lẻ loi cô độc một mình trên trần gian này vẫn cứ lảng vảng trong đầu óc, trong tâm thức mỗi khi tôi nghĩ nhớ đến mẹ mình.

Tôi đã dự đoán được sự ra đi của mẹ tôi trước khi bà qua đời khoảng gần một tháng, khi được tin từ người thân ở quê nhà cho biết mẹ tôi đã không thể đi tới đi lui trong nhà và cũng không ăn cơm như bình thường mà chỉ có thể uống cháo xay lỏng và sữa. Với một người ở tuổi 95 như mẹ tôi không bệnh hoạn gì mà xảy ra tình trạng sức khỏe như thế thì chắc chắn là sắp ra đi rồi. Từ đó, mỗi

ngày tôi đều gia tâm cầu nguyện. Điều tôi mong nhất là mẹ tôi có thể ra đi một cách bình an, không hôn mê, không đau đớn, không bệnh tật trầm kha. Thực ra từ mấy chục năm qua, ngày nào khi lễ Phật tôi cũng cầu nguyện cho mẹ tôi, cho người thân, kẻ còn người mất đều được ân triêm công đức gia hộ của chư Phật. Và điều mong cầu ấy đã trở thành hiện thực với mẹ tôi lúc bà ra đi. Dĩ nhiên, đó là nhờ vào chánh nhân phúc đức của chính mẹ tôi, còn sự cầu nguyện của tôi hoặc của gia đình chỉ là trợ duyên phụ.

Dù đã biết trước bà sắp ra đi như vậy, nhưng khi nghe tin chính thức bà qua đời thì tôi cũng không thể bình thản, có điều là tôi không khóc như lúc nghe tin ba tôi qua đời cách nay ba mươi mốt năm. Có phải vì tôi thương ba hơn mẹ? Chắc là không! Ba tôi như nhiều người đàn ông khác ít khi phô bày tình cảm thương con cho người khác nhận biết. Ông nghiêm khắc nhưng không phải không thương con nhiều. Mẹ tôi thì biểu thị sự thương con rất rõ ràng, giận thì la rầy chửi mắng, thương thì chiều chuộng dịu dàng. Bà hy sinh tất cả cho con cái. Bà từng mạo hiểm đi từ Trung vào Nam một mình để tìm con trong thời buổi dầu sôi lửa bỏng của chiến cuộc, hoặc để thăm con đang ngồi tù trong thời buổi đen tối của xã hội. Bà dám một mình lặn lội lên tận vùng chiến tuyến cao nguyên để tìm và thăm anh tôi lúc anh ấy bị thương ngoài chiến trường. Lúc ba tôi mất mà tôi khóc có lẽ vì lúc đó tôi còn trẻ nên, cường độ cảm xúc sôi nổi trên bề mặt tâm thức còn mạnh; hơn nữa ba tôi mất rất đột ngột mà không ai dự đoán được trước; và cũng vì ba tôi mất ở tuổi 66 nghĩa là chưa qua ngưỡng “thất thập cổ lai hy,” nên thuộc diện không thọ lắm.

Từ nhỏ tôi có hai điều sợ mà một ngày nào đó mình sẽ gặp phải dù biết chắc nó sẽ đến. Đó là sợ cha và mẹ qua đời. Bây giờ thì cả hai đã xảy ra và mỗi lần xảy ra đều mang đến cho tôi cảm giác riêng biệt. Điều rõ ràng mà tôi có thể chiêm nghiệm được là sự khác biệt cảm giác lúc cha mẹ tôi qua đời cũng chính là sự khác biệt của tiến trình trưởng thành qua kinh nghiệm đời sống và qua thực nghiệm lời Phật dạy.

Kinh nghiệm về đời sống lớn dần theo với tuổi tác. Mỗi giờ,

mỗi ngày trôi qua, con người học thêm được một vài bài học từ trong chính cuộc sống của họ. Chẳng hạn như sự thành bại trong công ăn việc làm, sự khổ não và hạnh phúc trong tình yêu và hôn nhân, sự đắc thất vinh nhục trong sự nghiệp ở ngoài xã hội, v.v... Mỗi lần trải nghiệm như thế, con người trở nên hiểu biết hơn về bản chất của cuộc đời, mặt phải và trái của thế gian. Cũng có thể, đối với một số người, mỗi lần trải nghiệm như vậy là mỗi lần bị tổn thương trầm trọng thêm, và rồi, đến một mức nào đó là họ không thể gánh chịu được nữa và đầu hàng. Đầu hàng được thể hiện qua 2 cách: Một, buông xuôi tất cả mọi chuyện đời và sống buông thả, sống bất cần, sống không cần biết ngày mai theo nghĩa tiêu cực nhất, ở đây cũng có trường hợp trốn chạy nghịch cảnh bằng phản ứng tâm lý tự vệ để trở thành mất trí; Hai, kết thúc cuộc đời bằng hành động tự tử để mong thoát khỏi tình trạng bi đát và khổ não quá mức chịu đựng. Nếu biết học hỏi từng sự việc xảy ra trong đời sống thường nhật của mình thì kinh nghiệm có thể dạy cho chúng ta cách từ từ thích nghi và tự điều chỉnh mình đối với hoàn cảnh. Không bỏ mất một cơ hội nhỏ nào để tự đào luyện mình thì không những có thể nuôi dưỡng mình lớn lên theo với tuổi đời mà còn có đủ nghị lực để đương đầu với một cơn bão dữ xảy tới cho đời mình một cách bất ngờ vào một lúc nào đó. Giống như một người bắt thân và lần đầu thì không thể nhắc nổi một quả tạ nặng 200 kí lô. Nhưng nếu trước đó chúng ta biết tự tập luyện nhắc dần những quả tạ nhẹ hơn và tăng dần trọng lượng quả tạ theo thời gian tập luyện thì có thể chuyển nhắc quả tạ nặng 200 kí lô không phải là điều quá sức mình.

Kinh nghiệm cuộc sống dạy cho tôi điều gì trong trường hợp mẹ tôi mất? Mấy chục năm trong đời tôi học được một sự thật chắc như đinh đóng cột rằng ai rồi cũng chết, bản thân mình cũng vậy. Cái chết, dù là của mẹ tôi, thì cũng vậy, nghĩa là không thể tránh khỏi. Khi biết điều mà mình không tài nào tránh khỏi thì tự nhiên là phải can đảm chấp nhận. Hơn nữa đời người dạy cho tôi rằng nếu có thể sống được một cách có ý nghĩa, làm tròn những bổn phận thiêng liêng, và không gì luyến tiếc nữa thì ra đi ở tuổi nào cũng là

đủ, hưởng gì mẹ tôi thọ đến tuổi 95. Mỗi ngày trải nghiệm thêm một việc, có thể là vui, có thể là buồn, làm cho tôi chứng chạc hơn, thâm trầm hơn, sâu lắng hơn, bình thản hơn để đón nhận từng sự việc xảy ra trong đời mình, kể cả sự ra đi của mẹ tôi. Điều đó hoàn toàn không có nghĩa là tôi trở nên chai đá lòng dạ hơn qua kinh nghiệm trường đời, mà ngược lại là đàng khác, bởi vì giống như mặt nước hồ càng trong lắng bao nhiêu thì càng ghi nhận cảnh vật chung quanh rõ ràng và tinh tế bấy nhiêu.

Tuy nhiên, có một sự thật không thể chối cãi được là nếu tôi không gặp được Phật Pháp, không từng sống trong thiền môn, không được sự dạy dỗ của nhiều bậc Thầy khả kính từ lúc còn thơ ấu thì chắc chắn tôi cũng đã không có được hiểu biết và ý thức tỉnh giác để học những bài học quý giá trong đời sống hàng ngày. Chính Phật Pháp dạy cho tôi cách nghe, nhìn, hiểu, cảm nhận về mọi sự việc xảy ra chung quanh mình trong từng giây phút. Trong trường hợp Mẹ tôi, từ bao nhiêu năm qua, điều mà tôi nghĩ là có thể giúp ích lớn lao nhất cho bà chính là niềm tin Tam Bảo và công phu niệm Phật. Cho nên, mỗi lần gọi điện thoại về thăm mẹ, tôi đều nhắc bà nhớ niệm Phật, và bà đã làm điều đó một cách tinh tấn. Không có Phật Pháp thì chắc tôi chỉ nghĩ được là báo hiếu cho mẹ bằng cách đáp ứng nhu cầu vật chất của đời sống là đủ, mà không biết rằng nhu cầu tâm linh cũng không kém quan trọng, đặc biệt cho đời sống khác trong tương lai của mẹ tôi. Không có Phật Pháp thì dù cho tôi có ý thức rằng ai rồi cũng mất, nhưng đến khi mẹ mất thực sự thì tôi cũng khó tránh được cảm giác thống khổ đi kèm với nỗi bi quan cùng cực về cuộc đời. Nhờ Phật Pháp, khi mẹ tôi mất, dù đau thương tôi vẫn có thể giữ được tâm mình không bị quật ngã bởi cơn đau quặn quại, không bị buộc chặt trong phiền não lâu dài. Nhờ Phật Pháp tôi biết rằng mẹ mất là cơ duyên để quán chiếu sâu hơn, kỹ hơn hành tác của vô thường trong đời sống của chính bản thân mình.

Mất mát nào cũng là sự thiếu vắng, nỗi buồn, niềm đau, hưởng gì đó lại là mất mẹ! Mùa Vu Lan này, với tôi, chắc câu kinh tiếng mõ và những khóa lễ nơi thiền môn sẽ trở nên thiêng liêng và

ý nghĩa hơn bao giờ hết, vì đó là cung bậc tâm linh mẫu nhiệm mà những người con như tôi cần có để cầu nguyện và tiễn đưa hương linh của mẹ mình về cõi an lành.

Thành kính tưởng niệm và tri ân công ơn sanh thành dưỡng dục của cha và mẹ.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Tháng Bảy, Tưởng Nhớ Người Chị Có Con Mắt Thứ Ba

Đường như con người có thể phát tiết ra khả năng kỳ lạ để thích ứng với môi trường và hoàn cảnh sống mà có lẽ chính họ đôi khi cũng không ngờ.

Khi một người bị khuyết tật từ thuở ấu thời thì họ có thể phát triển một thứ khả năng kỳ diệu đến mức bất khả tư nghì để bù đắp lại phần bị mất mát. Người chị Thứ Ba của tôi là điển hình như thế.

Chị Thứ Ba của tôi là người Chị Cả trong gia đình, gồm bảy người, bốn gái và ba trai. Vì vậy, Chị phải giúp cha mẹ chăm sóc một đàn em sáu đứa mà tôi là út.

Trước khi tôi ra đời thì không biết được Chị đã chăm sóc những anh chị trước tôi như thế nào, nhưng tôi biết và nhớ rất rõ Chị đã chăm sóc tôi ra sao trong những năm tháng tuổi thơ của mình. Ký ức tôi còn ghi lại những điều mà Chị chăm sóc cho đàn em từ lúc tôi mới lên ba, lên bốn tuổi. Dù không hoàn toàn rõ ràng từng chi tiết, nhưng nhiều ấn tượng trong trí nhớ về những gì Chị chăm sóc tôi thì khó phai nhạt, cho đến bây giờ.

Chị ra vườn hái củi, về nhà nấu ăn, dọn dẹp rửa nồi niêu xoong chảo chén bát, giặt giũ quần áo, tắm rửa cho tôi, v.v... Chưa hết, Chị còn ra đồng nhổ mạ, trồng trọt rau cải, cây trái trong vườn nhà, nuôi heo, nuôi gà, quét dọn nhà cửa. Nói chung là Chị làm tất cả mọi việc mà một người bình thường làm để phụ giúp cha mẹ chăm lo gia đình.

Nếu không hề quen biết mà lần đầu tiên tới nhà gặp Chị, nhìn những gì Chị làm trong nhà, thì đó ai biết rằng Chị là người hoàn toàn khiếm thị, nghĩa là không còn thấy được bất cứ vật gì trước mắt. Chị bị mù một trăm phần trăm.

Mẹ tôi kể rằng, khi Chị sinh ra thì bình thường như bất cứ

đưa bé gái nào bình thường, tức là chị có đầy đủ ngũ quan và cơ thể hoàn hảo: mắt nhìn, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm vị, và thân xúc chạm đều bình thường. Đến một ngày nọ, lúc Chị ba tuổi thì bỗng nhiên Chị nói không còn thấy được gì hết, mà trước đó không hề có bất cứ triệu chứng bệnh hoạn hay khác thường nào xảy ra.

Nhìn vào mắt Chị, khó ai có thể biết Chị bị mất thị giác. Mắt Chị trông bề ngoài vẫn như những cặp mắt bình thường, màn ngoài của mắt không đổi màu, không đục trắng, không bị hư tổn gì cả.

Mẹ tôi kể, thời đó, vào thập niên 1940s -- Chị tên là Huỳnh Thị Ngàn, sinh năm 1939, tại miền quê tỉnh Phú Yên ở Việt Nam -- dù tình trạng y tế còn rất yếu kém và sơ sài, nhất là thuốc Tây và bác sĩ Tây học, cha mẹ tôi vẫn cố gắng chạy chữa đủ cách, từ Tây y đến Đông y cho Chị, nhưng rồi cũng không chữa khỏi. Chị phải mang lấy nghiệp dĩ mù mắt cả đời. Không biết nếu sanh ra vào thời này ở một đất nước văn minh tiến bộ về y khoa, bệnh khiếm thị của Chị có thể chữa lành không. Có thể Chị được chữa khỏi mà cũng có thể không. Ngoài những điều kiện môi trường bên ngoài, bệnh tật còn là sự bất hòa của ngũ âm (5 yếu tố cấu tạo nên thể xác và tinh thần con người là sắc, thọ, tướng, hành, và thức) trong cơ thể con người và cũng phải nói đến nghiệp duyên khó tránh của kiếp người.

Không biết lúc mới bị khiếm thị như thế Chị có đau khổ gì không, mà theo lẽ thường tình của một con người thì khó tránh được cảm trạng đau đớn, tuyệt vọng! Cũng có lẽ một đứa bé 3 tuổi như lúc Chị mới bị khiếm thị thì cảm thọ đau khổ không bằng một người đã lớn mà mất thị giác. Nhưng trong ký ức tôi, chị chưa bao giờ than vãn, buồn phiền, đau khổ về chuyện bị khiếm thị.

Tôi không nghe Chị kể và cũng chẳng thể hiểu được về sự biến đổi bên trong cơ thể, từ tinh thần đến thể chất, từ lúc bị khuyết tật như thế nào và làm sao Chị có thể phát triển được khả năng kỹ diệu của con mắt thứ ba để thích ứng một cách phi thường với cuộc sống hàng ngày trong suốt cuộc đời gần sáu mươi lăm năm.

Nếu không tận mắt thấy mỗi ngày nếp sinh hoạt của Chị thì thật khó tin rằng một người hoàn toàn khiếm thị như thế có thể làm bao nhiêu việc như người bình thường. Tôi xin kể một vài chuyện

trong rất nhiều chuyện khó tin mà Chị đã làm được hàng ngày.

Nếu một người nào đó đến nhà thăm và trò chuyện với Chị một lần thì lần sau người đó trở lại, dù mới chỉ nghe tiếng bước chân đi thôi, Chị đã biết ngay là người nào. Nhiều người không tin đã thử Chị và cuối cùng phải xác nhận là họ không biết làm sao Chị nhận ra được họ chỉ bằng tiếng của bước chân, mà người đó cố tình không hề lên tiếng.

Một khi Chị cầm được tờ giấy bạc trên tay và hỏi rõ đó tờ bạc gì, trị giá bao nhiêu, lật tới lật lui và vuốt qua vài lần, thì lần sau khi cầm tờ giấy bạc đó, Chị biết ngay đó là tờ giấy bạc gì một cách chính xác. Không biết đã có ai trong gia đình và người ngoài hỏi Chị bằng cách nào để nhận biết được như vậy, riêng tôi thì chưa hỏi Chị nên không hiểu bằng cách nào Chị phân biệt được đó là tờ giấy bạc gì. Những người khiếm thị có thể học chữ và đếm số được với điều kiện họ phải được dạy và sử dụng những ký hiệu đặc biệt về chữ và số để nhận biết. Chị tôi thì hoàn toàn mù chữ, cũng không được học ở bất cứ đâu, lại càng không có bất cứ loại ký hiệu nào để nhận ra tờ giấy bạc. Vậy mà Chị làm được.

Không phải chỉ ở trong nhà mà ở ngoài vườn nhà cách xa từ nơi này tới nơi khác khoảng năm ba trăm thước Chị đều một mình đi tới đi lui một cách bình thường mà không cần dùng gậy hay bất cứ dụng cụ hướng dẫn nào. Chị từ trong nhà ra giếng xách nước nấu ăn, xách nước rửa chuồng heo. Chị một mình đi ra bờ rào cách nhà khoảng vài trăm thước để bẻ củi, hái củi, rồi bó lại và vác vào nhà bếp để nấu ăn. Hay ở chỗ là Chị không bao giờ bẻ lộn cây tươi với củi khô. Chị lật rau, xắt rau, làm cá để nấu ăn cho gia đình một cách sạch sẽ đến nỗi không ai ăn mà nhận thấy có bất cứ món gì không sạch, điều gì làm sai sót cả.

Hồi còn nhỏ, tôi ham chơi làm biếng tắm rửa nên ăn ở dơ dáy. Bây giờ nói ra còn thấy mắc cỡ! Nhà ở miền quê, chung quanh toàn là đồng ruộng, ao hồ suối mương. Tôi suốt ngày rong chơi ở những nơi đó, lăn lộn trong đất bùn, nên người không được sạch. Vài ba ngày là Chị bắt tôi ra ngồi bên thềm nước cạnh giếng, rồi tắm và chà chính xác mấy chỗ bùn đất bám vào người. Lúc đó tôi

chừng 5, 6 tuổi. Chị vừa chà đất vừa cảm râm, “Thằng em, sao mày ở dơ quá!” Lúc Chị chà mạnh tay và đau quá thì tôi la lên. Chị bảo, “Mày sợ đau thì đừng ở dơ nữa nghe.” Nhưng không hề la mắng gì.

Điều làm tôi nhớ nhất là mỗi lần tôi phá phách điều gì mà Chị nói không nghe thì Chị xách roi rượt đánh tôi. Chị không thấy nên chỉ nghe tiếng khóc của tôi mà chạy theo đánh. Giống như mây hiệp sĩ mù chỉ nghe hơi gió mà đỡ kiếm và tung chưởng đánh đối phương. Những lúc bị Chị rượt đánh như vậy, lúc đầu tôi không biết nên cứ vừa chạy vừa khóc và bị Chị đánh đòn cho. Sau đó biết rồi, tôi nín khóc, im lặng trốn đầu độ, làm Chị không tìm ra được để đánh. Một lát Chị nguôi ngoai thì hết giận, cười xề xòa, không đánh nữa.

Chị rất tin Phật và thành tâm đối với Tam Bảo. Nhà gần Chùa nên Chị hay đi Chùa lễ Phật. Khi tôi lớn lên, biết tôi có học Phật Pháp, Chị hay hỏi về giáo lý nhà Phật như nhân quả, nghiệp báo, pháp môn niệm Phật. Chị nhân từ đức hạnh, tánh tình vui vẻ, khoan dung. Cả đời hiếu thảo và phụng dưỡng cha mẹ, thương yêu và chăm sóc các em và các cháu.

Sau năm 1975, Chị xin được một thằng con trai bị người ta bỏ ở bệnh viện đem về làm con nuôi và thương nó như con ruột. Nó cũng rất có hiếu với Chị. Bây giờ, con trai Chị đã lập gia đình và có con cái với cuộc sống ổn định bên nhà. Lúc Chị mới xin đưa con nuôi này về nó vẫn còn đỏ hỏn, nghĩa là chỉ được mấy ngày tuổi. Vậy mà Chị tự nuôi nấng nó, pha sữa cho nó bú, nấu cháo đút cho nó ăn, tắm rửa, thay tã lót cho nó mỗi ngày. Ban đêm thì Chị thức khuya dậy sớm để chăm lo từng ly từng tí cho nó. Với một phụ nữ bình thường thì đây đã là việc không dễ, huống hồ Chị là người mẹ khuyết tật độc thân. Dĩ nhiên, cả nhà, mẹ và mấy anh chị em đều thương yêu chăm sóc cho đứa con nuôi của Chị, nhưng chính yêu vẫn là Chị lo.

Chị mất trong giấc ngủ, sáng ra người nhà mới biết. Đó là khoảng năm 2003, tôi không về quê nhà được để chịu tang. Tôi nhớ, hôm nghe tin từ nhà báo cho biết Chị qua đời, lòng tôi đau như dao cắt và thương nhớ Chị không thể tả. Ngoài cha mẹ có ơn sinh

thành dưỡng dục, Chị là người mà cả đời tôi biết ơn nuôi nấng và chăm sóc.

Dường như cả nhà tôi, không ai xem và nghĩ Chị là người khuyết tật vì sinh hoạt thường ngày của Chị quá bình thường, bình thường đến mức mọi người trong nhà đều quên Chị là người “không thấy.”

Cả nhà tôi đều dùng chữ “không thấy” mỗi khi phải nói về sự khiếm thị của Chị. Dùng chữ “không thấy” để ám chỉ rằng Chị chỉ không thấy bằng mắt thường, nhưng thấy bằng con mắt thứ ba. Biết đâu con mắt thứ ba nhiều khi lại tinh tường và kỳ diệu hơn con mắt thị bình thường.

Tháng Bảy Vu Lan, xin tưởng nhớ và biết ơn Chị. Cầu nguyện Chị luôn sinh vào cõi lành.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Tháng Tư, Tìm Người Mất Xác

Buổi sáng hôm ấy, bầu trời trong veo. Mặt trời vừa lên khỏi rặng tre sau vườn nhà. Những tia nắng đầu ngày rọi qua giọt sương mai lóng lánh chưa kịp tan còn đọng trên đầu ngọn cỏ xanh mơn mớn. Tiêu thế giới bình an và kỳ diệu lặng lẽ có mặt giữa đất nước loạn ly đang ở vào những ngày tuyệt vọng giãy chết!

Đó là một ngày đầu tháng 4 năm 1975, khoảng vài mươi ngày trước khi Sài Gòn thất thủ. Trong buổi sáng hôm đó gia đình tôi nhận được hung tin. Người anh Thứ Bốn của tôi đã bị Cộng Sản giết tập thể cùng với hơn một trăm hai mươi quân cán chính Việt Nam Cộng Hòa khác tại Núi Đất, Xã Hòa Định, Quận Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.

Cha tôi kêu người anh Thứ Bảy và tôi cùng đi đến đó để tìm xác anh tôi mà đem về chôn. Chúng tôi đi bộ. Con đường đất dài khoảng 3, 4 cây số. Từ nhà tôi đi dọc theo hướng tây con mương chạy theo Đường Liên Tỉnh Lộ 7 đến Mương Số 1 thì quẹo phải rồi băng qua cánh đồng rộng để vào chân Núi Đất.

Mới vừa tới đầu Mương Số 1 thì đã thấy nhiều người đi ngược đi xuôi. Kể thì khóc than, kêu la thảm thiết. Người thì khiêng xác được bó lại trong những chiếc chiếu hay miếng nhựa cột hai đầu treo dưới đòn gánh bằng tre.

Lúc đến bìa rừng gần nơi bãi xác người thì bắt đầu ngửi được mùi tử thi xông lên nồng nặc. Đến khi vào tới chỗ hiện trường bãi đất xử bắn thì mùi tử thi bốc lên không thể nào ngửi được nữa. Cha tôi đã đưa cho anh tôi và tôi mỗi người mỗi tấm vải và chai dầu Song Thập. Ông kêu đổ dầu lên vải rồi bịt vào mũi để đánh tan bớt mùi hôi. Tôi làm theo. Đổ dầu lên miếng vải rồi lấy một tay bịt vào mũi. Mới đầu thì còn nghe mùi dầu nhưng chỉ trong chốc lát thì mùi dầu như bay hết, chỉ còn mùi xác chết thôi rữa nặng kinh khủng. Ngày thường, nếu đổ dầu Song Thập mà hít vào mũi như

vậy là ngộp thở ngay vì mùi dầu rất nồng và cay. Nhưng vì lúc đó không còn thần trí đâu để ngại ngừng chuyện hôi thúi mà chỉ để tâm đến việc tìm xác anh tôi, nên đành chịu trận như thế cho tới khi về.

Trước mắt tôi một bãi đất trống rộng khoảng gần một nửa sào đất nằm ngay bìa rừng, bao bọc là nhiều hầm dã chiến dấu đất đào còn mới với chiều sâu khoảng nửa thước. Chung quanh miệng hầm là những vỏ đạn văng tứ tung. Còn có cả những dây điện và mảnh vỏ trái mìn Claymore bị nát ra sau khi nổ banh. Xác người nằm la liệt, ngổ ngang, rời rạc hay chất chồng lên nhau. Có xác nằm úp mặt xuống đất. Có xác nằm ngửa mặt lên trời. Có xác nằm gục lên xác người khác. Những xác này bị cột tay treo ra sau lưng từ người này sang người khác. Nhưng hầu như, tất cả xác đều bị rã, không một người nào còn đủ nguyên hình dạng để nhận ra. Thân nhân chỉ còn xem quần áo và giấy tờ tùy thân, nếu có, là chứng vật để nhận dạng người chết. Nghe nói, họ đã bị giết trước đó khoảng mười ngày, tức là vào đêm đầu tháng 4, và mấy ngày sau thì bị một cơn mưa lớn làm xác chết rữa ra, không còn nguyên dạng nữa. Hôm đến đó, tôi mang đôi dép xẹp. Khi đi tìm xác anh tôi thì đạp lên những lớp bầy nhậy, nhão nhoẹt như bùn mà thật ra là thịt rã ra thấm vào đất, ngộp cả bãi cỏ, nên khi người đi qua thì thành lớp bầy nhậy, hôi thối không thể tả. Những xác người chỉ còn lại xương và quần áo không nguyên vẹn, có xác, thịt da chưa rã hết hoàn toàn đã sinh lên. Những bộ xương sọ với hàm răng hở ra thật to, có vẻ như khi chết họ la ó dữ lắm.

Ba cha con tôi tìm mãi, lật từng xác người, xem từng bộ đồ, lục từng túi áo để xem có giấy tờ gì của anh tôi không, mà không thấy. Tìm khắp mọi nơi trong bãi đất xử bắn cho đến trưa xế thì chúng tôi quyết định không tìm nữa vì không còn gì để tìm. Cha tôi nói phải biết chính xác là anh tôi thì mới dám đem về chôn, chứ nếu không thì mình sẽ lấy nhầm xác của người khác là không nên. Vì vậy chúng tôi ra về. Lúc đó người vẫn còn ra vô để tìm xác thân nhân. Nhiều người lẫn lộn bên xác chết của thân nhân vừa tìm được, khóc than thảm thiết.

Lần đầu tiên trong đời, tôi nhìn thấy cảnh tượng kinh hoàng của sự tàn ác do con người gây ra cho nhau. Trước đó, tôi từng đọc kinh Phật diễn tả về cõi địa ngục mà trong đó chúng sinh chịu nhiều cực hình đau khổ cùng cực, nhưng không hình dung ra được cảnh trạng đó thực sự như thế nào. Hôm đó tôi nghĩ địa ngục dù có kinh hoàng tới đâu thì chắc cũng cỡ này. Nhìn tận mắt thảm nạn bi thương tàn khốc này tôi cảm thấy chủ nghĩa cộng sản, con người cộng sản quá tàn ác, dù lúc ấy tôi mới chỉ là một đứa trẻ vị thành niên.

Trên đường về nhà, cả ba cha con tôi đều im lặng không nói gì, không ai khóc, dù ruột gan tôi và chắc chắn ruột gan cha tôi và anh tôi cũng đều đau đớn không cùng tận như bị dao cắt đứt từng đoạn.

Người anh của tôi đã mất hôm đó tên Huỳnh Công Úc, là người anh Thứ Bốn trong nhà. Cha mẹ tôi sinh ra mười người con, nhưng ba người vẫn sống bỏ đi trước, còn lại bảy người, bốn gái, ba trai. Lúc anh mất chừng khoảng ba mươi ba tuổi. Nhà nghèo, anh chỉ học tới lớp hạ giã gạo thì phải nghỉ học để phụ giúp cha mẹ lo cho gia đình. Khi đến tuổi đi lính, anh nhập ngũ vào ngành cảnh sát quốc gia. Vì không có bằng trung học, anh chỉ là một cảnh sát viên quen về làm việc tại trụ sở xã ở địa phương. Anh nóng tính nhưng rất thương yêu gia đình và các em. Anh dạy cha tôi dạy em rất nghiêm. Tôi nhớ hồi nhỏ mỗi lần có khách đến nhà là lũ em chúng tôi bị anh bắt ra vòng tay, cúi đầu, thưa hỏi đằng hoàng. Hồi bé, mấy anh chị em nhỏ chúng tôi hay gọi nhau bằng mày tao nên bị anh đánh đòn bắt phải xưng hô anh chị theo thứ lớp. Tôi là đứa em trai út lúc nhỏ hay nghịch ngợm nên bị anh la và đánh đòn hoài. Anh có gia đình được năm đứa con, ba gái, hai trai, đứa lớn nhất lúc đó chừng 6, 7 tuổi, đứa nhỏ nhất mới sinh được mấy ngày trước khi anh đi trình diện và bị giết.

Tôi nhớ trước cuộc triệt thoái của Quận Lỵ VNCH từ Cao Nguyên xuống Tuy Hòa qua đường Liên Tỉnh Lộ 7 vào giữa tháng 3 năm 1975, hôm đó trên đường chở tôi từ nhà xuống thành phố học, anh tôi nói như trăng trời, kêu tôi ở lại chăm sóc cho cha mẹ và

gia đình, còn anh thì chắc phải bỏ đi không thể ở lại được nếu CS vào đây. Nhưng rồi, ngày 1 tháng 4 năm 1975, khi CS chiếm tỉnh Phú Yên thì anh vẫn còn ở lại. Một hai ngày sau được lệnh CS kêu đi trình diện và sẽ được tha cho về trong vòng mười ngày. Ngày đi trình diện vì nghĩ rằng mười ngày sau là về nên anh chỉ đem theo một bộ đồ dự phòng gì đó, tôi không nhớ rõ. Cho đến khoảng mười ngày sau, thay vì nhận tin anh được thả về thì gia đình lại hay tin anh bị giết cùng với khoảng trên một trăm hai mươi quân cán chính VNCH mà trong đó gồm các viên chức dân quân cán chính xã, thôn tại địa phương. Tin anh chết cũng không được chính quyền chính thức loan báo cho gia đình biết mà do bà con có thân nhân đi học tập bị giết cùng chỗ với anh lên báo tin cho nhau nghe để đi tìm xác.

Khi ba cha con tôi về tới nhà từ chỗ tìm xác anh tôi thì thấy ở nhà mọi người đang buồn rầu, khóc lóc bi thảm. Rồi vài ngày sau nhà tôi thỉnh Thầy về làm lễ cầu siêu cho anh tôi. Hôm đó, trong lễ cầu siêu tổ chức nội bộ gia đình, cha mẹ tôi ghen ngào vì cảnh người tóc bạc đưa người tóc xanh. Đó là cảm trạng chung của những bậc cha mẹ trong thời chiến tranh! Có lẽ đa phần các gia đình Việt Nam đều trải qua kinh nghiệm đau thương này. Có gia đình mất mát tới mấy người con trai. Nhưng điều trớ trêu là anh tôi không phải hy sinh trong chiến trận, nơi sa trường mà bị giết một cách mờ ám và tàn ác lúc đã quy hàng và trên tay không có gì dè tự vệ, chứ đừng nói để hại người.

Trong vụ này, gia đình người con trai của bà Dì Năm, chị ruột của mẹ tôi, bốn cha con đều bị giết, gồm người cha, hai đứa con trai và một người con rể.

Sau khi anh tôi chết, cha mẹ tôi buồn rầu đến sinh bệnh. Mẹ tôi hầu như tối nào cũng khóc thương vì nhớ và tội nghiệp cho người con trai bạc mệnh. Sức khỏe cha tôi suy yếu dần đến năm 1981 thì qua đời ở tuổi 66.

Bằng đi một thời gian độ mấy tháng sau vụ anh tôi chết, tức là sau 30 tháng 4 năm 1975, bỗng một hôm tôi nghe mẹ tôi nói ở ngoài người ta đồn anh tôi đã thoát chết trong đêm định mệnh đó và

trốn chạy được. Mẹ tôi kể, dĩ nhiên, chỉ cho gia đình nghe, có người nghe nói đêm đó anh tôi đã trốn được và thuê xe thô chở xuống thành phố rồi đi thẳng vào Nam. Với tâm trạng thương nhớ anh tôi vừa mất, thì đối với gia đình tôi tin này là một điều gì đó vừa bất ngờ, vừa vui mừng khôn tả. Cả nhà tôi bàn tán với nhau suốt ngày về tin này và chỉ cầu mong anh tôi còn sống. Tuy nhiên, tin đồn này lại làm cho chính quyền địa phương để ý và theo dõi. Đạo đó tôi nghỉ học và ở nhà, nên biết rõ chuyện này. Nhiều đêm lúc về khuya chunh quanh nhà có tiếng động và có người rình rập theo dõi. Chắc chính quyền muốn biết có phải anh tôi còn sống thực hay không.

Sau nhiều ngày suy nghĩ, mẹ tôi quyết định đi tìm anh tôi. Tánh của mẹ tôi là vậy. Một khi bà đã nghe đồn về chuyện anh tôi thoát nạn trốn vào Nam thì không tài nào bà không đi tìm. Tôi nhớ, trước năm 1975, lúc anh Bốn tôi học cảnh sát ở quân trường Đà Lạt, mẹ tôi nhớ con mà đã lên tận đó để thăm, dù anh ấy chỉ đi học có mấy tháng. Khi anh Bảy tôi đi lính bị thương ở chiến trường Dakto-Tân Cảnh thuộc tỉnh Kontum, mẹ tôi cũng lặn lội lên đó để thăm. Sau năm 1975, chính xác là năm 1985, lúc tôi bị tù vượt biên ở Trà Vinh, mẹ tôi dù đã già yếu cũng một mình vào Sài Gòn nhờ người quen dẫn xuống đó để thăm tôi.

Kỳ này, mẹ tôi kêu anh Bảy tôi và tôi đi theo. Ba mẹ con khăn gói lên đường đi tìm anh tôi, dù không biết là đi đâu để tìm. Có lẽ trong đầu mẹ tôi đã có chủ hướng đi đâu tìm rồi. Còn tôi, đó là lần đầu tiên đi ra khỏi tỉnh mà lại đi thật xa nữa. Với tôi đó là chuyến đi đầy thích thú và hy vọng, thích thú vì được đi xa, hy vọng vì mong tìm được người anh. Chúng tôi xuống thành phố, đón xe đò đi vào Nam mà trạm dừng đầu tiên là Cam Ranh. Tôi nhớ khi tới Cam Ranh thì trời xế chiều. Ba mẹ con vào một cái vườn xoài bên đường quốc lộ và xin ở nhờ một đêm rồi sáng mai đi tiếp. Người chủ vườn xoài lòng dạ thật tốt đã cho chúng tôi ở tạm qua đêm. Ở đó chúng tôi hỏi thăm người ta xem những chỗ nào có người mới đến lập nghiệp thì đi tới kiếm. Người ở đây mách cho biết ở Bình Tuy, Long Khánh có nhiều chỗ dân từ ngoài mới vào khai khẩn đất đai lập nghiệp đông lắm. Ba mẹ con tôi nghe nói thế

nên sáng mai lại đón xe đò xuôi Nam tiếp tục. Trên đường đi, chúng tôi bạ đâu ăn đó, hễ tới giờ ăn mà đói bụng thì mua thức ăn dọc đường mà ăn. Nhiều khi tới giờ ăn, bụng đói nhưng xe đang chạy không có trạm dừng thì cũng đành nhịn đói. Cái ăn, cái ngủ vì vậy thật là thất thường và không đầy đủ trên suốt mấy ngày đi tìm anh tôi.

Vào đến Bình Tuy thì mặt trời đã gần xuống núi. Ba mẹ con tôi xuống xe ở đây và đi bộ vào khu dân cư mới lập nghiệp. Nhà cửa còn sơ sài, cả vách và mái đều làm bằng rạ. Đất đai vườn tược mới khai khẩn. Cây cối còn thưa thớt. Những miếng đất tranh rừng bị đốt cháy đen còn chờ mưa xuống để cây vỡ lên mà trồng trọt. Buổi chiều nhìn những cột khói bốc lên từ những mái tranh nhà bấp thô sơ ở quê người làm tôi nhớ nhà. Vào xóm, chúng tôi xin tá túc ở nhà một cặp vợ chồng có 2 con nhỏ cũng từ miền Trung mới vào lập nghiệp. Có lẽ thông cảm cảnh ly hương mà họ trải lòng dung chấp, dù chỉ một đêm ở tạm. Đêm đó mẹ tôi trò chuyện và hỏi thăm những người ở đây để tìm tung tích của anh tôi. Ngặt nỗi, chúng tôi không dám nói thật về tình trạng của anh tôi nên cũng chẳng tìm ra được manh mối gì.

Sáng hôm sau, ba mẹ con chúng tôi lại đón xe đi tiếp vào Nam. Tới Long Khánh lúc trời chiều. Chúng tôi xuống xe đi bộ dọc theo đường quốc lộ để dò thăm tin tức. Chỗ nào có nhà cửa mới dựng lên thì chúng tôi đều vào hỏi thăm. Đi tới gần tối thì gặp một ngôi chùa. Chúng tôi vào chùa xin nghỉ nhờ một đêm. Thầy trú trì, lâu quá tôi không nhớ đạo hiệu của Thầy, hỏi thăm và biết chúng tôi từ xa đến cả ngày đói bụng nên đã cho ăn bữa cơm chay thật ngon miệng. Khuya hôm đó nằm nghe tiếng chuông chùa ngân vang vào thời khóa thỉnh chung buổi sáng mà nhớ nhà, nhớ tiếng chuông chùa ở làng quê mình.

Với tình hình mấy bữa rồi lang thang đi tìm khắp nơi mà tin về người anh tôi vẫn biệt vô âm tín, như mò kim đáy biển, mẹ tôi quyết định không đi tìm nữa và trở về nhà. Sau một đêm ngủ nhờ cửa Phật, sáng hôm sau chúng tôi ra đường quốc lộ đón xe đò về

nhà. Lúc ra đi chúng tôi mang theo hy vọng bao nhiêu thì khi trở về lòng dạ buồn đau tuyệt vọng bấy nhiêu.

Tin đồn anh tôi thoát nạn ở Lù Ba vẫn còn lưu truyền trong bà con làng xóm một thời gian sau đó. Nhưng mẹ tôi đã không còn có ý định đi tìm anh tôi nữa.

Với tôi, chuyện này vẫn cứ đi theo mãi. Cuối năm 1986, lúc đi vượt biên tới được đảo Pulau Bidong ở Mã Lai Á, tôi cũng đã có thăm dò và gửi danh sách tìm người mất tích cho Cao Ủy Tị Nạn Liên Hiệp Quốc nhờ tìm dùm. Cao Ủy Tị Nạn Liên Hiệp Quốc vào thời đó có chương trình giúp người tị nạn tìm kiếm thân nhân mất tích. Ngay cả những năm tháng mới đến Mỹ, tôi cũng thường nghe ngóng tin tức về anh tôi, nhất là trong các sinh hoạt của những hội đoàn cựu quân cán chính VNCH.

Nhiều khi nghĩ đến chuyện này tôi thấy mình như mâu thuẫn. Một mặt thì tự thân tôi cũng biết là anh tôi khó thoát chết trong vụ thảm sát đó rồi. Hơn nữa nếu anh còn sống thì chắc anh cũng đã liên lạc về gia đình bằng cách này hay cách khác, chứ chẳng lẽ anh không còn nhớ đến gia đình hay sao. Nhưng mặt khác thì dường như trong chỗ sâu kín của tâm tư tôi đôi khi cũng lóe lên một tia hy vọng mỏng manh rằng anh tôi còn sống. Giả như lúc mấy cha con tôi đi tìm mà thấy được xác anh tôi thì chắc chắn chuyện này đã kết thúc ở đó.

Thế mới biết, ở cõi đời vô thường này có thứ mình muốn quên đi mà chưa chắc đã quên được dễ dàng. Giống như trong Duy Thức học của Nhà Phật có nói đến trường hợp “lạc tạ ảnh tử” -- chùng tử kết sinh từ cái bóng rớt lại -- trong A Lại Da Thức. Chỉ một cái bóng -- của cánh hoa rơi, của ánh chiều tà, v.v... -- thoáng qua ở một khoảnh khắc nào đó trong đời, vậy mà còn mãi trong tâm, có khi mang theo từ kiếp này đến kiếp khác nữa. Huống gì là cái chết đau thương của người anh ruột!

Nhưng bao năm trôi qua tôi cũng không còn nghe tin tức gì về anh tôi. Mọi thông tin về anh tôi như đã cùng với xác thân anh im lặng nằm sâu trong lòng đất.

Chắc bây giờ anh đã tái sinh thành một gã đàn ông trung niên bảnh bao, khí phách ở đâu đó trên cõi đời này. Biết đâu tôi đã từng gặp người đàn ông này mà chẳng quen biết gì nhau.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Trần Trung Đạo Và Khát Vọng Dân Chủ Việt Nam qua Tuyển Tập Chính Luận 'Bánh Mì Ai CẬP, Cá Việt Nam, Khát Vọng Con Người'

Ở Việt Nam dưới chế độ Cộng Sản có nhiều điều nghịch lý đến quái gở! Thứ gì nhà nước CSVN cũng rêu rao là dân làm chủ. Họ đem dân ghép vào thành đủ thứ tên -- chính quyền nhân dân, ủy ban nhân dân, hội đồng nhân dân, tòa án nhân dân, thậm chí đã từng đặt tên “Nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa,” v.v... Nhưng ngân hàng thì không phải của dân mà là của nhà nước, nên có tên ngân hàng nhà nước, chứ không phải ngân hàng nhân dân. Tuy nhiên, hễ có người dân nào đứng lên đòi dân chủ thì bị bắt, bị giam tù ngay tức khắc!

Chắc chắn, ngày nay, người dân Việt Nam đều ý thức rằng dân chủ thực sự, chứ không phải thứ dân chủ trên giấy tờ mị dân, là nhu cầu không thể thiếu để cho đất nước phát triển vươn lên cùng nhân loại văn minh tiến bộ, để cho cuộc sống của toàn dân được tự do, hạnh phúc. Dân chủ cũng là yếu tố then chốt để giữ vững độc lập tự chủ, chủ quyền lãnh thổ và lãnh hải trước nạn xâm lăng từ phương Bắc.

Nhưng từ ý thức đó cuu mang thành thao thức, trăn trở và khát vọng đề không ngừng nghiên cứu, quan sát, tìm tòi kinh nghiệm đấu tranh dân chủ của nhiều dân tộc trên thế giới. Và rồi rút tĩa những bài học đắt giá đó cho công cuộc đấu tranh dân chủ cho quê hương và dân tộc Việt Nam thì quả thật là hiếm có người làm.

Trong số ít ỏi đó, có nhà thơ, nhà văn Trần Trung Đạo, tác giả tuyển tập chính luận “Bánh Mì Ai CẬP, Cá Việt Nam, Khát Vọng Con Người,” vừa được phát hành, đã làm được điều đó một cách tận tụy và bền bỉ từ hàng chục năm nay.

Tuyển tập chính luận “Bánh Mì Ai Cập, Cá Việt Nam, Khát Vọng Con Người” gồm 75 khảo luận chính trị, dày hơn 600 trang, do Cố Loa xuất bản và được công ty Amazon phát hành toàn cầu vào cuối tháng 6 năm 2017. Nội dung tuyển tập chính luận này gồm 4 phần chính: Kinh nghiệm thế giới, Lý luận chính trị, Tình tự dân tộc, và Tình người.

Toàn bộ cuốn sách nói lên một sự thật không thể chối cãi rằng dân chủ là khát vọng của tất cả con người trên mặt đất mà trong đó có người dân Việt Nam. Tác giả Trần Trung Đạo đã dày công nghiên cứu những thảm họa của nhiều dân tộc vì mất dân chủ vào tay các chế độ độc tài, như Trung Cộng, Việt Cộng, Cuba, Bắc Hàn, v.v... Đồng thời tác giả cũng đưa ra nhiều thành tựu và phát triển ngoạn mục của nhiều quốc gia chuyển hóa từ chế độ độc tài lạc hậu, nghèo đói sang thể chế dân chủ phát triển giàu mạnh, như Latvia, Estonia, Mông Cổ, Lithuania, và gần đây nhất là Miến Điện.

Cuốn sách cũng cho thấy mối tương quan tương duyên chặt chẽ giữa thể chế dân chủ và việc xây dựng nội lực đoàn kết của dân tộc để chống lại thể lực ngoại xâm cướp đất, cướp biển từ Tàu Cộng phương Bắc.

Phản biện những lối lý luận phản khoa học, phản dân chủ của các chế độ độc tài khi nói rằng dân chủ là sản phẩm của các nước phương Tây, tác giả Trần Trung Đạo khẳng định rằng dân chủ chính là khát vọng của con người, bởi vì có dân chủ mới có tự do, hạnh phúc, và no cơm ấm áo. Không có dân chủ sẽ mất hết tất cả!

“Dù tiến trình thay đổi có thể khác nhau nhiều ít tại mỗi quốc gia, dân chủ vẫn là khát vọng chung của con người dù sống ở đâu trên mặt đất này.” (Bánh Mì Ai Cập, Cá Việt Nam, Khát Vọng Con Người, trang 431)

Một đất nước không có dân chủ thì người dân bị biến thành nô lệ cho cơ chế cầm quyền. Không có dân chủ có nghĩa là người dân mất sạch các quyền tự do căn bản mà vốn dĩ là của dân như tự do ngôn luận, tự do tư tưởng, tự do lập hội, tự do tôn giáo, tự do ứng cử và bầu cử, tự do tham gia làm chính trị điều hành việc nước.

Một đất nước không có dân chủ thì chính quyền muốn làm gì thì làm. Từ đó đẻ ra quốc nạn tham nhũng, bè phái, cường hào ác bá hà hiếp dân lành. Không có dân chủ thì người dân bị ép buộc và kiểm soát để nói và làm theo ông chủ là đảng cầm quyền. Cho nên đất nước mất hết mọi quyền khai phóng và sáng tạo vốn là nguồn mạch cho sự phát triển tài năng, tiềm năng của từng cá nhân để làm cho dân giàu nước mạnh.

Đối với những người còn nghi ngờ về sự thành công chắc nịch của tiến trình dân chủ hóa, tác giả Trần Trung Đạo nêu ra vài trường hợp điển hình: *“Sierra Leone, Ghana, Ivory Coast ở châu Phi là những bằng chứng hùng hồn. Những quốc gia này trước đây không lâu đông nghịt với chiến tranh, lạc hậu, tui nhục, đói nghèo ngày nay là những quốc gia dân chủ điển hình đầy kiêu hãnh của Phi châu.”* (tr. 431)

Tác giả Trần Trung Đạo không thích đưa ra những lý thuyết cao xa của nền dân chủ có tính kinh viện hay lý luận thuần lý của các chính khách salon. Trần Trung Đạo cho người đọc thấy bộ mặt giản dị và cụ thể của dân chủ, đó là những ổ bánh mì của dân Ai Cập và những con cá của dân Việt Nam.

“Dân chủ với đại đa số người dân đơn giản hơn nhiều. Dân chủ là những gì có thể cầm được, sờ mó được hay thậm chí ăn được.” (tr. 427)

Rồi tác giả kể trường hợp người dân Ai Cập đấu tranh dân chủ là để có bánh mì mà ăn, bởi vì chế độ độc tài quân phiệt của tướng Hosni Mubarak đã bóp chết nền dân chủ và đưa đất nước Ai Cập đến chỗ nghèo nàn kiệt quệ.

“Tháng Giêng 2011, nếu bạn đến Tahrir Square, ở Ai Cập, và hỏi một người dân Ai Cập đang biểu tình chống độc tài Hosni Mubarak trong Mùa Xuân Arab (Arab Spring Uprisings) dân chủ là gì, anh ta sẽ chỉ ổ bánh mì anh đang kẹp quanh đầu. Dân chủ, với anh, đơn giản là ổ bánh mì.” (tr. 428)

Tác giả Trần Trung Đạo giải thích thêm, *“Trong cuộc cách mạng Mùa Xuân Ả Rập, nhiều người dân Ả Rập kẹp trên đầu những ổ bánh mì, biểu tượng cho mục đích đấu tranh của họ. Khẩu hiệu*

đấu tranh “lật đổ chế độ độc tài Hosni Mubarak” trong thời điểm này đồng nghĩa với “nhân dân Ai Cập cần bánh mì.” (tr. 428)

Người dân Ai Cập “cần bánh mì,” còn người dân Việt Nam thì “cần cá.” Đó là khẩu hiệu đấu tranh của người dân Việt Nam trong tai họa ô nhiễm nước sông, nước biển và môi trường do nhà máy Formosa thải chất độc hại xuống biển Hà Tĩnh vào tháng 4 năm 2016.

“Tương tự như người dân Ai Cập hay Yemen, nếu hôm nay, bạn ra Hà Tĩnh và hỏi ngư dân chủ là gì, người viết tin rằng những ngư dân đang chịu đựng khó khăn sẽ chỉ vào bãi cá chết dọc bờ.” (tr. 429)

Đùng tưng bánh mì và cá xa lạ với dân chủ. Không đâu! Chúng không những có mối quan hệ nhân quả chặt chẽ với nhau, mà còn hỗ trợ lẫn nhau một cách toàn diện.

Các chế độ độc tài nắm quyền cai trị đất nước một cách chuyên chế để vừa bảo vệ vững chắc địa vị độc tôn lãnh đạo của họ, vừa thao túng và chiếm đoạt và chia chác mọi nguồn lợi kinh tế và tài nguyên thiên nhiên của quốc gia cho đảng phái, phe nhóm và cá nhân quan chức. Các chế độ độc tài, vì vậy, không hề biết nghĩ cho hạnh phúc ấm no của người dân. Họ sẵn sàng bòn rút sạch của công và của dân đổ vào túi tư hữu không có đáy của mình. Họ bất chấp cuộc sống nghèo cùng, khổ cực và bị áp bức của người dân thấp cổ bé miệng. Dân không có bánh mì, không có cá để ăn, thì mặc dân!

Nhưng khi người dân đã bị chế độ độc tài đẩy tới ngõ cụt của đói khổ cùng cực thì người dân sẽ không còn con đường nào khác ngoài việc tranh đấu để sống còn, mà dân chủ là mục đích chọn lựa duy nhất. Cho nên độc tài dẫn tới nghèo đói, và ngược lại, nghèo đói dẫn tới đấu tranh dân chủ.

Với đôi sách cho hiện trạng của đất nước Việt Nam ngày nay, Trần Trung Đạo nêu ra hai chọn lựa: *“Phê bình nhưng bảo vệ đảng CS bởi vì dù sao đi nữa, đảng CS vẫn còn có thể sửa đổi, vẫn còn có “tư cách lãnh đạo đất nước,” vẫn còn có khả năng đưa đất nước vượt qua những hố sâu thẳm những, lạc lậu kinh tế, giáo dục, vẫn còn đủ sức mạnh để chống đỡ nạn Hàn xâm, vẫn còn là chỗ*

dựa của chính họ; và phát xuất từ nhận định rằng cơ chế chính trị, kinh tế, và văn hóa độc quyền cộng sản hiện nay là nguyên nhân tạo ra chậm tiến, lạc hậu của đất nước, bất lực trước nạn Hán xâm, và do đó cần phải tập trung sức mạnh dân tộc tháo gỡ bằng một cuộc cách mạng dân chủ toàn diện và triệt để.”(tr. 430)

Với tác giả Trần Trung Đạo thì con đường đã sáng và rõ. Ông không do dự như người đứng trước ngã hai đường, chẳng biết đi theo hướng nào. Trần Trung Đạo đã chọn và đã đi trên con đường dân chủ từ lâu và tất nhiên cũng là một trong những người mấy chục năm qua không ngừng vận động cho công cuộc dân chủ hóa tại Việt Nam. Với Trần Trung Đạo, *“Dân chủ không chỉ là tiền đề, là cơ sở để phục hưng đất nước mà còn là vũ khí để chống nạn Hán xâm. Chọn lựa thay đổi tận gốc rễ có thể sẽ gặp vài khó khăn, sẽ phải giẫm lên nhiều chông gai, nhưng đó phải là con đường thời đại và không có con đường nào khác.”* (tr. 432)

Trong 4 sách lược đề nghị “Đề thẳng được Trung Cộng,” của tác giả Trần Trung Đạo thì hai sách lược đầu lấy dân chủ làm mấu chốt. Trong sách lược đầu tiên mà có lẽ cũng là quan trọng nhất, là “Việt Nam phải có dân chủ trước Trung Cộng,” Trần Trung Đạo viết rằng, *“Chỉ có một Việt Nam đoàn kết dưới ngọn cờ dân chủ mới thật sự tập trung được sức mạnh tổng hợp của dân tộc và là nền tảng cho một quốc gia dân chủ thịnh vượng lâu dài. Trung Cộng không sợ USS George Washington hay bom nguyên tử mà sợ dân chủ và rất lo “sân sau” CSVN trở thành một nước dân chủ. Vũ khí dân chủ sẽ gây một phản ứng dây chuyền dẫn tới sự tan vỡ toàn bộ cơ chế CS. Một Trung Cộng mệnh mông có nguy cơ tan thành nhiều mảnh, chủ quyền ngay tại lục địa còn không giữ được nói chi là chủ quyền trên hai nhóm đảo Hoàng Sa, Trường Sa xa xôi.”* (tr. 236)

Trong sách lược đề nghị thứ hai “Đoàn kết dân tộc,” Trần Trung Đạo đề xuất, “Dân chủ là điều kiện tiền đề trong chính sách đối ngoại nhằm tạo sự tin cậy nơi các nước dân chủ Tây Phương nhưng quan trọng nhất là nền tảng của đoàn kết dân tộc.”(tr. 236)

Nhu cầu dân chủ hóa Việt Nam là rất cấp bách hiện nay.

Mỗi người Việt Nam quan tâm đến tình hình và tương lai đất nước nên đọc tác phẩm “Bánh Mì Ai Cập, Cá Việt Nam, Khát Vọng Con Người” của tác giả Trần Trung Đạo. Sách đã được công ty Amazon phát hành.

Cầu mong Việt Nam sớm được tự do dân chủ.

Cảm ơn tác giả Trần Trung Đạo.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Đêm Nhạc Biển Là Lòng Tôi: Ký Ức Một Thời Di Tản

Khi ánh đèn dịu xuống, phòng triển lãm tranh Việt Báo Gallery trở nên huyền ảo, những bức tranh “Biển Đồi” của họa sĩ Ann Phong với màu xanh, hồng, đen, trắng và những chiếc thuyền nan mong manh vỡ nát hiện rõ hơn làm bối cảnh kỳ diệu quyện lấy tiếng nhạc và lời ca réo rắt vút cao, hay trầm lắng sâu thẳm như từng đợt sóng xô giạt thuyền nhân ra khơi đi tìm đất mới đã gọi lên trong ký ức của người nghe cả nghiệp dĩ quá khứ sinh tồn của một dân tộc gắn liền với nước non biên cả.

*“Trùng dương, trùng dương, trùng dương...
Trùng dương.... chôn đây ngàn phương
Có ba dòng sông cuốn xuôi biển Đông nhắc câu chờ mong.”*

Đó là lời bản nhạc “Hội Trùng Dương” của cố nhạc sĩ Phạm Đình Chương được Ban Hợp Ca Sóng Biển, với các ca sĩ Ngọc Sương, Như An, Kim Liên, Thùy Dung, Thúy Hằng, Lê Thanh, Ngọc Mai, Bích Liên, Phước Lộc, Duy Hiền, Vinh Tín, Kim Anh, và Bùi Quỳnh Giao trong tà áo xanh màu nước biển, hát lên mở đầu cho đêm nhạc thính phòng “Biển Là Lòng Tôi” tại Việt Báo Gallery vào đêm Thứ Bảy, ngày 6 tháng 5 năm 2017, có sức mạnh của những cơn sóng làm trôi giạt người nghe vào biển khơi vô tận. Âm ba của bản nhạc “Hội Trùng Dương” có lúc dâng cao như ngọn sóng sôi trào, có lúc lắng dịu êm ái như mặt nước “tháng ba bà già đi biển.” Nghệ thuật hợp ca tuyệt vời như thế cho thấy công phu tập dợt cộng với năng khiếu riêng của từng thành viên.

“Hội Trùng Dương” mở ra cho người nghe nhìn thấy nguồn gốc Lạc Hồng với năm mươi đứa con lên núi và năm mươi đứa xuống biển lập nghiệp sinh nhai. Những người con nước Việt này

từ khai thiên lập địa đến nay vẫn sống quanh quẩn bên ba dòng sông lớn, Sông Hồng, Sông Hương và Sông Cửu Long, vốn đã cuu mang trong huyết quản, trong trái tim, trong tấc dạ giọt nước sông, nước biển. Thân phận đó nói lên một điều rất thật “biển là lòng tôi.” Nghiệp vận của tổ tiên ông bà còn lưu truyền đến bao đời con cháu, mà tên tuổi “thuyền nhân” đã thành danh trên khắp năm châu bốn biển sau cuộc đổi đời ngày 30 tháng 4 năm 1975.

*“Giờ đây bao tâm tư, rộn ràng như câu thơ
Hội Trùng Dương tay tay xiết chặt cùng hô
Dựng mùa vinh quang hứa đời tự do.”*

Lời của đoạn khúc “Tiếng Sông Cửu Long” trong đại nhạc phẩm “Hội Trùng Dương” được cố nhạc sĩ Phạm Đình Chương sáng tác từ năm 1954 đã trở thành lời tiên tri cho cuộc ra đi tỏa khắp bốn phương trời hơn hai thập niên sau đó của đoàn người di tản vô tiền khoáng hậu trong lịch sử. Khi mọi người có mặt trong thánh phòng cùng hát vang theo Ban Hợp Ca Sóng Biển đã làm cho bài hát linh hiện thực sự hơn bao giờ hết.

“Giờ đây bao tâm tư, rộn ràng như câu thơ...”

Lòng ai mà không rộn ràng, bồi hồi, và xao xuyến khi chìm đắm trong tiếng nhạc và lời ca hùng tráng, du dương như thế!

Sau những giây phút hào hứng vang dội đó, cả thánh phòng đông nghẹt không còn một chỗ ngồi lại chìm sâu vào tĩnh lặng. Có lẽ mọi người đều lắng tâm và mở lòng ra để đón nhận những cung bậc, giai điệu, và âm ba của đêm nhạc “Biển Là Lòng Tôi” rót xuống, chảy lan ra và thấm sâu vào hồn, để cho ký ức và hình ảnh của thân phận thuyền nhân đã lặng yên từ lâu bỗng trở dậy, sôi trào một cách sống động trong đêm nay.

Khi Ca sĩ Thương Linh, người nữ ca sĩ có chất giọng khàn khàn và trầm âm đặc biệt, cất tiếng hát “Ném Con Cho Giông Tố” của thi nhạc sĩ Trần Dạ Từ:

*“Em có lũ con thơ bị quê hương ruồng bỏ
Từ bóng tối hận thù. Em nghiêng rặng ném con cho giông tố
Giông tố giông tố ngoài khơi xa
Ta gửi người con ta
Xương thịt ta. Tâm hồn ta. Hy vọng ta...”*

Người nghe như nghe được tiếng giông tố bão bùng tàn bạo “ngoài khơi xa” và cả bao nhiêu uất hận sôi trào qua tiếng “ngiêng rặng” của những cha mẹ phải chịu đựng nỗi đau lìa xa khúc ruột máu mủ của mình mà không biết tương lai sống chết của những đứa con ra đi như thế nào! Kê ra đi và người ở lại đều cảm nhận những giọt mặn của biển thấm sâu trong lòng mình.

Nhất là tâm trạng của kẻ ra đi thì bời bời, tan nát khi thuyền ra khơi và nhìn lại quê hương với “biết bao thương nhớ cho vừa,” như lời của nhạc phẩm Thuyền Viễn Xứ của cố nhạc sĩ Phạm Duy phổ thơ Huyền Chi mà nữ ca sĩ Thương Linh tiếp tục trình bày:

*“Chiều nay gửi tới quê xưa
Biết là bao thương nhớ cho vừa
Trời cao chìm rơi xuống đời
Biết là bao sầu trên xứ người...”*

Dù nhà thơ Huyền Chi, người nữ thi sĩ quê nhà ở Bắc Ninh, Bắc Việt, di cư vào Nam trước năm 1954, sáng tác bài thơ Thuyền Viễn Xứ vào năm 1952 và được nhạc sĩ Phạm Duy phổ nhạc một thời gian sau đó để bày tỏ nỗi niềm của người di tản nhớ về cố hương. Nó đã trở thành nhạc phẩm nổi tiếng ở Miền Nam trước năm 1975 và sau năm 1975 tại hải ngoại với cộng đồng người Việt tị nạn xa xứ.

Hai MC lịch lãm và duyên dáng, Lê Đình Ysa và Đinh Quang Anh Thái đã trở lại thay đổi không khí của đêm nhạc “Biển Là Lòng Tôi” khi giới thiệu phần hai của chương trình với các bản nhạc cổ điển Tây Phương.

Khi tiếng đàn Vĩ Cầm của nhạc sĩ Hoàng Công Luận và

tiếng đàn Dương Cầm của nữ nhạc sĩ Ngô Diễm Uyên ngân lên, thính phòng im lặng như để đón nhận trọn vẹn những âm giai của bản Meditation de Thais do nhạc sĩ Jules Massenet soạn. Bản nhạc này soạn cho vở Opera “Thais” diễn tả tâm trạng đau khổ dằn vặt vì cuộc chiến nội tâm giữa sự thỏa mãn tình yêu xác thịt và hy sinh cho tình yêu tâm linh cao thượng đang diễn ra trong người con gái trẻ đẹp có tên Thais ở thành phố Alexandria của xứ Ai Cập thời xa xưa.

Ca sĩ Bùi Quỳnh Giao hát và nhạc sĩ Đỗ Bằng Lăng đàn Dương Cầm nhạc phẩm Beau Soir (Beautiful Night) của nhạc sĩ Claude Debussy phổ thơ của Paul Bourget. Bản nhạc kết thúc với hai câu cuối mang đầy tính triết lý nhân sinh mà theo MC Lê Đình Ysa cho biết nữ ca sĩ Bích Liên dịch lời Việt rất thơ là, “Sông đi vào đại dương, chúng ta đi vào phần mộ.” Quả vậy. Có biết bao thuyền nhân Việt đã nằm yên dưới lòng biển cả như an giấc ngàn thu trong huyệt mộ!

Ba đoạn khúc của bản nhạc Silent Ocean [Biển Lặng] - Far Away, Love Song và Far Away - của nhạc sĩ Nhật Bản Karen Tanaka được trình tấu bởi Đỗ Bằng Lăng, James Sherry và Anica Sherry, với giai điệu trầm buồn có lúc lặng im như chìm sâu vào lòng đại dương tăm tối, có lúc nổi lên vút cao rồi tan vỡ như những cơn sóng lớn làm người nghe hồi tưởng nỗi đau đớn của sinh lý tử biệt trên đường vượt trùng dương tìm tự do cách nay mấy thập niên.

Ca sĩ Bích Liên bắt đầu phần cuối của chương trình đêm nhạc thính phòng “Biển Là Lòng Tôi” với ba bài liên tiếp. Nghe ca sĩ Bích Liên, người ca sĩ có chất giọng Opera rất cao, sâu và mạnh, hát ca khúc “Lòng Ta Ở Với Người” của nhạc sĩ Trần Dạ Từ thì chắc chắn dù không phải là thuyền nhân, là người tị nạn cũng vẫn có thể hiểu được lý do tại sao hàng triệu người Việt bỏ nước ra đi sau biển cố 30 tháng 4 năm 1975, vì trong một đất nước mà:

*“Người thật thà bị lừa dối
Người trung trinh bị phản bội
Người tín nghĩa bị săn đuổi*

*Người ngảy thơ vị dập vùi
Người ơi đây lòng tôi sục sôi bài hát...”*

Hắn là phải sôi sục lắm, bởi có lúc người dân trong nước đã từng nói, “cây cột đèn mà biết đi thì chúng cũng bỏ nước ra đi.” Thế đủ biết lòng người sục sôi và chán ghét tới cỡ nào! Sau ca khúc “Cần Nhau” của cô nhạc sĩ Nguyễn Đức Quang, ca sĩ Bích Liên kết thúc phần trình diễn solo bằng nhạc phẩm “Như Là Lòng Tôi” của cô nhạc sĩ Phạm Duy. Bản nhạc được cô nhạc sĩ Phạm Duy sáng tác vào năm 1983 ở Hoa Kỳ. Nghe bản nhạc này không ít người cảm thấy dường như trong đời tị nạn lưu vong, ở vào thời điểm mà chuyện đi về Việt Nam còn là chuyện chưa ai dám nghĩ tới, đã có cùng nỗi niềm nhớ tiếc khôn nguôi.

*“Chiều nay ra đứng bên bờ đại dương
Biển âm u, vắng ngắt
Biển bao la một màu tím ngắt muôn phần
Biển mênh mang niềm nhớ tiếc
Biển run lên từng đợt sóng biếc, ngỡ ngàng...”*

Cõi lòng của người nghe chắc cũng run lên theo lời nhạc. Nhớ thương cho nên chỉ mong có ngày về. Nhưng ngày nào là ngày về để cho Mẹ Việt Nam được niềm vui trong vinh dự đối với đàn con xa xứ khi mà ca khúc “Biển Đông Sóng Gợn” một trong các ca khúc của Trường Ca Mẹ Việt Nam của cô nhạc sĩ Phạm Duy được Ban Hợp Ca Sóng Biển gióng lên tiếng hò như lời báo động:

*“Hà à a hơ ơ hờ
Biển là biển Đông sóng gợn
Hà à a hơ ơ hờ
Biển là biển Đông sóng gợn
Biển Đông gợn sóng tứ bề...”*

Biển Đông gợn sóng bởi vì thời đó là cao điểm của phong trào vượt biên, vượt biển bỏ nước ra đi tìm tự do. Có phải đó cũng là lời tiên tri của cố nhạc sĩ Phạm Duy về tình trạng Biển Đông dậy sóng mấy chục năm sau, khi thế lực ngoại bang phương Bắc tràn xuống xâm lăng Biển Đông?

Chương trình đêm nhạc thính phòng “Biển Là Lòng Tôi” khép lại sau ca khúc hùng danh từ lâu của cố nhạc sĩ Phạm Duy “Việt Nam, Việt Nam” được mọi người cùng hát vang vang:

*“Việt Nam đây miền xinh tươi
Việt Nam đem vào sông núi
Tự Do, Công Bình, Bác Ái muôn đời
Việt Nam không đòi xương máu
Việt Nam kêu gọi thương nhau
Việt Nam đi xây đắp yên vui dài lâu...”*

Lời nhạc chan chứa tình người, tình thương yêu. Nhưng trong nhạc điệu có cái gì hùng tráng giống những cơn sóng biển có sức mạnh xô đẩy người hát và người nghe đứng dậy, bước tới và đi lên... “đi xây đắp yên vui dài lâu...”

Chương trình dài hai tiếng rưỡi mà dường như mọi người còn muốn nghe thêm. Có lẽ vì tiếng sóng của biển lòng người nghe vẫn đang còn dào dạt

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Mười Phương Mây Nổi Như Cánh Hoa Trôi

Nghe CD 10 Bài Đạo Ca

Do Ca Sĩ Bích Liên Hát

Ngày Mừng Một Tết Đinh Dậu tôi nhận được một món quà ưa thích từ nữ ca sĩ Bích Liên tặng. Đó là CD Đạo Ca Giữa Thành Quách Sương Mù gồm 10 bài đạo ca mà cô nhạc sĩ Phạm Duy đã phổ thơ của thi sĩ Phạm Thiên Thư do ca sĩ Bích Liên hát với phần hòa âm phối khí của nhạc sĩ Hoàng Công Luận.

CD Đạo Ca này đã được giới thiệu trong buổi sinh hoạt văn nghệ cuối năm tại Hội Trường Việt Báo trên Đường Moran, thành phố Westminster, với chủ đề Tâm Xuân vào tối Thứ Bảy, ngày 14 tháng 1 năm 2017 với sự góp mặt của nhiều ca sĩ được mến mộ như Kim Tước, Bích Liên, Thương Linh, Phạm Hà, Trần Đại Phước, Lan Hương, Phạm Duy Hùng, Nhóm Cát Trắng và Ban Nhạc Hoàng Công Luận.

Rất tiếc, hôm đó tôi không thể có mặt để thưởng thức! Nhưng bù lại mấy ngày Tết năm nay được nghe đi nghe lại nhiều lần CD Mười Bài Đạo Ca do ca sĩ Bích Liên tặng thì đã “phê” và thỏa mãn lắm!

Cảm nhận đầu tiên mà tôi có được là sự ngạc nhiên đến thích thú khó tả về sự kỳ diệu khi thơ của thi sĩ Phạm Thiên Thư được nhạc sĩ Phạm Duy phổ nhạc và được ca sĩ Bích Liên hát. Khi nghe những bài Đạo Ca này qua giai điệu của bài hát tôi có cảm nhận như là Phạm Duy đã chấp đôi cánh vào thơ Phạm Thiên Thư và ca sĩ Bích Liên thì dùng nội lực tinh âm để thổi đôi cánh của thơ bay bổng lên cao, cao vút, cao tận cõi trời không mệnh mông bát ngát.

Nói như thế không phải là quá đáng vì tôi đã từng đọc và yêu thơ của thi sĩ Phạm Thiên Thư từ lâu lắm. Nhưng, cảm nhận lúc đọc thơ và lúc nghe nhạc đã phổ thơ của ông thì khác hẳn. Đó là

hai cảm trạng, hai thể giới khác nhau.

Đọc thơ, tâm đắc và thâm ý thì người đọc cũng có những cảm nhận thật sâu lắng, vì trong thơ vốn có nhạc. Nhưng âm ba nhạc tính trong thơ đi từ đôi mắt vào tâm, vào lòng một cách lặng lẽ âm thầm. Còn nghe thơ qua bản nhạc được ca sĩ hát lên thì đi từ tai, và đôi khi cảm nhận cả toàn thân 6 căn, nên cảm xúc lan tỏa khắp thân tâm, rất tràn đầy, rất viên mãn. Đọc thơ đôi khi phải vận dụng đến tư duy để hiểu và thú vị. Nghe nhạc thì nhạc điệu, tiếng hát cất lên là đi thẳng vào lòng, vào hồn, vào tâm, không cần phải đắn đo suy nghĩ gì cả, mà cảm nhận ngay tức thì. Cũng ngay trong khoảng khắc tức thì đó người nghe bay bổng hay trầm mình theo giai điệu, theo lời nhạc.

Nói thật, đây là lần đầu tiên tôi nghe trọn vẹn tiếng hát của ca sĩ Bích Liên diễn đạt 10 Bài Đạo Ca. Càng nghe tôi càng thích. Người nữ ca sĩ này có chất giọng thật là mượt mà, cao vút mênh mông mà cũng trầm âm sâu thẳm. Ca sĩ Bích Liên ngoài thiên phú chất giọng còn điêu luyện trong kỹ thuật diễn đạt bằng giọng hát để lột tả trọn vẹn tứ thơ của gã thi sĩ họ Phạm.

Chẳng hạn, trong Bài Đạo Ca số 1 có tên Pháp Thân, ca sĩ Bích Liên thổi nội lực tinh âm vào lời bản nhạc để đẩy người nghe thâm nhập thật sâu vào cõi Pháp Thân, cõi nhất thể của ngã và pháp, của chủ và khách, của ta và người, bằng cách phát âm tròn, nhanh, lấy lực âm thanh thật sâu mạnh chữ “a ha,” để diễn tả cảm thức bùng vỡ khi giác ngộ tính vô ngã giữa ta và người qua câu hát:

*“A ha, ta tuy hai mà một! A ha, ta tuy một mà hai!
A ha, ta tuy hai mà một! A ha, ta tuy một mà hai!”*

“Pháp thân” là thuật ngữ nhà Phật, tiếng Sanskrit (Phạn) là “Dharmakaya”. Dharma là pháp. Kaya là thân. Chữ Pháp bao gồm nhiều nghĩa: về lý nó chỉ lý tánh, pháp tánh, phép tắc, nguyên lý; về sự nó chỉ tất cả mọi sự mọi vật, từ hữu hình đến siêu hình, từ tâm đến cảnh. Pháp thân là bản thể của tất cả các pháp, là chân thân

của pháp. Nó vô tướng vô hình. Trong Phật Giáo Đại Thừa, Pháp thân chỉ cho một trong ba thân của Phật: Pháp thân, báo thân và ứng thân. Vì là bản thể của tất cả pháp cho nên Pháp thân vượt qua mọi giới hạn, không phân biệt ta người, chủ khách. Điều nghĩa này được chàng thi sĩ họ Phạm đưa lên tới tột đỉnh qua đạo lý tánh không hay vô ngã trong Bài Đạo Ca Số 9 ở câu hát:

“Tôi không là tôi, Người không là người,”

Vì tất cả các pháp là:

*“Mười phương mây nổi như cánh hoa trôi
Như sóng ra khơi, như hơi gió thổi
Như mây xa vời, như bóng hạc trời”*

Chỗ này giống hệt như ý trong Kinh Kim Cang Bát Nhã:

“Tất cả các pháp có tạo tác đều như giấc mộng, huyễn hóa, ảo ảnh, bọt nước, sương mai, điện chớp.”

Có lẽ vì thế, nhạc sĩ Phạm Duy đã dẫn người nghe vào Đạo Ca qua cánh cửa Pháp thân. Nhưng đó là cánh cửa không cửa (vô môn), là cửa Không vậy! Không là triết lý tánh không của nhà Phật. Không không phải là chẳng có gì, hay đối nghịch với có. Không là vì bản chất của mọi sự vật đều không có tự tánh cố định, là vô ngã. Không tự thành mọi pháp và nằm ngay trong mọi hiện hữu.

Bước vào cửa Không của nhà Phật thì thấy ngay Đại Nguyện, là nguyện lớn cầu thành Phật và cứu khổ chúng sinh.

“Thương người như thương thân! Thương người như thương mình!”

Lời nhạc của Bài Đạo Ca Số 2 Đại Nguyện đã được ca sĩ Bích Liên cất cao lên như thế. Và cứ lập đi lập lại mấy lần để nhắc

người nghe rằng Đại Nguyên là phải luôn luôn ghi nhớ và thực hành.

Đại nguyện của nhà Phật không phải chỉ là lời nguyện ước suông, nói rồi để đó mà không làm, hay làm những việc để làm cho qua loa mà thành được Đạo. Đại Nguyên đôi khi được thể hiện qua hình ảnh của Chàng Dũng Sĩ như Đạo Ca Số 3 đã chuyên chở qua giọng hát lãnh lót, hùng tráng, cao vút và sắt như grom báu vừa tuốt ra nơi sa trường. Lời và nhạc ở đây theo nhịp quân hành, mạnh, hùng, bi tráng, dũng mãnh.

Biểu tượng cao cả của sự thành tựu đại nguyện chính là hình ảnh bồ tát Quán Thế Âm. Bài Đạo Ca Số 4 làm động lòng người qua câu chuyện tấm lòng yêu thương bao la vô tận của người Mẹ. Người Mẹ đó là bồ tát Quán Thế Âm. Trong truyền thống Đại Thừa Phật Giáo, bồ tát Quán Thế Âm tượng trưng cho lòng từ bi vô lượng của chư Phật và bồ tát. Vì thế, ngài thường thị hiện thân nữ nhân, thân người mẹ để cứu khổ chúng sinh. Ngài xem chúng sinh như con. Lời thơ của thi sĩ Phạm Thiên Thư vừa đẹp, thơ mộng và đầy cảm xúc.

*“Có bà mẹ đi tìm con trên đỉnh đồi lan trắng
Có bà mẹ đi tìm con trong động hang lan vàng
Có bà mẹ đi tìm con trong thung lũng cỏ hoang...”*

Lúc nghe Bài Đạo Ca này tôi đắm mình trong lời ca như đang nghe ca sĩ Bích Liên thuật lại câu chuyện mà thi sĩ Phạm Thiên Thư đã viết và nhạc sĩ Phạm Duy kể lại. Nó sâu lắng và thấm đẫm tình người, một tình yêu cao thượng đáng tôn kính.

CD Mười Bài Đạo Ca khép lại ở Bài Đạo Ca Số 10 Tâm Xuân, mà thực ra là mở ra khung trời mới lạ khác. Đó là khung trời ngập tràn hương sắc thiên nhiên. Nhưng lại không ở đâu xa mà nằm ngay trong tâm mình.

*“Mùa xuân có không? Hay là cõi Tâm?
Mùa xuân có không? Hay là cõi không?”*

*Về nguồn về cội! Về nguồn về cội!
Để rồi vươn tới, với lòng mênh mông...”*

Ca khúc chấm dứt với âm vận bằng nguyên âm “ô”, tròn trịa, viên mãn, bao la và bát ngát!

Từ “cõi không” làm duyên khởi cho mùa xuân hiện hữu. Mà cũng từ cõi này mùa xuân mang vóc dáng của nàng xuân diễm ảo, thơ mộng!

Tôi yêu thích cõi thơ của thi sĩ Phạm Thiên Thư vì dù ông làm thơ Đạo rất thâm sâu và cao siêu, nhưng ông hiếm khi sử dụng thuật ngữ nhà Phật có thể khiến người đọc không quen khó hiểu. Vì thế nhạc phổ thơ ông rất dễ thấm sâu vào lòng người nghe. Và chắc chắn dư âm của Mười Bài Đạo Ca sẽ còn đọng lại sâu trong tâm người nghe cũng nhờ tiếng hát sung mãn của ca sĩ Bích Liên.

Cũng không thể không tán thưởng tài hòa âm phối khí của nhạc sĩ Hoàng Công Luận cho CD này. Tôi thích nhất là cách hòa âm với giai điệu đúng cách, lúc trầm, lúc bổng, lúc sâu lắng, lúc sôi trào tùy theo ý thơ và lời nhạc. Nói chung, nhạc sĩ họ Hoàng nắm bắt được giai điệu của nhạc thiền, lắng dịu, thanh thản...

CD Đạo Ca gồm 10 ca khúc, nhưng ở đây tôi chỉ xin được giới thiệu sơ qua một vài bài, nên chắc chắn không làm sao nói hết được những điều đặc sắc của toàn bộ CD Đạo Ca này. Người đọc tốt nhất là nên có một CD để tự mình thưởng thức thì sẽ cảm nhận được hết cái hay cái đẹp của tập CD.

Xin cảm ơn thi sĩ Phạm Thiên Thư, nhạc sĩ Phạm Duy và ca sĩ Bích Liên.

TRỞ VỀ MỤC LỤC

Những Họa Phẩm ‘Đêm Xanh Mênh Mông’ Của Họa Sĩ Cao Bá Minh

Vào Thứ Sáu, Thứ Bảy và Chủ Nhật, ngày 27, 28, và 29 tháng 11 năm 2009, tại Việt Báo Gallery, trên đường Moran, thành phố Westminster, Họa Sĩ Cao Bá Minh triển lãm tranh với chủ đề "The Painter of Dreams" (Người Vẽ Những Giấc Mơ).

Nhân dịp này Cao Bá Minh đã tâm sự một đôi điều về thế giới hội họa độc sáng của anh. Điều đặc biệt, Cao Bá Minh còn trao cho mấy bài thơ anh đã sáng tác.

Trong bài thơ "Âm thanh và màu sắc," Cao Bá Minh viết:
"Màu sắc là nguyên bản đường về nguyên tính."

Người ta lấy màu sắc để phô diễn nghệ thuật bút pháp, lột trần vẻ đẹp tuyệt vời nguyên sơ của thế giới biểu tượng, nhưng Cao Bá Minh xem màu sắc là "đường về nguyên tính," hoặc có lần, đầu đó, anh nói là "tấm gương phản chiếu tính không."

Đối với Cao Bá Minh, "hội họa là tôn giáo của tôi," vì người vẽ tranh chính là kẻ thực nghiệm, thể nghiệm, thể nhập vào cảnh giới thiêng liêng, màu nhiệm, vi diệu, xuất trần của thực tại, của thực tính, của nguyên tính của vũ trụ qua sắc hình hữu tướng mà vô tướng, qua thanh âm mà trầm mặc vô thanh.

Sở dĩ có thể biểu đạt tới cảnh giới hữu tướng mà vô tướng, thanh âm mà trầm mặc vô thanh là vì nhờ thể nghiệm "tính không." "Tính không" là chữ các nhà Phật học Trung Hoa dịch nghĩa từ Phạn ngữ (Sanskrit) "Sunyata." Tính không là thể tính vốn "Không" của mọi sự vật bao hàm thế giới vật thể và tâm thức. "Không" ở đây tức là rỗng suốt trống vắng, là không có tự thể, mặc dù trên bề mặt hiện tượng vẫn có sự hiện hữu. Sự hiện hữu đó, vì vậy, là do các duyên, các điều kiện giả hợp mà thành. Trong các duyên đó có cả tâm thức khởi động của con người. Sự khởi động này cũng nằm trong tương quan duyên sinh. Vì là duyên sinh cho nên, các hiện

tượng không có bất cứ một tự thể, tự ngã tồn tại độc lập nào cả. Chúng chỉ nương nhau mà có, chỉ tồn tại trong mối quan hệ tương đãi, tương sinh, tương tức. Có đó mà không phải thật có. Hữu mà vốn là Không. Các nhà Phật học Trung Hoa thường lý giải rằng đó là "đương thể tức không," không trong chính tự thể, ngay trong lúc hiện hữu.

Một họa phẩm có mặt là do mối tương quan, tương duyên của nhà vẽ tranh, cây cọ, màu sắc, tấm vải, mảnh giấy, sự sáng tạo, phòng nghệ thuật, cơ sở sản xuất cây cọ, mực, giấy, nhà vẽ tranh lại có mối tương quan tương duyên với gia đình, xã hội, học đường, trường phái, v.v... và cứ thế lan ra, chuyên ra, liên hệ đến vô lượng vô số sự vật trong một quốc độ, trong toàn thể vũ trụ pháp giới, điều mà trong Phật Giáo gọi là "trùng trùng duyên khởi." Thiêu một trong vô số những yếu tố, điều kiện, nhân duyên đó thì không thể có họa phẩm. Như vậy, họa phẩm chỉ là một tên gọi, giả danh, của một tập hợp nhiều điều kiện, nhiều duyên. Họa phẩm, tận cùng bản thể, không là gì cả, là "tính không."

Trong ý nghĩa này, người vẽ tranh thực hiện một họa phẩm há không phải là trải nghiệm "tính không," đó sao?

Nói đến màu sắc và âm thanh trong thế giới hội họa, Cao Bá Minh diễn giải trong bài thơ "Âm thanh và màu sắc":

*"Màu sắc là âm thanh
Âm thanh là màu sắc
Nở tung và trào vọt mênh mông
Chúng băng qua mọi biên giới
Mọi ước lệ không ý nghĩa
Màu sắc là nguyên bản đường về nguyên tính
Là hoang sơ
Là phá bỏ và xây dựng..."*

Cao Bá Minh trong cõi lịch nghiệm "tính không" hay "nguyên tính" ấy đã mở tung thế giới để vượt qua mọi biên giới và thâm nhập vào cõi vô cùng của màu sắc. Ở đó, Cao Bá Minh thấy

màu xanh mênh mông. Màu xanh như màu xanh của "đêm xanh mênh mông," của "đáy biển mênh mông," của "màu xanh bát ngát dòng sông," của "trời xuân bay lướt thướt," của "thời gian đây bóng lá ngoài khung cửa," v.v... Đó là màu xanh của cõi lòng sâu lắng, của không gian vô tận, của biển cả bao la, của cảnh giới màu sắc và âm thanh dung thông bất nhị.

Nhưng, tận cùng là cõi "lẻ loi và cô đơn." Nhà nghệ thuật sáng tạo độc đáo là con người sống trong cảnh "lẻ loi và cô đơn" tột cùng, vì chính trong khoảnh khắc, trong sát na ấy sự sáng tạo mâu nhiệm, không định kiến, không trường phái, không kiểu mẫu, không khuôn sáo, không đeo níu, không vướng mắc điều gì, bùng vỡ ra, tuông chảy ra, trào dâng ra trên đầu cây cọ, trên đầu ngọn bút, hay trên đầu những ngón tay đang múa, đang nhảy.

Từ đây, người xem tranh Cao Bá Minh có thể hiểu được đôi điều về những họa phẩm của anh với màu sắc và hình ảnh mờ nhạt không định hình như ẩn như hiện, như có như không, như mê như mộng, như thể như tướng, như "đêm xanh mênh mông" mà kẻ lữ hành là một tên mộng mị, ảo ảo thật thật, lãng du giữa cuộc tồn sinh như huyền như mộng.

Được biết, Cao Bá Minh sinh năm 1942 tại tỉnh Hải Dương, Việt Nam. Trước năm 1975, anh đã gia nhập vào ngành Không Quân của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Lần đầu tiên anh triển lãm tranh vẽ của mình là năm 1969 tại Đà Nẵng, do Hội Việt Mỹ bảo trợ. Nhưng cũng chính trong lần triển lãm đầu tiên này, một Cao Bá Minh với tài hoa độc đáo trong hội họa đã được giới mộ điệu biết đến. Trước năm 1975, tại Việt Nam, Cao Bá Minh đã tổ chức hàng chục cuộc triển lãm ở các trung tâm văn hóa Mỹ, Đức, Pháp. Trong số những người thưởng lãm tranh của Cao Bá Minh có cựu tổng lãnh sự Mỹ tại Đà Nẵng là ông Brown, người mà anh đã liên lạc được sau khi định cư tại Hoa Kỳ.

Được hỏi cơ duyên nào đưa đẩy anh vào con đường vẽ tranh, Cao Bá Minh nói rằng anh vốn say mê vẽ tranh từ thuở nhỏ. Anh cho biết rằng bị cuốn hút vào thế giới màu sắc, thế giới thiên nhiên, và đam mê nó còn hơn "mê đàn bà."

Họa Sĩ Cao Bá Minh đến Mỹ vào năm 1991 và định cư tại tiểu bang Illinois. Anh kể lại những ngày đầu tiên đến Mỹ, sống trong một căn nhà cũ kỹ, nhằm lúc mùa đông giá tuyết lạnh lẽo. Tuy nhiên, nhờ vậy, anh đã dành hết thì giờ để tiếp tục vẽ tranh. Từ đó đến nay anh đã tổ chức nhiều cuộc triển lãm tranh thành công. Tại Bảo Tàng Viện Cựu Chiến Binh Việt Nam ở Chicago bức tranh "Portrait of a Soldier After War" (Chân Dung Người Chiến Binh Sau Chiến Tranh) được trưng bày thường trực như một trong những họa phẩm tiêu biểu về cuộc chiến Việt Nam.

[TRỞ VỀ MỤC LỤC](#)

Tác phẩm đã xuất bản:

- *Đức Đạo Kinh Của Lão Tử* (dịch), California 1994
- *Những Mộng Đầm Về Phật Giáo Thiên Tông* (dịch), California 1996
- *Văn Học Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại Sưu Khảo*, trong ban chủ trương, California 2010
- ♦ *Từ Mạnh Đất Tâm*, California 2017.

TRỞ VỀ MỤC LỤC